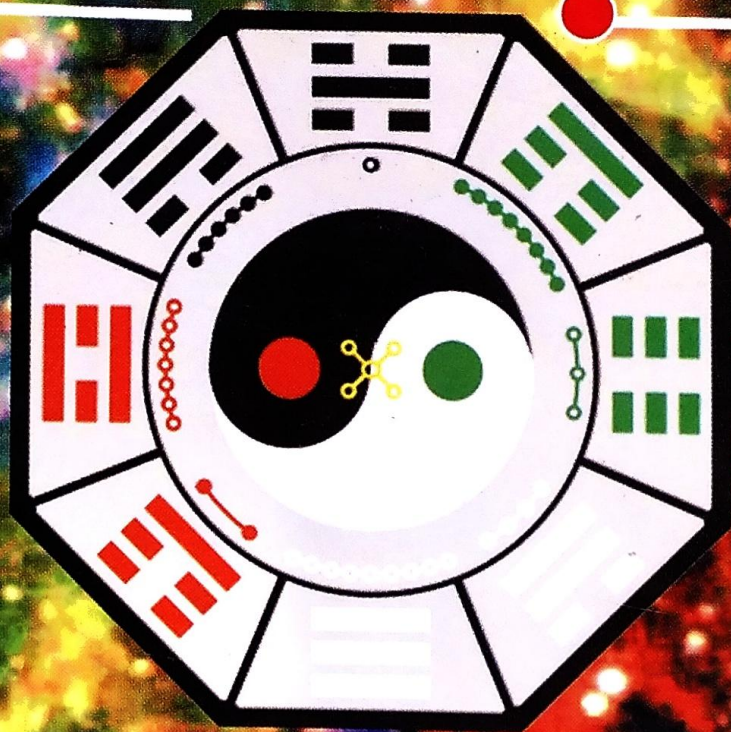


NGUYỄN VĂN HOẠT

NHÂN MỆNH
TRONG
KINH DỊCH



NHÂN MỆNH TRONG KINH DỊCH

NGUYỄN VĂN HOẠT

**NHÂN MỆNH
TRONG KINH DỊCH**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

– 2009 –

Lời dẫn



Con người, trong lịch sử phát triển của mình, cùng với thời gian đã khám phá ra biết bao bí mật của thiên nhiên, của vũ trụ, của cuộc sống... Nhưng có một bí mật mà bất kỳ ai, dù họ ở thời đại nào và sống trong cộng đồng xã hội nào cũng đều muốn tìm hiểu, muốn biết một cách thấu đáo, đó chính là bí mật về tương lai, vận mệnh của mỗi người. Thiên nhiên có qui luật của thiên nhiên, cuộc sống có qui luật của cuộc sống, mỗi loài tồn tại và phát triển đều có quy luật riêng trong một "tọa độ thời gian – không gian riêng", ví như loài người có tuổi thọ trung bình là 60 – 70 năm, loài trâu – bò có tuổi thọ trung bình 15 – 20 năm, hay như các loài ruồi, muỗi... tuổi thọ trung bình rất ngắn. Tất cả các loài khi sinh ra, chết đi đều hoàn thành một chu trình sống, phát triển trong khung thời gian của từng loài (nói chung) và chu trình sống ấy phụ thuộc rất nhiều vào môi trường sống.

Khoa học hiện đại có thể căn cứ vào tổ chất của từng người để tiên đoán về sức khỏe, về trí thông minh, về năng lực của chính họ, kết hợp cùng với điều kiện gia đình, xã hội mà người ấy sống, có thể phần nào tiên đoán được tương lai, sự nghiệp của từng cá nhân... Tuy nhiên, kết quả có đạt được như mong muốn của mỗi người hay không, chắc các bạn cũng thấy: không được bao nhiêu.

Có một học thuyết người xưa truyền lại, chính là học thuyết Âm Dương Ngũ Hành, được hàm chứa trong bộ Kinh Dịch, một bộ Kinh mà từ xưa đến nay, chưa ai dám nhận là hiểu rõ nội dung của nó, một bộ Kinh có thể diễn giải chặt chẽ mọi qui luật của các cõi giới. Khi diễn giải thì vô cùng, khi quy nạp thì gọn về chân không... Kinh Dịch là bộ sách thần kỳ mà nội dung của nó được đem ra ứng dụng trên nhiều mặt đời sống xã hội như triết học, chính trị học, kinh tế xã hội học, dự đoán học... Cuốn sách nhỏ này không dám lạm bàn về những mặt rộng lớn khác nhau của Kinh Dịch, chỉ khai thác một điểm nhỏ thuộc về Dự đoán học, đó là số phận Con Người, nói cách khác là Nhân mệnh trong mối quan hệ Thiên – Địa – Nhân.

Quan điểm Thiên Địa Nhân là một quan điểm lớn xuyên suốt bộ Kinh Dịch. Chỉ có ba chữ mà tính khái quát rất cao, nói lên rằng Con Người là một tiểu vũ trụ, con người xứng đáng được xếp vào trong bộ ba của vũ trụ: Trời, Đất, Người. Là loài “động vật có Linh”, có vai trò là gạch nối giữa Trời và Đất, Con người ở đây gắn chặt và sống hài hòa với thiên nhiên. Kinh Dịch có những tiêu chí chỉ ra cho mỗi con người nên sống như thế nào để hòa hợp với thiên nhiên, với môi trường, với xã hội, gia đình mình đang sống một cách hết sức mềm mại, uyển chuyển, không quyết đoán một chiều, cứng nhắc. Chính vì đặt Con Người trong mối quan hệ Thiên Địa Nhân mà Kinh Dịch có khả năng giúp mỗi người dự báo được tương lai, và nhiều khía cạnh trong cuộc đời, nhiều điểm khá riêng tư cho mỗi cá nhân...

Có nhiều kết quả nghiên cứu gần đây đã tiến tới việc “biết” Kinh Dịch là một bộ phận của Phật học, có xuất xứ từ hàng trăm ngàn năm trước. Quả thật vậy, khi ta đặt các quy luật vận động của Kinh Dịch dưới ánh sáng của Phật học, sẽ thấy các quẻ Dịch hiện ra trước mắt ta với vẻ linh diệu, trong sáng, khác thường.

Trong kinh Dịch có nhiều bộ môn thuộc Dự đoán học. Có môn học như Độn Giáp, Phong Thủy, Thái Ất... xuất phát từ các vận động của Trời và Đất (Thiên – Địa). Lại có các môn học như Tử Vi – Bát Tự Hà Lạc, Tứ Trụ, Bốc Phệ, Đông Y học, Thời Châm học (chữa bệnh bằng châm cứu theo thời gian vượng suy của hệ Kinh Lạc) lấy vận động của Con Người trong Trời Đất – tức là lấy chữ Nhân - làm điểm xuất phát. Tôi cố gắng hướng sự học hỏi và nghiên cứu vào chữ Nhân nói ở trên. Trong nhiều môn học ấy, tôi thấy muốn hiểu hoặc nói đúng hơn muốn lý giải, muốn trả lời được những câu hỏi mà thực tế cuộc sống đưa ra, chúng ta phải tìm ra sự liên kết lôgích giữa các môn học không tìm ra được điều đó thì trong dự đoán sẽ bị khiên cưỡng, gượng ép, đức tin của người học sẽ thiếu sự trong sáng, khó thành. Trong thực tế dự đoán học, ta dễ dàng thấy các môn toán như Tử Vi, Bát Tự Hà Lạc, Bốc Phệ... tuy khác nhau về cấu trúc, tín hiệu (ví dụ môn Bát tự, tín hiệu là các quẻ Dịch, môn Tử Vi là các sao), nhưng khi luận giải thì không trái nhau, mà hầu như cùng soi sáng những khía cạnh khác nhau của một vận mệnh. Vì các môn học ấy đều bắt nguồn từ Kinh Dịch. Bởi mỗi con người là một “tiểu vũ trụ”, cuộc đời của mỗi người là một pho sử, cuộc sống thiên hình vạn trạng, có phần Nổi có phần Tàng. Cho nên trong dự báo cũng vậy, phải biết liên kết các môn học, nhằm tìm ra các phần Nổi và các phần Tàng chứa qua các “mã số” của mỗi môn học. Chúng tàng ẩn trong nhau, hòa quyện và liên kết rất uyển chuyển. Cũng như trong Đạo Phật, chia ra nhiều tông phái, thực ra thì các tông phái này đều đưa người tu học về một đích, chỉ là các tông phái dùng để hợp cơ duyên cho từng người mà thôi.

Chính vì những lý do đó, cuốn sách này mang tên NHÂN MỆNH TRONG KINH DỊCH. Trong cuốn sách này, tôi lấy bộ môn Tử

Vi làm căn bản, soi chiếu cùng với các môn học khác, tạo thành một mạng liên kết có lôgích trong dự báo, mong góp phần khám phá trước hết về phương pháp luận, sau nữa làm phong phú thêm về thực hành, luận giải. Phần luận giải đan xen với hướng dẫn thực hành, cốt để bạn đọc nhanh chóng nhập vào chiều sâu và cái “linh”, cái “thần” của môn học. Riêng phần hướng dẫn thực hành tôi tìm những phương pháp kỹ thuật đơn giản (nói đúng hơn là những “mẹo” của người xưa, tính ngay trên đầu ngón tay), chỉ cần bạn đọc chú tâm và kiên trì là làm được.

Tinh thần của Kinh Dịch là hướng con người hòa hợp với thiên nhiên, với xã hội đang sống, phát huy hết tiềm năng của mỗi cá nhân, dùng tài đức cho đúng nơi, đúng chỗ, đúng việc, để tự mình tìm thấy sức mạnh, khả năng của mình, biết tiến, biết thoái, biết người, biết ta... Với tinh thần ấy, tôi mạnh dạn viết ra những hiểu biết của mình, có thể đúng, có thể sai, cùng các chuyên gia khác, mỗi người một ý, hôm nay chưa được sau này tất sẽ thành. Tất nhiên ở đây có nhiều điều còn phải dựa vào các “tiên đề” do người xưa để lại, chúng ta người hậu thế đành công nhận đã. Và còn những hạn chế do trình độ hiểu biết của bản thân, điều này người viết mong được bạn đọc thông cảm và lượng thứ. Những hiểu biết của tôi được viết trong cuốn sách này, chỉ để những người đam mê môn học này tham khảo, mong rằng trong muôn một, có ai đó làm rạng danh được môn học của Thánh nhân để lại.

**Bảo Lộc- năm Canh Thìn
NGUYỄN VĂN HOẠT**

Cùng nhau thắp sáng một ngọn đèn văn hóa phương Đông

Cảm nghĩ của nhà văn Xuân Cang

Nguyễn Văn Hoat – tác giả cuốn sách bạn đang cầm trong tay – và tôi gặp nhau hơi muộn. Số phận đưa đẩy tôi từ một chú bé ở nông thôn, do kháng chiến chống Pháp nổ ra mà thất học, đi liên lạc cho cơ quan ở chiến khu, trở thành anh công nhân quân giới, đi bộ đội, làm cán bộ công đoàn rồi viết văn, viết báo, thành người như hôm nay. Để rồi, trong phần cuối cuộc đời về với Kinh Dịch, với Tám chữ Hà Lạc và chân dung các nhà văn dưới ánh sáng Kinh Dịch.

Số phận Hoat thì lung linh hơn, được nhà nước ta đào tạo thành một công nhân lái máy ủi, máy cày phục vụ các công trường, nông trường suốt trong những năm chống Mỹ cứu nước, do cải tiến quản lý mà hóa ra người thất nghiệp, sau hòa bình có một thời gian dài cuộc sống bồng bềnh, trong đám bụi đời, rồi chính từ bụi đời mà tự mình tu luyện thành một người giảng Tử vi có tiếng một vùng phía Nam tỉnh Lâm Đồng. Cuộc đời chúng tôi chỉ có hai điểm giống

nhau: cùng trong giai cấp công nhân, cuối đời cùng tìm về với văn hóa phương Đông. Nhưng cái duyên may khiến chúng tôi gặp gỡ và tâm đắc với nhau là ở chỗ, cùng nhau thắp sáng một ngọn đèn văn hóa phương Đông, tôi viết cuốn *Tám chữ Hà Lạc và quỹ đạo đời người* đi sâu vào Thuật toán Hà Lạc, còn Nguyễn Văn Hoạt viết cuốn *Nhân mệnh trong Kinh Dịch* đi sâu vào Thuật toán Tử Vi, cả hai thuật toán này, theo truyền thuyết, đều do một ông tổ sinh ra là Trần Hy Di tiên sinh, thời nhà Tống, Trung Hoa. Cả hai thuật toán đều khởi nguồn từ Kinh Dịch.

Theo GS Nguyễn Hoàng Phương, mà tôi là một học trò trực tiếp, còn Nguyễn Văn Hoạt là học trò gián tiếp qua công trình *Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai*, Kinh Dịch không chỉ là một kỳ thư, không chỉ là di sản tinh hoa của nền văn minh cổ Đông phương, Kinh Dịch còn là một khoa học phổ quát dành cho loài người, có tính khái quát cao về Vũ trụ và Con người. Kinh Dịch còn là khoa học cơ sở để khám phá những bí ẩn kỳ diệu của con người, khám phá ra trường sinh học của con người, con người tâm linh, phác họa một đường dẫn, biến những tiềm năng thành khả năng đi sâu khám phá vũ trụ của con người.

Kinh Dịch chỉ rõ vai trò của trời trong cuộc sống chúng ta. Đạo Người phải theo đạo Trời, vì Dương (trời) xướng, Âm (con người) họa, vì Dương (thiết kế) Tượng,

Âm (thi công) Hình. Con người đâu phải là chúa tể của vũ trụ, tự cho mình cái quyền phá phách môi trường một cách tùy tiện. Con người phải tuân theo các quy luật của Trời Đất theo cơ chế hợp nhất Thiên – Nhân: cơ chế đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu (cộng hưởng).

Kinh Dịch chỉ rõ vai trò của Đất, ý nghĩa các Địa linh, các Long mạch, Nguyên khí trong sự hình thành nhân tài, văn hóa của dân tộc. Nguyên lý *Thiên Địa Nhân hợp nhất* – theo Nguyễn Hoàng Phương – cho rằng do sự tồn tại của Đại ngã trong cấu trúc và bản thể của mình, con người hợp với Trời Đất thành Một. Về mặt sinh học, nguyên lý đó biểu hiện bằng Năng lượng của Trời đi xuyên qua Luân xa 7 – huyết Bách hội – (trên đỉnh đầu) chảy xuống theo đường tủy sống. Mặt khác Năng lượng của Đất đi qua Luân xa 1 (ở giữa hậu môn và bộ phận sinh dục) rồi chảy lên phía trên cũng theo con đường tủy sống. Trong thuật ngữ triết cổ Đông phương, Trời được xem là Dương, còn Đất là Âm. Như thế trong con người thì Dương giáng, Âm thăng. Chính hai quá trình Dương giáng Âm thăng này của năng lượng Trời Đất trong tủy sống của nhân thể đã tạo ra được mọi nguồn năng lượng cho sự sống con người. Do các năng lượng này giao nhau, nên người xưa nói rằng Con người là cái vạch nối giữa Đất và Trời.

Tất cả những cái đó gắn bó khăng khít với sự sống còn của con người, với những biến đổi, đều được cổ nhân

dạy trong Kinh Dịch, với nhiều mã khóa khác nhau, khi đơn giản, khi hóc hiểm...

Một trong những mã khóa ấy là môn toán Tử Vi (có tác giả gọi là khoa), một thuật toán dự báo vận mệnh con người bắt đầu từ năm, tháng, ngày, giờ sinh. Là một thuật toán có nhiều uy tín, độ tin cậy về kết quả ứng nghiệm hoàn toàn phụ thuộc vào các chuyên gia có khả năng liên kết, suy diễn, phân giải các nhóm tín hiệu gọi là sao, biến những ý nghĩa tàng ẩn trong các nhóm sao đó thành lời giải cụ thể về diễn biến cuộc đời từng chặng, từng năm tháng, thậm chí ngày giờ, trong từng mối quan hệ xã hội gắn bó nhất với con người. Có khoảng 110 sao tàng ẩn trong 12 khung của một đồ bản mang tên ngôi sao sáng nhất, có năng lượng dồi dào nhất là Tử Vi. Chính vì phụ thuộc vào sự tinh thông của chuyên gia nên môn Tử Vi có vẻ như bí ẩn, mật truyền, và dễ bị biến báo, lợi dụng và gây mê hoặc. Ngày nay với công cụ tin học huyền diệu, việc lập một lá số Tử Vi không còn bí hiểm nữa, nhưng việc luận giải thì vẫn đòi hỏi một trình độ nhất định, cùng với một khả năng liên tưởng, linh cảm và trải nghiệm không thuộc về số đông. Bởi vì con người là một động vật có linh (Lời dẫn), một vạch nối giữa trời và đất, một trong “tam tài” Thiên, Địa, Nhân. Bởi vậy, những công trình khám phá về các môn toán dự đoán học của phương Đông, một tài sản văn hóa của phương Đông với tư cách là những công trình khoa học bao giờ cũng có

sức lôi cuốn khác thường, và không biết thế nào cho thỏa. Trong đó có cuốn sách của anh công nhân Nguyễn Văn Hoat. Khác với nhiều cuốn sách Tử Vi, việc khám phá thuật toán Tử Vi lần này được thực hiện dưới ánh sáng Kinh Dịch và Phật học.

Toàn bộ Kinh Dịch nếu tóm lại một chữ thì đó là chữ THỜI. Bạn đọc sẽ thấy ý tưởng về Thời của vũ trụ, thời của con người quán xuyên khắp trên các trang sách. Biểu đồ Tử Vi có gắn thêm 12 quẻ Dịch mô tả các thời của con người. Bắt đầu từ cung Tý gắn quẻ Thuần Khảm có tượng là Nước. Theo bảng khởi nguyên, sắp xếp vị trí ban đầu của 14 chính tinh, sự di chuyển của các chính tinh được mô tả theo chữ thời một cách rất sinh động. Sao Tử Vi giống như ngôi vua, bắt đầu từ Tý, cũng như mọi sự sống đều khởi sinh từ nước. Vua tất phải đi tìm sự nghiệp, vì thế tiếp theo sau ở cung Sửu là quẻ Sơn Thủy Mông. Mông có tượng suối nước mới khởi trên núi, có nghĩa mù mờ, non yếu, đây chính là thời khai sơn lập nghiệp. Thật dễ hiểu và thú vị. Giải về tính lý các sao cũng gắn với chữ Thời. Ta hãy xem tác giả nói về sao Phong Cáo. “Sao Phong Cáo: Khởi từ cung Dần, lấy cung Dần là giờ Tý, đếm thuận theo chiều kim đồng hồ, tới giờ sinh, đến cung nào thì an sao Phong Cáo vào cung đó. Sao này là lá cờ của vua, tục ngữ có câu: “cờ đến tay ai người ấy phát”, vì thế, Phong Cáo chính là thời phát cờ của người có lá số, khi luận giải, ta biết cờ sẽ phát ở đâu,

khi nào, phát về cái gì. Khi giải vận hạn, ta biết khi nào mới phát cờ, cờ bị nước, hay bị mưa, bị cháy hay bị rách.”

Khi trình bày bảng Tử Vi, tác giả giúp cho chúng ta hình dung con người như một CÂY. Trên “cây con người” đó, đâu là gốc cây, thân cây, lá cây? Mệnh tính theo ngũ hành nạp âm (ví dụ Kiếm phong kim) là GỐC; các quẻ bát quái gắn với từng cung (ví dụ Thuần Khảm ở Tý), can chi tứ trụ là THÂN; 12 cung là LÁ, dân gian ta gọi LÁ SỐ là vì vậy. Con người là động vật có linh, những gì thuộc về Thân cây chính là phần Xác, những gì thuộc về gốc, đó là phần Hồn. Phần Xác thì thông với Địa, phần Hồn thông với Thiên. Cái “cây con người” đã có gốc, thân, lá, còn phải có đất để trồng thì mới trổ vụn. Nói cách khác: Lá tốt là do thân cây tốt, thân cần được đứng vững trên một gốc cây tốt. Gốc cần được trồng ở nơi đất tốt nữa mới hoàn hảo. Trên bảng Tử Vi, Đất chính là Cục trên thiên bàn (ví dụ Thổ ngũ cục), Cục ở đây hình dung như CỤC ĐẤT. Thật là sâu xa, cũng thật là giản dị.

Cuốn sách này chủ yếu bàn về môn Tử Vi, nhưng trong quá trình luận giải, tác giả liên kết với một số môn khác nằm trong Dự đoán học của Kinh Dịch. Ví dụ với môn Phong thủy, Tứ trụ, Tam nguyên Cung Phi, Bốc Phệ, Tám chữ Hà Lạc... Các môn này tuy khác nhau về cấu trúc, tín hiệu (ví dụ môn Hà Lạc dùng 64 quẻ Dịch và 384 hào, môn Tử Vi dùng 110 sao), “nhưng khi luận giải

thì không trái nhau, mà hầu như cùng soi sáng những khía cạnh khác nhau của một vận mệnh.” “Bởi mỗi con người là một tiểu vũ trụ, cuộc đời mỗi con người là một pho sử, cuộc sống thiên hình vạn trạng, có phần Nổi, có phần Tàng.” “Chúng tàng ẩn trong nhau, hòa quyện và liên kết rất uyển chuyển”. (Lời dẫn). Sự liên kết này khiến cho những lời giải trở nên lung linh, mềm mại vô cùng. Tôi đã nhiều lần đối chiếu bảng Hà Lạc với bảng Tử Vi thấy các Sao cũng là từ các quả Dịch mà ra. Sao Tử Vi chính là quả Thuần Càn, Tử Vi ở Ngọ là Thuần Càn hào 5. Sao Thiên Phủ là Thuần Khôn, Thiên Phủ ở Thân là Thuần Khôn hào 5. Chúng tôi cùng coi mệnh cho nhà văn Nguyễn Khải, nhà Tử Vi Hoạt nói mệnh ông này khổ lắm, mệnh ở cung Mùi gặp quả Địa Hỏa Minh Di trấn ngự, nên không tránh được sự tổn thương, sáng đấy mà đau đấy, có sao Mộ là cuộc đời luôn bị che lấp, ẩn giấu, đánh mất mình, chỉ khi ra ngoài, cung Thiên Di ở Sửu thì mới ngẩng mặt lên với đời, làm gì được nấy. Nhưng cung Thiên Di thuộc quả Sơn Thủy Mông nên chỉ làm những việc mông lung không rõ ràng thì được. Tôi coi Hà Lạc thấy ông được quả Thiên Lô Vô Vọng hào 2, Vô Vọng là không cần bận, người này suốt đời sống vô tư, trong sáng, sống tự nhiên như cây cỏ trong trời đất, khi cày ruộng, cấy lúa không cần nghĩ đến lúc gặt, có làm là có ăn. Đối chiếu hai lời giải với thực tiễn, thấy đúng như thế, nhà văn Nguyễn Khải chỉ rời xa nơi ở, “đường trong

mây”, đi Đông đi Tây, Bắc Nam, Nam Bắc, thì mới viết được, sáng suốt và trong trẻo, viết cái nào được cái ấy, nhưng cuối đời than thở gặp cản trở không phát huy hết được cái tôi trong văn chương, nên chưa tới được đỉnh cao như mong muốn (Chiến sĩ – Nghệ sĩ – Báo Văn Nghệ số 17 -18 năm 2007). Liên kết để thấy ra những khía cạnh khác nhau trong cuộc đời là như thế.

Tác giả cũng dừng lại nhiều lần trong nhiều trang để liên kết, luận giải Đạo Ông Bà, phong tục truyền thống thờ tổ tiên, uống nước nhớ nguồn của người Việt. Anh chăm sóc các tín hiệu về lễ hiếu, tang ma, mồ mả, bàn thờ, ngày giờ khâm liệm, mai táng... đáp ứng các yêu cầu trong “đời thường” của người bình dân. Nhưng anh không sa vào các nghi thức cầu cúng thần thánh, bùa chú giải trừ ma quỷ, có màu sắc mê hoặc.

Trong khi luận giải các vận hạn anh rất chú ý các yếu tố tương tác phát huy tính chủ động của chủ thể, tránh các tai ương, giảm nhẹ các tổn thất, lấy cái này gánh cho cái kia, chọn phương hướng, chọn thời gian, tìm cái tối ưu trong hành động. Con người biết Thời của mình chính là để dùng cái thời đó cho đúng lúc, đúng chỗ. Con người có thể tìm lối sống bù đắp cho chỗ thiếu cân bằng âm dương của mình. Ví dụ một người có nhật nguyên ngày sinh là Bính Hỏa mà trong Tứ trụ, cả bảy chữ còn lại không có chữ nào thuộc hành Mộc, có thể nói người

này từ nhỏ đã đau yếu, khi trưởng thành vất vả, trí óc có thể kém thông minh. Vậy ta có thể (học ông Thiệu Vĩ Hoa) chủ động tăng thêm hành Mộc. Nên mặc đồ màu xanh, nên ở phòng có màu xanh, dùng mùng mền, chăn gối màu xanh, nên nằm giường gỗ, ở nhà xung quanh nhiều cây cối. Khi ăn uống nên ăn thức ăn thảo mộc, ngũ cốc, rau quả. Khi ốm nên dùng thuốc Nam (có nguồn gốc từ cây cỏ). Đức năng thắng số là vậy. Tính biện chứng trong luận giải Tử Vi cũng là như vậy.

GS Nguyễn Hoàng Phương khi nghiên cứu Kinh Dịch nhận thấy Kinh Dịch có dấu ấn của Phật học. Triết cổ Đông phương quan niệm rằng vũ trụ có trật tự chia thành nhiều cõi khác nhau, trong đó sự sống được biểu hiện với nhiều mức độ khác nhau.

Phật giáo chia cõi trời thành những cõi Tiên, cõi Trời Dục giới, cõi Sắc giới, cõi vô sắc giới. Những cõi khác nhau có những đặc tính khác nhau về thời gian, không gian, về các phương thức năng lượng, thông tin, các hình thái sinh học. Chẳng hạn có cõi còn sử dụng đến năng lượng, ánh sáng mặt trời, có cõi lại tự mình có hào quang chiếu sáng. Một ngày của cõi Trời có thể bằng rất nhiều năm của cõi trần chúng ta. Sự khác nhau về thời gian này, theo ý kiến Nguyễn Hoàng Phương, không thể kết luận ngay là một điều huyền hoặc. Ngày nay, lý thuyết tương đối của Anh-xtanh đã cho thấy tính chất tương đối của thời gian.

Nguyên lý Phản Phục, một nguyên lý cơ bản của cấu trúc Kinh Dịch, cho ta thấy con người bắt đầu từ đâu, đến đây để làm gì và sẽ trở về đâu. Trong nguyên lý Phản Phục có khái niệm Tuyến Nội, tuyến Ngoại. Tuyến Ngoại trở con đường đi từ Tiên thiên đến Hậu thiên (cõi trần), còn tuyến Nội trở con đường đi từ cõi Hậu thiên trở về cõi Tiên thiên (cõi Trời).

Theo khái niệm tuyến Ngoại, con người được bắt đầu tạo nên từ một chương trình nào đó, bắt nguồn không phải từ cõi trần (quả Đất chúng ta). Trong nền văn hóa Đông phương có từ “Thiên hạ”, tức là một cộng đồng “hạ” từ “Thiên” xuống.

Còn theo tuyến Nội để trở về chính là theo con đường trở lại về nguồn, về lại với Đại Ngã, nghĩa là về Trời. Từ “biến thiên” là biến về trời. “Hoàn vũ” cũng là về trời. Vậy về trời là về đâu?

Nguyễn Văn Hoạt đã thâm lặng nghiên cứu theo hướng dẫn này và bất ngờ tìm thấy phép Quy Nạp 64 quẻ Dịch quả là thần diệu, nói rằng tất cả vận mệnh con người đều “biến thiên”, lên một cõi nào đó trên cõi trời. Anh đã trình bày phép Quy Nạp, dùng phép nhân giữa hai hào âm dương trong một quẻ Dịch liên hệ với nhau theo tính chất Bao Trùm (bắt đầu từ tuyến Ngoại) và tính chất Bước Sóng (tuyến Nội), ta sẽ được một kết quả là: Bất cứ quẻ Dịch nào cũng được quy nạp theo thời gian

thành quả Thuần Cần, tượng là Rồng, mà không gian là Trời. Tất cả đều hướng thiên.

Dựa vào phép Quy Nạp, thuật toán Hà Lạc có thể cho chủ thể biết mình được quả trời cho là gì, và đi theo những bước nào, cuối cùng đầu thai trở về cõi người hay lên trời theo cõi nào. Nhưng trong cuốn sách về Hà Lạc gần đây (Khám phá một tia sáng văn hóa phương Đông, Nxb Văn Học, 2008) tôi chưa trình bày công thức này.

Còn Nguyễn Văn Hoạt thì đọc được cái điều vi diệu đó trên bảng Tử Vi của mình. Anh gợi ý bạn đọc hãy xem ba yếu tố Bản mệnh, Cục, và Can nhật nguyên (ngày sinh) mà phán đoán. Những khám phá này mới trình bày như một phương pháp luận. Và cốt lõi của cuốn sách này cũng vẫn là xây dựng một phương pháp luận, hơn là hướng dẫn luận giải. Một phương pháp luận đúng đắn là đường dẫn nhanh chóng đến chân lý. Anh kêu gọi các bạn thuộc thế hệ sau tiếp nối, cùng nhau thắp sáng một ngọn đèn của nền văn hóa phương Đông chúng ta.

Anh công nhân Nguyễn Văn Hoạt viết cuốn sách này trong trạng thái “vô thức”, nghĩ đến đâu viết đến đó, cũng có thể nói là xuất thần. Trong bản thảo đầu tiên của anh còn đầy những dấu vết của một vùng đất đầy năng lượng của vũ trụ mới khai sơn khởi nghiệp, giống như cung Sửu trong địa bàn Tử Vi với quả Sơn Thủy Mông. Vì vậy anh đã nhờ hai chúng tôi, Xuân Cang và Nguyễn Chính Tuấn

sửa sang thêm. Chúng tôi sửa sang về bản thảo vì tính, về cấu trúc và hình thức văn bản, chút ít về văn vẻ, chính tả, còn lại giữ nguyên giọng văn, ngữ nghĩa với phong cách dân gian của một người đã trải nghiệm dày dặn.

Tôi xin kết thúc bài này bằng cách ghi lại một câu nói sau đây của Cố giáo sư Nguyễn Hoàng Phương:

“Cha ông chúng ta rất sáng suốt, đã để lại cho chúng ta một di sản thực là quý báu qua Triết cổ Đông phương. Qua di sản đó, chúng ta và cả hậu thế, hiểu được con đường đi là Mệnh của mình trong cuộc sống và biết chọn Thời, tức là thời điểm tối ưu để hành động. Sự thống nhất về tính Quy luật cho các giới vô sinh là Quỹ đạo, cho các giới Hữu sinh là Mệnh.

Chúng ta dạy trong các nhà trường quỹ đạo của viên đạn, của chiếc tàu... Nhưng chúng ta lại cho rằng chỉ có vật vô sinh mới có quỹ đạo. Còn con người, do “làm chủ vũ trụ”... không cần theo một quỹ đạo nào ràng buộc cả! Và lên án cái gọi là Mệnh.

Phủ nhận cả tính thống nhất của vũ trụ, phủ nhận cả tính quy luật của cuộc sống, một số chúng ta đã tự đánh rơi chính mình trong vòng quay của vũ trụ.”

X.C

PHẦN MỘT:

LỊCH CAN CHI
VÀ
THUYẾT NGŨ HÀNH

CHƯƠNG I

BÀN VỀ LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH NẠP ÂM

1. NGŨ HÀNH NẠP ÂM, PHẦN HỒN, CÁI GỐC CỦA CON NGƯỜI.

Trong thuyết ngũ hành, ngũ hành nạp âm của Lục Thập Hoa Giáp có lẽ là phần khó lí giải nhất, cho đến nay chưa có ai hiểu tỏ tường, các sách, các tác giả tên tuổi đều công nhận như một tiên đề trong bộ môn. Như tác giả Thiệu Vĩ Hoa, một nhà dịch học uyên bác của Trung Quốc trong cuốn “*Chu Dịch Với Dự Đoán Học*” khi bàn đến phần này ông viết: “...người xưa tuy có bàn đến nhưng chưa có căn cứ, chưa nói rõ do đó huyền bí – bí hiểm, khó giải. Sự biến hóa vô cùng của bảng đối với giới học thuật của nước ta vẫn còn là câu đố...”. Như vậy thật rõ là: để hiểu cặn kẽ, lôgic của bảng này ứng dụng trong các bộ môn của Kinh Dịch là thật khó. Cái khó ấy chính là chỗ: ta phải dùng nó, công nhận nó mà không biết,

không hiểu tại sao? Bây giờ ta đi từng bước một để diễn giải vậy (Bảng Lục Thập Hoa Giáp ở đây sắp xếp theo Ngũ hành và thứ tự của Địa chi từ Tí đến Hợi).

1. Hành Kim:

Giáp Tí – Ất Sửu	: Hải Trung Kim.
Nhâm Dần – Quý Mão	: Kim Bạc Kim.
Canh Thìn – Tân Tị	: Bạch Lạp Kim.
Giáp Ngọ – Ất Mùi	: Sa Trung Kim.
Nhâm Thân – Quý Dậu	: Kiếm Phong Kim.
Canh Tuất – Tân Hợi	: Thoa Xuyên Kim.

2. Hành Mộc:

Nhâm Tí – Quý Sửu	: Tang Đố Mộc.
Canh Dần – Tân Mão	: Tùng Bách Mộc.
Mậu Thìn – Kỷ Tỵ	: Đại Lâm Mộc.
Nhâm Ngọ – Quý Mùi	: Dương Liễu Mộc.
Canh Thân – Tân Dậu	: Thạch Lựu Mộc.
Mậu Tuất – Kỷ Hợi	: Bình Địa Mộc.

3. Hành Thủy:

Bính Tí – Đinh Sửu	: Giản Hạ Thủy.
Giáp Dần – Ất Mão	: Đại Khê Thủy.
Nhâm Thìn – Quý Tỵ	: Trường lưu Thủy
Bính Ngọ – Đinh Mùi	: Thiên hà Thủy
Giáp Thân – Ất Dậu	: Truyền trung Thủy
Nhâm Tuất – Quý Hợi	: Đại hải Thủy

4. Hành Hỏa:

Mậu Tí – Kỷ Sửu	: Tích Lịch Hỏa.
Bính Dần – Đinh Mão	: Lô Trung Hỏa.
Giáp Thìn- Ất Tị	: Phú Đăng Hỏa.
Mậu Ngọ- Kỷ Mùi	: Thiên Thượng Hỏa.
Bính Thân- Đinh Dậu	: Sơn Hạ Hỏa.
Giáp Tuất Ất Hợi	: Sơn Đầu Hỏa.

5. Hành Thổ:

Canh Tí – Tân Sửu	: Bích Thượng Thổ.
Mậu Dần – Kỷ Mão	: Thành Đầu Thổ.
Bính Thìn – Đinh Tị	: Sa Trung Thổ.
Canh Ngọ – Tân Mùi	: Lộ Bàng Thổ.
Mậu Thân – Kỷ Dậu	: Đại Dịch Thổ.
Bính Tuất – Đinh Hợi	: Ốc Thượng Thổ.

Bảng 1: LỤC THẬP HOA GIÁP

Tại sao khi nạp giáp (nạp âm) lại thành các Hành khí như bảng trên? Như trên đã nói, cho đến nay chưa ai trả lời được câu hỏi ấy, chúng ta chỉ biết công nhận theo cổ nhân mà thôi và cũng chỉ biết: *Ngũ hành nạp âm là tiếng vang vọng của Ngũ hành*, cái mà chúng ta biết là có đấy nhưng không nhìn thấy được, không nắm bắt được... Thuyết Ngũ hành của thánh nhân truyền lại thật huyền bí.

Khi Ngũ hành xuất hiện ở dạng vật chất thì rõ nét. Ví dụ khi nói đến hành Mộc thì ta đều hiểu là Gỗ – Cây, hành Thủy là Nước, hành Hỏa là Lửa, hành Kim là các Kim loại, hành Thổ là Đất... khó có thể hiểu khác.

Còn khi Ngũ hành không còn ở dạng vật chất? Thánh nhân bảo rằng ta hãy cảm nhận được cái *sinh sôi nhân từ* của hành Mộc, cái *hiểm – lắt léo* của hành Thủy, cái *nóng – bốc lên – tỏa sáng* của hành Hỏa, cái *lạnh lùng – cứng rắn* của hành Kim, cái *yên tĩnh – bằng an* của hành Thổ.

Theo thuyết ngũ hành thì mọi vật chất đều được cấu tạo bằng năm hành tượng trưng (Kim – Mộc – Thủy – Hỏa – Thổ) và sự sinh khắc của Ngũ hành tạo ra cuộc sống, bảo đảm sự tồn tại của vật chất... Cho nên Ngũ hành hiện hữu ở khắp nơi và hòa quyện, lẫn vào nhau mà sinh khắc; trong hành này có hiện diện của hành khác. Nhưng khi nạp âm ta thấy:

Để thành hành Kim, chỉ có các Thiên can: Giáp – Ất (Mộc), Nhâm – Quý (Thủy), Canh – Tân (Kim) kết hợp với 12 Địa chi mà thành Kim. Không có dương Hỏa và dương Thổ tham gia cấu tạo hành Kim. Còn 3 hành âm Kim, Mộc, Thủy (Dậu, Mão, Hợi) khi kết hợp với Thiên can hành Âm (ất, Quý, Tân) cũng rất chọn lọc. Cấu trúc như sau:

- Dương Mộc (Giáp) nạp dương Hỏa (Ngọ) và dương Thủy (Tý) thành Kim.

- Âm Mộc (Ất) nạp âm Thổ (Mùi) và âm Thổ (Sửu) thành Kim.
- Dương Thủy (Nhâm) nạp dương Mộc (Dần) và dương Kim (Thân) thành Kim.
- Âm Thủy (Quý) nạp âm Mộc (Mão) và âm Kim (Dậu) thành Kim.
- Dương Kim (Canh) nạp dương Thổ (Thìn) và dương Thổ (Tuất) thành Kim.
- Âm Kim (Tân) nạp âm Hỏa (Tỵ) và âm Thủy (Hợi) thành Kim.

Nhìn cấu trúc trên, ta thấy từng cặp có chung Thiên can nhưng khác Địa chi, các Địa chi này xung nhau (cấu trúc của các hành khác cũng vậy). Vì có những hành đồng chất mà xung nhau như vậy nên cổ nhân đặt ra câu cho ta vận dụng: “*Lưỡng Kim – Kim khuyết, lưỡng Hỏa – Hỏa tiệt, lưỡng Thủy – Thủy kiệt, lưỡng Mộc – Mộc chiết, lưỡng Thổ – Thổ diệt*”.

Xét kỹ thì thấy cùng chung một cha (ví dụ Giáp Mộc), thì có hai mẹ xung nhau (ví dụ Tí Thủy và Ngọ Hỏa) mà cùng sinh Kim (tức là cặp Giáp Tý, Giáp Ngọ cùng có hành Kim).

Ta xem một số tuổi khi nạp giáp:

- Tuổi Giáp Tí – Mệnh Hải Trung Kim – Dương Kim, năm Giáp Tí là năm tự hành tương sinh, Địa chi Tí

Thủy sinh Thiên can Giáp Mộc, như vậy Kim ở đây sinh Địa (Kim sinh Thủy) khắc Thiên (Kim khắc Mộc), trợ Âm phế Dương, giúp Mẹ khắc Cha.

- Tuổi Ất Sửu cùng là Hải Trung Kim nhưng Ất Sửu – Âm Kim, năm Ất Sửu là năm tự hành tương khắc, Ất Mộc khắc Sửu Thổ, Thiên khắc Địa, Kim ở đây khắc Thiên (Kim khắc Mộc) hao Địa (Thổ sinh Kim, Kim làm hao tổn Thổ), phế Dương hại Âm, khắc Cha hại Mẹ... đây là tính cách của Kim Phương Bắc...

Các năm khác cũng lí như vậy để hiểu tính cách cùng hành khác phương của Ngũ hành khi nạp âm.

Tại sao nói tuổi Ất Sửu là mệnh Hải Trung Kim và là Kim phương Bắc? Theo sách *“Hiệp kỷ biện phương thư”* của học giả Mai Cốc Thành đời vua Càn Long nhà Thanh thì: *“Giáp Tí-Ất Sửu là Hải Trung Kim. Tí thuộc Thủy lại là cái hồ, lại là đất vượng của Thủy, kiêm Kim tử ở Tí, mộ ở Sửu, Thủy vượng mà Kim tử, mộ, vì vậy đặt là Hải Trung Kim (vàng dưới biển)”*¹. Tí – Sửu lại là bắc phương trên Địa bàn Tử vi, nên gọi Kim của Giáp Tí - Ất Sửu là Kim phương Bắc.

Khi Lạc thư đã định, côi trần có chữ viết, văn tự đã có, tổ chức xã hội đã thành, côi giới đã định, lấy trung tâm là hành Thổ, ấy là dãy Hy Mã Lạp Sơn, ngọn núi cao nhất làm trung tâm.

Nhìn về phương Đông - Mão Mộc, ta thấy các nước: Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên...

Phương Tây – Dậu Kim là Châu Âu, Trung Đông, Châu Phi...

Phương Bắc – Tý Thủy – lạnh, là nước Nga và các nước Bắc Âu.

Phương Nam – Ngọ Hỏa gần xích đạo là các nước xứ nóng như nước ta, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a...

Ta sẽ thấy ở đâu cũng có sự hiện diện của Ngũ hành.

Nhưng khi tìm Kim ở Phương Bắc có nghĩa là ở dưới nước (Hải Trung Kim).

Ở Phương Nam có nghĩa là trong cát (Sa Trung Kim);

Ở Phương Đông thì trong các loại quặng, đá (Kim Bạc Kim);

Ở Đông Nam trong các đền – miếu (Bạch Lạp Kim);

Ở Phương Tây trong cát – gió (Kiếm Phong Kim);

Ở Tây Bắc trong dân gian, trong lòng đất (Thỏa Xuyên Kim);

Ấy là hiện hữu của Ngũ hành trong bốn phương...

Các hành khác cũng luận như vậy.

Từ đây ta rút ra điều thứ nhất là: Ngũ hành hiện hữu khắp bốn phương tám hướng, có thể ở dạng vật chất hiện hữu (Ngũ hành) có thể ở dạng phi vật chất (Ngũ hành nạp âm).

Điều thứ hai là: các tên gọi còn tàng chứa các “phép” của Thần học dùng cho những người theo tu học, dùng cho các phép tắc khi con người trả thân về với cát bụi... Như vậy, nếu hiểu Thoa xuyên Kim là “vàng đeo tay”, Sa trung Kim là “vàng trong cát”... như một số sách thường nói, tôi e là không đơn giản như thế. Về việc này chúng ta tìm hiểu thêm chắc sẽ còn nhiều điều lý thú.

2. CON NGƯỜI LÀ MỘT ĐỘNG VẬT CÓ LINH.

Con người là một động vật có linh, có nghĩa là con người có cả phần **xác** và phần **hồn**. Tạo ra phần xác là thuộc quyền Cha Mẹ, thuộc Âm. Như cấu trúc trên thì tạo phần hồn là có tính Thiên định (Ngũ hành nạp âm là phần Hồn, thuộc Dương) và như người xưa đã nói: “*Cha mẹ sinh con, Trời sinh tính*”.

Nhìn trên 12 cung Địa Bàn, ta thấy có:

- Bốn cung Tràng Sinh (Tứ Sinh), là các cung mang Địa chi Dần – Thân – Tị – Hợi, thuộc các quẻ Cấn – Khôn – Tốn – Càn ở vào 4 hướng Đông Bắc – Tây Nam – Đông Nam – Tây Bắc, giữ các Thiên can Giáp – Canh – (Bính – Mậu) – Nhâm, thuộc các hành Mộc – Kim – (Hỏa – Thổ) – Thủy. Đó là Tứ sinh Dương.
- Bốn cung Tứ Tuyệt là: Mão – Dậu – Ngọ – Tí, thuộc các quẻ Chấn – Đoài – Ly – Khảm, và là

chính hướng của 4 hướng Đông – Tây – Nam – Bắc, giữ các Thiên can Ất – Tân – (Đinh – Kỷ) – Quý, thuộc các hành Mộc – Kim – (Hỏa – Thổ) – Thủy. Đó là Tứ sinh Âm.

Quan sát tổng hợp các cung tứ sinh, tứ tuyệt đó ta sẽ thấy chúng phản ánh vào vận mạng con người theo từng thời gian, từng góc độ, tạo nên các thông tin cho mỗi chủ thể, được định theo tính lý của các Thiên can chứ không theo các Địa chi, cho nên nói: Trời sinh tính là thế. (Thiên là Trời...)

Sự xuất hiện các thông tin có tính định mệnh (mạng) ấy lại được ấn định và diễn biến theo từng năm (gọi là Thái Tuế – vua của năm) và có chu kỳ là 60 năm.

Ví dụ: đối với người sinh năm Đinh Dậu, ta nói người đó mang mệnh Sơn Hạ Hỏa, khi nói năm Đinh Dậu ta nói đó là năm Hỏa, Hỏa đấy là Hỏa ở Phương Tây, Hỏa ở quê Đoài, Hỏa của Tân...

Nhưng cũng cần biết tiếp, là theo thuyết luân hồi thì cái thân xác hiện hữu ở cõi giới này của con người chỉ là một phần trong cuộc đời của người đó. Câu hỏi đặt ra là: Người đó từ đâu đến? Sau khi trả thân cho cát bụi thì người đó đi về đâu? Con người tâm linh từ đâu tới?

Bộ môn Tử Vi vốn giúp người ta biết mình để tu học, là người không có chân mạng tu hành thì biết mình, biết

người mà đạt đạo làm người, có mạng tu hành phải biết con người xác phàm, con người tâm linh của mình hợp Thiên hay hợp Địa... để từ đó biết đường tu học, nếu Nhân hợp Thiên thì có thể thắng Địa, nếu Nhân hợp Địa có thể thắng Thiên, cho nên mới có câu “Đức năng thắng số”. Đức ở đây là chữ Biết để học tập, vận hành, cho hợp thời vậy.

Tác giả Nguyễn Hoàng Phương trong cuốn *Tích hợp đa văn hóa Đông – Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai* (Nhà xuất bản Giáo dục – Hà Nội – 1996) đã trích dẫn các quan điểm về một vũ trụ có trật tự của các tôn giáo như sau:

- Quan điểm vũ trụ có trật tự của Lão Giáo thì vũ trụ có 36 tầng trời.
- Quan điểm vũ trụ của Thông Thiên Học thì vũ trụ gồm 7 cõi chính, thành 49 cõi con; trong đó có các cõi hữu hình và các cõi vô hình.
- Quan điểm vũ trụ của Đạo Phật có rất nhiều cõi như: có 10 cõi Tiên, có 6 cõi Trời dục giới, 4 cõi Sắc giới, có các cõi Vô Sắc giới và 4 cõi Người, 4 cõi này là:
 - *Cõi Tây Ngưu Hóa Châu*: Cõi này không chú ý đến việc học hành mà chỉ chú trọng đến việc làm giàu, mua bán, đổi chác... (Trên lá số Tử Vi thuộc các cung Thân – Dậu; giữ các Thiên can Canh – Tân; thuộc Phương Tây, thuộc quẻ Khôn, Đoài). Cõi này thường lấy

“con Trâu” để trao đổi, mua bán. (Cũng hiểu rộng ra là cõi nhiều động vật – gia súc...).

- *Cõi Bắc Cu Lô Châu*: Đây là cõi trung gian giữa cõi Diêm Phù Đề và cõi Trời. (Thuộc Hợi – Tý; giữ các Thiên can Quý – Nhâm; thuộc Phương Bắc; thuộc Càn – Khảm).
- *Cõi Đông Thắng Thần Châu*: cõi này không có tư hữu, mọi người đều bình đẳng với nhau về quyền lợi, tài sản, không phân biệt giai cấp, mỗi người đều lấy sự học hành, tri thức đạo đức làm lẽ sống; người nào học cao thì đứng đầu theo sự suy tôn của quần chúng (Thuộc Dần – Mão; thuộc Giáp – Ất; thuộc Phương Đông; thuộc Cấn – Chấn).
- *Cõi Nam Thiên Bộ Châu*: đây là cõi chúng ta đang ở, còn gọi là cõi “Diêm Phù Đề”, cõi này lấy Vàng làm chuẩn, do vậy người cầm đầu một nước gọi là đức Kim thượng, mọi người tại cõi này ganh đua nhau làm giàu.

Phân biệt như vậy để có thể biết phần Linh hồn của con người đó, tức là phần Ngũ hành nạp âm, ở khoảng không gian & thời gian (Thiên can & Địa chi) đó, từ đâu đến? và cũng để trả lời câu hỏi rằng “*Theo Thiên định (không đổi), thì sau khi hiện diện ở cõi này thì người đó đi về đâu?*”

Điều này Kinh Dịch chỉ rõ là: đến thì bất dịch mà đi thì biến dịch, tùy thuộc vào Tháng – Ngày – Giờ sinh

nữa, và cũng phụ thuộc rất lớn vào vào tâm thức, đức độ, sự tu học của từng người... ta sẽ lần lượt xem xét (ở đây ta lấy con người làm tiêu chí để luận lý).

Ví dụ: một người Nam sinh năm *Nhâm Dần*; tháng *Quý Mão*; ngày *Bính Thìn*; giờ *Canh Dần*, ta có các tiêu chí sau:

1. *Sinh năm Nhâm Dần → Ngũ hành nạp âm (phần Linh Hồn) là Kim Bạc Kim (hành Kim):* Thiên định kiếp trước là Người từ cõi Đông Thắng Thần Châu tới. Tại sao ta biết như vậy? Đó là vì Dần thuộc phương Đông và trong các tuổi Dần chỉ có một tuổi Nhâm Dần mang hành Kim, đồng thời ngôi Dần – Thân là “cửa Người” theo tính lý các cửa của đạo Phật. (Nếu là tuổi Nhâm Thìn chẳng hạn, thì ta nói người này kiếp trước là ATULA từ cõi Đông Thắng Thần Châu đầu thai về làm người tại cõi Nam Thiên Bộ Châu này).
2. *Là Nam mạng (thuộc Dương) hành Kim →* khi hiện hình tại cõi này được định Trùng Sinh tại Ty, Đế Vương tại Dậu, Tử tại Tí, nhập Mộ tại Sửu, Thai tại Mão, như vậy người này thiên định đầu thai về Mão: về phương Đông thuộc Đông Thắng Thần Châu, thuộc quả Chấn là cửa Quan (cửa Súc sanh) có nghĩa là kiếp sau người này thiên định lại quay về cửa Quan tại cõi Đông Thắng Thần Châu.

3. **Nhật Nguyên sinh (ngày sinh) là Bính – Hỏa giữ Nhân định:** Bính Hỏa Tràng Sinh tại Dần, Đế Vương tại Ngọ, Tử tại Dậu, Mộ tại Tuất, Thai tại Tí, như vậy bản thân người này khi sống làm người tại cõi Nam Thiên Bộ Châu này, luôn luôn hành sự, tu học... theo hướng sau này đầu thai về cửa Phật của cõi Bắc Cu Lô Châu.
4. **Cục của lá số khi lập thành Tử Vi là Mộc Tam Cục** → như vậy “Cục Đất” để trồng “Cây” này lại là Mộc, giữ phần Địa định (xã hội, môi trường...) là: Tràng Sinh tại Hợi, Đế Vương tại Mão, Tử tại Ngọ, Mộ tại Mùi, Thai tại Dậu và ta thấy Địa định xu thế để người này kiếp sau làm Quan tại cõi Tây Ngưu hóa Châu.

Như vậy cả ba phần Thiên định – Địa định – Nhân định đều không cùng hành với nhau, nhưng theo thuyết tương sinh của Ngũ hành thì Mộc sinh Hỏa, cho nên phần Địa định (Mộc) tương sinh phần Nhân định (Hỏa) và ta nói: kiếp sau người này được vào cửa Phật tại cõi Bắc Cu Lô Châu.

Ta lại phải biết thêm tính giới của 12 Địa chi (cửa-Mật giáo):

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| + Tý – Ngọ là cửa Phật | + Thìn – Tuất là A Tu La |
| + Tị – Hợi là cửa Tiên | + Mão – Dậu là: Súc sanh |
| + Dần – Thân là cửa Nhân | + Sửu – Mùi là: Ngạ quỷ |

Như vậy, khi xem trong Tứ Trụ các Địa chi của Năm – Tháng – Ngày – Giờ sinh của một người, ta cũng đã biết người đó Thiên định có thể tu học theo con đường nào, có thể vào cửa Phật hay chỉ tu vào các cõi Tiên...

Trong dân gian có lưu truyền câu nói: “*Cha mẹ ngậm vàng nơi chín suối*”. Câu đó vừa có nghĩa bóng là con cái có hiếu, cha mẹ dù có mất đi vẫn yên tâm, vui lòng, nhưng cũng tàng ý nhắc rằng chúng ta thuộc ở cõi Diêm Phù Đề, là cõi lấy vàng làm chuẩn, vì vậy khi trong nhà có người thân mất đi, thì người trong nhà nhớ lấy một ít vàng cho vào miệng người chết để làm “giấy thông hành” chứng minh mình là Người tại dương thế vậy, vàng này ghi lại công – tội của người đó, đến cõi âm sẽ sớm được phán quyết để luân hồi, không bị lang thang nơi nhị giới, không có vàng làm bảo chứng thì các “Quan” cõi âm khó phân biệt được là người hay là vật khác...

3. THUYẾT NGŨ HÀNH.

Ngũ hành hiện hữu và Ngũ hành nạp âm

Thuyết Ngũ hành chia ra Ngũ hành hiện hữu và Ngũ hành nạp âm, khi lý giải vào Tử Vi thì:

- **Con người phân Xác** lấy *Thiên can ngày sinh* là hành trong Ngũ hành hiện hữu. Xét Ngũ hành hiện hữu thì chú ý vòng Tương Sinh – Tương

Khắc và biết về quan hệ Lục Thân (Bốc Phệ) của Ngũ hành:

- Vòng Tương sinh: Thổ sinh Kim – Kim sinh Thủy – Thủy sinh Mộc – Mộc sinh Hỏa – Hỏa sinh Thổ;
- Vòng Tương khắc: Thổ khắc Thủy – Kim khắc Mộc – Thủy khắc Hỏa – Mộc khắc Thổ – Hỏa khắc Kim.

Từ hai vòng trên, Bốc Phệ đưa ra quan hệ Lục Thân:

- Vòng tương sinh: Phụ mẫu sinh ra Tôi (Huynh đệ) – Huynh đệ sinh ra Tử tôn (con cái) – Tử tôn sinh ra Thê tài – Thê tài sinh ra Quan quý – Quan quý sinh ra Phụ mẫu;
 - Vòng Tương khắc: Phụ mẫu khắc Tử tôn – Huynh đệ khắc Thê tài – Tử tôn khắc Quan quý – Thê tài khắc Phụ mẫu – Quan quý khắc Huynh đệ.
- **Con người phân Hôn** lấy Ngũ hành nạp âm làm gốc, đây là con người Tâm linh, con người Tư duy, cho nên cung Phúc Đức trên lá số giữ vai trò rất quan trọng cho mỗi Mạng.

Từ lý giải trên, có thể thấy những dự đoán chung dành cho các cá nhân cùng một tuổi, tức là cùng Năm sinh, cùng Mạng thì thật quá rộng (thuộc nhóm lớn).

Khi có lá số, nhờ cung Phúc đức ở vị trí nào, cùng các sao cài đặt trong cung sẽ giúp ta phân biệt được một phần cá nhân người có lá số. Cung Phúc Đức này nói về Tâm linh, về đức nghiệp của các đời trước, khi nói về thực tại là tâm hồn, tư duy, nói về hậu vận là con cái của người có lá số.

Vì vậy, một người có cung Phúc nằm tại một trong ba ngôi Tràng Sinh – Đế Vượng – Mộ thì tốt hơn những người không được cung phúc nằm vào ba ngôi này. Nếu các sao trong cung Phúc lại đồng hành hoặc sinh cho hành của Mệnh thì các sao đó ảnh hưởng mạnh và trực tiếp với người có lá số.

Cho nên khi dùng Ngũ hành nạp âm để dự đoán cho con người, phải nắm chắc vòng Tràng Sinh, chú ý là khởi vòng này theo Kinh Dịch.

Ví dụ: Hành Kim (Dương Kim như Canh Thân), Tràng Sinh tại Tỵ – Đế Vượng tại Dậu – Tử tại Tí – Mộ tại Sửu và Âm Kim (Tân Dậu), Tràng Sinh tại Tí – Đế Vượng tại Thân – Mộ tại Thìn (nơi tử của Dương là nơi sinh của Âm và ngược lại, theo Lưỡng Nghi của Kinh Dịch).

Như vậy khi nói đến tuổi gì, ta đã có ngay những nhận định khái quát cho cuộc đời mỗi người; còn khi vận dụng Ngũ hành nạp âm có thể dự báo một số nét lớn trong vận hạn từng năm Thái Tuế, cho đến vận tháng... cho người có tuổi đó!

Ví dụ: Một người tuổi Nhâm Dần, mạng là Kim Bạc Kim (Ngũ hành nạp âm là Kim – phương Đông), Nam mạng, ta xét: Thiên can chữ Nhâm có ngũ hành là Dương Thủy; Địa chi chữ Dần mang ngũ hành Dương Mộc.

Xét vận năm Nhâm Dần ta nói: đây là năm Thiên – Địa tương sinh, Ngũ hành bản Mệnh của người đó là Thiên can Nhâm (Thủy) sinh cho Địa chi Dần (Mộc).

Năm Nhâm Dần, Ngũ hành nạp âm là Dương Kim, như vậy Kim ở đây là Phụ mẫu của Thủy, là Quan quý của Địa chi Mộc. Theo đó, người ở tuổi Nhâm Dần này thì Cha có lợi mà Mẹ thì bất lợi... Nên phần nhiều những người tuổi Nhâm Dần nam mạng mà sinh vào mùa thu thì rất khắc Mẹ, còn nếu là nữ mạng thì hại Cha, điều này liên quan đến vòng sinh – tử, âm – dương khác nhau. Cũng là mạng Kim của tuổi Quý Mão, nhưng nếu là Nam Mạng lại hại Cha vì khi đó Kim âm sinh tại Tỵ, Quý (Thủy) vốn đã phát sinh cho Mão (Mộc), lại còn phải sinh tiếp thì kiệt mất, còn Kim Dương, Tử tại Tí (Thủy) thì Thủy Vượng (theo bảng Vượng – Tướng – Hưu – Tù – Tử – Tuyệt).

Lưỡng Kim, Kim khuyết: tuổi này xung và sợ nhất tuổi Nhâm Thân, Quý Dậu (Kim), Kim này là Huynh đệ của Nhâm Dần, ta nói: gặp năm vận Nhâm Thân – Quý Dậu thì tuổi Nhâm Dần sẽ vất vả, chỉ tốt khi mưu tính đại sự, gặp việc không được cương, tránh sự cãi vã, tranh

giành, kiện tụng... gặp tháng – ngày – giờ hoặc gặp người các tuổi Nhâm Thân – Quý Dậu đều như vậy.

Năm Bính Thân (Hành Hỏa) là Quan quý của Nhâm Dần, ta nói: vận năm Bính Thân – Tân Dậu, thì người Nhâm Dần có công việc mới đến, vận hạn xấu thì dễ có họa nạn lớn vào những năm này... gặp tháng – ngày – giờ, có quan hệ với người tuổi Bính Thân – Đinh Dậu đều như vậy.

Năm Giáp Thân (Hành Thủy) là Tử tôn của Nhâm Dần, ta nói: vận năm Giáp Thân, tuổi Nhâm Dần lợi việc sinh con cái, đi xa, làm nhà cửa, đầu tư việc lớn, việc phúc đức, tốt cho người trong họ mạc... gặp tháng – ngày – giờ, người tuổi Giáp Thân – Ất Dậu đều như vậy.

Năm Mậu Thân (Hành Thổ) là Phụ mẫu của Nhâm Dần, ta nói: vận năm này tuổi Nhâm Dần lợi làm nhà, việc Cha Mẹ, việc đất cát, ruộng vườn... gặp ngày – tháng – giờ, người tuổi Mậu Thân – Kỷ Dậu đều như vậy.

Năm Canh Thân (Hành Mộc) là Thê tài của Nhâm Dần, ta nói: vận năm này người Nhâm Dần lợi việc vợ, tiền bạc, công việc làm ra tiền... gặp tháng – ngày – giờ, người tuổi Canh Thân – Tân Dậu đều như vậy.

Đây là nói về xung, mà ở đây Địa chi Thân Kim khắc chế được Địa chi Dần Mộc, ở ngôi xung nên mọi việc thấy ngay, đến ngay, nhanh, bất ngờ... vì thế trong Tử Vi, xung với sao Thái Tuế là sao Phi Liêm, chính là một vị Thần có đặc tính nhanh nhẹn như tia chớp, như mũi tên – hòn đạn là vậy.

Tam Hợp và Lục Hợp (Nhị hợp)

Tam Hợp là ba Địa chi hiệp lại tạo nên cục, cục này làm nên việc. Như tuổi Nhâm Dần, có Tam Hợp là: Dần – Ngọ – Tuất tạo thành cục Hỏa, mà trong đó phân ngôi là: Dần giữ Tràng Sinh, Ngọ giữ Đế Vượng, Tuất giữ Mộ địa của Cục Dương Hỏa. (Hỏa Thổ đều khởi Tràng Sinh tại cung Dần – Kinh Dịch)

Khi Dần giữ Thái Tuế sẽ hợp với Ngọ giữ Quan Phù, với Tuất giữ Bạch Hổ... (Thái Tuế là năm đang diễn ra, năm này có vai trò tối cao nên gọi là Thái Tuế). Hợp Sinh – Vượng, lưỡng Kim thành khí đối với tuổi Nhâm Dần là năm Giáp Ngọ (hành Kim), năm Canh Tuất (hành Kim), hai năm này muốn được việc lớn thì người tuổi Nhâm Dần phải khơi việc, mở màn (Sinh) hoặc giữ việc xuất ngôn, ngoại giao, chủ trì... (Thái Tuế), năm Giáp Ngọ phát huy thực tài và trí tuệ vào công việc ấy... (năm Đế Vượng), cũng là năm chủ về văn bản, giấy tờ, cửa công môn... (vì Ngọ giữ Quan Phù). Đến năm Canh Tuất thì người tuổi Nhâm Dần nên lo giữ gìn thành quả, lo việc hậu thuẫn, hậu phương... (Mộ, kho), lo dẹp loạn, giữ an ninh cho công việc... (Bạch Hổ ở cung Địa Vong). Xem vận năm–tháng–ngày–giờ, hoặc liên quan đến người khác đều như vậy.

Các năm Thái Tuế là Bính Ngọ, Đinh Mùi (hành Thủy); Nhâm Tuất, Quý Hợi (hành Thủy) là Tử tôn của người tuổi Nhâm Dần, hợp đấy mà hao tổn đấy, chỉ lợi về

việc phúc đức, việc con cái. Cũng trong cái hợp này có cái nguy về Mạng cho người tuổi Nhâm Dần nếu gặp hạn xấu... Xem năm – tháng – ngày – giờ, hoặc liên quan đến người đều như vậy.

Các năm Thái Tuế là Mậu Ngọ, Kỷ Mùi (hành Hỏa) – Giáp Tuất, Ất Hợi (hành Hỏa) là Quan quý của người tuổi Nhâm Dần, nên hợp lợi công việc, ngành nghề... Các năm này, người tuổi Nhâm Dần bị khắc chế, khắc chế nhưng thành việc. Xem năm – tháng – ngày – giờ, người đều như vậy.

Các năm Canh Ngọ, Tân Mùi (hành Thổ) – Bính Tuất, Đinh Hợi (hành Thổ) là Phụ mẫu của người tuổi Nhâm Dần, nên hợp (hay lợi cho) việc đất cát, ruộng vườn, nhà cửa, giải quyết những chuyện thuộc về gia đạo, đạo lí... đối với người tuổi Nhâm Dần thì rất có lợi. Xem năm – tháng – ngày – giờ, hoặc liên quan đến người đều như vậy.

Các năm Nhâm Ngọ, Quý Mùi (hành Mộc) – Mậu Tuất, Kỷ Hợi (hành Mộc) là Thê tài của người tuổi Nhâm Dần, nên hợp lợi việc cầu tài, buôn bán, làm giàu, lấy vợ... nhưng Nhâm Dần luôn bị kém hơn các tuổi kia... Xem năm – tháng – ngày – giờ, người có liên quan... đều như vậy.

Xem xét các trường hợp Nhị Hợp, (kể cả Tương xung, Tương hại...) cũng đều theo cách giải như trên, như vậy về khái quát, ta đã biết tương đối mọi sự cho người tuổi Nhâm dần. Còn như muốn khái quát phần tư tưởng, tâm linh của

người này khi ở cõi trần, muốn lý giải cho sát, cho có nét rõ ràng, thì phải kết hợp với kiến thức của Bốc Phệ.

Vẫn lấy người tuổi Nhâm Dần, trong Tử Vi, ta thấy như sau:

Tuổi Nhâm Dần, Ngũ hành nạp âm là: Kim Bạc Kim, Dương Nam, người này sinh vào tháng 2, giờ Dần, nên lá số Tử Vi cho thấy phần *Tâm linh Thiên định* là: Cung Quan – Tràng Sinh; Nô – Mộc Dục; Di – Quan Đối; Tật – Lâm Quan; Tài – Đế Vượng; Tử tức – Suy; Thê – Bệnh; Huynh đệ – Tử; Mệnh – Mộ; Phụ – Tuyệt; Phúc – Thai; Điền – Dưỡng².

Nhật Nguyên sinh là ngày Bính, thuộc hành Hỏa, nam mạng nên phần *Tâm linh Nhân định* trong cuộc đời là: Cung Phụ mẫu – Tràng Sinh; Phúc đức – Mộc Dục; Điền trạch – Quan Đối; Quan – Lâm Quan; Nô bộc – Đế Vượng; Thiên di – Suy; Tật ách – Bệnh; Tài bạch – Tử; Tử tức – Mộ; Thê – Tuyệt; Huynh đệ – Thai; Mệnh – Dưỡng³.

Tuổi Nhâm trên lá số Tử Vi, cung Mệnh lập tại Sửu, giữ Mộc Tam Cục, như vậy phần *Tâm linh Địa định* giống như phần *Tâm linh Thiên định*: có nghĩa là cung Mệnh đều nhập Mộ ngay (khi lập lá số Tử Vi ta thấy ngay sao Địa Kiếp tại cung Mệnh) nhưng Nhật Nguyên Bính Hỏa ngoài phần Nhân định, lại là phần Xác của người này, cung Mệnh được sao Dưỡng, cho nên phương án lý giải là: nên cho làm con nuôi người khác ngay (Dưỡng là nuôi).

Và khi giải Tử Vi, nếu người này mệnh yếu thì con người tâm linh của người này tới cõi trần Nam Thiên Bộ Châu và đầu thai về Đông Thắng Thần Châu. Nếu có tuổi thọ thì sau đầu thai về Bắc Cu Lô Châu, như vậy con người khi không theo tu học thì phần nhiều đều không thoát vòng sinh – tử luân hồi.

Khi luận giải Tử Vi, càng biết rõ nét cuộc đời của một người qua các vòng sinh – tử của Ngũ hành nạp âm, càng thấy đây chính là phần “Tàng” trong lá số, các sách đều gọi là nhân mệnh của mỗi người.

Theo tôi nghĩ, đây là phần Hồn của mỗi người, phần gốc của cái “cây con người”, vì thế liên quan rất mật thiết với cung Phúc trên lá số.

Trong luận giải Tử Vi, cần lấy tiêu chí Thiên – Địa – Nhân làm căn bản, ở đây phần Ngũ hành nạp âm – phần Gốc của cây con người được gọi là phần Thiên, luận phần này theo vòng Tràn Sinh như đã nói.

Ngũ hành nạp âm – cái chân Mạng của 60 năm tuổi này được xem xét ứng dụng vào tất cả các môn khác của Kinh Dịch, như Độn Giáp – Thái Ất – Phong Thủy – Đông Y Thời Châm và nhiều môn nữa, vì thế ta buộc phải thuộc lòng mới có thể vận dụng được. Để có thể dễ thuộc, dễ nhớ ta chú ý các tiêu chí phải thuộc là:

1. Tuổi tính theo Can Chi năm sinh, một tuổi Dương – một tuổi Âm cùng một hành với nhau,

ví dụ tuổi: Nhâm Dần (tuổi dương) – Quý Mão (tuổi âm) đều cùng hành Kim, như vậy từ 60 tuổi, ta chỉ cần nhớ 30 tuổi.

2. Các tuổi cùng Thiên can mà có Địa chi xung nhau thì cùng hành: ví dụ Nhâm Dần và Nhâm Thân, Dần xung Thân, Nhâm Dần – Nhâm Thân cùng hành Kim. Nhưng Nhâm Dần – Quý Mão (cũng) cùng hành Kim, suy ra Nhâm Thân – Quý Dậu cùng hành Kim, coi vậy ta đã rút từ 30 xuống còn 15 tuổi cần nhớ.
3. Và ta nhớ theo Thiên can theo bảng Ngũ hành nạp âm như sau:

Can	Các tuổi Tý		Các tuổi Dần		Các tuổi Thìn	
	Tuổi	Hành	Tuổi	Hành	Tuổi	Hành
Giáp	Giáp Tý	Kim	Giáp Dần	Thủy	Giáp Thìn	Hỏa
Bính	Bính Tý	Thủy	Bính Dần	Hỏa	Bính Thìn	Thổ
Mậu	Mậu Tý	Hỏa	Mậu Dần	Thổ	Mậu Thìn	Mộc
Canh	Canh Tý	Thổ	Canh Dần	Mộc	Canh Thìn	Kim
Nhâm	Nhâm Tý	Mộc	Nhâm Dần	Kim	Nhâm Thìn	Thủy

Bảng 2: NGŨ HÀNH NẠP ÂM

Nhìn bảng trên ta thấy Ngũ hành theo thứ tự:

- Kim – Thủy – Hỏa – Thổ – Mộc: cho tất cả tuổi Tý;
- Thủy – Hỏa – Thổ – Mộc – Kim: cho các tuổi Dần;
- Hỏa – Thổ – Mộc – Kim – Thủy: cho các tuổi Thìn;

Theo thứ tự Thiên can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

- Kim – Thủy – Hỏa là: Giáp Tý (Kim), Giáp Dần (Thủy), Giáp Thìn (Hỏa);
- Thủy, Hỏa, Thổ: đối với Thiên can Bính;
- Hỏa, Thổ, Mộc: đối với Thiên can Mậu;
- Thổ – Mộc – Kim: đối với Thiên can Canh;
- Mộc – Kim – Thủy: đối với Thiên can Nhâm.

Tất cả theo thứ tự: Tý – Dần – Thìn.

Như vậy nếu chú tâm ta chỉ cần nhớ thứ tự Ngũ hành theo Thiên can và ba hành khởi đầu là ta có thể thuộc hết bảng Lục Thập Hoa Giáp vậy.

CHƯƠNG II:

64 QUẺ DỊCH VỚI CÁC PHÉP DIỄN GIẢI, QUY NẠP LIÊN QUAN TỚI TỬ TRỤ – BÁT QUÁI

1. DIỄN GIẢI CÁC QUẺ DỊCH:

Kinh Dịch diễn giải Vũ trụ lớn

Khi học Kinh Dịch ta biết phép diễn giải, là Vô Cực đến Hữu Cực, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái, trong Bát Quái có Ngũ hành và sự sinh khắc của Ngũ hành tạo ra sự vận động của mọi vật trong vũ trụ.

Diễn giải nôm na là như vậy, nhưng đối với người tu học thì còn phải hiểu biết sâu sắc về phép quy nạp, đi ngược lên từ cơ chế của Ngũ hành (môi trường xã hội, cơ chế vận động con người) tìm hiểu đến Bát Quái (Tám phương Trời – các Thần của cõi Thiên – Địa) sau đó tiến tới hiểu biết Tứ Tượng (như tứ Thiên trong Đạo Phật) rồi vào đến Nhị nguyên (âm – dương) tiến tới vô cực (chân

không – nhất nguyên – cái Một). Người thấu hiểu điều đó thì gọi là có duyên nghiệp theo Tu học, và khi đạt đến nhất nguyên thì đắc Đạo... tất nhiên những người đi theo con đường này còn phải học tập, tu tập rất nhiều, theo các Kinh điển của các Đạo Giáo.

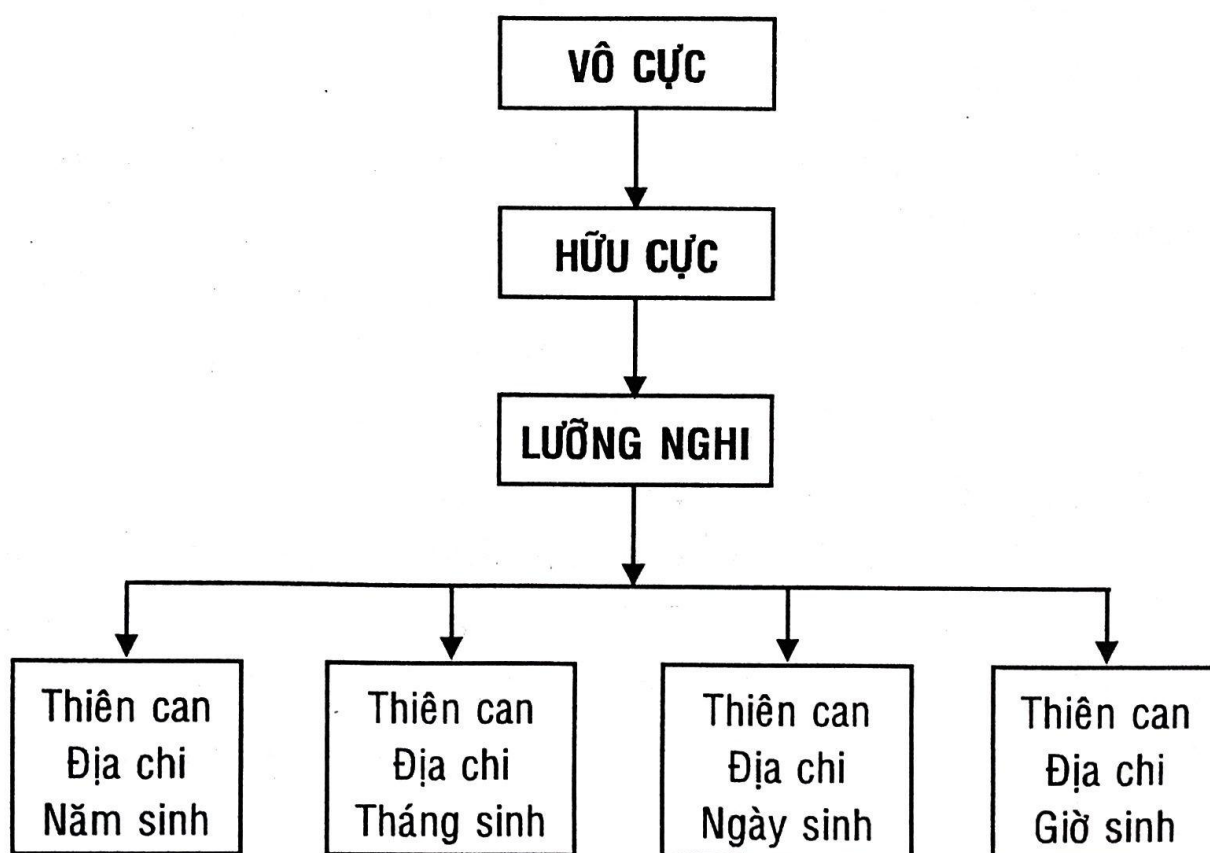
Điểm này nói rộng ra thì như vũ trụ bao la (như thuyết Bigbang) nói về cá nhân một con người, một tiểu vũ trụ thì tính từ khi Cha Mẹ gặp nhau trở đi.

Tuy vậy, đối với người bình thường chúng ta, việc tìm hiểu bản chất cuộc sống, tìm hiểu các cơ chế sinh học, các cơ chế Tâm Linh... cũng rất cần thiết, nhờ có các môn học trong Kinh Dịch dự báo, nếu thông tỏ thì sẽ tránh được những điều cần tránh, làm những việc nên làm... *“xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều”* là như vậy. Với Kinh Dịch, cho đến nay cũng chưa ai dám nói là mình thông tỏ được hết, theo những sách vở, tài liệu hiện lưu hành, thì Kinh Dịch truyền thống thường là chủ về phần diễn giải, dùng để dự báo, tôi muốn đi chuyên về phần này của Kinh Dịch.

Dự báo theo Kinh Dịch truyền thống bao gồm khá nhiều môn như dự báo theo các quẻ Dịch (Mai Hoa Dịch Số), dự báo theo các hào từ, rồi dự báo theo Bốc Phệ, phương pháp này chia 64 quẻ thành 8 họ, dự báo theo Tứ Trụ, dự báo theo Thái Ất, Độn Giáp... Các quẻ Dịch dự báo có phạm vi bao trùm rất rộng, khi áp dụng dự báo

cho con người cụ thể thì có các môn như Bát Tự Hà Lạc, Tử Vi... (hai môn thông dụng nhất ở Việt Nam). Ngoài ra còn các sách về Phong Thủy thì vô cùng phong phú, ở đây tôi muốn nói về sự Quy Nạp (cơ chế Quy Nạp dùng định hướng cho những người Tu Học) và phép Diễn Giải (dự báo) trong Kinh Dịch 64 quẻ, mà phần này các sách từ trước tới nay chưa thấy đề cập tới, khi dự báo bao trùm, cũng như dự báo cho từng con người cụ thể, thì phần ghi Thiên can – Địa chi của Năm – Tháng – Ngày – Giờ sinh của mỗi cá nhân là tiêu chí rất quan trọng.

Dưới đây ta xét một biểu đồ diễn giải cụ thể, biểu đồ này cũng là tư tưởng của Phật Học, cũng là tinh thần chủ đạo của Kinh Dịch:



Đây có thể hiểu là biểu đồ cơ bản của triết học Đông Phương gồm:

- Phật học: đạt tới nhất nguyên, tới vô cực – sự giải thoát;
- Dịch học: đạt tới nhị nguyên, lấy Âm – Dương làm căn bản;
- Lão Học: chủ về phép thuật, tu tiên... chủ trong Bát Quái.

Con người là một tiểu Vũ trụ:

- Vô cực là khi Cha Mẹ chưa có – chưa gặp nhau;
- Đến khi Cha – Mẹ đã có mặt – hữu cực;
- Đến khi Cha, Mẹ gặp nhau, Âm Dương giao nhau (Lưỡng Nghi).

Đến khi sinh ra con theo tiêu chí: Năm – Tháng – Ngày – Giờ (Tứ Tượng), trong Tứ Tượng đó có 4 Thiên can và 4 Địa chi (Bát Quái), trong Bát quái đó có Ngũ hành, phần này lấy *Thiên can Ngày sinh làm trọng*. Đây là tiêu chí phần *Thân* của *Cây con người*, để nắm chắc phần này nên tìm đọc cuốn “*Dự đoán theo Tứ Trụ*” của tác giả Thiệu Vĩ Hoa. Ở đây chỉ nhấn mạnh một số điểm cần lưu ý khi lý giải lá số Tử Vi, ta vẫn lấy ví dụ người mạng Nam sinh năm Nhâm Dần (1962); Tháng Quý Mão (tháng 2); Ngày Bính Thìn (ngày 14); Giờ Canh Dần. Xét cấu trúc Ngũ hành ta thấy:

Hành Kim có 1 = Canh;
Hành Mộc có 3 = Dần – Mão – Dần;
Hành Thủy có 2 = Nhâm – Quý;
Hành Hỏa có 1 = Bính;
Hành Thổ có 1 = Thìn.

Xét theo tiêu chí con người là một tiểu vũ trụ và trong Tứ trụ nếu có đủ Ngũ hành là tốt thì xem Tứ trụ của người trên đã có đủ Ngũ hành.

Bính Hỏa là phần Xác được 03 Mộc sinh trợ. Như vậy, trên lá số dù cung Mệnh có bị Địa Kiếp nhưng Ngũ hành nạp âm và Cục của lá số đều báo vòng sinh – tử là Mệnh nhập Mộ⁴ cho nên người đó cũng không thể yếu mệnh lúc mới sinh, chỉ khó lúc Mẹ sinh – sinh thiếu tháng hay có đau yếu mà thôi...

Nhật nguyên Bính Hỏa khắc chế mệnh Kim (Nhâm Dần), là con người phần Xác khắc chế con người phần Hồn, cũng có nghĩa là con người phần Xác sẽ có khả năng vượt được những khó khăn, trở ngại do tính cách, tinh thần, tư tưởng tự trong người đó sinh ra.

Nhật nguyên Bính thuộc hành Hỏa, Dương Hỏa sinh tại Dần, Âm Hỏa sinh tại Dậu nên hai cung này báo Cha – Dần, Mẹ – Dậu. Cung Dậu là Âm Kim mà Mệnh người này nằm tại cung Sửu là mộ địa của Kim, không được sao Tuần – Triệt khai thông mộ địa, nên mạng Mẹ rất nguy

khi người này trong độ từ 4 đến 13 tuổi. Khi tả tính cách, cuộc đời của Cha Mẹ thì phải lấy hai cung này (trong ví dụ là Dần, Dậu) làm trọng, tham khảo thêm cung Phụ mẫu và 2 cung có sao Thái Dương – Thái Âm cư đóng⁵.

Nhưng khi lí giải tới mộ phần của Cha, Mẹ phải rất thận trọng, ngôi Cha tại Dần, Ngũ hành tại Dần là Dương Mộc, nên Sinh tại Hợi mà Mộ tại Mùi, nên ta biết Cha người này khi chết, mộ Cha đầu quay hướng Tây Nam – Thiên Nam, mặt nhìn về Đông Bắc – Thiên Bắc là đúng hướng...

Kết hợp xem Tứ Trụ trong lá số Tử Vi, ta phải nắm rất chắc sự Sinh – Khắc của Ngũ hành và tìm ra những cung trọng, những sao trọng của lá số. Ví dụ người tuổi Nhâm Dần ở trên ta thấy phần Thiên can có: Nhâm – Quý – Bính – Canh, như vậy sự chi phối của các cung Hợi – Tý – Tị – Thân và các sao của Thiên can nằm trong các cung nói trên về mặt tư duy của người này là rất mạnh mẽ. Còn các cung của Địa chi: Dần – Mão – Thân – Dần và các sao của Địa chi nằm tại các cung đó chi phối rất mạnh cuộc sống vật chất của người này.

Vì đây là Thiên định nên ta có thể hỏi: đối với người cũng sinh ngày 14 tháng Hai của 60 năm sau, (tức là năm Nhâm Dần-2022), thì lá số cũng giống như nhau cả hay sao? Không phải vậy, 60 năm sau, dù vẫn là ngày 14 tháng 2, năm sinh là Nhâm Dần, tháng sinh là Quý Mão, nhưng Nhật nguyên sẽ là ngày Mậu Thân, giờ sinh

sẽ là giờ Giáp Dần và lúc này Thiên can Mậu Thổ không những không được cứu mà còn bị Mộc khắc quá mạnh cho nên khó thoát mệnh yếu.

Nếu ta nắm chắc Lục Thân – Lục Thân trong Tứ Trụ thì lại càng tỏ tường các cung số trong Tử Vi. Vẫn lấy ví dụ người tuổi Nhâm Dần trên thì với Nhật nguyên Bính thuộc hành Hỏa, trên địa bàn lá số Tử vi là cung Tị thuộc quẻ Tốn, đồng thời là cung Quan Lộc của đương số, Tử Vi cho thấy có sao Tuần cư đóng... Vì cung Quan Lộc tại Tị của Nhật nguyên Bính có ngũ hành là Dương Hỏa nên khi xét về quan lộc, công danh, nghề nghiệp... nếu chỉ xét một cung Tị này thì chưa đủ, ta còn cần phải biết Quan quý của Bính Hỏa là Tý Thủy, như vậy ta phải xem xét cung Tý trên lá số nữa mới đủ (trên lá số là cung Huynh đệ).

Còn nếu 60 năm sau, Nhật nguyên ngày sinh là Mậu Thổ, thì lại phải xét cung Mão (cung Phúc) – vì Mão Mộc là ngôi Quan quý của Mậu Thổ.

Sau 120 năm thì Nhật nguyên là Canh Thân, ta lại phải xem cung Ngọ (cung Nô) để rõ cung Quan.

Ở đây, ta cũng nên nắm lại vòng sinh - khắc của Ngũ hành, tương ứng Lục Thân như sau:

- **Vòng Ngũ hành tương sinh:** Kim sinh Thủy - Thủy sinh Mộc - Mộc sinh Hỏa - Hỏa sinh Thổ - Thổ sinh Kim. Và ứng với Lục Thân như sau: *Phụ mẫu sinh Tôi (Huynh đệ) - Tôi sinh Tử tôn (con*

cái) - Tử tôn sinh Thê tài - Thê tài sinh Quan quý - Quan quý sinh Phụ mẫu.

- **Vòng Ngũ hành tương khắc:** Kim khắc Mộc- Mộc khắc Thổ- Thổ khắc Thủy- Thủy khắc Hỏa – Hỏa khắc Kim. Và ứng với Lục Thân như sau: *Phụ mẫu khắc Tử tôn - Tử tôn khắc Quan quý - Quan quý khắc Tôi (Huynh đệ) - Tôi khắc Thê tài - Thê tài khắc Phụ mẫu.*
- **Lục Thân trong Tứ Trụ** như đã nói ở trên:
 - Thiên can năm là ngôi Cha;
 - Địa chi năm là ngôi Mẹ;
 - Thiên can tháng là Anh, Em trai (nếu là nam mạng, còn là nữ mạng thì là Chị, Em gái);
 - Địa chi tháng là Chị, Em gái (nữ mạng, nếu là nam mạng thì là Anh, Em trai);
 - Thiên can ngày là Mệnh (chú ý Thiên can ngày là âm hay là dương, khi Thiên can ngày là Dương và là Nam mạng thì Thiên can Tháng sinh là ngôi anh em Trai, Thiên can giờ sinh là con Trai, nhưng nếu là Nữ thì ngược, cũng như Nam mạng mà gặp Thiên can Ngày sinh là âm);
 - Địa chi ngày là Vợ, Chồng;
 - Thiên can giờ là Con trai (nữ mạng là con gái) – Địa chi giờ là Con gái (nữ là con trai).

- Phải nắm vững thời lệnh của tiết khí bốn mùa cho Ngũ hành (Vượng – Tướng – Hưu – Tù – Tử – Tuyệt).
- Phải nắm vững Tam Hợp, Nhị Hợp, Tương Hợp, Tương Hình, Tương Hại, Tương xung...:
 - **Tam Hợp:** Dần – Ngọ – Tuất thành Hỏa Cục, Thân Tý Thìn thành Thủy cục, Hợi – Mão – Mùi thành Mộc cục, Tỵ – Dậu – Sửu thành Kim cục;
 - **Nhị Hợp:** Tý hợp Sửu – Dần hợp Hợi – Mão hợp Tuất – Thìn hợp Dậu – Tị hợp Thân – Ngọ hợp Mùi;
 - **Phương hội:** Thìn – Mão – Dần: phương Đông, Tị – Ngọ – Mùi: phương Nam, Thân – Dậu – Tuất: phương Tây, Hợi – Tý – Sửu: phương Bắc. Theo tác giả Thiệu Vĩ Hoa viết trong cuốn “*Dự đoán theo Tứ Trụ*” thì khí của tam phương hội cục mạnh hơn tam hợp cục, tức là trong tứ trụ có ba chữ mới thành.
 - **Hóa hợp của 10 Thiên can:** Giáp hợp Kỷ Hóa Thổ – Ất hợp Canh Hóa Kim – Bính hợp Tân Hóa Thủy – Đinh hợp Nhâm Hóa Mộc – Mậu hợp Quý Hóa Hỏa.
 - **Tương Xung:** các cặp Tý – Ngọ, Sửu – Mùi, Dần – Thân, Mão – Dậu, Thìn – Tuất, Tị – Hợi.

- **Tương Hại:** các cặp Mùi – Tý, Sửu – Ngọ, Dần – Tị, Mão – Thìn, Thân – Hợi, Dậu – Tuất;
- **Tương Hình:** Tý hình Mão, Mão hình Tý, Dần hình Tị, Tị hình Thân, Sửu hình Mùi, Mùi hình Tuất, Tuất hình Sửu và Thìn – Ngọ – Dậu – Hợi là tự hình;
- Phải nắm chắc Tượng Hình, tính lí của tám quẻ đơn Bát Quái trong Kinh Dịch, ứng với 10 Thiên can và 12 Địa chi.
- Phải nắm vững sự phối của Ngũ hành cho thân thể, Ngũ tạng con người.

Toàn bộ những tiêu chí trong Tứ Trụ kể trên đều là Thiên định, riêng nó đã là cả một môn học (xem cuốn “*Dự đoán theo Tứ Trụ*” của tác giả Thiệu Vĩ Hoa) có thể ứng dụng vào trong Tử Vi. Ta nên nắm chắc Ngũ hành sinh - khắc. Trên thực tế, nhiều lá số có các bộ sao rất đẹp mà cuộc đời người đó vẫn khổ là chính bởi do ở phần này.

Ví dụ: Nếu Nhật nguyên ngày sinh là Giáp Mộc mà trong Tứ Tượng không có hành Thủy nào sinh trợ, thì dù lá số có các bộ sao rất đẹp trong các cung cũng khó cứu vãn sức khỏe, tật họa... Hoặc là người này sẽ có vất vả đường Cha Mẹ, hoặc đường nhà cửa – ruộng vườn, vì hành Thủy là ngôi Phụ mẫu của Giáp Mộc, khi không có Thủy thì Mộc tất yếu hoặc bị tổn thương, cũng do vậy gan người này tất bị yếu và dẫn đến bài tiết dịch vị tiêu

hóa kém, bị ở đường nào ta xem các cung trong lá số để đoán định. Thiếu hành Thủy, mà Thủy thuộc thận nên ta xem cung Tật để tỏ tường, thiếu Thủy thì cung Phụ có báo Cha, Mẹ nguy hay không.

Cũng như vậy nếu xét về tính cách, thì người giữ Giáp Mộc có tính cách nhân từ, hiền lành; Tứ trụ thiếu hành Thủy tức là thiếu thủ đoạn, nhưng Mộc nhân từ không được Thủy sinh trợ tất yếu cho nên phải xét cung Mệnh để hiểu tính cách của người này. Nếu phần Ngũ hành nạp âm thuộc Thủy thì biết người này có vẻ ngoài hiền lành mà tư tưởng thì đầy thủ đoạn, có điều phần Xác là Mộc thì thủ đoạn khó được thi thố hoặc thi thố cũng không thành...

Khi xét trên lá số Tử Vi, Nhật nguyên ngày sinh được gọi là con người phần Xác, ta cũng xem có được cung nào vào đất Tràng Sinh – Đế Vượng hay nhập Mộ. Lá số tốt khi được phần Xác có cung Mệnh vào đất Tràng Sinh hoặc đất Đế Vượng còn nếu nhập cung Mộ thì không tốt, vì Xác mà nhập Mộ không yếu mạng cũng là người u tối. Nếu như cung Điền vào đất Tràng Sinh, ta có thể nói: người này thích thay đổi nhà, thay đổi chỗ ở, hoặc làm nhiều nhà... kết hợp với các sao trong cung Điền để lý giải cho chặt chẽ hơn. Một ví dụ khác: người sinh ngày Bính, có tháng sinh Tị, hoặc năm sinh Tị, giờ sinh Tị, ta biết người này có phần Thiên Lộc (vì Bính có Lộc ở Tị) như vậy mặc dầu cung Tài trên lá số chỉ đạt mức trung bình hoặc có phần kém, thì người này vẫn giàu có vì được Trời cho Tài Lộc.

Nhật nguyên ngày sinh còn là phần Nhân trong quan hệ Thiên Địa Nhân, cho nên yếu tố tu tập, phần đầu của cá nhân người có lá số rất quan trọng, qua Tử Vi người có lá số biết được mình phần đầu, tu tập thế nào cho thích hợp, việc gì, điều gì dễ thành công, hợp Thiên hay hợp Địa. Biết để mà phần đầu, có gặp gian nan cũng không nản lòng thối chí. Trong cuộc sống hàng ngày, sức khỏe là vốn quý, nhờ Nhật nguyên ngày sinh mà biết dụng nơi đất tốt, khi đau yếu dùng thuốc thế nào cho tốt, ngay chuyện mặc đồ, trang trí nội thất, dùng màu sắc trong phòng ở, phòng ngủ, sử dụng đồ vật hàng ngày, đều có thể dùng Ngũ hành theo Nhật nguyên mà bổ trợ cho những phần thiếu hụt hoặc yếu kém.

Ví dụ: Nhật nguyên ngày sinh của một người là Bính - Hỏa mà trong Tứ Trụ, cả bảy chữ còn lại không có chữ nào thuộc hành Mộc, có thể nói người này còn nhỏ đã đau yếu, khi trưởng thành vất vả, trí óc có thể kém thông minh. Vậy ta có thể dùng Ngũ hành bổ trợ bằng cách chủ động tăng thêm hành Mộc: nên mặc đồ màu Xanh, ở phòng có màu xanh, dùng mùng mền, chăn gối... màu xanh, nằm giường gỗ, trong và ngoài nhà nên có nhiều cây cối. Khi ăn uống nên ăn nhiều thức ăn thảo mộc, ngũ cốc, rau quả. Khi ốm nên dùng thuốc Nam (có nguồn gốc từ cây, cỏ). Sự chủ động này đã tỏ ra hữu hiệu, nhất là với những cháu nhỏ mới sinh mà trên lá số có những thông tin cho thấy có sự thiếu cân bằng về Ngũ hành. Những người làm thầy thuốc càng phải rất cần

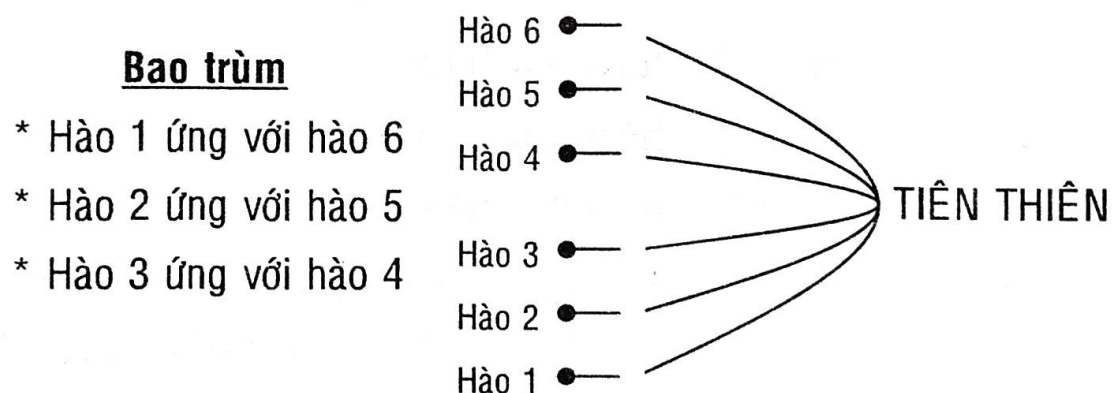
thông tỏ điều này. Trên đây chỉ nêu một ví dụ nhỏ về sử lý các thông tin Ngũ hành, còn trong Đông Y nhất là Đông Y Thời Châm, thì việc nghiên cứu Kinh Dịch, vận dụng các quẻ Dịch là cả một môn học hết sức sâu rộng, dành riêng cho những nhà chuyên môn. Đối với người luận giải Tử Vi, cần nghiên cứu để định hướng khi gặp những lá số có các tiêu chí báo về bệnh tật, sức khỏe...

Trên đây là phép Quy Nạp cho một tiểu Vũ trụ – một con người, nhưng trong Kinh Dịch, Đạo của Vũ trụ lớn, cũng đều Quy Nạp về Nhất nguyên cả, tôi trình bày phép Quy Nạp của 64 quẻ trùng quái trong Kinh Dịch.

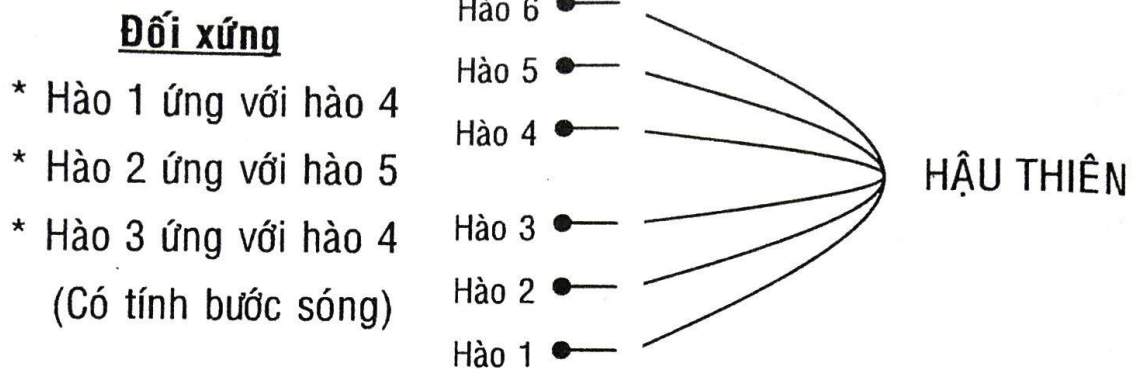
Phép quy nạp của 64 quẻ trùng quái trong Kinh Dịch

Theo Kinh Dịch truyền thống: một quẻ trùng quái gồm 6 hào từ, một quẻ này phân ra Nội Quái và Ngoại Quái, quẻ thượng – quẻ hạ, trong đó có chỉ dẫn về sự liên hệ giữa các hào:

Tính bao trùm, đối xứng của các Hào:



Lại có tính song hành , bước sóng giữa các Hào:



Hào từ trong các quẻ trùng quái của Kinh Dịch có thể là một hào Dương, biểu thị bằng một vạch liền (—), có thể là một hào Âm biểu thị bằng một vạch đứt (---); nếu liên hệ giữa các Hào từ theo phép Nhân, ta có thể thấy những kết quả khác, những chiều Không Gian, Thời Gian khác, nhưng những chiều không gian này lại theo chiều... Cong – điểm này thì tôi không hiểu rõ lắm, cứ viết ra để các bạn tham khảo:

- Ta lấy kết quả của sự liên hệ Bao Trùm từ hào 6 xuống hào 4, và đây là Ngoại Quái – thuộc Tiên Thiên, ta gọi là (A): Dương giáng, đi xuống:

$$\text{Hào 1} \times \text{hào 6} = \text{hào 6}$$

$$\text{Hào 2} \times \text{hào 5} = \text{hào 5} \quad = A$$

$$\text{Hào 3} \times \text{hào 4} = \text{hào 4}$$

- Ta lấy kết quả của sự liên hệ bước sóng từ hào 1 lên hào 3, và đây là Nội Quái – thuộc Hậu Thiên, ta gọi là (B): âm thăng, đi lên:

Hào 3 $\times$ hào 6 = hào 3

Hào 2 $\times$ hào 5 = hào 2 = B

Hào 1 $\times$ hào 4 = hào 1

2. QUI NẠP THEO THỨ TỰ CÁC QUẺ DỊCH:

Ta bắt đầu Quy Nạp theo thứ tự các quẻ Dịch truyền thống:

1. Quẻ Thuần Càn:

$\equiv$ A = $\equiv$

$\equiv$ B = $\equiv$

2. Quẻ Thuần Khôn:

$\equiv$ A = $\equiv$

$\equiv$ B = $\equiv$

3. Thủy Lôi Truân:

$\equiv$ A = $\equiv$ A = $\equiv$ A = $\equiv$ A = $\equiv$

$\equiv$ B = $\equiv$ B = $\equiv$ B = $\equiv$ B = $\equiv$

4. Sơn Thủy Mông:

$\equiv$ A = $\equiv$ A = $\equiv$ A = $\equiv$ A = $\equiv$

$\equiv$ B = $\equiv$ B = $\equiv$ B = $\equiv$ B = $\equiv$

5. Thủy Thiên Nhu:

$\equiv$ A = $\equiv$ A = $\equiv$

$\equiv$ B = $\equiv$ B = $\equiv$

6. Thiên Thủy Tụng:

A = A =

B = B =

7. Địa Thủy Sư:

A = A =

B = B =

8. Thủy Địa Tỷ:

A = A =

B = B =

9. Phong Thiên Tiểu Súc:

A = A = A = A =

B = B = B = B =

10. Thiên Trạch Ly:

A = A = A = A =

B = B = B = B =

11. Địa Thiên Thái:

A = A =

B = B =

12. Thiên Địa Bĩ:

A = A =

B = B =

13. Thiên Hỏa Đồng Nhân:

$$\equiv A = \equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv B = \equiv$$

14. Hỏa Thiên Đại Hữu:

$$\equiv A = \equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv B = \equiv$$

15. Địa Sơn Khiêm:

$$\equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv$$

16. Lôi Địa Dự:

$$\equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv$$

17. Trạch Lôi Tùy:

$$\equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv$$

18. Sơn Phong Cổ:

$$\equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv$$

19. Địa Trạch Lâm:

$$\equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv B = \equiv$$

20. Phong Địa Quán:

 A =  A =  A =  A = 
 B =  B =  B =  B = 

21. Hỏa Lôì Phệ Hạp:

 A =  A =  A =  A = 
 B =  B =  B =  B = 

22. Sơn Hỏa Bí:

 A =  A =  A =  A = 
 B =  B =  B =  B = 

23. Sơn Địa Bác:

 A =  A =  A =  A = 
 B =  B =  B =  B = 

24. Địa Lôì Phục:

 A =  A =  A =  A = 
 B =  B =  B =  B = 

25. Thiên Lôì Vô Vọng:

 A =  A =  A =  A = 
 B =  B =  B =  B = 

26. Sơn Thiên Đại Súc:

 A =  A =  A =  A = 
 B =  B =  B =  B = 

27. Sơn Lô Di:

$$\equiv A = \equiv \quad A = \equiv \quad A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv \quad B = \equiv \quad B = \equiv$$

28. Trạch Phong Đại Quá:

$$\equiv A = \equiv \quad A = \equiv \quad A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv \quad B = \equiv \quad B = \equiv$$

29. Thuần Khảm:

$$\equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv$$

30. Thuần Ly:

$$\equiv A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv$$

31. Trạch Sơn Hàm:

$$\equiv A = \equiv \quad A = \equiv \quad A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv \quad B = \equiv \quad B = \equiv$$

32. Lô Phong Hằng:

$$\equiv A = \equiv \quad A = \equiv \quad A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv \quad B = \equiv \quad B = \equiv$$

33. Thiên Sơn Độn:

$$\equiv A = \equiv \quad A = \equiv \quad A = \equiv \quad A = \equiv$$

$$\equiv B = \equiv \quad B = \equiv \quad B = \equiv \quad B = \equiv$$

34. Lôi Thiên Đại Tráng:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

35. Hỏa Địa Tấn:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

36. Địa Hỏa Minh Di:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

37. Phong Hỏa Gia Nhân:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

38. Hỏa Trạch Khuê:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

39. Thủy Sơn Kiển:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

40. Lôi Thủy Giải:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

41. Sơn Trạch Tồn:

☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰

☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷

42. Phong Lôi Ích:

☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰

☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷

43. Trạch Thiên Quả:

☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰

☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷

44. Thiên Phong Cấu:

☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰

☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷

45. Trạch Địa Tụy:

☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰

☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷

46. Địa Phong Thăng:

☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰

☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷

47. Trạch Thủy Khốn:

☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰ A = ☰

☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷ B = ☷

62. Lôi Sơn Tiểu Quá:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

63. Thủy Hỏa Kí Tế:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

64. Hỏa Thủy Vị Tế:

$\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$ A = $\equiv \equiv$
 $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$ B = $\equiv \equiv$

Trên đây là toàn bộ 64 quẻ, chúng ta thấy:

- Có 4 quẻ biến Một lần thì về quẻ Càn đó là:
Thuần Càn, thuần Khảm, thuần Ly và thuần Khôn, biểu tượng cho Trời – Nước – Lửa – Đất;
- Có 12 quẻ biến Hai lần thì về quẻ Càn, đó là:
 - 4 quẻ: Thủy Thiên Nhu – Thiên Thủy Tụng – Hỏa Địa Tấn và Địa Hỏa Minh Di bốn quẻ này biến về thuần Khảm và về quẻ Càn;
 - 4 quẻ: Địa Thủy Sư – Thủy Địa Tỷ – Thiên Hỏa Đồng Nhân và Hỏa Thiên Đại Hữu, bốn quẻ này biến về Thuần Ly và trở về quẻ Càn;
 - 4 quẻ: Địa Thiên Thái – Thiên Địa Bĩ – Thủy Hỏa Kí Tế và Hỏa Thủy Vị Tế, bốn quẻ này biến về thuần Khôn và trở về quẻ Càn;

- Có 16 quẻ biến Ba lần thì về quẻ Càn: đều do 4 quẻ chính: Càn – Khảm – Ly – Khôn chủ đạo trong quẻ:
 - 4 quẻ ngoại quái Càn là: Sơn Lôi Di – Trạch Phong Đại Quá – Phong Trạch Trung Phù và Lôi Sơn Tiểu Quá: 4 quẻ này biến về Thuần Khảm và về quẻ Càn;
 - 4 quẻ Ngoại Quái Khảm là: Thuần Chấn – Thuần Cấn – Thuần Tốn và Thuần Đoài, 4 quẻ này biến về quẻ Khảm và trở về quẻ Càn;
 - 4 quẻ Ngoại quái Ly là: Lôi Phong Hằng – Thiên Sơn Độn – Sơn Trạch Tốn và Phong Lôi ích, bốn quẻ này cũng biến về thuần Khảm và trở về quẻ Càn;
 - 4 quẻ có ngoại quái Khôn là: Trạch Lôi Tùy – Sơn Phong Cổ – Phong Sơn Tiệm và Lôi Trạch Qui Muội: bốn quẻ này cũng biến về thuần Khảm rồi trở về Càn;
- Có 32 quẻ biến Bốn lần thì về quẻ Càn: 32 quẻ này gồm 8 quẻ có Ngoại quái Chấn, 8 quẻ có Ngoại Quái Cấn, 8 quẻ có Ngoại Quái Tốn và 8 quẻ có Ngoại Quái Đoài, 32 quẻ này cũng biến qua Thuần Khảm rồi mới trở về quẻ Càn.

Tất cả đều hướng Thiên hết.

Thứ tự của 64 quẻ truyền thống có thể cần sắp đặt lại chăng? và từ sự sắp xếp biến thiên trên, các sách từ

xưa để lại, chưa có sách nào nói rõ về hướng này, cho nên trong các cách sử dụng Kinh Dịch, chắc còn nhiều điều ta chưa nắm rõ.

Sự sắp xếp quẻ theo trật tự như trên liệu có hé mở cho ta những cách luận giải mới trong Kinh Dịch? tất cả đều quay về quẻ Càn, các hào của quẻ này đều nói đến chữ Long (Rồng) như vậy liệu có sự liên hệ nào với cội nguồn Lạc Long Quân của người Việt ta chăng?

Liệu có giúp ích gì trong Đông Y Thời Châm? trong Toán học, trong Trường sinh học, Ngoại Cảm...?

Liệu có giúp ích gì trong Tu học? có chăng một sự xuyên suốt của Kinh Phật trong Kinh Dịch?... tất cả có thể đúng, có thể sai! nhưng rõ ràng ta thấy sự *quán chiếu nội tâm* để tiến tới nhất nguyên, rất sát với Thiền Quán – Thiền Chỉ trong Kinh Phật, nếu lấy từ quẻ Tiên Thiên và quẻ Hậu Thiên để Quán – Chỉ Thiền thì con đường Tu Học cho mỗi cá nhân rõ ràng hơn, điều này sẽ được soi chiếu chi tiết qua các môn học cụ thể của Kinh Dịch như: Bát Tự Hà Lạc, Bốc Phệ, Tử Vi, các môn này nói về chi tiết, các quẻ Dịch sẽ chỉ định hướng cho người theo vào Tứ Thiền, nhất là khi liên hệ với bộ Thất Tinh Diên mạng của Kinh Phật, ta sẽ dễ dàng chỉ định được cho các cá nhân trong con đường tu tập (bộ sao này tôi sẽ nói rõ hơn trong Tử Vi khi nói về sao Chủ Mệnh và sao Chủ Thân).

Ở đây tôi chỉ cảm nhận thấy sự gợi ý nào đó tàng chứa trong sự liên hệ của các hào từ mà đưa ra bài toán liên kết này, cũng cứ mạnh dạn viết ra để bạn đọc tham khảo, nhưng tôi cảm thấy có sự xuyên suốt của Kinh Dịch quay về nhất nguyên – cái Một duy nhất.. rất gần với Thiền học trong Kinh Phật.

3. PHÉP DỰ BÁO CỦA 64 QUẺ KINH DỊCH

Phần trên sơ bộ tôi đã trình bày về phép Quy Nạp của 64 quẻ Dịch, nếu nói chi tiết hơn về con đường quy nạp này thì nội dung cuốn sách này sẽ trở nên quá dài và phức tạp, vì vậy xin được đề cập tới trong một cuốn sách khác, ở phần tiếp theo đây, tôi trình bày một phương pháp dự báo theo 64 quẻ trùng quái.

1. Về phương pháp lấy quẻ Dịch:

Có rất nhiều phương pháp lấy quẻ, có thể theo các phương pháp: phương pháp gieo quẻ, phương pháp của Mai Hoa Dịch Số, của Bốc Phệ, của Bát Tự Hà Lạc... theo tôi lấy quẻ Dịch thì tùy theo căn duyên từng người, ai có duyên với môn học nào thì lấy quẻ theo môn đó đều được cả.

2. Phần dự báo 64 quẻ Dịch:

Tất cả các môn dự báo đều dựa vào lời giải nghĩa của 64 quẻ Dịch truyền thống, chi tiết cho tới lời giải của

các hào từ, có phân ra quẻ Tiên Thiên và quẻ Hậu thiên, đó là dùng sự biến động của các hào từ, một quẻ Tiên Thiên sau khi lấy được bằng các phương pháp trên, sẽ có các hào động, có thể là 1, 2, 3... hào động, và quẻ Dịch sau gọi là quẻ Hậu Thiên.

Trong các quẻ Trùng Quái lại còn phân Nội Quái – Ngoại Quái và giữa quẻ Tiên Thiên – Hậu Thiên còn có quẻ Hổ... nói về phần này đã có nhiều sách hiện đang lưu hành, các bạn có thể tìm đọc.

Khi dùng quẻ Dịch dự báo, nếu dự báo cho một việc nào đó, hỏi về mệnh, mà lấy quẻ bất kỳ thì hợp lý, vì lúc này được sự “ứng” của Quỷ Thần cho quẻ Dịch đó nhưng nếu căn cứ năm, tháng, ngày giờ sinh của một người để lấy ra một quẻ Dịch thì chúng ta vô tình đã đưa về nhóm lớn nhất (theo như dân số hiện nay thì khoảng 100 triệu người sẽ cùng một quẻ Dịch) cho nên phải có những môn tiếp dẫn để dẫn tới những nhóm nhỏ hơn (như Tử Vi thì khoảng 25 – 30 ngàn người cùng một giờ sinh) nhưng liệu có phải các quẻ Dịch bị hạn chế như vậy không nếu chỉ dùng lời quẻ, lời các hào từ để dự báo cho một người nào đó? Tôi xin nêu một phương án dự báo để các bạn tham khảo:

Ví dụ: Một người bốc được quẻ *Lôi Trạch Qui Muội*, nội dung chính của quẻ *Qui Muội* này là em gái về nhà chồng (lấy theo lời của cuốn “*Kinh Dịch, đạo của*

người quân tử”, của dịch giả Nguyễn Hiến Lê – nhà xuất bản văn học 1994 – trang 398):

Thoán từ: Qui muội, chính hung, vô du lợi.

Dịch: con gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có lợi gì cả.

Giảng: Nội quái là Đoái (con gái nhỏ) ngoại quái là Chấn (con trai lớn) Chấn lại có nghĩa là động, Đoái có nghĩa là vui vẻ, thuận theo, con gái nhỏ về với trưởng nam, nên gọi là Qui Muội.

Trai gái phối hợp với nhau vốn là cái nghĩa lớn của trời đất vì có vợ chồng rồi mới có gia đình, xã hội, vậy mà Thoán từ bảo là xấu, vì lẽ:

- Cặp trai gái này không xứng nhau: trai lớn quá (trưởng nam) gái nhỏ quá (muội)

- Tình của họ không chính đáng: gái chỉ vì vui (hòa duyệt, đức của nội quái Tốn) mà tự động (chấn) theo trai, cũng có thể giảng là gái cầu trai mà trai đã bị động theo gái, như vậy là bất chính, sự bất chính ấy còn thấy trên bốn hào ở giữa nữa, không một hào nào ở vị chính đáng.

- Lại thêm hào 3 và 5 đều là âm mà cuối lên dương: 4 và 2, có cái tượng vợ ăn hiếp chồng

Ngay từ buổi đầu, sự phối hợp đã không được chính đáng, thì biết trước được về sau không có gì lợi cả, chỉ tệ hại thôi (lời Đại Tượng truyện).

Trên đây là dẫn nguyên lời phần đầu của quẻ *Qui Muội*, theo đó, nếu được quẻ này thì việc gì cũng rõ là không chính đáng, không tốt. Lý do thì như trên dịch giả đã nêu. Khi sử dụng quẻ *Quy Muội* để đoán việc thì kết hợp với quẻ *Hỗ* là *Thủy Hỏa Ký Tế* và quẻ hậu thiên *Thuần Chấn* để dự báo. nhưng để thỏa mãn cho người dự báo cũng như người được dự báo, thì chúng ta thấy chưa đủ, nhất là khi dự đoán về định mệnh, cuộc đời... bây giờ ta xét thêm một khía cạnh khác tàng ẩn trong các quẻ Dịch.

Xét quẻ **Lôi Trạch Qui Muội**: để có quẻ này ta thấy tàng ẩn các quẻ khác, ví dụ như quẻ *Lôi Thủy Giải* vì quẻ *Lôi Thủy Giải* động hào 1 sẽ thành quẻ *Qui Muội* và ngược lại; hoặc quẻ *Thuần Chấn*, động hào 2 cũng thành quẻ *Qui Muội*...

Xét quẻ *Lôi Thủy Giải* - động hào 1 thành *Qui Muội* và ngược lại.

Lời trong *Thoán từ* và *Hào từ* (hào 1) của quẻ *Lôi Thủy Giải*:

Thoán từ: Đi về Tây nam thì lợi, đừng đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng có điều đáng làm, làm cho chóng thì tốt.

Hào từ: Sơ lục: vô cửu

Dịch: Hào 1, âm: không lỗi.

Giảng: mới bắt đầu vào thời cởi mở, hào này âm nhu mà có dương cương (hào 4) ở trên ứng, cứ lặng lẽ ở yên không sinh sự thì không có lỗi gì cả⁶.

Xét lời hào 1 quẻ *Qui Muội*:

Hào từ: Hào 1; dương: Em gái về nhà chồng làm vợ bé, chân thọt mà đi được, tiến lên thì tốt.

Giảng: Ý nghĩa chung của quẻ là xấu, nhưng mỗi hào xấu hay tốt tùy hoàn cảnh, như hào này dương cương ở vị trí thấp nhất, không có chính ứng ở trên, nên ví với người con gái nhỏ có đức, nhưng không được làm vợ cả (không có chính ứng: hào 4 cũng là dương) chỉ làm vợ bé thôi, giúp đỡ vợ cả. Vì làm vợ bé nên bảo là chân thọt, vì giỏi giúp việc nên bảo là đi được. Cứ tiến đi, siêng năng giúp việc thì tốt⁷.

Như vậy nguyên nhân của việc khiên cưỡng mà làm như lời hào 1 quẻ *Qui Muội* là xuất phát từ ý quẻ *Giải* và lời ý hào 1 cũng của quẻ *Giải*: đã từng gặp hoạn nạn đáng là phải yên tĩnh (đừng đa sự) hoặc vừa qua một hoạn nạn nào đó cần nghỉ, cần dừng lại, không nên làm...nhưng lại động mà cứ làm hoặc muốn gả cho nhanh, làm cho chóng ... cho nên bị thương (chân thọt) hoặc không được như ý vẫn muốn làm cho thoát cảnh hoạn nạn, nhưng đã lỡ rồi thì cần cố gắng lên (tiến lên thì tốt)... từ đó dẫn đến hậu quả là *Qui Muội*, một sự gượng ép vì mà làm thì dẫn đến hậu quả không tốt.

Nếu đây là quẻ nói về cuộc đời, và người có quẻ này mà động hào 1 thì tất được quẻ *Lôi Thủy Giải*! Nếu không động hào 1 thì nguyên nhân tàng ẩn của thời kỳ đầu cuộc đời là ý, lời... quẻ *Giải* và ý lời hào 1 của quẻ này mà dẫn dắt tới ý hào 1 của quẻ *Qui Muội*, tiền vận người này vất vả, phải làm nhiều việc không như ý, hào này giữ đại vận từ 12 – 16 năm (tùy từng mạng tuổi, như mạng Thủy thì thường là 12 năm, mạng Mộc 13, mạng Kim 14, mạng Thổ 15, mạng Hỏa 16 năm).

Xét quẻ thuần Chấn - động hào 2 sẽ thành quẻ *Qui Muội* và ngược lại:

Lời quẻ thuần *Chấn*:

Thoán từ: Sấm động thì hanh thông, lúc sấm nổ âm âm mà nơm nớp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha ha, sấm động trầm dậm mà không mất muống và rượu nghệ (đồ tế thần).

Giảng: Sấm phát động thì vạn vật mới nảy nở, cho nên bảo là hanh thông.

Khi có điều gì kinh động, nơm nớp lo sợ, giữ gìn sửa mình thì không bị tai họa, mà sau sẽ được vui vẻ. Sấm vang động xa đến trầm dậm mà tinh thần vẫn vững, không đến nỗi đánh mất đồ tế thần (cái muống và rượu làm bằng lúa mạch hòa với nghệ) thế là tốt, hanh thông, nói đến việc tế thần là để diễn cái ý: giữ được tôn miếu, xã tắc⁸.

Lời hào 2 quẻ Chấn:

Hào từ: Hào 2, âm: Sấm nổ, có nguy cơ, e mất của chẳng, (sợ hãi) chạy lên chín tầng gò để tránh, dù mất của nhưng đừng đuổi theo, bảy ngày sẽ được.

Giải: Hào này âm nhu lại cưỡi lên hào 1 dương cương, nhút nhát, sợ áp bức, e có nguy cơ, lại sợ bị mất của, nên phải tránh xa (lên chín tầng gò), nhưng nó vốn trung, chính, khéo xử, nên đừng quá lo mà khiếp sợ, cứ bình tĩnh, dù có mất tiền, sau cũng lấy lại được⁹.

Lời của hào 2 quẻ *Qui Muội*:

Hào từ: Hào 2, dương: Chột mà thấy được, âm thâm giữ đức chung chính thì tốt.

Giải: Hào này dương cương đắc trung, là người con gái hiền, trinh, nhưng chính ứng với hào 5 âm nhu, bất chính, tức như gặp người chồng dở, không dựng nổi cơ đồ, nên ví với người chột mắt, cứ âm thâm giữ đức trung của mình thì tốt, đây là hoàn cảnh một người không gặp thời¹⁰.

Xét quẻ *Lôi Thiên Đại Tráng* - động hào 3 thành quẻ *Qui Muội* và ngược lại:

Ý của quẻ *Lôi Thiên Đại Tráng*:

Thời cường, thịnh của quân tử, phải đề phòng họa nấp ở đâu đó, phải trung chính mới tốt¹¹.

Lời hào 3 quẻ *Đại Tráng*:

Hào từ: Hào 3, dương: tiểu nhân dùng sức mạnh, quân tử không, dù giữ điều chính cũng nguy, như con cừu đực húc vào cái dậu, bị thương cái sừng.

Giải: Hào này dương cương, ở vào vị dương (lẻ) trong quẻ Đại Tráng, lại ở cuối nội quái Càn, thế là cực kỳ hung mạnh, dù giữ được chính đáng cũng nguy, quân tử biết vậy mà không hành động, chỉ tiểu nhân mới hung hăng như con cừu đực húc vào cái dậu¹².

Lời hào 3 quẻ *Qui Muội*:

Hào từ: Hào 3, âm: Em gái về nhà chồng, chờ đợi mãi, nóng lòng trở về làm vợ bé.

Giải: Hào này ở trên cùng nội quái, có địa vị, đáng lẽ không phải làm vợ bé, nhưng vì là âm nhu, bất trung bất chính, mà lại đa tình (ham vui là tính chất của quẻ Đoái) tính nết như thế nên ế chồng, chờ đợi mãi không ai chịu lấy, đành trở về làm vợ bé vậy. Kẻ ham công danh phú quý, cầu cạnh người, kết quả bị người khinh, coi như tội tở, giống như cô gái trong hào này¹³.

Xét quẻ Địa Trạch Lâm: động hào 4 thành quẻ *Qui Muội* và ngược lại:

Lời quẻ Địa Trạch Lâm:

Thoán từ: (Dương) lớn lên và tới, rất hanh thông, chính đính thì lợi. Đến tháng 8 (hoặc 8 tháng nữa) thì xấu¹⁴.

Lời hào 4 quẻ *Lâm*:

Hào từ: Hào 4, âm: Hết lòng thành thực tới với hào 1, không có lỗi.

Giảng: Hào này cũng là âm nhu, nhưng đắc chính (âm ở vị âm) có lòng thành thực, lại ứng với hào 1 là người có tài, chính đáng (hào 1 cũng đắc chính) nên không có lỗi gì cả¹⁵.

Lời hào 4 quẻ *Qui Muội*:

Hào từ: Hào 4, dương: Em gái về nhà chồng, lỡ thời; nhưng dù chậm gả ít lâu, nhưng cũng có lúc gặp được chồng tốt.

Giảng: Hào này dương cương, ở ngoại quái là người con gái hiền lại sang nhưng không có hào chính ứng với nó (vì hào 1 cũng là dương) nên lỡ thời, không sao, cứ đợi giá cao, chậm trễ ít lâu rồi cũng gặp duyên lành¹⁶.

Xét quẻ thuần Đoái - động hào 5 thành quẻ *Qui Muội* và ngược lại:

Lời quẻ thuần Đoái:

Thoán từ: Vui thì hanh thông, hợp đạo chính thì lợi.

Giảng: Đoái là chậm, cũng là thiếu nữ. Nước chậm làm cho cây cỏ vui tươi, sinh vật vui thích; thiếu nữ làm cho con trai vui thích. Vui thích thì hanh thông, miễn là phải hợp với đạo chính; phải ngay thẳng,

thành thực, đoan chính, Đoái có hai hào dương ở phía trong, một hào âm ở ngoài, nghĩa là trong lòng phải thành thực, ngoài mặt phải nhu hòa, như vậy là hợp với đạo chính tốt¹⁷.

Lời hào 5 quẻ Đoái:

Hào từ: Hào 5, dương: Nếu tin kẻ tiểu nhân, mà tiêu mòn (bác) hết đức trung chính của mình thì nguy.

Giảng: Hào này dương cương, trung chính, địa vị chí tôn, ở vào thời Đoái mà thân cận với hào trên cùng âm nhu làm kẻ tiểu nhân làm chủ sự vui, rồi ham vui bậy bạ thì nguy, đây là lời răn kẻ trị nước¹⁸.

Lời hào 5 quẻ Qui Muội:

Hào từ: Hào 5, âm: Vua Đế Ất (nhà Thương) cho em gái về nhà chồng, tay áo của công chúa (cô dâu) không đẹp bằng tay áo của cô phù dâu (vợ bé), như trăng đêm 14 (sắp đến rằm) tốt.

Giảng: Hào này âm nhu, đắc trung, ở địa vị cao quý mà lại chính ứng với hào 2 dương, địa vị thấp, như nàng công chúa em vua Đế Ất mà lại hạ giá với bình dân. Đã vậy mà khi rước dâu, y phục của nàng lại không đẹp bằng mấy cô phù dâu (vợ bé), như vậy là đức hạnh rất cao, không hợm mình địa vị cao quý, lại coi thường phục sức. Đức như vậy thật đẹp, như trăng mười bốn (Trăng mười bốn tròn, đẹp mà chưa đầy hẳn, chưa đầy hẳn có nghĩa là Khiêm hư).

Xét quẻ *Hỏa Trạch Khuê* - động hào 6 thành quẻ *Qui Muội* và ngược lại:

Lời quẻ *Khuê*:

Thoán từ: Chống đối: việc nhỏ thì tốt.

Giảng: Đoái (chằm) ở dưới Li (lửa), Chằm có tính thấm xuống, lửa có tính bốc lên, trên dưới không thông với nhau mà ngày càng cách xa nhau.

Quẻ này xấu nhất trong Kinh Dịch, ngược hẳn lại với quẻ Cách. Chỉ làm những việc nhỏ, cá nhân thì họa may được tốt

Thoán truyện giảng thêm: Đoái là thiếu nữ (1) Ly là trung nữ, hai chị em ở một nhà mà xu hướng trái nhau (em hướng về cha mẹ, chị hướng về chồng) chí hướng khác nhau nên gọi là Khuê...¹⁹

Lời hào 6 quẻ *Khuê*:

Hào từ: Hào trên cùng, dương: ở thời chia lìa mà cô độc (sinh nghi kỵ) thấy con heo đội đầy bùn, thấy quý chủ đầy một xe. Mới đầu giương cung để bắn, sau buông cung xuống, xin lỗi rằng mình không muốn làm hại hào 3 mà muốn cầu hôn (hai bên hòa hợp nhau, vui vẻ) như sau khi nắng lên, gặp cơn mưa, tốt lành gì hơn?

Giảng: Ở vào thời chia lìa, người ta hay nghi kỵ nhau, hào cuối cùng này, dương cương ở địa vị tối cao, không tin ai ở dưới cả, cho nên cô độc. Ngay hào 3 âm,

chính ứng với mình mà cũng bị mình nghi kỵ, vì hào 3 ở kẹt vào giữa hai hào dương, cho rằng hào 3 theo hai hào dương đó mà chống với mình. Vì nghi kỵ, nên thấy hào 3 như con heo đội bùn, lại tưởng xe mình chở đầy quặng muốn hại mình. Do đó mà đâm hoảng, giường cung muốn bắn hào 3, nhưng nhờ vẫn còn chút minh mẫn (vì ở trên cùng ngoại quái Li) nên sau nghĩ lại, buông cung xuống, xin lỗi hào 3: “Tôi không phải là giặc (kẻ thù) muốn làm hại em đâu, mà trái lại muốn cầu hôn với em”. Hết nghi kỵ rồi, hai bên hòa hợp vui vẻ, như nắng lâu gặp trận mưa rào, và cùng giúp nhau cứu đời²⁰.

Lời hào 6 quẻ Qui Muội:

Hào từ: Hào trên cùng, âm: (Để cúng tổ tiên) người con gái (vợ) xách giỏ mà giỏ không có đồ cúng, người con trai (chồng) cắt cổ con cừu để lấy huyết mà (cắt giả vờ) không có huyết, không có gì lợi cả.

Giải: Năm hào trên, các cô em gái đều về nhà chồng cả rồi, hào này là hào trên cùng, muộn nhất; mà lại không có chính ứng (hào 3 ứng với nó cũng là âm) không thành vợ chồng chính thức được, chỉ sống bầy bọ với nhau, không có gì lợi cả²¹.

Trên đây là sự tàng của 6 quẻ, nếu dùng để bói việc thì có thể hiểu là nội tình, từng thời kỳ của công việc, kết quả là *Qui Muội* vậy, còn các quẻ phức tạp như động hai hào, ba hào, bốn hào, năm hào, và động cả sáu hào...sẽ đưa ra một con đường khá rộng rãi để luận giải, nhưng

nếu dùng quẻ Dịch để giảng cho một cuộc đời người như vậy thì vẫn chưa đủ, sau đây tôi đưa ra một phương pháp để các bạn tham khảo.

4. GIẢNG CUỘC ĐỜI NGƯỜI QUA QUÊ DỊCH

1. Nguyên tắc:

1. Cũng như phần trên, phương pháp lấy quẻ Dịch thì tùy, nhưng nếu gieo quẻ thì sẽ diễn giải theo quẻ Hậu Thiên (quẻ thành).

2. Vận thì lấy theo các hào, theo thứ tự từ hào 1 đến hào 6, mỗi hào giữ một đại vận, đại vận này tùy tuổi của người có quẻ Dịch, như đã nói ở trên.

Mạng Thủy 12 năm, mạng Mộc 13 năm, mạng Kim 14 năm, mạng Thổ 15 năm, mạng Hỏa 16 năm, lấy theo các tuổi của Lục Thập hoa giáp.

Ví dụ: người sinh năm Đinh Mão, mạng Hỏa thì vận sẽ là 16 năm một hào của quẻ gốc. Như vậy người mạng Thủy, vận tại hào 6 là 72 tuổi và mạng Hỏa vận tại hào 6 là 96 tuổi, vượt qua vận này thì lại quay lại với hào 1 của quẻ gốc.

3. Quẻ từng vận là quẻ có hào động của vận ấy:

Ví dụ: người có quẻ gốc thuần Cần tuổi Đinh Mão mạng Hỏa, thì hào 1 giữ vận từ nhỏ đến 16 tuổi, quẻ thuần Cần là do quẻ Thiên Phong Cấu động hào 1 mà

thành, do vậy, vận 16 năm đầu đời này, quẻ chủ là: Thiên Phong Cấu và ý lời hào 1 của quẻ Thiên Phong Cấu, cùng hào 1 quẻ Thuần cần sẽ diễn đạt những nội dung chính của 16 năm vận này.

4. Từ vận 12... đến 16, muốn tìm thời gian tiểu vận, lấy số đó chia cho 6 hào của quẻ chủ vận, số dư là mấy thì cộng vào vận của hào đó.

Ví dụ: quẻ chủ của vận 16 năm trên là quẻ Thiên Phong Cấu, như vậy, 16 chia cho 6 được 2 năm vận một hào từ, số dư là 4, như vậy hào 4 của quẻ Thiên Phong Cấu không phải là 2 năm nữa, mà là 6 năm.

5. Thời gian 2 năm vận một hào từ và có hào từ chứa tối đa là 6 năm vận, được tính thành tháng vận, như vậy tối thiểu mỗi hào từ chứa 24 tháng, và tối đa là 72 tháng vận, ví dụ thời gian từ nhỏ tới tròn 2 tuổi của người trên là hào 1 của quẻ Thiên Phong Cấu, hào này là do quẻ Thuần Cần động hào 1 mà thành, cho nên 24 tháng vận của 2 năm tuổi này, cứ mỗi hào của quẻ Cần chứa 4 tháng vận.

Như vậy mỗi hào tính vận, tối thiểu là 4 tháng vận và tối đa là 12 tháng.

2. Ví dụ cụ thể:

Phương pháp lấy quẻ, tôi lấy theo năm, tháng, ngày, giờ, sinh, theo phương pháp Bốc Phệ là:

Quẻ Ngoại quái thì: lấy số Thiên can Năm sinh (Giáp = 1, Ất = 2, Bính = 3, Đinh = 4....Quý = 10) cộng với số Tháng sinh (tháng giêng = 1...tháng Chạp = 12) rồi cộng với số Ngày sinh, lấy tổng đó chia cho bội số 8, nếu dư số nào thì đó là số quẻ, nếu không dư là quẻ Khôn (1 = Càn, 2 = Đoài, 3 = Ly, 4 = Chấn, 5 = Tốn, 6 = khảm, 7 = Cấn, 8 = Khôn – đây là lấy theo số Tiên Thiên).

Quẻ Nội quái thì cộng thêm với số giờ sinh (giờ Tý = 1...giờ Hợi = 12) rồi cũng chia cho 8 và lấy quẻ như trên.

(Trong Bốc Phệ còn lấy hào động, thì lấy tổng số 4 tiêu chí trên rồi chia cho 6, số dư là hào động của quẻ).

- Năm sinh 1932 (Nhâm Thân): lấy số theo Thiên can năm sinh = 9.
- Tháng sinh: Nhâm Tý = 11.
- Ngày sinh: Canh Thân = 28.
- Giờ sinh: Canh Thìn = 5.

Như vậy ta được:

- Quẻ Ngoại quái = $(9 + 11 + 28) : 8 = (48 : 8) = 6$ không dư, ta có quẻ: Khôn.
- Quẻ Nội Quái: $(48 + 5) : 8 = (53 : 8) = 6$ dư 5, ta có quẻ: Tốn.
- Tên Quẻ: Địa Phong Thăng;
- Sinh năm Nhâm Thân: Kiếm phong Kim – nam mạng

1. Lời quẻ Thăng: *Lên, rất hanh thông, phải dùng người có tài đức (đại nhân), không có gì là lo ngại, cứ tiến về phía trước thì tốt.*

Giải sơ lược: Đây là một người hiền lành, có tài, có đức, tính nhu thuận rất từ tốn trong mọi việc, cũng nay đây mai đó chu du bốn biển, có sự nghiệp sự nghiệp ngày càng to tát vững bền.

Thời kỳ đầu, xa nhà là do có lòng tin, hợp chí hướng mà ra đi (lời hào 1: “*có lòng tin mà tiến lên, rất tốt*”) khi ra đi do được người khác lôi cuốn, xây dựng được lòng tin (ví dụ giác ngộ cách mạng)... theo sau hai hào dương (2 và 3) mà nhờ 2 hào đó dất lên, rất tốt, 1 tin 2, 2 tin 3 mà 2 và 3 cũng tin 1, tiểu tượng truyện gọi như vậy là hợp ý nhau.

Người này với bạn bè, với mọi người, đều sống bằng lòng chí thành với nhau, không câu nệ, kể cả với những người có ngôi vị rất cao trong xã hội, lời hào 2: “*tin nhau có lòng chí thành, thì dùng lễ nhỏ cũng được, không có lỗi*”. Cũng có thể hiểu, giai đoạn này (14 – 28 tuổi) ra đi theo cách mạng, trên dưới một lòng, cấp trên đối với cấp dưới, cấp dưới với cấp trên, đều giản dị, một lòng cùng chí hướng, hoặc đi học tập thì tình thầy trò rất chân thành vậy.

Giai đoạn tuổi khoảng 28 đến 42 đã là người có cương vị, địa vị trong xã hội khá cao, đường quan lộc thăng tiến có phần hanh thông, dễ dàng, lời hào 3: “*lên dễ dàng như vào cái ấp không người*”.

Giảng: hào này đắc chính, có tài, ở trên cùng nội quái tổn, có đức thuận theo 3 hào âm ở trên, được 3 hào này dặt lên một cách dễ dàng, như vào cái ấp không có ai ngăn cản, không có gì ngại cả, như vậy thời kỳ này là thời kỳ tốt về công danh.

Giai đoạn tuổi từ 42 đến 56, lời hào 4: “*Vua Văn Vương dùng đạo mà hanh thịnh ở núi Kỳ Sơn, tốt, không có lỗi*”.

Giảng: Hào này nhu thuận, đắc chính, ở ngay dưới hào 5, như Vua một nước chư hầu, giúp Thiên tử, dặt các người hiền cùng tiến lên, đó là trường hợp vua Văn Vương, một chư hầu dưới thời nhà Ân, lập nên sự nghiệp ở Kỳ Sơn. Giai đoạn này, vẫn còn làm cho Vua (cho nhà nước) nhưng nắm quyền hành riêng một cõi (như các bộ) giúp Vua, công việc là dẫn dắt nhân tài, kiếm người tài, dạy người (sự nghiệp văn chương, báo chí) và cũng đã tự lập sự nghiệp riêng để hướng dẫn người đời (tìm hiểu và viết về Kinh Dịch) nhưng sao có câu: “...không có lỗi” như vậy có thể hiểu là: vào cuối giai đoạn tuổi này, ông không còn làm quan chức nhà nước nữa mà dần thân tạo sự nghiệp riêng theo chí hướng của mình (sự nghiệp văn chương, Kinh Dịch) sự nghiệp này vẫn vì dân, vì nước, vì người, cho nên nói không có lỗi mà lập được sự nghiệp riêng (có tên tuổi).

Giai đoạn tuổi từ 56 đến 70, lời hào 5: “*giữ được đạo chính thì tốt*”, dễ dàng lên thêm – giảng: hào này tuy

âm nhu nhưng đắc trung, ở dưới có hào 2 là hiền thân giúp, nên dễ dàng đắc chí, lên thêm cao một cách dễ dàng (lập được sự nghiệp).

Đây là giai đoạn thử thách giữa quan danh và tư tưởng của ông, hào từ nói “*giữ được đạo chính thì tốt...*” là liên lạc với ý của hào 4, cho thấy đường quan danh có thể đã có trục trặc rồi, nhưng không vì thế bất mãn mà bỏ bê chí hướng, mà chí hướng vẫn chương, Kinh Dịch mới là đạo chính, cho nên nếu đi theo giữ được đạo chính thì tất đạt được điều như ý, tạo được sự nghiệp, sẽ có được sự thuận tình giúp đỡ, ủng hộ của người dưới, của quần chúng.

Giai đoạn tuổi từ 70 đến 84, lời hào từ: “*Hôn ám, cứ muốn lên hoài, nếu sửa đức cho hợp đạo chính, không bao giờ nghỉ thì có lợi*”. Như vậy vào giai đoạn này, không theo đường quan danh, mà chỉ đi theo đường đạo chính (văn chương, Kinh Dịch) không được ngơi nghỉ (viết cho tới lúc trả thân cho cát bụi mới thôi) và càng chăm chỉ thì càng có lợi, lại tốt, tốt ở đây là tốt về tinh thần, sức khỏe.

Trên đây là sơ lược diễn dãi, đi vào chi tiết từng thời kỳ vận, ta được các quẻ:

- Từ nhỏ tới 14 tuổi, vận nằm tại hào 1, chủ vận giai đoạn này thuộc quẻ: Địa Thiên Thái (quẻ này động hào 1 thì thành quẻ Thăng).

- Hào 2 quẻ Thăng giữ vận từ 14 tới tuổi 28, chủ vận này là quẻ: Địa Sơn Khiêm (quẻ này động hào 2 thì thành quẻ Thăng).
- Hào 3 quẻ Thăng giữ vận từ năm 29 tới năm 42 tuổi, chủ vận này là quẻ: Địa Thủy Sư (quẻ này động hào 3 thành quẻ Thăng).
- Hào 4 quẻ Thăng giữ vận từ tuổi 42 đến tuổi 56, chủ vận này là quẻ: Lôi Phong Hằng – đạo vợ chồng (động hào 4 thành quẻ Thăng).
- Hào 5 quẻ Thăng giữ vận từ tuổi 56 tới tuổi 70, chủ vận này là quẻ: Thủy Phong Tỉnh: (động hào 5 thành quẻ Thăng).

Lời quẻ Tỉnh: *giúp ích cho đời, như nước giếng, càng lên càng tốt... đổi ấp chứ không đổi giếng, không kiệt mà cũng không thêm.*

Quẻ Tỉnh vốn tiếp sau quẻ Khốn, bị ngã, bị té mà xuống tới đáy giếng, có thể hiểu đây là giai đoạn thay đổi lớn trong cuộc đời ông trong quan trường, nhưng dù có thay đổi cũng không làm ông mất nghị lực, ý chí (đổi ấp chứ không đổi giếng...) mà những năm tháng này, ông lại làm nên sự nghiệp lớn, theo chí hướng, đam mê của mình để “...giúp đỡ mọi người mà như vô tâm...người quân tử nuôi dân và chỉ cho dân cách giúp đỡ lẫn nhau...”

- Hào 6 quẻ Thăng giữ vận từ 71 đến 84 tuổi, chủ vận này là quẻ: Sơn Phong Cổ.

- Tuổi từ 85 đến 98 nằm tại hào 1 quẻ Thăng, chủ vận này là quẻ: Địa Thiên Thái...

Quẻ Thủy Phong Tỉnh giữ vận 14 năm, từ tuổi 56 đến tuổi 70:

- Tuổi 57- 58: vận tại hào 1 quẻ Tỉnh, chủ vận này là quẻ Thủy Thiên Nhu.
- Tuổi 59- 62: 4 năm này vận tại hào 2 quẻ Tỉnh, chủ vận này là quẻ: Thủy Sơn Kiến (vì 14: 6 thì dư 2, số 2 năm dư này nhập vận tại hào 2, cho nên vận tại quẻ này có tới 4 năm).
- Tuổi 63 – 64: Hai năm này tại hào 3 quẻ Tỉnh, chủ vận này là quẻ Thuần Khảm.
- Tuổi 65 – 66: Hai năm này tại hào 4 quẻ Tỉnh, chủ vận này là quẻ Trạch Phong Đại Quá.
- Tuổi 67 – 68: Hai năm này tại hào 5 quẻ Tỉnh, chủ vận này là quẻ Địa Phong Thăng: tốt.
- Tuổi 69 – 70: Hai năm này tại hào 6 quẻ Tỉnh, chủ vận này là quẻ Thuần Tốn

Quẻ vận năm 70 tuổi (năm 2001 – Tân Tỵ)

Năm vận này nằm trong vận 2 năm mà quẻ Thuần Tốn làm chủ vận.

Hai năm là 24 tháng, như vậy tuổi 70 của ông này nằm trong Ngoại Quái Tốn.

- 4 tháng đầu năm 2001 (năm Tân Ty – tuổi 70) nằm tại hào 4 của quẻ Thuần Tốn, chủ vận 4 tháng này là quẻ: Thiên Phong Cấu.
- 4 tháng giữa năm 2001 nằm tại hào 5 quẻ Thuần Tốn, chủ vận này là quẻ Sơn Phong Cổ.
- 4 Tháng cuối năm 2001 nằm tại hào 6 quẻ Thuần Tốn, chủ vận này là quẻ: Thủy Phong Tỉnh.

Tuổi 71 đến 84 tuổi nằm tại hào 6 quẻ Thăng, chủ vận 14 năm này là quẻ Sơn Phong Cổ

- Tuổi 71 – 72: nằm tại hào 1 quẻ Cổ, chủ vận này là quẻ Sơn Thiên Đại Súc.
- Tuổi 73-76: nằm tại hào 2 quẻ Cổ, chủ vận này là quẻ Thuần Cấn.
- Tuổi 77 – 78: nằm tại hào 3 quẻ Cổ, chủ vận này là quẻ Sơn Thủy Mông.
- Tuổi 79 – 80: nằm tại hào 4 quẻ Cổ, chủ vận này là quẻ Hỏa Phong Thăng.
- Tuổi 81 – 82: nằm tại hào 5 quẻ Cổ, chủ vận này là quẻ Thuần Tốn.
- Tuổi 83 – 84: nằm tại hào 6 quẻ Cổ, chủ vận này là quẻ Địa Phong Thăng.

Vận năm 71 tuổi (năm 2002 – Nhâm Ngọ): vận này quẻ Sơn Thiên Đại Súc giữ hai năm, như vậy năm 71 tuổi vận nằm tại Nội Quái quẻ này:

- 4 tháng đầu năm: nằm tại hào 1 quẻ Đại Súc, do quẻ Sơn Phong Cổ chủ vận.
- 4 tháng giữa năm: nằm tại hào 2 quẻ Đại Súc, do quẻ Sơn Hỏa Bí chủ vận.
- 4 tháng cuối năm, nằm tại hào 3 quẻ Đại Súc, do quẻ Sơn Trạch Tổn chủ vận.

Tuổi 72 (năm 2003 – Quý Mùi):

- 4 tháng đầu năm: nằm tại hào 4 quẻ Đại Súc: do quẻ Hỏa Phong Đỉnh chủ vận.
- 4 tháng giữa năm: nằm tại hào 5 quẻ Đại Súc: do quẻ Thuần Tổn chủ vận.
- 4 tháng cuối năm: nằm tại hào 6 quẻ Đại Súc: quẻ Địa Phong Thăng chủ vận.

Vận 4 tháng đầu năm 2003: vận này do quẻ Hỏa Phong Đỉnh chủ vận.

- Từ ngày 1 đến 20 tháng 1: nằm tại hào 1 quẻ Đỉnh, chủ vận thời gian này là quẻ Hỏa Thiên Đại Hữu.
- Từ ngày 21 tháng 1 đến ngày 10 tháng 2: nằm tại hào 2 quẻ Đỉnh, chủ vận thời gian này là quẻ Hỏa Sơn Bí.
- Từ ngày 11 tháng 2 đến ngày 30 tháng 2: nằm tại hào 3 quẻ Đỉnh, chủ vận này là quẻ Hỏa Thủy Vị Tế.

- Từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 20 tháng 3: nằm tại hào 4 quẻ Đỉnh, chủ vận này là quẻ Sơn Phong Cổ.
- Từ ngày 21 tháng 3 đến ngày 10 tháng 4, nằm tại hào 5 quẻ Đỉnh, chủ vận này là quẻ Thiên Phong Cấu.
- Từ ngày 11 tháng 3 đến ngày 30 tháng 4: nằm tại hào 6 quẻ Đỉnh, chủ vận này là quẻ Lôi Phong Hằng.

Vận 20 ngày tháng 1 năm 2003: 20 ngày này do quẻ: Hỏa Thiên Đại Hữu chủ vận như vậy mỗi hào từ giữ vận 3 ngày, duy hào 2 giữ vận 5 ngày (20 ngày chia cho 6 hào từ được 3, dư 2 ngày, số 2 này nhập hào 2).

- Ngày 1 – ngày 3: vận nằm tại hào 1 quẻ Đại Hữu, do quẻ Hỏa Phong Đỉnh chủ vận.
- Ngày 4 – ngày 8: do quẻ Thuần Ly chủ vận.
- Ngày 9 – 11: do quẻ Hỏa Trạch Khuê chủ vận.
- Ngày 12 – 14: do quẻ Sơn Thiên Đại Súc chủ vận.
- Ngày 15 – 17: do quẻ Thuần Càn chủ vận.
- Ngày 17 – 20: do quẻ Lôi Thiên Đại Tráng chủ vận.

Trên đây là cách lấy các quẻ tàng ẩn để diễn giải các vận, lời ý các quẻ trong Kinh Dịch khi diễn giải cho cuộc sống thực tế thì khó phong phú, vì toàn bộ đều chỉ lấy lời giải của các quẻ và hào từ, thêm một tiêu chí năm sinh của Ngũ hành nạp âm, không lấy tiêu chí nào thuộc

hệ Ngũ hành hiện hữu, nhưng cũng là một ý để chúng ta tham khảo, có điều nếu không biết được những tiêu chí tàng ẩn này, thì rất khó có thể hiểu được hệ Quy Nạp của 64 quẻ Kinh Dịch, vì không chạm đến phần Bát Quái, cho nên có thể nói phần này chỉ dành để tu thân, tu học, chỉnh hướng cuộc đời là chính, không còn nhiều “sân si” nơi cõi Ngũ hành sinh khắc.

Phần này, khi nói tới hào động, cũng chỉ là chỉ định từng thời, chứ không quyết đoán phải động hào nào, do đó mở ra rất nhiều hướng đi, có dự báo thì cũng có phương án giải quyết, tôi viết phần này, như nói ở trên, để chúng ta cùng tham khảo, có thể thêm một chút phong phú trong dự báo bằng Kinh Dịch vậy.

CHƯƠNG III

NHỮNG ĐIỂM CẦN NẮM TRONG 12 CUNG

Ở đây ta đi từ cung Dần thuận theo chiều kim đồng hồ đến cung Sửu.

1. CUNG DẦN:

Là quẻ Cấn, tượng là núi, địa lí là nơi ở trên rừng, gần núi non, lưng gò, là phương Đông Bắc.

- Nhân vật con người là con trai út, đàn ông trẻ.
- Thân thể là: ngón tay, xương, mũi, lưng.
- Tính cách: cách trở, giữ yên tĩnh, tiến thoái do dự, mặt sau, ngừng lại, không thấy.
- Màu: vàng. Ngũ hành là Dương Thổ
- Là đất Đế Vương của Âm Mộc, là đất Lâm quan của Dương Mộc (Giáp), là đất Tràng Sinh của Dương Hỏa – Thổ.

- Thiên can: Giáp – Dương Mộc. Địa chi: Dần – Dương Mộc.

- Thời gian: tháng Giêng, mùa xuân, giữa đông sang xuân.

- Số của Thiên – Địa – Nhân là 3, 8, 7 (số này dùng trong các phép như cầu Thiên thì số 3, cầu Địa thì số 8 và cầu Nhân thì số 7, và cũng dùng các số đó trong dự đoán của Tử Vi như: 3 năm, 3 tháng, 3 ngày; 8 mẫu, 8 sào; 7 người, 7 tuổi...)

2. CUNG MÃO:

Là quẻ Chấn, tượng là Sấm Sét, kinh động, ồn ào, nổi lo sợ.

- Địa lý là nơi gần đường, là chợ búa, là cửa Quan, cửa Trời (cửa Lôi môn) công đường, là nơi nhiều cây cối.
Là phương Đông

- Nhân vật là trưởng nam, là quan lớn,

- Tượng là chân, gan, tóc.

- Là âm thanh.

- Ngũ hành thuộc Mộc, là đất Đế Vương của Dương Mộc.

- Giữ Thiên can Ất – Âm Mộc, Địa chi Mão – Âm Mộc.

- Thời gian là tháng 02, mùa xuân.

- Số là: 4, 3, 4.

3. CUNG THÌN:

Là quẻ Phong Lôị ích, làm lợi cho người và người làm lợi cho mình (lời Kinh), là giao thời của mùa xuân sang hạ, Ngũ hành thuộc Dương Thổ;

- Là lưới Thiên La, là Mộ, kho của Dương Thủy,
- Hướng là Đông Nam thiên Đông. Chỉ giữ Địa chi Thìn - Dương Thổ.
- Thời gian là tháng 03;
- Số là 13, 7, 9;

4. CUNG TỶ:

Thuộc quẻ Tốn, tượng là Gió, là đình chùa, miếu mạo.

- Về con người: là trưởng nữ, là tu sĩ, quả phụ, tăng đạo, mang tính cách nhu hòa không quả quyết.
- Tượng thân thể là cánh tay, đùi, là khí, phong tật.
- Ngũ hành thuộc hành Mộc, là đất Tràng Sinh của hành Kim, là đất Lâm quan của Dương Hỏa – Thổ, là đất Đế Vượng của Âm Hỏa – Thổ, hướng là Đông Nam,
- Số là 9, 4, 5;
- Giữ Thiên can Bính, Mậu (Dương Hỏa – Dương Thổ) giữ Địa chi Tỵ – Âm Hỏa;
- Thời gian là giữa hạ, tháng tư.

5. CUNG NGỌ:

Thuộc quẻ Li, tượng là Lửa, nóng, văn minh, trí tuệ, ban ngày, điện, nơi văn hoá, khiêm tốn trong giao tiếp, việc sách vở, mỹ lệ.

- Là nơi gò đất cao, khô, nóng, hướng chính Nam. Là cửa Ngọ môn, là cung đình.

- Người là trung nữ.

- Tượng thân thể là mắt, tim, thượng tiêu.

- Ngũ hành thuộc hành Hỏa, là đất Đế Vương của Dương Hỏa – Thổ, là đất Tràn Sinh của Âm Mộc.

- Giữ Thiên can Đinh – Kỷ (âm Hỏa và âm Thổ), giữ Địa chi Ngọ – Dương Hỏa.

- Thời gian là tháng 05, cuối Hạ, khí Dương hết, khí Âm sinh.

- Số là 2, 9, 3.

6. CUNG MÙI:

Thuộc quẻ Địa Hỏa Minh Di, thời đi lánh nạn, nên giấu bớt sự sáng suốt của mình đi (lời Kinh);

- Là Mộ địa của hành Mộc, hướng thuộc Tây Nam – thiên Nam.

- Giữ Địa chi Mùi – Âm Thổ. Thời gian là tháng 06.

- Số là 9, 11, 11

7. CUNG THÂN:

Là quẻ Khôn trong Bát Quái, tượng là đất bằng, bình địa.

- Người là bà già, mẹ già, mẹ kế, người nông thôn, đám đông người, tiểu nhân.
- Tượng thân thể là bụng, lá lách, thịt, dạ dày.
- Tính cách nhu mì, nhu thuận, biển lận.
- Hướng là Tây Nam, Ngũ hành là Âm Thổ, là đất Tràng Sinh Dương Thủy;
- Giữ Thiên can Canh – Dương Kim, giữ Địa chi Thân – Dương Kim.
- Thời gian là tháng 07.
- Số là: 7, 2, 8.

8. CUNG DẬU:

Là quẻ Đoài, tượng là ao đầm, mép nước, ao nhỏ, giếng bỏ đi.

- Nhân vật là thiếu nữ, là con gái út, là thầy bói, diễn viên, phiên dịch.
- Tính cách chỉ sự vui vẻ, cãi vã, miệng tiếng. Tượng thân thể là lưỡi, miệng.
- Ngũ hành là âm Kim, là đất Đế Vượng của Dương Kim.

- Hướng là chính Tây.
- Giữ Thiên can Tân – Âm Kim, giữ Địa chi Dậu – Âm Kim.
- Thời gian là tháng 08;
- Số là: 6, 7, 2.

9. CUNG TUẤT:

Là quẻ Thiên Trạch Lý, là có đi có lại (lời Kinh), tượng là cái giấy.

- Ngũ hành thuộc Dương Thổ, hướng là Tây Nam thiên Tây, là cửa Địa Vĩng, là đất mộ địa của Dương Hỏa – Thổ.
- Giữ Địa chi Tuất.
- Thời gian là tháng 09.
- Số là: 7, 13, 3.

10. CUNG HỢI:

Là quẻ Càn, tượng là Trời, là Cha, đại nhân, trưởng giả, người già, danh nhân, quan.

- Địa lí là kinh đô, quận lớn, địa hình hiểm yếu.
- Tượng thân thể là đầu, xương, phổi. Là vàng bạc, kim ngân, vật tròn.

- Tính cách cứng rắn, quả quyết, hoạt động.

- Ngũ hành thuộc Dương Kim, hướng Tây Bắc, là đất Tràng Sinh của Dương Mộc, giữ Thiên can Nhâm – Dương Thủy, giữ Địa chi Hợi – Âm Thủy;

- Số là 1, 6, 1. Thời gian là tháng 10.

11. CUNG TÍ:

Là quẻ Khảm, tượng là nước, là sông hồ.

- Người là trung nam, là giang hồ, trộm cướp.

- Tượng thân thể là tai, máu, thận, bụng.

- Tính cách là hiểm độc, là nguy, nhiều mưu lược;

- Ngũ hành thuộc Thủy, hướng là Chính Bắc, là đất Đế Vượng của Dương Thủy.

- Giữ Thiên can Quý – Âm Thủy, giữ Địa chi Tí – Dương Thủy.

- Số là 8, 1, 6.

- Thời gian là tháng 11.

12. CUNG SỬU:

Là quẻ Sơn Thủy Mông, thời mù mờ (lời Kinh). Ngũ hành thuộc Âm thổ, hướng là Đông Bắc thiên Bắc, là Mộ Địa của Dương Kim, giữ Địa chi Sửu – Âm Thổ.

- Số là 11, 9, 13. Thời gian là tháng 12 (tháng chạp).

13. TINH MỊ CỦA 12 CUNG:

Phải nắm thêm Tinh Mị của 12 cung, điều này đặc biệt cần thiết cho những người tu học, khi ngồi Thiền phải biết giờ nào, có Tinh Mị – Ma nào đến quấy nhiễu, người làm Thầy cũng cần nắm rõ vấn đề này khi dụng Thần để làm phép, trừ tà...gồm 36 Tinh Mị như sau (theo: Định quán chỉ Thiền – Phật học):

Tinh Mị thuộc hành Mộc – Phương Đông:

- + Chồn – Báo – Hồ (cung Dần).
- + Lạc – Thỏ – Cáo (cung Mão).
- + Rồng – Thuồng Luồng – Cá (cung Thìn).

Tinh Mị thuộc hành Hỏa – Phương Nam

- + Lươn – Cá Chép – Rắn (cung Tỵ).
- + Nai – Ngựa – Mang (cung Ngọ).
- + Dê – Nhạn – Ó (cung Mùi).

Tinh Mị thuộc hành Kim – Phương Tây

- + Địch – Vượn – Khỉ (cung Thân).
- + Quạ – Gà – Trĩ (cung Dậu).
- + Chó – Chó Sói – Chó Rừng (cung Tuất).

Tinh Mị thuộc hành Thủy – Phương Bắc

- + Heo – Heo con – Du (cung Hợi).
- + Mèo – Chuột – Phục Dực (cung Tý).
- + Trâu – Cua – Ba Ba (cung Sửu).

Tất cả những điều trên đều phải thuộc lòng. Muốn nắm chắc hiểu sâu, người học phải học Kinh Dịch, 12 cung trên mang tên 12 Địa chi, nhưng chỉ có 08 quẻ đơn và 04 quẻ trùng quái của Kinh Dịch, điều này còn tàng chứa những ẩn ý sâu xa của môn học mà chúng ta còn cần học hỏi rất nhiều mới mong thấu đạt.

Khi ứng dụng vào môn Tử Vi, 12 cung trên chứa những Sao của môn Tử Vi, vì vậy tính lý các cung rất cần phải thuộc và hiểu, vì cuộc sống của một người như một vòng xoáy, có các vòng ngoài, các vòng trong... và dẫn về một điểm. Vòng ngoài có các sao trong Tử Vi, còn vòng trong tàng ẩn tính lý của các cung, ví như Đất, như Nhà của các sao tại cung đó. Có thấu hiểu như vậy, mới tránh được duy lý, mới có thể luận lý một cách lô-gích và mềm dẻo, đưa ra những dự đoán sát với thực tế.

Có thể nêu một ví dụ: trong cuộc sống khi ta làm nhà cửa, cưới vợ gả chồng cho con cái... hay đi hỏi thầy, và hay gặp câu: năm nay gặp hạn Kim Lâu. Đây là một môn bói trong Hoàng Lịch của các thuật sĩ Trung Quốc được truyền sang bên ta vào đời Tống. Các thầy nói các tuổi 1, 3, 6, 8 (sau khi đã trừ đi bội số 9) đều phạm Kim Lâu. Như vậy tất cả các tuổi có số lẻ như trên đều không nên làm nhà, hoặc lấy vợ gả chồng. Vì sao như vậy? Thiết nghĩ vì ngày xưa cổ nhân chỉ để lại có câu đó mà không diễn giải, nên người đời sau tuân thủ máy móc và với dân số hiện nay thì

nhiều người muốn làm nhà đều phạm cả! Nếu ta hiểu được các cung số của Địa Bàn sẽ thấy:

- Tháng Giêng kiến Dần, thuộc quẻ Cấn, thuộc hành Thổ, quẻ này nói nên Tĩnh, không nên Động, chỉ nên đi chơi vui vẻ thôi (Tiết khí Lập xuân thuộc quẻ Địa Thiên Thái) vì vậy không nên động thổ làm nhà.
- Tháng 03 thuộc tiết Thanh Minh, chỉ nên đi tảo mộ, sửa sang mộ phần cho người đã khuất, tiết khí thuộc quẻ Trạch Thiên Quải nói về sự nứt vỡ (5 quân tử quyết trừ một tiểu nhân). Lý tất nhiên cũng không nên động thổ làm nhà.
- Tháng 06 thuộc quẻ Địa Hỏa Minh Di, tiết khí vào thời Thiên Sơn Độn, làm nhà tất cũng bỏ mà đi, vì vậy cũng không nên động thổ làm nhà.
- Tháng 08 thuộc quẻ Đoái là tượng cái Đầm, tiết khí thuộc quẻ Phong Địa Quán là ý nên móng không vững, có việc cần xem xét, như vậy dễ gặp chuyện pháp luật, cũng không nên làm nhà. Do vậy 1 – 3 – 6 – 8 là những tháng trong năm không nên động thổ làm nhà.

Như vậy trường hợp do tuổi của mỗi người mà phạm Kim Lâu thì nên hiểu rằng chỉ có thể phạm nếu làm nhà vào các tháng như trên.

Ví dụ cụ thể hơn: một người mạng Hỏa làm nhà vào:

- Tháng 06 nếu là Quý Mùi thuộc Mộc, do vậy ngôi của người có tuổi mạng Hỏa gặp ngôi Phụ mẫu của nguyệt lệnh (mộc sinh hỏa), sẽ bị Kim Lâu Phụ, hại cho cha mẹ, hoặc hao tổn vì cha mẹ.
- Tháng 06 nếu là Kỷ Mùi thuộc Hỏa, như vậy ngôi của người có tuổi mạng Hỏa gặp ngôi Huynh đệ của nguyệt lệnh, do vậy sẽ phạm Kim Lâu Mệnh, bản thân làm ăn không nên phải bỏ nhà cửa mà đi.
- Tháng 06 nếu là Ất Mùi thuộc Kim, gặp ngôi Thê tài của nguyệt lệnh, phạm Kim Lâu Thê, bị hại về đường vợ, hoặc tiền bạc.

Và như vậy ta thấy: rất cần phải thông tỏ các cung của Địa bàn, hiểu về Kinh Dịch, nhất là những người theo học Kinh Dịch lại càng phải thận trọng khi hành động, khi sử dụng vào thực tế

CHƯƠNG IV

BÀN VỀ CỤC

1. CÂY CON NGƯỜI

Khung giữa lá số có phần ghi: Thủy Nhị Cục (hoặc) Mộc Tam Cục, Kim Tứ Cục, Thổ Ngũ Cục, Hỏa Lục Cục... Ta có thể hiểu đây là sự vận động có sóng dao động trong mỗi cuộc đời. Và là phần Đất (phần địa định) của **Cây con người**. Phần này đặc biệt quan trọng cho các cung Đại vận, nó liên quan chặt chẽ với ba phần: Gốc – Thân – Lá của **Cây con người**. Việc luận giải Tử Vi phải nắm chắc điều này.

Ví dụ: người Nam, tuổi Nhâm Dần, tháng 2 – Quý Mão, ngày 14 – Bính Thìn, giờ Canh Dần, ta thấy:

1. Phần Lá: cung Mệnh tại Sửu – là Mộ địa của hành Kim; cung Quan tại Tỵ – là đất Tràng Sinh của hành Kim; cung Tài tại Dậu – đất Đế Vượng của hành Kim; cung Phúc tại Mão – đất Đế Vượng của hành Mộc.

2. Phần Thân: Nhật nguyên sinh: Bính – Dương Hỏa.
3. Phần Gốc: Kim bạc Kim.
4. Cục của lá số là Mộc tam Cục, được Tràng Sinh tại Hợi – Đế Vượng tại Mão.

Như vậy ta thấy người này:

- Được cung Phúc Đức của phần Lá là hợp Cục: được cứu vì dòng họ còn có người thiện căn, đức độ, được cứu vì con cái thiện căn, đức độ.

- Được phần Thân là Bính-Hỏa gặp cục Mộc là có Nguyên Thần nên khi sống người này vận động phần Xác có thiện căn, đức độ, hợp đạo Trời Đất.

- Phần Hồn là Kim bạc Kim, được cung Mệnh nằm tại Mộ địa của Kim, không những không bị yếu số vì đã được cứu mà còn được hưởng phần hậu vận và rất giàu có. Luôn làm những việc mới, sẽ thành công về phú quý nếu biết kín đáo, ra vẻ khờ khạo, vì tư tưởng người này là Quan Tràng Sinh – Tài Đế Vượng – Mệnh nhập Mộ, nhưng khi kết hợp xét lá số phải chú ý đến toàn bộ tiêu chí trên lá số.

Ví dụ, tuổi này có sao Triệt, nằm tại Dần, Mão, như vậy cung Phúc hợp cục Mộc nhưng bị thông cho cung Dần là đất Tràng Sinh của Hỏa, nên bớt phần tốt của cung Phúc, lợi thêm cho phần Xác, Bính Hỏa. Vì thế nếu

người này ham giàu, ham phần xác quá tất bị hại không để phúc cho con cái vậy.

Cũng nằm trong phần này, khi xem về nhà cửa, mộ mả, bếp núc, chỗ ngồi khi làm việc quan, khi mở cửa hàng kinh doanh..., cần xem có hợp hướng, hợp cục đất không? Như ở ví dụ này ta thấy:

- Đại vận từ 3 – 12 tuổi tại cung Mệnh, cung Sửu là Mộ địa của Kim Cục, Mạng Kim nên Hồn nhập Mộ nhưng Xác được Dưỡng (Bính Hỏa Dưỡng tại Sửu). Cục ở đất Quan đới (Mộc Quan đới tại Sửu), thêm sao Địa Kiếp tại cung Mệnh (giờ Dần – tháng 02): như vậy Thiên định, Địa định đều chỉ rõ người này có thể chết ngay từ khi mới sinh, nhưng nếu phần Xác được chăm sóc tốt, phúc đức dòng họ tốt (Nhân định) thì có thể sống được.
- Đại vận 13 – 22 tuổi tại cung Phụ mẫu là đất Tràng Sinh của hành Hỏa (phần xác Bính Hỏa tốt, may có sao Triệt, nếu không người cha có thể nguy trong Đại vận này). Như vậy Nhân định trong đại vận này tốt. Cục Mộc vào đất Lâm quan cho thấy đã có cái phần phát trong môi trường xã hội, như vậy phần Địa cũng đã có lợi. Mệnh Kim gặp Dần là nơi đất Tuyệt – hết thời, vậy là phần Thiên mất, may có sao Triệt, nên vẫn ẩn tàng cái tốt được đất Lâm quan tại cung

Thân chiếu vào. Và như vậy tại đại vận này cả Thiên lẫn Địa đều cho cái để mà bình tâm, phần Nhân thì bắt đầu phát triển tốt.

- Từ 23 – 32 tuổi tại cung Mão là đất Đế Vương của hành Mộc (được đất, gặp thời, lấy vợ, sinh con tốt) lại được Địa lợi, Kim tại Mão là đất Thai, ẩn tàng cái tốt được đất Đế Vương tại Dậu chiếu vào. Cung Mão gặp Triệt là có lợi về Thiên (bắt đầu có tư tưởng mới, phát kiến mới...). Bính Hỏa tại Mão là đất Mộc đục nhưng ẩn tàng đất Tử tại Dậu xung chiếu, vì tại Mão gặp Triệt, cho nên tại đại vận này, về phần nhân định, nếu mạnh động, hoặc thay đổi nhanh, lớn nhanh thì có thể gặp nguy hại.
- Từ 33 – 42 tuổi tại cung Thìn là Mộ địa của hành Thủy bị Tuần không làm Kim hao tổn (lo buồn về tư tưởng, Mẹ nguy hại); từ 43 – 52 tại cung Tỵ đất Tràng Sinh của hành Kim (nhiều tư tưởng mới đến, nhiều công việc mới phải hao tổn tâm lực); từ 53 – 62 tuổi tại cung Ngọ là đất Đế Vương của Hỏa (Bố – Mẹ hồng hân, thành công lớn về tinh thần, công danh – chữ Quý đạt); từ 63 – 72 tuổi, tại cung Mùi là Mộ địa của hành Mộc (sức khỏe cực kém, có thể chết vì thân xác, nhật nguyên Bính Hỏa hết Nguyên thần).

- Từ 73 – 82 tuổi tại cung Thân là đất Tràng Sinh của hành Thủy (nếu tốt số nhờ các sao trên lá số thì mệnh hết ở đại vận này. Kim sinh Thủy nên Kim hết hồn, bị xì hơi, Thủy khắc Hỏa, thân xác (nhật nguyên) Bính Hỏa phải tắt)...

2. BÀN VỀ CỤC

Nói đến Cục, nhiều bộ môn khác như Phong Thủy, Độn Giáp, Thái Ất... nhưng ứng dụng cho từng môn lại khác nhau. Ví dụ Cục trong Phong Thủy là tiêu chí về cục Đất. Thông thường chỉ có 4 cục: Kim cục – Mộc cục – Thủy cục – Hỏa cục, chia ra thành Cục Âm và Cục Dương vận dụng vào Tử Vi là để nắm mối quan hệ Thiên – Địa – Nhân, con người với Trời Đất. Khi vận dụng phải nắm rất chắc vòng sao Tràng Sinh và luận giải rất mềm, nhất là khi xem xét vận hạn năm – tháng – ngày. Điều này, chúng tôi vận dụng có khác với một số bạn đồng sự, khi đặt vấn đề “Mệnh khắc Cục, Mệnh sinh Cục” là tốt hoặc xấu; hoặc nói rằng “Cục phản ánh quãng đời sau 30 tuổi”. Theo chúng tôi, Cục trong Tử Vi phản ánh môi trường xã hội và thời đại chủ thể đang sống, vì thế khi lý giải lá số, phải bám sát cuộc sống hiện tại của họ. Đây là lý giải về cuộc đời, vận hạn...

Vòng sao Tràng Sinh nắm giữ các thông số về Cục. Khi xét lá số, phải xem ba phần Thiên – Địa – Nhân có

“nhập cục” không, nếu được cả ba thì tốt nhất, được một – hai cũng tốt. Cần thấy rằng lá số dù có các sao tốt mà Thiên, Địa, Nhân không nhập cục thì số mệnh chủ thể cũng ở mức bình thường. Cũng cần nhắc lại: Mạng (Ngũ hành nạp âm) thuộc Thiên, Cục ghi trên lá số thuộc Địa, còn Thiên can ngày sinh thuộc Nhân.

Một điểm nữa chúng ta cần phải chú ý: “Thiên tả hoàn – Địa hữu chuyển”, Thiên Vận (vận Trời) thì quay sang Trái theo kim đồng hồ còn Địa Vận (vận Đất) thì quay theo chiều ngược lại (Trái đất tự quay quanh mình nó theo chiều ngược kim đồng hồ) điều này khi vận vào Tử Vi ta thấy:

- Các hệ Sao theo phân bố theo chiều kim đồng hồ thuộc hệ Thiên định, các hệ sao theo ngược chiều kim đồng hồ thuộc Địa định.
- Vận của nam mạng, bất luận Dương Nam hay Âm nam đều theo chiều kim đồng hồ, vận của Nữ mạng thì theo ngược chiều kim đồng hồ.

Theo vận của Nam (Dương – Thiên...) thì Cục được vận hành theo Tứ đại, tức là chỉ có 04 Cục (Kim – Mộc – Thủy – Hỏa). Cục này còn vận dụng rất nhiều trong môn Phong Thủy, trong Tử Vi ta thấy tất cả mọi người các tuổi Nam mạng, ví dụ: năm 2000 – Canh Thìn, thì trên Tử Vi đều vận theo Cục Hỏa:

- Tuổi: Tý – Ngọ – Mão – Dậu: Tiểu vận đều tại cung Dần, thuộc đất Tràng Sinh của Cục Hỏa.
- Tuổi: Dần – Thân – Tỵ – Hợi: Tiểu vận tại cung Ngọ, thuộc đất Đế Vượng của Cục Hỏa.
- Tuổi: Thìn – Tuất – Sửu – Mùi: Tiểu vận tại cung Tuất, thuộc Mộ địa của Cục Hỏa.

Như vậy ta biết Thiên định năm Canh Thìn là năm Hỏa cục vận hành.

Sang năm Tân Tỵ 2001, lại đến Mộc cục vận hành. Đến năm 2002 là Thủy cục vận hành. Năm 2003 Kim cục vận hành, rồi năm 2004 lại đến Cục Hỏa vận hành, cứ thế thay nhau mãi...

Riêng Nữ mạng thì tùy từng tuổi mà nhập Cục như Nam mạng, điều này rất quan trọng, đặc biệt cho những người Tu học, luyện khí công, làm thuốc chữa bệnh theo Đông Y thời châm...

Trên lá số Tử Vi có các cung Điền – Cung Phúc, các cung này nói về nhà cửa, phần mộ. Khi chọn đất làm nhà, đặt mộ cho người có lá số, người luận Tử Vi phải nắm chắc các Cục mới phân định được, ví dụ: Một người có cung Điền cư đóng tại cung Mão: ta nói người này làm nhà quay hướng chính Đông là hợp cách, sự tốt xấu tại cung Điền do các sao trong cung này phản ánh, nhưng cung Mão: là *Đất Đế Vượng của Dương Mộc và đất Lâm*

Quan của âm Mộc – do vậy người này dù làm nhà hướng chính Đông là đúng, nhưng tiểu Cục đất nhà phải được Cục Mộc nữa mới gọi là đúng cách.

Khi tìm phần Mộ, đặt Mộ cũng phải chú ý như vậy, cho nên, người giải Tử Vi còn cần hiểu các môn Phong Thủy như: Trạch Cát – Huyền Không Phi Tinh... để luận giải cho sâu rộng. Nhưng trên hết, tất cả đều phải rất chú ý đến sự sinh khắc của Ngũ hành với bản Mệnh, ta xét một môn làm ví dụ: *Tam Nguyên cung Phi* trong Độn Giáp Thái Ất.

Đây là một môn người xưa xem theo tuổi để làm nhà – dựng vợ gả chồng

Theo các sách Độn Giáp, Thái Ất, đây là các “*Cung vận động khởi nguyên*” của 180 tuổi ứng với 180 năm của một Nguyên, và cứ hết Nguyên này đến Nguyên khác, gọi là một Nguyên Giáp Tý, như từ năm 1864 Giáp Tý, đến năm 2043 Quý Hợi là hạ nguyên hội Ngọ.

Trong Hạ nguyên hội Ngọ này lại chia thành 3 nguyên, mỗi nguyên 60 năm từ Giáp Tý đến Quý Hợi, lần lượt gọi là Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên.

Để biết trong vòng 180 năm tuổi này, tuổi của một người nam hoặc nữ bất kỳ thuộc Cung nào trong tam nguyên ta theo phương pháp như sau:

STT	Năm	Nam	Nữ
1	1924	Tốn	Khôn
2	1934	Chấn	Chấn
3	1944	Khôn	Tốn
4	1954	Khảm	Cấn
5	1964	Ly	Càn
6	1974	Cấn	Đoài
7	1984	Đoài	Cấn
8	1994	Càn	Ly
9	2004	Khôn	Khảm

Bảng 3. TÓM TẮT CUNG PHI

Ta phải thuộc Bảng sau đây trình tự theo môđun 9 (tôi lấy từ năm 1924, năm bắt đầu của Trung nguyên thuộc Hạ nguyên hội Ngọ). Đọc bảng này ta biết người sinh năm 1924 mạng nam thuộc Cung Tốn, nữ thuộc Cung Khôn.

Ta chỉ cần thuộc thứ tự từ 1 đến 9 rồi quay lại vòng tròn, nhưng phải nhớ là chỉ lấy đến 9, ví như nếu ta lấy từ năm 1944 là 1, thì năm 2024 là 9.

STT	Biến Hào	Kết quả
1	Hào 1	Sinh Khí
2	Hào 2	Tuyệt mạng
3	Hào 3	Họa hại
4	Hào 1 và hào 2	Ngũ Quỷ
5	Hào 1 và hào 3	Lục Sát
6	Hào 2 và Hào 3	Thiên Y
7	Biến cả 3 hào	Diên Niên
8	Không biến hào nào	Phục vị

Để dễ nhớ ta lấy ngay tuổi của ta mà tính, ví dụ bạn (nam) sinh năm 1947 thuộc Cung gì? Trong bảng trên, người sinh năm 1944 nam mạng, thuộc cung Khôn. Ta đếm theo thứ tự:

Bảng 4. TÁM BIẾN CUNG PHI

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1 – năm 1944 – Khôn; | 6 – năm 1949 – Càn; |
| 2 – năm 1945 – Khảm; | 7 – năm 1950 – Khôn; |
| 3 – năm 1946 – Ly; | 8 – năm 1951 – Tốn; |
| 4 – năm 1947 – Cấn; | 9 – năm 1952 – Chấn. |
| 5 – năm 1948 – Đoài; | |

Đến đây trở về 1-năm 53–Khôn; 2-năm 54–Khảm, đúng như trong bảng. Cứ như vậy theo thứ tự 1 – 2 – 3... tới 9 rồi về 1 – 2...

Trở lại ví dụ trên, chỉ mới đếm đến 4 ta biết người nam sinh năm 1947 thuộc Cung Cấn.

Ta lại phải nhớ 08 biến của cung Phi như sau: (tính hào, từ trên xuống)

Trong đó Sinh Khí – Thiên Y – Diên Niên – Phục Vị là các tín hiệu tốt.

Ví dụ người Nam sinh năm 1962 – Nhâm Dần – cung Phi là cung: Khôn

1. Khôn biến hào 1 thành Cấn: *Sinh Khí* - hướng *Đông Bắc*.
2. Khôn biến hào 2 thành Khảm: *Tuyệt mạng*, hướng *Chính Bắc*.
3. Khôn biến hào 3 thành Chấn: *Họa hại*, hướng *Chính Đông*.

4. Khôn biến hào 1 & 2 thành Tốn: *Ngũ Quỷ*, hướng *Đông Nam*.
5. Khôn biến hào 1 & 3 thành Ly: *Lục Sát*, hướng *Chính Nam*.
6. Khôn biến hào 2 & 3 thành Đoài: *Thiên Y* hướng *Chính Tây*.
7. Khôn biến cả 3 hào thành Càn: *Diên niên* hướng *Tây Bắc*.
8. Khôn không biến vẫn là Khôn: *Phục Vị* hướng *Tây Nam*.

Người xưa chỉ dạy đến đó, xem tuổi lấy hướng làm nhà, lấy vợ, xuất hành, nhưng nếu ta thông thạo Thiên bàn – Địa bàn – Cục thì ta có thể đưa ra nhiều dự báo theo tiêu chí của cung Phi. Tất nhiên sự hạn chế ở đây là chỉ có căn cứ Năm sinh, thuộc vào nhóm quá rộng, nhưng luận giải vẫn rất thú vị. Một điều nữa chúng ta chỉ biết công nhận, không thể phân tích tại sao người xưa cho hướng này là Sinh Khí, hướng kia là Tuyệt mạng... Bây giờ ta vận dụng để có những dự báo khác:

Vẫn lấy ví dụ người Nam sinh năm 1962, tuổi Nhâm Dần, cung Phi thuộc cung Khôn. Cung Phi này có rất nhiều tuổi, ví dụ người sinh năm 1944 nam mạng, tuổi

Giáp Thân cũng là Khôn, người sinh năm 1950 – nam mạng, tuổi Canh Dần cũng là Khôn...

Cung Sinh Khí của 03 tuổi này đều là cung Cấn, vậy ba tuổi này khi làm nhà thì tốt nhất là hướng Đông bắc, phân tích:

Tuổi Giáp Thân – 1944: mạng Thủy;

Tuổi Canh Dần – 1950: mạng Mộc;

Tuổi Nhâm Dần – 1962: mạng Kim.

- Cung Cấn thuộc Thổ, trong cung Cấn có chứa Giáp Mộc và Dần Mộc, như vậy với 03 tuổi trên, làm nhà hướng Đông Bắc thì tốt vì được Sinh Khí, xuất hành hướng Đông bắc thì lợi, gặp người tuổi Giáp thì lợi chuyện làm ăn tiền bạc, gặp người tuổi Dần thì lợi đường công danh, ngôn từ (lời tiếng), chơi với con trai út thì lợi nhiều bề, gặp Năm-tháng-ngày-giờ: Giáp thì lợi chuyện làm ăn tiền bạc, Dần thì tốt cho những việc thuộc về quan hệ, lời tiếng...
- Nhưng tuổi Giáp Thân mạng Thủy gặp Thổ là gặp ngôi Quan quý, gặp Giáp – Dần Mộc là ngôi Tử tôn, như vậy người này chỉ lợi về công việc, lợi về con cái, lợi về việc làm phúc đức.
- Tuổi Canh Dần mạng Mộc gặp Thổ là gặp ngôi Thê tài: lợi đường tiền bạc, lợi chuyện vợ, gặp

Giáp – Dần Mộc là gặp ngôi Huynh đệ: lợi việc mình, việc của anh em mình.

- Tuổi Nhâm Dần mạng Kim gặp Thổ là gặp Ngôi Phụ mẫu: lợi việc giấy tờ, đất cát điền trạch, lợi việc cho Bố mẹ, lợi việc làm Bố, gặp Giáp – Dần Mộc là gặp ngôi Thê tài: lợi việc Vợ, lợi việc tiền bạc tài chính

Tuổi Giáp Thân xung khắc nhất với Giáp Dần, hai tuổi này đều là Thủy, do vậy người tuổi Giáp Thân gặp năm Giáp Dần thì được Sinh Khí có lợi, nhưng lợi do bản thân khắc chế được hoàn cảnh, gặp người tuổi Giáp Dần cũng vậy.

Theo ví dụ trên ta thấy: có thật nhiều phương pháp dự báo và chúng ta cứ thử vận dụng thực hành cho bản thân mỗi người, chắc có thú vị.

3. LUẬN VỀ CUNG SỐ

Trong khoa Tử Vi, thì Thiên bàn – Địa bàn – Cục là một tổng thể dữ kiện được sắp xếp vào một bảng dữ liệu gồm 12 ô còn gọi là 12 Cung bao quanh một ô trung tâm. Đầu tiên nên hiểu chắc từng Cung trong số mười hai cung đó, những cung này được coi là bất dịch (không thay đổi), được gọi tên và định nghĩa theo Thiên can và Địa chi như sau.

TÝ 4. Âm hỏa (Thuần Tốn) BÍNH – MẬU	NGỌ 5. Dương hỏa (Thuần Ly) ĐINH – KỶ	MÙI 6. Âm thổ (Địa Hỏa Minh Di)	THÂN 7. Dương kim (Thuần Khôn) CANH
THÌN 3. Dương thổ (Phong Lôi Ích)	Họ tên Năm Tháng Ngày Giờ sinh Can chi. Mệnh (Lục thập hoa giáp). Thân – Tý – Thìn: THỦY CỤC Tị – Dậu – Sửu: KIM CỤC Dần – Ngọ – Tuất: HỎA CỤC Hợi – Mão – Mùi: MỘC CỤC		DẬU 8. Âm kim (Thuần Đoài) TÂN
MÃO 2. Âm mộc (Thuần Chấn) ẤT			TUẤT 9. Dương thổ (Thiên Trạch Lý)
DẦN 1. Dương mộc (Thuần Cấn) GIÁP	SỬU 12. Âm thổ (Sơn Thủy Mông)	TÍ 11. Dương Thủy (Thuần Khảm) QUÝ	HỢI 10. Âm thủy (Thuần Càn) NHÂM

BẢNG 5. DỮ LIỆU THIÊN BÀN – ĐỊA BÀN – CỤC.

Trong bảng trên, thứ tự các số từ 1 – 12, cũng như thứ tự từ Tý đến Hợi, từ Giáp đến Quý theo chiều thuận kim đồng hồ là không thay đổi. Đó là thứ tự của Mười Thiên can và Mười hai Địa chi:

Mười Thiên can:

Giáp – Ất – Bính – Đinh – Mậu – Kỷ – Canh – Tân – Nhâm – Quý, cứ một can dương đi với một can âm, như

Giáp là dương, Ất là âm...và khi phối năm hành (Ngũ hành) vào mười Thiên can là:

- Giáp – Ất: thuộc hành Mộc, Giáp là dương Mộc, Ất là âm Mộc;
- Bính là dương Hỏa, Đinh là âm Hỏa;
- Mậu là dương Thổ, Kỷ là âm Thổ;
- Canh là dương Kim, Tân là âm Kim;
- Nhâm là dương Thủy, Quý là âm Thủy;

Mười hai Địa chi (Địa bàn):

Tý – Sửu – Dần – Mão – Thìn – Tị – Ngọ – Mùi – Thân – Dậu – Tuất – Hợi, và cũng theo cặp một dương đi với một âm, khi phối Ngũ hành là:

- Dần là dương Mộc, Mão là âm Mộc;
- Thìn, Tuất là dương Thổ, Sửu, Mùi là âm Thổ;
- Ngọ là dương Hỏa, Tỵ là âm Hỏa;
- Thân là dương Kim, Dậu là âm Kim;
- Tý là dương Thủy, Hợi là âm Thủy;

Mười hai cung đó gọi là Địa bàn (một số tác giả Tử Vi khác thì gọi là Thiên bàn).

Trên Địa bàn ta thấy có tám cung ghi tám quẻ dịch kép có chữ thuận, đấy chính là cung bát quái, thuộc tám quẻ gốc (Tám quẻ đơn) trong hệ thống 64 quẻ Dịch, nó gồm:

Thuần Càn – Thuần Khảm – Thuần Cấn – Thuần Chấn –
Thuần Tốn – Thuần Ly – Thuần Khôn – Thuần Đoài.

Còn lại bốn cung Thìn – Tuất – Sửu – Mùi, ghi
những quẻ Dịch cụ thể như sau:

- Cung Thìn mang quẻ Phong Lôĩ Ích (Thuộc
Thiên tả hoàn – Dương) và quẻ: Lôĩ Phong
Hằng (thuộc Địa Hữu chuyển – âm).
- Cung Mùi mang quẻ Địa Hỏa Minh Di (dương)
và Hỏa Địa Tấn (âm).
- Cung Tuất mang quẻ Thiên Trạch Ly (dương)
và Trạch Thiên Quải (âm).
- Cung Sửu mang quẻ Sơn Thủy Mông (dương) và
Thủy Sơn Kiến (âm).

4. ĐỊA BÀN VÀ CÁC CUNG TỨ MỘ – TỨ SINH – TỨ TUYỆT

a. Tứ Mộ:

Bốn cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi còn giữ bốn chức
năng Mộ & Kho của bốn hành, chi tiết như sau:

Cung Thìn	là Mộ & Kho của THỦY.
Cung Mùi	là Mộ & Kho của MỘC.
Cung Tuất	là Mộ & Kho của HỎA và THỔ.
Cung Sửu	là Mộ & Kho của KIM.

b. Tứ Sinh:

Là bốn cung giữ đất Tràng Sinh, gồm bốn cung Dần – Thân – Tị – Hợi (Trong Tử Vi cho khởi vòng Tràng Sinh theo tuổi âm hay dương):

1. Cung Thân là đất Tràng Sinh của THỦY – THỔ
2. Cung Tỵ là đất Tràng Sinh của hành KIM.
3. Cung Dần là đất Tràng Sinh của hành HỎA
4. Cung Hợi là đất Tràng Sinh của hành MỘC.

c. Tứ Tuyệt:

Là bốn cửa của Trời Đất, cũng là bốn phương chính:

1. Cung Mão quẻ Chấn được định là hướng chính ĐÔNG.
2. Cung Ngọ quẻ Ly được định là hướng chính NAM.
3. Cung Dậu quẻ Đoài được định là hướng chính TÂY.
4. Cung Tý quẻ Khảm được định là hướng chính BẮC.

Tất cả những qui định trên đều phải thuộc lòng (nên đọc và nắm chắc 64 quẻ Dịch, nhất là khi mới bắt đầu học cần nắm chắc 8 quẻ Đơn rồi đến 8 quẻ Thuần)

5. THIÊN BÀN

Trên đây là Địa Bàn. Chúng ta xem Thiên bàn.

Trên ô trung tâm lá số là Thiên bàn dùng để ghi năm – tháng – ngày – giờ sinh của mỗi người. Phần này có ý nghĩa

cực kỳ quan trọng vì nó nói đến những dữ kiện và tiêu chí thuộc về Ngũ hành của mỗi người, ngoài ra nếu hiểu sâu về phần này tức là chúng ta đã hiểu sâu về Bốc Phệ – Tứ Trụ.

Trong Tử Vi, phần này trả lời những câu hỏi mà người ta thường đặt ra với khoa Tử Vi như: *“Theo cách lấy lá số dựa trên công thức được lập thành thì chỉ có thể lấy được trên dưới 300.000 lá số hoặc trên 500.000 lá số, mà hiện nay trên trái đất có khoảng sáu tỉ người, vậy liệu có đáng tin cậy khi xem lá số không? Và như thế nào mới có thể tin cậy được?”*

Câu hỏi này cần phải được trả lời.

Như đã biết, từ những công thức dựa trên các tiêu chí về năm – tháng – ngày – giờ sinh của mỗi người (tứ tượng), các cụ ta ngày xưa đưa ra một Lá số, thông tin trên Lá số đó nói cho chúng ta biết một số đặc điểm lớn nào đó thuộc về cả một nhóm người mà thôi! Ta tạm hiểu như thế này: Khi có số làm người nông dân, thì nông dân trên trái đất này có số phận na ná như nhau... Và như vậy, nếu ta có 300.000 lá số dành cho 300.000 nhóm người trên trái đất này thì có lẽ không phải là quá ít. Tính theo hệ số sinh sản (tương đối) thì trong một giờ lấy lá số, trên trái đất chúng ta có khoảng 25.000 người có cùng một lá số, đây chính là “nhóm” ít nhất mà:

- Tất cả cách dự báo theo Bốc Phệ – Bát Tự... đều trong phạm vi 64 quẻ;

- Dự báo theo Độn Giáp – Thái Ất, thì được khoảng 10.080 quả độn...
- Dự báo theo khoa Tử Vi thì được khoảng 300.000 lá số thuộc nhóm cô độn nhất.

Cách hiểu như vậy có thể được diễn giải nôm na giống như việc ta cầm nắm lúa để gieo trên một thửa ruộng nào, sau đó dù có 25.000 cây lúa mọc lên, mỗi cây vẫn mang những điểm riêng biệt nào đó khác hẳn nhau, dù cho chúng đều được gieo cùng một lúc, trên cùng một thửa ruộng. Để phân định được những điểm khác biệt này, các khoa dự báo cần sử dụng nhiều dữ liệu liên quan, do đó có thể nói rằng trong điều kiện bài toán vật lý thông thường, việc lấy một lá số, một quả Dịch... hay bất cứ một môn dự báo nào của Kinh Dịch để dự báo cho một con người cụ thể, rõ ràng là điều không tưởng. Muốn làm như vậy thì những dữ kiện, thông số “đầu vào” kèm theo phải thật cụ thể mới góp phần giúp người dự đoán sàng lọc, gạt bỏ được những nội dung pha tạp, điều này cần nhiều thông tin thật từ người cần xem.

Ngoài những tiêu chí thật từ đối tượng cần dự báo, ta dựa vào đâu để có thể tìm ra số phận của người đang cần hỏi ta? Hay nói cách khác là những căn cứ lý thuyết để làm chỗ dựa cho những khám phá về số phận con người. Những căn cứ này chính là những tín hiệu lấy ra từ Bát Quái, Tứ Thiên – Tứ Địa của năm – tháng – ngày – giờ sinh của mỗi con người. Nói một cách đơn giản là người giải Tử Vi lấy Thiên can, Địa chi làm trọng và bắt đầu từ đây có thể nắm

bắt được những thông tin riêng về người có lá số. (đây là sự liên quan tổng thể các môn trong Kinh Dịch).

A. Cách ghi truyền thống:

Nguyễn Văn A:

Sinh năm : 1920 (Canh Thân)
Tháng : 01
Ngày : 01
Giờ : Tí

Nguyễn Văn B:

Sinh năm : 1980 (Canh Thân)
Tháng : 01
Ngày : 01
Giờ : Tí

B. Cách ghi đầy đủ:

Nguyễn Văn A:

Sinh năm : 1920 (Canh Thân)
Tháng : 01 (Mậu Dần)
Ngày : 01 (Mậu Thân)
Giờ : Nhâm Tí

Nguyễn Văn B:

Sinh năm : 1980 (Canh Thân)
Tháng : 01 (Mậu Dần)
Ngày : 01 (Kỷ Mùi)
Giờ : Giáp Tí

Những cách ghi chép trên Thiên Bàn

Ta hãy xem những cách ghi trên Thiên Bàn (bảng trên).

Như ta thấy ở hai cách ghi trên, với cách ghi “truyền thống” rõ ràng người sinh năm 1920 cũng có lá số giống như người sinh năm 1980. Nhưng nếu ta nắm chắc phần Thiên Bàn, với cách ghi đầy đủ Thiên can – Địa chi ta thấy:

- Nhật nguyên (ngày sinh làm gốc) của hai người là hoàn toàn khác nhau. Người sinh năm 1920 có ngày sinh giữ chữ Mậu thuộc phần Dương Thổ, trợ sinh cho Địa chi Thân Kim. Còn người sinh năm 1980 có ngày sinh giữ chữ Kỷ thuộc phần Âm Thổ đồng hành với Địa chi Mùi Thổ.

- Hoặc như họ cùng sinh ngày 2 thì người sinh năm 1920 sẽ có Nhật nguyên sinh là Kỷ Dậu, người sinh năm

1980 có ngày sinh là Canh Thân, một người giữ Kỷ Thổ, một người giữ Canh Kim. Tính chất Ngũ hành quả là khác nhau quá xa.

Để giúp bạn đọc hình dung cho dễ, tôi tạm đặt phần có chứa đựng toàn bộ Bát quái của năm – tháng – ngày – giờ sinh, Tứ Thiên và Tứ Địa là phần Thân. Phần này Nhật Nguyên ngày sinh rất được coi trọng, tôi gọi đây là “*Con người phần xác*”. Ngũ hành trong phần này rất quan trọng về sự tương quan sinh khắc, bởi ở đây, Tứ tượng (năm – tháng – ngày – giờ) sinh ra Bát quái gồm bốn Thiên can và bốn Địa chi, trong Bát quái này, Ngũ hành được xác định và thông biến sinh sinh khắc khắc! Ngôi thứ ở đây được phân định (theo Tứ trụ):

- Thiên can năm sinh là Cha, Địa chi năm sinh là Mẹ
- Thiên can tháng sinh là Anh Trai; Địa chi tháng sinh là Chị em gái;
- Thiên can ngày sinh là bản thân; Địa chi ngày sinh là Vợ- Chồng.
- Thiên can giờ sinh là Con Trai; Địa chi giờ sinh là con Gái.

Tiếp theo ở Thiên Bàn là phần ghi Mệnh theo Lục thập hoa giáp. (Ví dụ: Sa Trung Kim, Sơn Hạ Hỏa, Đại Lâm Mộc v. v...). Tôi gọi phần này là: “*Con người phần Hồn*”, xem xét gắn với cung Phúc Đức trên lá số, nó giải đáp được một điều cơ bản: “*Con người là một động vật có*

Linh”. Nhờ nó mà phân biệt được phần Xác để thông với Địa, phần Hồn để thông với Thiên.

Chúng ta đã có 12 cung gọi là Lá số, có Bát quái, Tứ trụ gọi là Thân (con người phần xác); có Mệnh, Ngũ hành nạp âm gọi là Gốc (con người phần hồn). Cái “*Cây con người*” đã có Gốc, Thân, Lá, còn phải có Đất để trồng thì mới trổ vụn. Nói cách khác: Lá tốt còn cần Thân cây tốt, Thân cần được đứng vững trên một Gốc cây tốt. Gốc cần được trồng ở nơi Đất tốt nữa mới hoàn hảo! Ở đây, Đất chính là Cục trên Thiên Bàn (như Kim tứ cục, Hỏa lục cục, Mộc tam cục, Thủy nhị cục, thổ ngũ cục).

Ví dụ: Người có Nhật nguyên ngày sinh thuộc hành Kim, nếu cung Mệnh trên lá số nằm ở đất Tràng Sinh của Kim thì nhất cách về Xác, vì khi đó Mệnh Tràng Sinh, khởi đầu cho sinh vượng, xu thế sẽ là Tài nhập Mộ (kho) người này sẽ sung sướng về thể xác trong cuộc đời. Còn nếu phần Hồn (Ngũ hành nạp âm) cũng lại được là Kim thì nhất cách về tâm hồn...

Trong phần này ngoài việc phải thuộc các nội dung như trên, ta còn phải thuộc lòng Ngũ hành nạp âm. Đây là các Mệnh theo bảng Lục thập hoa giáp cho 60 tuổi từ Giáp Tý đến Quý Hợi.

- Trên Địa Bàn lá số có đánh số từ 1 đến 12 là thứ tự các tháng.

Cuối cùng, xin lưu ý bạn đọc một điều quan trọng khi lập lá số là phải ghi đầy đủ như trên, đặc biệt không được

bỏ qua phần *Ngũ hành của ngày – tháng – năm sinh* (gồm bốn Thiên can gọi là tứ Thiên, bốn Địa chi gọi là tứ Địa, trong đó đã có Ngũ hành của bát quái). Hãy nhớ rằng một lá số được lập mà không có phần này thì chịu, không thể biết được tố chất tâm linh của lá số và vì vậy, không thể tìm Dụng Thần, một tín hiệu tạo ra sự cân bằng Ngũ hành sinh khắc, để phù trợ tạo duyên may cho chủ thể, cũng khó xác định được ta sẽ đi về đâu sau khi trả thân cho cát bụi, hoặc không thể định hướng con người theo con đường tu học nếu con người thực sự muốn giải thoát.

Không nắm chắc phần này, cũng không thể lý giải hoàn chỉnh lá số được bởi lẽ: phải lý giải cả phần Xác lẫn phần Hồn. Con người nhiều khi cực khổ về thể xác vẫn chịu đựng tốt, nhưng khi đau khổ về tinh thần thì lại khó vượt qua được. Cũng như vậy, con người có khi phần Xác suy yếu, coi như đã chết nhưng tinh thần lại không khuất phục, người đó chưa hẳn đã chết. Ngược lại, có người thể xác khỏe mạnh nhưng tinh thần thì đã chết từ lâu v. v.. Khi gặp vận xấu cả Xác lẫn Hồn nhập Mộ thì cái chết là không tránh khỏi. Hoặc khi giải vận hạn, người luận giải Tử Vi có thể biết khổ thì khổ về điểm gì, đói no, đau thể xác hay đau tinh thần; vui thì vui về điểm gì?...

Có nắm chắc phần này mới thấy có khi trên Địa Bàn, cung số, thấy có nhiều sao xấu vào vận hạn mà thực tế người đó vẫn không hề hấn gì. Bây giờ chúng ta đi vào từng phần một để nắm những kiến thức cơ bản cho môn học.

PHẦN HAI:

TỬ VI THỜI LUẬN

CHƯƠNG I

LẬP LÁ SỐ

Trong chương này tôi nêu lên cách lập lá số, khi nói đến phần nào ta đi sâu vào phần đó. Để lập một lá số, ta phải đi từng bước như sau:

1. AN CUNG MỆNH.

Sau khi đã viết năm – tháng – ngày – giờ sinh vào trong Thiên Bàn, ta sẽ đi tìm cung Mệnh. Cách an cung Mệnh như sau:

Lấy cung DẦN (1) là tháng 1, đếm thuận chiều kim đồng hồ, từng ô một, tới Tháng sinh, từ đó là giờ Tí đếm nghịch chiều kim đồng hồ, tới Giờ sinh, đến cung nào thì cung đó là Mệnh. Sau đó an tiếp các cung còn lại theo chiều kim đồng hồ: MỆNH – PHỤ – PHÚC – ĐIỀN – QUAN – NÔ – DI – TẬT – TÀI – TỬ – THÊ (PHU) – BÀO (Cách lập các bạn có thể tham khảo các tài liệu liên quan khác).

Ví dụ: người sinh tháng 04 – giờ Dần, ta đếm tháng 04 tại cung Tị, từ cung Tị ta đếm *ngịch chiều kim đồng hồ*: tại cung Tị là giờ Tý, cung Thìn giờ Sửu và cung Mão là giờ Dần, như vậy cung Mệnh người này an tại cung Mão, sau đó cung Phụ mẫu an tại cung Thìn, cung Phúc an tại cung Tị, cung Điền an tại cung Ngọ...

2. AN CUNG THÂN.

Như đã an cung Mệnh, ta lấy cung tháng sinh làm giờ Tý, chỉ khác là *đếm thuận chiều kim đồng hồ*, tới giờ sinh, đến cung nào thì đó là cung Thân. Trong ví dụ trên cung Thân người này an tại cung Mùi.

3. LẬP CỤC.

Để an được bộ sao chính tinh thì phải lập được Cục của lá số. Ở đây các bạn hãy nắm phương thức lập Cục. Vì Cục trong Tử Vi được lập sau khi an cung Mệnh và mang ý nghĩa là mảnh Đất cho Cây con người mọc lên, vì tầm quan trọng như thế nên cần phải thuộc lòng. Trong Tử Vi có năm Cục dành cho tất cả các tuổi Nam – Nữ.

Bảng sau đây cho biết mã số các Cục căn cứ vào Thiên can năm sinh (Tuổi) và Cung Mệnh.

Tuổi	Mệnh an tại cung					
	Tý–Sửu	Dần–Mão	Thìn–Ty	Ngọ–Mùi	Thân–Dậu	Tuất–Hợi
Giáp Kỷ	2	6	3	5	4	6
Ất Canh	6	5	4	3	2	5
Bính Tân	5	3	2	4	6	3
Đinh Nhâm	3	4	6	2	5	4
Mậu Quý	4	2	5	6	3	2

BẢNG TÌM CỤC CỦA LÁ SỐ

Như vậy bạn chỉ cần thuộc thứ tự các hàng số trên, đếm nó trên đầu ngón tay là có thể tìm được CỤC của lá số.

Số 2 là: Thủy nhị cục;

Số 3 là: Mộc tam cục;

Số 4 là: Kim tứ cục;

Số 5 là: Thổ ngũ cục;

Số 6 là: Hỏa Lục cục;

Theo bảng trên, người sinh Tháng 04 giờ Dần, tuổi Nhâm Dần, mạng Nam, Mệnh tại cung Mão, có số 04, như vậy cục trên lá số là Kim tứ Cục.

4. GHI NGŨ HÀNH NẠP ÂM.

Tiếp theo, ta căn cứ theo tuổi để ghi phần Ngũ hành nạp âm (mạng). Với người Nhâm Dần ta ghi: mạng Kim bạch Kim, Dương nam, còn nếu là Nữ ta ghi: Dương Nữ. (Xem phụ lục bảng Ngũ hành nạp âm).

5. AN CÁC VÒNG SAO VÀO CÁC CUNG TRÊN LÁ SỐ:

Toàn bộ các sao trong môn Tử Vi như sau:

- Vòng sao chính tinh gồm 14 sao.
- Vòng sao giờ sinh gồm 08 sao.
- Vòng sao tháng sinh gồm 07 sao.
- Vòng sao theo Thiên can năm sinh gồm 17 sao.
- Vòng sao theo Địa chi năm sinh gồm 17 sao.
- Vòng sao Thái Tuế gồm 12 sao.
- Vòng sao Bác Sỹ gồm 12 sao.
- Vòng sao Tràng Sinh gồm 12 sao.
- Các sao đơn gồm 10 sao.
- Cộng là 110 sao.

5-1. An vòng sao chính tinh và các vấn đề có liên quan:

Điểm danh các Chính tinh

Vòng này gồm 14 sao, có 6 sao đi thuận và 8 sao đi nghịch chiều kim đồng hồ:

- Sáu sao đi nghịch chiều kim đồng hồ gồm có: TỬ VI – THIÊN CỐ – THÁI DƯƠNG – VŨ KHÚC – THIÊN ĐỒNG – LIÊM TRINH;
- Tám sao đi thuận gồm có: THIÊN PHỦ – THÁI ÂM – THAM LANG – CỰ MÔN – THIÊN TƯỚNG – THIÊN LƯƠNG – THẤT SÁT – PHÁ QUÂN;

Quỹ đạo Ngày sinh tính theo Cục của lá số

Sao TỬ VI được an trên lá số, căn cứ vào Ngày sinh và Cục. Ở trên ta đã biết cách lập Cục, bây giờ ta xem quỹ đạo của NGÀY sinh lập cho các Cục. (Cục lẻ đi thuận, Cục chẵn đi nghịch).

❖ Thủy nhị cục:

Số 02, riêng cục Thủy thì không tính chẵn lẻ, cứ hai ngày một cung, khởi từ cung Dần là ngày 2 – 3, ngày 4 – 5 ở cung Mão, ngày 6 – 7 ở cung Thìn và cứ như thế theo chiều kim đồng hồ, cung nào có ngày trùng với ngày sinh thì an sao Tử Vi vào đó. Riêng ngày 1 & 30 cục Thủy, sao Tử Vi được an tại cung Sửu. Ví dụ người sinh ngày 13 – Thủy cục, sao Tử Vi an tại cung Mùi.

Chỉ riêng Thủy nhị cục theo an sao Tử Vi theo luật riêng như trên, các cục còn lại an sao Tử Vi theo luật chung như sau:

❖ Mộc tam cục:

Số 3 thuộc về số lẻ, vì thế cần đi theo chiều thuận, đếm từ cung Dần là 1, cung Mão số 2, cung Thìn số 3...

+ Khởi ngày 1 tại Thìn, ngày 2 về cung Sửu, ngày 3 về cung Dần và quỹ đạo luôn là số 3 quay quanh Thìn – Sửu – Dần. Như vậy người sinh ngày 3, thuộc Mộc tam cục, an sao Tử Vi tại cung Dần.

Công thức $A : B = C$ dư D , trong đó:

A là số bị chia, là số Ngày sinh.

B là số chia là số của cục (3 hoặc 4, 5, 6).

C là số chia được là số dùng để đếm số cung thuận chiều tìm cung an sao Tử vi.

D là số dư là chỉ số để biết cung nào là cung khởi đầu trong quỹ đạo ngày sinh lập cho Cục. Trường hợp số dư bằng không (0), cung khởi đầu là cung cuối cùng trong quỹ đạo của Cục (tất cả các cục ngày cuối đều về cung Dần).

Ví dụ: một người có ngày sinh là ngày 17 thuộc Mộc tam cục, để an sao Tử Vi, tính như sau:

Lấy $17 : 3 = 5$ dư 2. Trong đó thì 17 là số ngày sinh. 3 là số của Mộc Tam Cục. Thương số 5 được dùng để đếm số cung từ cung khởi đầu đến cung an sao Tử Vi. Số dư 2 cho biết phải khởi đầu từ cung nào trong quỹ đạo Thìn, Sửu, Dần.

Ta đã biết ngày 01 tại cung Thìn, vậy số dư 02 tại cung Sửu, từ cung Sửu là cung khởi đầu, đếm thuận chiều kim đồng hồ hết 5 cung là đến cung Ngọ, an sao Tử Vi tại đó (cung Ngọ).

Chú ý: Việc đếm thuận, nghịch chiều kim đồng hồ chỉ thực hiện một lần với cục có số lẻ, hoặc chẵn để xác định quỹ đạo của cục. Sau đó tất cả cách đếm cung cho các cục để tìm cung an sao Tử Vi đều thuận chiều kim đồng hồ.

Ví dụ khác về Mộc tam cục: Một người có ngày sinh là ngày 24 thuộc Mộc tam cục, ta lấy $24: 3 = 8$ không có số dư. Ví dụ ở trên đã cho đã biết Thìn 1, Sửu 2, Dần 3. Vậy khi không có số dư thì tính từ cung Dần là cung khởi đầu, đếm thuận chiều kim đồng hồ, qua 8 cung đến cung Dậu, an sao Tử Vi tại cung Dậu.

Ví dụ khác về Mộc tam cục: một người sinh ngày 04 thuộc Mộc tam cục, ta lấy $4: 3 = 1$ dư 1. Đã biết ngày 1 tại cung Thìn, vậy số dư 1 tại cung Thìn, từ cung Thìn là cung khởi đầu, số chia được là 1, ta đếm thuận chiều kim đồng hồ 1 cung đến cung Tị, an Tử Vi tại cung Tị. Cách an sao Tử Vi cho các Cục sau cũng đều như vậy.

❖ *Kim tứ cục:*

Số 4 là số chẵn cho nên ta đếm nghịch từ cung Dần là 1, Sửu là 2, đến Hợi là 4, ta khởi ngày 1 tại cung Hợi, quỹ đạo 4 cung là Hợi – Thìn – Sửu – Dần (ngày 4 tại Dần).

❖ *Thổ ngũ cục:*

Số 5 là số lẻ nên ta đếm thuận từ cung Dần là 1, tới cung Ngọ là 5, ta khởi ngày 1 tại cung Ngọ, quỹ đạo 5 cung là Ngọ – Hợi – Thìn – Sửu – Dần (ngày 5 tại Dần).

❖ *Hỏa Lục Cục:*

Số 6 chẵn nên ta lại đếm nghịch, từ cung Dần tới cung Dậu ta được số 6, như vậy ta khởi ngày 1 tại cung

Dậu, quỹ đạo 6 cung là: Dậu – Ngọ – Hợi – Thìn – Sửu – Dần (ngày 6 tại Dần).

Ta căn cứ tuổi: Dương Nam – Âm Nữ thì ta ghi số đại vận 10 năm theo Thuận chiều kim đồng hồ, mỗi cung đại vận là 10 năm, bắt đầu từ cung Mệnh: ví dụ người Dương Nam có cung Mệnh đóng tại cung Ngọ – thuộc Thổ Cục, thì ta ghi số 05 – 14 tại cung Mệnh – ghi số 15 – 24 tại cung Phụ mẫu...

Nhưng nếu là Âm Nam – Dương Nữ thì ta ghi Nghịch chiều kim đồng hồ, tức là: ghi số 5 – 14 tại cung Mệnh – ghi số 15 – 24 tại cung Bào...

BẢNG KHỞI NGUYÊN TỬ VI VÀ TÍNH CHẤT CỦA CÁC CHÍNH TINH

Thái âm	Tham Lang	<i>Thiên Đồng</i> Cự Môn	<i>Vũ Khúc</i> Thiên Tướng
<i>Liêm Trinh</i> Thiên Phủ			<i>Thái Dương</i> Thiên Lương
			Thất Sát
Phá Quân		<i>Tử Vi</i>	<i>Thiên Cơ</i>

Bảng trên là vị trí ban đầu 14 chính tinh, nằm trên 12 cung, liên quan rất chặt chẽ đến chữ Thời. Vị trí tương đối giữa các sao là không thay đổi, khi Tử Vi dịch chuyển một cung thì các sao cũng dịch chuyển 1 cung và Thời của Tử Vi được diễn giải như sau:

❖ *Tử Vi (Vua):*

Được sinh ra từ Tí – Thủy, cũng như mọi sự sống, đều khởi sinh từ nước – từ nước nóng (Tý là cung Dương Thủy), mọi phát sinh, phát kiến của nền văn minh nhân loại...cũng đều khởi từ phương Bắc, nơi đâu có *Nước* là có sự sống

❖ *Sao Phá Quân:*

Khi Vua mới sinh ra, Phá Quân lúc này được đóng tại cung Dần thuộc quẻ Cấn, các sách Tử Vi đều cho rằng Phá Quân tại cung Dần – Thân là hãm địa, nhưng nếu hiểu cho đúng thì phải coi Phá Quân lúc này ví như một tướng cướp trong núi, chưa được khai trí, còn đang mù mờ, làm giặc mà thôi!

❖ *Sao Thiên Phủ – Liêm Trinh:*

Là Hoàng Hậu – Thử Phi và còn đang ở trên trời (lưới Thiên La) chưa xuất khỏi cửa Lôi Môn để giáng Trần.

❖ *Sao Thái Âm:*

Thái Âm là tượng của Tâm Linh, của Đạo học; lúc này Vua mới ra đời, Đạo chưa ra khỏi Chùa (Cung Tị tại quẻ Tốn là biểu tượng của chùa chiền).

❖ *Sao Tham Lang:*

Được sinh ra tại chốn cung Vua (cung Ly là cửa Ngọ Môn)

❖ *Sao Thiên Đồng – Cự Môn:*

Hai vị Thần giữ hai tính lý, một nhân hậu và một nhiều lời, một là trung thần (Thiên Đồng), một lại luôn luôn có ý chống đối cãi cự (Cự Môn); cũng như hai sao Liêm Trinh và Thiên Phủ, một đăng đào hoa phù phiếm, sẵn sàng ăn chơi khi điều kiện cho phép (Liêm Trinh), một đăng luôn giữ đạo của đấng mẫu nghi thiên hạ (Thiên Phủ); hai tính lý khác nhau tất nhiên phải chia tay, hai người đi hai hướng, dù cùng sinh ra từ một nơi.

❖ *Sao Vũ Khúc và Thiên Tướng:*

Đây là hai vị Thần lành tính, khi chưa có Vua thì cùng nhau lập đất, trấn giữ một miền, khi hữu sự thì Thiên Tướng có tài đánh giặc, tìm Vua để giúp Vua đánh giặc, sao Vũ Khúc giỏi về quân lương, tay tạo lập tiền bạc thì theo Hoàng Hậu lo quân lương, tiền bạc, hậu cần v. v..

❖ *Sao Thái Dương và Thiên Lương:*

Một đi sau Vua để toả sáng đạo của Vua (Thái Dương), một theo Hoàng Hậu để lo chữa bệnh, lo chuyện văn chương...

❖ *Sao Thất Sát*

Là Thần sát thủ, cấm vệ (công an, bảo vệ v. v..), lúc này còn ở trong dân, chưa được tuyển dụng, đào tạo... Khi Hoàng Hậu chạy giặc mới được tìm thấy và được tuyển dụng cho Vua dùng!

❖ *Sao Thiên Cơ:*

Là Thần cơ mưu, cơ khí, võ nghệ, v. v.. luôn đi sau Vua.

Trên đây là tính lí các sao, khi Tử Vi ở cung Tí và khi Tử Vi di dời một cung thì các sao khác cũng di dời một cung, theo nhóm 06 sao theo Tử Vi và 08 sao theo Thiên Phủ, nếu Tử Vi đi 2 cung, hoặc 3 cung... thì các sao khác cũng đi như vậy

❖ *Luận chữ Thời của Tử Vi:*

Sau khi được sinh ra tại quẻ Khảm, cung Tý, Vua tất phải đi tìm sự nghiệp, vì thế tiếp sau là Tử Vi vào quẻ Sơn Thủy Mông (cung Sửu). Theo Kinh Dịch, ở quẻ này là thời mù mờ, non yếu, hiểu theo nghĩa là thời khai sơn lập nghiệp cũng đúng. Và vì thế ở thời này Vua cần sao Phá Quân để làm tướng tiên phong, dẫn đường dẹp lối...

Và cũng lúc này, trên Trời mở cửa Thiên La để Hoàng Hậu giáng trần... Cứ theo cách như vậy mà luận về thời và tính lý các sao còn lại.

Vào đến cung Dần thuộc quẻ Cấn, đây là đất sơn lâm, Vua gặp Hoàng Hậu và lập nghiệp, xưng Vương lần thứ nhất nhưng vì mới buổi đầu nên Tử Vi – Thiên Phủ ở cung này cũng chưa được coi là đắc địa lắm.

Vua mới lập nghiệp nên nhiều kiêu hãnh, tuy nhiều sai lầm mà đã dám quấy động đến cửa Lôi Môn, dám ăn chơi sa đọa, cùng với sao Tham Lang đến cung Mão thuộc quẻ Chấn, đây là cửa Trời, vì vậy bị tội là lẽ đương nhiên!

Vua sa vào lưới Thiên La (lưới nhà Trời) tại cung Thìn và lúc này Vua cần sao Thiên Tướng để phá lưới Thiên La.

Thoát được lưới Thiên La, Vua vào chùa học Đạo (Tử Vi tại Tị), đến lúc này Vua có bài học về mọi chuyện, vì thế, Vua cần thanh gươm báu để chinh đồn triều đình và sao Thất Sát được tận dụng, ở đây Thất Sát được coi là gươm báu của Vua, dùng để thanh trừng, dẹp bỏ những người không hữu dụng, những kẻ cản trở...

Sau đó vào cung Ngọ đăng quang, lúc này mới là ông Vua sáng suốt, liêm chính. Vì thế các vua chúa mới hay xây dựng cung điện quay về hướng Nam, gọi là cửa Ngọ Môn, ý nói ta là ông Vua sáng suốt, minh bạch...

Không ai giữ mãi được ngôi báu, vì thế nên có lúc phải gãy đổ sự nghiệp, cũng hiểu là không ai được mãi cái giàu có, không ai không có lúc vấp ngã, sai lầm trong cuộc đời... và đến lúc phải đi lánh nạn.

Vua lại vời sao Phá Quân giúp Vua đi lánh nạn và thầy trò bước vào cung Mùi, cung có tên theo Kinh Dịch là quẻ Địa Hỏa Minh Di, quẻ này ý nói nên lánh đi, giấu cái sáng suốt của mình đi.

Đi lánh nạn, vẫn không quên sự nghiệp, khi thất bại vẫn không nản, biết được thăng trầm của thế sự, là người quân tử vậy. Và như thế tất sẽ làm lại được sự nghiệp hay nói cách khác là: cơ hội vẫn dành cho bạn rất nhiều để bạn làm lại, để sửa chữa sai lầm, vì thế Tử Vi lại gặp Thiên Phủ tại cung Thân và lập nên nghiệp mới.

Lấy lại được cơ đồ sự nghiệp, lại quen thói ăn chơi, ở đây cũng có ý nhắc rằng dù được học Đạo rồi vẫn có thể bị ma dẫn như không, cũng có ý: lần trước ăn chơi còn có ý dè chừng, lo sợ (cung Mão thuộc quẻ Chấn) còn lần này, ỷ thế, cậy có Đạo rồi nên rất ư vui vẻ, cũng ở quẻ này, cung Dậu là đất Đế Vượng của Kim nên chớ cậy lắm vàng, nhiều bạc mà ăn chơi! Và kết quả tất yếu là gì, sẽ phải đến thôi.

Tử Vi lại sa vào cửa Địa Vong, Vua lại phải vời Thiên Tướng tới phá lưới Địa Vong, dẹp loạn, nhưng đây là đất của dân nên khó thoát và phải kết thúc!

Đến đây đã kết thúc vòng Trần rồi, xuống cõi giới khác, chuẩn bị luân hồi, nên vào cung Hợi thuộc quẻ Càn, Tử Vi cùng Thất Sát chấn chỉnh lại sau một chu kỳ, chuẩn bị bước vào một chu kỳ mới của luân hồi.

Trên đây là chu kì qua 12 cung số, 12 thời của Tử Vi – Thiên Phủ, qua đó, ta hiểu các sao khác trong bộ chính tinh.

Cũng từ chữ THỜI như trên ta rút ra những điểm sau:

- Nếu làm Vua, khi mắc sai lầm thì Trời có thể tha, nhưng Đất không tha, vì vậy làm Vua phải biết: *lấy dân làm gốc*.
- Là người thì trong đời có thể mắc sai lầm 1 lần, nhưng đừng để mắc sai lầm 2 lần trong một việc.
- Ở đời có Thịnh có Suy, có Thành có Bại, có Lên có Xuống... biết được như vậy ắt biết cách xử lí cho hợp Thời. Có thể nói học Tử Vi là học đạo làm Người, biết Mình, biết Người... Còn có nhiều điểm có thể rút ra làm bài học ở đời, nhưng xin hãy để dành cho mỗi người vậy!

Sự liên quan giữa hệ Tử vi với Kinh Dịch

Như phần trên, ta đã xét chữ THỜI của sao Tử Vi an trên lá số, ở đây ta sẽ thấy một số tiêu chí liên quan giữa môn Tử Vi với các quẻ Kinh Dịch như sau:

❖ *Bắc Đẩu hay là Tử Vi*

Theo các sách Hoàng Lịch, thì tại phương Bắc, có chòm sao Bắc Đẩu, chòm sao này có ảnh hưởng rất lớn tới cõi trần chúng ta, mỗi người sinh ra, đều chịu sự chi phối của chòm sao Bắc Đẩu. Sao này được gọi là đế tinh – vua của các vì sao.

Trong các sách Kinh Phật, thì đây chính là chòm Thất Tinh, gọi là “*Thất Tinh Diên Mạng*” chi phối tới tận giờ sinh cho mỗi con người, hiểu theo một nghĩa nào đó thì các sao này là quê hương xứ sở, cội nguồn của sự sống loài người..

Các sách chiêm tinh gọi sao Bắc Đẩu là sao Tử Vi, tên đầy đủ là Tử Vi trung đế, được giao nhiệm vụ cai quản cõi người, cõi ngang với các cõi Phật và các cõi Trời...được phong là vua cõi người, xuất xứ từ hướng Bắc, nên nói sự sống khởi từ nước là vậy.

❖ *Hào Năm của Quẻ Dịch và 12 cung số:*

Trong các quẻ trùng quái của Kinh Dịch, thì hào Năm giữ ngôi vua, ngôi tôn Quý nhất, ta xét hào Năm này trong các quẻ dịch trên 12 cung lá số:

1. Cung Tý thuộc quẻ Thuần Khảm:

Cung này chính hướng Bắc, Quẻ Khảm là nơi tái sinh cuộc sống, cho nên trong phần Quy Nạp của 64 quẻ Dịch, những người có chu kỳ cuối là quẻ Thuần Khảm thì phải

chịu luân hồi tiếp “...Khảm lại là nước, số một bắt đầu ở giữa, là cái trước nhất của sự sinh, cho nên là nước...”²². Vì mới sinh ra nên tất phải chịu hiểm trở, nhiều nguy hiểm, Tử Vi là ngôi vua, giữ hào Năm của quẻ này, phần tàng hào Năm quẻ Thuần Khảm chính là quẻ: Địa Thủy Sư, ý của quẻ này là việc dấy binh, tập trung quân, lời hào Năm quẻ Sư có ý khuyên *nên dùng con cả, không dùng con em khác (con thứ)*... vì vậy sau này các vua hay truyền ngôi cho con cả, triều nào làm trái việc này thì thường hay gặp họa

Luận người có Tử Vi tại Tý: thường là người cầm đầu, nhưng không ra mặt mới tốt, rất dễ bị họa nếu không biết dùng người, hành sự khá tàn nhẫn, giống như đi săn bắt chim muông... nhưng không tàn nhẫn lại không được việc, sự tàn nhẫn này lại được coi là chính đáng (lời hào năm quẻ Sư). Thời của Tử Vi tại Tý là thời những mưu sự lớn.

2. Cung Sửu, thuộc quẻ Sơn Thủy:

Quẻ Cấn trước, quẻ Khảm sau, theo cơ chế: Thiên tả hoàn, Địa hữu chuyển (bầu Trời xoay theo chiều kim đồng hồ, trái Đất quay ngược chiều kim đồng hồ). Đây là thời mù mờ non yếu, thời mở mang sự mờ tối. Ở thời này “... hào Sáu Năm là chủ quẻ Mông, mà hào Chín Hai là người mở mang sự mờ tối... hào Năm đã nhún thuận vào hào Hai, hào Hai bèn mở mang sự mờ tối cho nó...”²³ cho nên tại đây sao Tử Vi gặp sao Phá Quân, hào Năm của quẻ này cần sự nhún nhịn mà cầu người...

Tàng ẩn: khi động hào Năm sẽ được quẻ Phong Thủy Hoán, đây là thời thay đổi, trao đổi, thời vua đã có miếu, được lòng dân, đã qua được hiểm lớn... Sách Kinh Dịch của Ngô Tất Tố, Nxb TP. HCM, năm 1997, trang 716 có ghi *“cái đạo cứu cuộc tan của kẻ làm vua, cốt ở được đạo giữa mà thôi....cúng trời dựng miếu là được lòng dân theo về...”*.

Luận người có Tử Vi tại Sửu: Cả một cuộc đời đi tìm sự nghiệp; là người rất đa mưu túc trí, biết dùng hoặc không dùng người đúng lúc đúng chỗ; biết lễ giáo có thể theo các đạo giáo; cũng biết lợi dụng, biết qui tụ, biết đức độ, bao tàn đúng lúc, người có thành công lớn, phải là người có lúc giao toàn quyền binh cho kẻ dưới khi mình còn yếu, biết gạt bỏ chuyện tình cảm khi đã đủ lực (đã dựng được miếu, có đông dân theo về...). Đây là thời mù mờ, không được luôn luôn tỏ rõ sự biết của mình, không được để lộ mưu chước của mình, ý định của mình... thì đây là người được hưởng tính lý của sao Tử Vi. Còn nếu hưởng tính lý của sao Phá Quân thì là người tự cho mình tài giỏi, hoặc nghe lời vợ, hoặc lên mặt dạy bảo người hơn tuổi, thì sau sẽ bị hối hận, đó là ý hào Hai của quẻ Mông và hào Hai của quẻ Hoán.

3. Cung Dần, thuộc quẻ Thuần Cấn:

Đây là thời biết dừng lại, ổn định, biết nuôi dưỡng, chứa đựng đã, không được động, dù rằng trong lòng vẫn

ham muốn hành động, theo ý của quẻ Cấn “...là nghĩa ngăn chế mà chứa lại, lấy sức mà làm cho đậu, cấn đậu là nghĩa yên ổn mà đậu, tức là đậu vào nơi chốn của nó...”²⁴.

Tàng ẩn: động hào Năm quẻ này sẽ cho quẻ Phong Sơn Tiệm, hào Năm quẻ này nói “con sếu tiến chùng gò, vợ ba năm chẳng chứa, trọn chẳng gì thắng, tốt...”²⁵. Ý của hào này là: tình cảm vợ chồng mới, chưa hiểu nhau bởi còn có sự ngăn cách, nhưng dù có ngăn cách cũng không cản được tình cảm chính đạo, chỉ cần có thời gian, cho nên làm vua phải biết tĩnh, không động cho đủ thời gian cần thiết. Đây cũng là thời của sao Tử Vi gặp sao Thiên Phủ, tức là vua gặp hoàng hậu, ta thấy lời ý quẻ này: “quẻ Tiệm, con gái về, tốt, lợi về chính bên” đây là thời tiến lên dần dần, tiến lên có thứ tự,

Luận người có Tử Vi tại Dần: Là người có chí lớn, biết nuôi dưỡng chờ đợi có lòng nhẫn nại để thành nghiệp lớn, biết tiến hành công việc có thứ tự, biết chấp nhận hoàn cảnh, nhất là chuyện hôn nhân, biết tích góp về vật chất biết qui tụ người tài, biết nuôi dưỡng nhân tài phục vụ cho ý đồ, sự nghiệp

4. Cung Mão thuộc quẻ Thuần Chấn:

Ý của quẻ Chấn là: có động mà sinh ra sự kinh sợ, cũng có ý là ra oai phong cho thiên hạ kinh sợ, nhưng ra oai rồi (động rồi) thì lại thấy kinh sợ. Hào Năm quẻ Chấn nói “... hào Năm mà động, đi lên thì nó vốn là chất mềm, không

thể ở chỗ cùng tột của cuộc động, đi xuống thì sẽ phạm vào kẻ cứng, thế là đi lại đều nguy, đương ngôi vua, làm chủ cuộc động. Tùy nghi ứng biến cốt ở trung đạo mà thôi...”²⁶ như vậy vào thời này, sao Tử Vi cùng sao Tham lang đang động cửa Lôi môn, có cái phải kinh sợ, nhưng nếu biết giữ đạo chính, tùy thời ứng biến thì mới không lỗi.

Tàng ẩn: hào Năm động chính là quẻ Trạch Lôi Tùy, ý của quẻ này “...là quẻ dương cương mà đến ở dưới quẻ âm nhu, ấy là người trên mà chịu nước dưới kẻ dưới, người sang mà chịu nước dưới kẻ hèn, có như thế, người ta mới đẹp lòng mà theo...”²⁷ như vậy ta thấy khi vua động tới cửa lôi môn, gặp sự biết kinh sợ, thì phải biết nhún nhường mới được, và phải biết tin theo điều lành mới được, lời ý hào Năm quẻ Tùy: “hào Chín Năm ở ngôi tôn, được chỗ chính, mà bên trong đầy đặc, ấy là thực bụng về sự theo điều lành...”²⁸; và “ở ngôi chính trung, theo đạo trung chính, thật bụng tin kẻ mình theo là kẻ chính trung, tức là kẻ lành đủ biết là tốt, kẻ lành mà nó đã tin là hào Sáu Hai. Sự theo được vừa độ là phải. Cái mà sự theo phải ngăn ngừa là sự quá đáng. Bởi vì lòng mình vui đẹp mà theo, thì không biết là quá đáng”²⁹. Như vậy sao Tham Lang ở thời này được ứng vào hào hai, khi có sự lo lắng kinh sợ, thì phải biết nhún thuận, biết theo điều lành điều thiện, nhưng không được theo sự sa đà ham chơi quá đáng, đây cũng chính là chữ Thời khi Tử Vi tại Mão vậy.

Luận người có Tử Vi tại Mão: người dám làm những chuyện tày đình, làm việc lớn, táo bạo, đụng chạm tới luật pháp... rồi gặp sự kinh sợ, khi đó phải biết hướng thiện, tin vào điều thiện, điều lành mới thoát tội, còn nếu cứ ham chơi sa đà thì tất khó tránh họa, làm vua, làm quan thì cần cảnh giác kẻo bị người dưới tâng bốc, nịnh nọt, thấy “... lòng mình vui đẹp mà theo, thì không biết là quá đáng”.

5. Cung Thìn – thuộc quẻ Phong Lôị ích:

Lời quẻ là: làm lợi cho người và người làm lợi cho mình, quẻ này nói sự liên quan chính đáng, cùng mục đích của hào Năm và hào Hai, lấy bớt của trên mà đem cho bên dưới thì ai cũng theo, lời hào Năm: “*có tin lòng ơn, chớ hỏi, cả tốt, có tin, ơn đức ta*”³⁰. Ý nói làm vua ngôi chí tôn, làm việc ơn đức cho thiên hạ, ai cũng biết, không nên nói ra, hào Hai cũng cùng chí chung chính với mình, đều có công cả, cho nên tại cung Thìn, sao Tử Vi cùng sao Thiên Tướng đều làm việc chính đáng, lợi cho thiên hạ mới tốt, nếu làm mà còn kể công thì mắc lỗi vậy. “... *chớ hỏi...*” liên quan đến sự tàng khi hào Năm động, sẽ thành quẻ Sơn Lôị Di, ý của quẻ này nói lên sự nuôi nấng, dù ở ngôi cao nhưng không đủ sức nuôi dân (hào Năm) phải nhờ bề trên nuôi hộ, thì phải biết im lặng, còn không sẽ bị cái họa do cái miệng mình sinh ra, và tất là bị tai tiếng, bị phạt, lại phải biết người cùng chí hướng với mình (hào Hai) cũng có công, thì chớ nói lời ra

mà mang tiếng cướp công, không biết điều này thì bị phạt lỗi vậy.

Khi Tử Vi – Thiên Tướng cũng ở tại đây [thì ta có thể hiểu là] gặp thời hoạn nạn, phải biết đồng chung chí hướng, đã tin nhau thì phải trung thành, cẩn thận từng lời nói, nhất là với trời đất, không được xuất ngôn báng bổ, mình có công thì ai ai rồi cũng biết, nếu động ý khoe khoang xảo ngôn thì bị họa, có mưu ý cướp công của người trên, cướp công của người dưới tất cũng không thoát họa.

6. Cung Tỵ thuộc quẻ Thuần Tốn:

Quẻ này có tượng là nơi đền chùa, nên ở thời này có ý là vào theo, vào theo đạo, ở ngôi chí tôn, trên dưới đều phải giữ đức khiêm cung, nhún thuận, người trên ra mệnh lệnh cũng biết nhún thì lệnh mới được thi hành, lại phải giữ đạo chính thì không việc gì không lợi, hào Năm quẻ Tốn khi động thì tàng là quẻ Cổ – ý là vào thời cải cách, lời hào Năm quẻ Tốn viết: “...ở thì nhún ra mệnh lệnh, đều lấy trung chính làm tốt, nhún thuận mà không trình, thì có ăn năn đau được không gì không lợi. Mệnh lệnh ban ra, có chỗ phải thay đổi (không đầu) là lúc đầu chưa phải (có chót) là đổi đi cho phải....(trước canh ba ngày, sau canh ba ngày) tốt, nghĩa là: cái đạo ra lệnh canh cải nên như thế đó...”³¹, đây cũng lại là lời ý của quẻ Cổ. Ta thấy có sự liên quan tàng chứa sẵn vậy, đây chính là thời học hỏi, nhún thuận của bậc chí tôn, là thời

biết canh cải, biết nổi nghiệp cha ông (gánh vác việc cha để lại – ý hào Năm quẻ Cổ) chính vì vậy Tử Vi – Thất Sát tại đây là dùng vào việc canh cải, sao Thất Sát được phong là thanh gươm báu của nhà vua, theo môn Tử Vi luận cũng từ ý này mà ra vậy.

Luận người có bộ Tử Vi – Thất Sát tại Ty: đây là người biết khiêm cung, nhu thuận khi cần thiết, có ý cầu tiến, biết nhún thuận học hỏi người khác, tính lại thích canh cải, cải tổ, hoặc có tài về việc cải tổ, có tài về việc tổ chức lật đổ, thay đổi, thanh trừng... nhưng đúng đạo, giữ được trung chính vậy.

7. Cung Ngọ thuộc quẻ Thuần Ly:

Quẻ thuần Ly nói về sự sáng, sự nhu thuận của thiên hạ, thiên hạ một lòng về theo, đều thuận “...*tốt như nuôi trâu cái...*”³². Ở thời này thì đức sáng cả là trọng, vậy mà ý lời hào Năm lại nói: “...*phía dưới không có kẻ giúp một mình bám phụ giữa bọn cương cường, đó là cái thế phải lo sợ, chỉ vì nó sáng, cho nên sợ hãi quá, đến chảy nước mắt, lo lắng quá đến ngậm ngùi than, vì thế mà giữ được tốt*”³³. Ta thấy ngày giữ thời thanh bình, thiên hạ nhu thuận cả, mà người ở ngôi chí tôn vẫn phải có lo lắng mới tốt, người thông thái quá, sáng quá mà không biết lo lắng vẫn hỏng sự, nhưng bởi vào thời thuận thiên hạ, lại là người thông thái, sáng, nên Tử Vi tại đây, dù chỉ có một mình vẫn biết cần phải làm gì.

Tàng ẩn khi hào Năm động là quẻ Thiên Hỏa Đồng Nhân, ý của quẻ này là người thiên hạ đều như trong một nhà, ấy là do tài đức của người giữ ngôi cao: “...*thông được chí thiên hạ mới được sự đại đồng...*”. Lời hào Năm của quẻ này: “... *hào Năm tự cho mình là nghĩa phải, lý thẳng, không biết phần uất, đến phải kêu gào, nhưng mà kẻ cong không thể thắng được kẻ ngay, tuy bị ngăn cách, sau chót ắt được hợp nhau, cho nên về sau lại cười...*”³⁴. Thời của quẻ này cho ta thấy: dù Tử Vi ở ngôi chí tôn, vẫn phải biết lo lắng, sáng nhưng cũng rất cần sự nhẫn nại, thời thuận thời bình vẫn biết phòng thủ, thời Ly mà lại không được nóng nảy “...*không biết phần uất...*”.

Luận người có Tử Vi tại Ngọ: đây là thời thiên hạ thái bình, thuận lòng người, lại là thời văn minh của thiên hạ, cung Ly tại chính nam, cho nên Kinh Dịch nói “*sự sinh ra tại Khảm, rạng rỡ, thành tại Ly...*” sự sống sinh ra từ nước, trưởng thành trong lửa cứng cáp, lớn lên trong lửa, mọi nền văn minh, kỹ thuật... được sinh ra ở phương Bắc, nhưng sẽ toả sáng, thành đạt tại phương Nam, vào thời này Tử Vi là người đứng đầu thiên hạ về sự sáng, biết dùng lý để thông lý thiên hạ mới được đại đồng, nhưng vẫn là người biết lo xa, phòng bị, mạnh mà không tư thù

8. Cung Mùi thuộc quẻ Địa Hỏa Minh Di:

Đây là thời đi trốn tránh, người quân tử biết giấu sự sáng của mình đi, có thịnh tất có suy, đây cũng là thời âm

thịnh, dương suy (dương sinh tại Tý, âm sinh tại Ngọ) cơ trời không còn cho nữa, bậc chí tôn, người quân tử phải biết thuận thời, giấu sự sáng của mình đi (“... *sáng vào trong đất...*”) nhưng nếu làm vua thì phải hiểu thời, việc lớn đã xong, phải đến thời của việc khác, mình nên tự lánh đi, cho nên, quả tằm sau sự động của hào Năm quẻ Minh Di, là quẻ Thủy Hỏa Ký Tế, việc lớn làm xong rồi, qua sông rồi thì nên lánh đi, vì vậy chữ thời của hào Năm quẻ này là: “... *hào Hai, hào Năm đều có đức tin thành giữa chính, hào hai ở dưới cuộc sang, còn có cơ lên, hào Năm ở chỗ cùng tốt cuộc sang, không thể tiến nữa...*”³⁵. Như vậy ở đây sao Tử Vi hội cùng sao Phá Quân, tuy rằng chung hưởng nhưng thời dành cho mỗi người một khác rồi, lần này gặp là lần thứ hai, khác hẳn với thời tại Sơn Thủy Mông, ở thời này người giữ sao Tử Vi thật đã hết thời, phải biết nhường chỗ cho người khác thì được sự yên ổn, nhưng người có tính lý của sao Phá Quân, thì thời này lại có hy vọng ở tương lai, có thể cứ vững lòng tin, vững chí hướng, sẽ có cơ hội lớn dành cho, không phải hối hận như ở thời Mông, ở thời này hào Năm và hào Hai (Tử Vi – Phá Quân) đều có đức tin thành chí hướng, không phản bội nhau, khác với thời Mông

Luận người có Tử Vi – Phá Quân tại Mùi: người có mệnh tại đây thì tốt nhất nên đi xa xứ mà sống, nếu có tính lý của sao Tử Vi (ví dụ: nhật nguyên ngày sinh mang hành Thổ, thì theo tính lý sao Tử Vi, mang hành Thủy, Kim thì

theo tính lý sao Phá Quân, hoặc theo phần Ngũ hành nạp âm cũng được), ở ngôi hào Năm thì nên biết khiêm cung, nhường nhịn, không tham vọng nữa, ở ngôi hào Hai, sao Phá Quân thì cần lòng tin chung chính, phải biết chờ thời, biết theo thời, biết linh động theo để có sự nghiệp, nhưng không phản bội, bội tín với vua, khi giúp người hết thời, thì cũng cần biết phòng bị, lo lắng cho tương lai của mình, cái biết này cần phải giấu kín mới được vậy

9. Cung Thân thuộc quẻ Thuần Khôn:

Đây là thời giữ phận: *“...Có phải là người mềm phận trung chính, làm việc qua thường phận không được, chỉ khi theo thường giữ phận, thì lại làm được việc hay không? Đáp rằng: là thế”*³⁶, người quân tử, bậc chí tôn tại thời này cũng đều phải biết giữ phận, hào Năm quẻ này như sao Tử Vi tại đây: *“Hào sáu Năm, quần vàng, cả tốt”*³⁷; *“...Vàng là màu trung chính, quần là đồ mặc phía dưới, giữ mực trung chính mà ở dưới, thì cả tốt, nghĩa là phải giữ phận vậy...”*³⁸; *“...Vàng là màu trung chính, quần là đồ trang sức phía dưới, nguyên là trùm của điều thiện. Trong không trung chính, không đúng với màu của nó, dưới không cung kính, không đúng với sự trang sức của nó, việc làm không thiện, không đúng khuôn phép của nó...ba điều đó mà có điều thiếu, thì bói dù đúng vẫn chưa thể tin...”*³⁹. Cho nên ở thời này, nếu động, không giữ phận thì dù có thành công, tập hợp được người, vẫn khó thành sự lớn vậy, quẻ tàng khi

hào Năm động là quẻ Tỷ, ý của quẻ Tỷ nói về cách mình gần người để người gần mình, nhưng phải biết lượng thứ, vây đánh ba mặt, còn để một mặt cho muông thú thoát, chỉ bắt muông thú nào không đi theo hướng mình tha mà thôi, ý nói người làm vua, muốn gần người, tụ tập lòng người theo mình, thì phải có lòng lượng thứ, không cần giải bày ý ra, mà chỉ tỏ bằng hành động, lượng thứ mà cương quyết mới được việc, người dưới (sao Thiên Phủ) thì cần sự trung thành, làm hết tài sức của mình để tỏ rõ đạo trung, gần gũi với vua, chứ không cần dùng lời hay: *“...Đối với bạn bè cũng vậy, mình cứ sửa mình, thật lòng đợi họ, có thân với mình hay không là tùy ở họ, không nên khéo lời nói, đẹp vẻ mặt, uốn mình mà theo, cầu thả mà hợp, để câu họ gần gũi với mình, với làng mạc, với họ hàng, đâu đâu cũng thế...”*.

Luận thời Tử Vi – Thiên Phủ tại Thân: cũng là lần thứ hai gặp nhau, nhưng ở thời này, thời âm thịnh, thì người ngôi trên, ngôi dưới đều cần sự biết giữ phận, là người biết dùng hành động, công việc cụ thể để tỏ rõ đạo trung chính, tỏ rõ thiện chí với người, không phải là kẻ trí trá, mồm mép, lại là người có lòng bao dung lượng thứ, lại ở thời chứa đầy, biết tích lũy, cho nên có thể làm việc lớn, lợi lớn về của cải, nhất là về đất cát điền trang.

10. Cung Dậu thuộc quẻ thuần Đoái:

Nghĩa của quẻ Đoái là sự đẹp lòng: *“...Đạo đáng quân tử đẹp lòng với dân, giống như trời đất ra ơn, cảm*

được lòng họ mà họ vui phục không chán. Cho nên dùng cách đó mà đi trước dân thì dân đẹp lòng theo mà quên sự khó nhọc, đem dân phạm vào sự hiểm nạn, thì dân thực bụng vui phục với nghĩa, mà không ngại sự chết...”⁴⁰. Nhưng vào thời vui vẻ, ở ngôi chí tôn, thì phải cẩn thận, cho nên hào Năm (sao Tử Vi) ở thời này lại phải thận trọng, không nên quá tin vào kẻ làm đẹp lòng mình (sao Tham Lang) “...cho nên lời chiêm chỉ rằng: hễ tin hào Sáu trên thì có nguy”⁴¹ cho nên ta thấy lời quẻ Qui Muội (đây là quẻ tàng khi hào Năm quẻ Đoái động) “...Đoái lấy tư cách gái trẻ mà theo Chấn là trai lớn, mà tình của nó là lấy sự đẹp lòng mà động, không phải chính đạo.... Đi thì hung, mà không lợi về sự gì”⁴². Như vậy vào thời này, nếu manh động thì tất sẽ gặp nguy vậy, vào thời này cần giữ nghĩa khí, chuộng lễ chứ không chuộng sự trang sức, thì mới được chính bền.

Luận người có sao Tử Vi – Tham Lang tại cung Dậu: nếu theo tính lý của Tử Vi, thì đây là người khá ham chơi, giỏi làm giàu, có tài làm đẹp lòng người khác, qui tụ được nhiều bạn bè, tính quân tử, hào sảng, ưa trọng lễ tiết mà không coi trọng vật chất, nếu theo tính lý sao Tham Lang thì đây là người giỏi lấy lòng người khác, nhất là với cấp trên, là người giỏi về tham mưu, bày vẽ kế hoạch. Ở thời này, nếu cuộc đời không động (không đi xa) và có hôn nhân chính đáng thì khá thành đạt.

11. Cung Tuất thuộc quẻ Thiên Trạch Lý:

Quẻ Lý là nói cái lý “mềm xéo theo cứng. Đoái lấy đức đẹp lòng xuôi thuận, ứng với Kiên là Dương cương mà xéo tựa nó, ấy là dưới thuận với trên, Âm vâng theo Dương, chính là chí lý trong thiên hạ. Xéo mà như thế, rất thuận, rất đáng, tuy xéo đuôi cọp cũng không bị đau hại, cứ thế xéo đi, sự hanh thông có thể biết chắc...”⁴³. Như vậy nếu như ở thời Đoái, cứ vui vẻ, đẹp thuận lòng người, không cả tin để rồi xua dân vào chỗ chết, thì tất thời này được sự hanh thông, nhưng nếu ngay thời Đoái đã động, thì đến thời này tất sẽ nguy, cho nên lời tượng hào Năm quẻ Lý nói rằng: “Quyết xéo, chính bền, nguy!”⁴⁴. Như vậy sao Tử Vi thời này thật là người cương quyết, độc quyền. Người đủ tài còn nguy, huống hồ chưa đủ minh, cho nên thời này Tử Vi chính gặp họa tự thị và sự dẫn dắt khi động hào Năm, sẽ có ngay quẻ Hỏa Trạch Khuê, thời chia lìa, chống đối, thời cách mạng sao Tử Vi và sao Thiên Tướng, tuy cùng đồng chí hướng nhưng rồi vẫn phải chia lìa: “Quẻ Khuê, lửa động mà lên, trâm động mà xuống, hai gái ở cùng, mà chí họ không cùng đi”⁴⁵.

Ta thấy vào thời Âm thịnh, bắt đầu từ Mùi trở đi đến Tuất, nếu hào Năm Động thì đều gặp sự nguy cả.

Luận người có Tử Vi – Thiên Tướng tại Tuất: nếu theo tính lý Tử Vi, thì đây là người cương cường, tính khí bảo thủ, độc đoán, có tài lãnh đạo, nhưng hay mắc lỗi lớn

trong cuộc đời. Theo tính lý sao Thiên Tướng: đây là người có bản lĩnh, biết hòa đồng với quần chúng, có lập trường riêng, sống có tình, có lý, biết trên, biết dưới, phân minh, biết nắm bắt cơ hội, thời cơ, nhưng không phải là kẻ vụ lợi, tính thẳng thắn, cương trực.

12. Cung Hợi thuộc quẻ Thuần Càn:

Cuộc đời người nào rồi cũng về trời cả, đấy là tại sao 64 quẻ Kinh Dịch đều Quy Nạp về quẻ Càn, ở thời thuận Càn thì tất cả đều được “*Kiên, nguyên hanh lợi trinh*”⁴⁶. Đây là thời thuận trời thuận dân, nên vua tôi đều được hưởng sự tốt, chính bền.

Luận Tử Vi – Thất Sát tại Hợi: Hai sao này lần gặp thứ nhất tại cung Ty, quẻ Tốn thuộc tượng đình chùa, thầy trò vào chùa học đạo, những khi đó vẫn còn sân si, còn mưu sự thanh trừng, cạnh cải, đến cung Hợi quẻ Càn, thầy trò đều hanh thông, trên dưới một lòng, động hào Năm được quẻ Đại Hữu, chính là sự có lớn, giàu có vật chất, giàu có cả về tinh thần, tư tưởng.

Trên đây là vòng 12 cung, biểu thị chữ Thời của Tử Vi, được hiểu tàng chứa trong các quẻ Kinh Dịch, 64 quẻ Kinh Dịch là biểu thị qui luật của vũ trụ, trên lá số 12 cung là biểu thị một tiểu vũ trụ, một cõi người trong vũ trụ bao la... Điều này thật còn mênh mông cho chúng ta tìm hiểu. Môn Tử Vi được sinh ra từ Kinh Dịch, đấy là thánh nhân

dùng môn Tử Vi để nói rõ nghĩa về chữ thời, cho mỗi nhóm người, ngay như sao Tử Vi, nếu lấy quan điểm của Kinh Dịch nói, thì phải hiểu đây là một nhóm sao (thất tinh) và trên Tử Vi, 12 cung số, thì các sao chính tinh nắm thời của hào Năm trong các cung mà sao chính tinh đó cư đóng, tất cả có 110 sao trong môn Tử Vi, nếu hiểu một cách cứng nhắc máy móc, thì không thể hiểu được ý của thánh nhân, bởi vì các quẻ trùng quái thì cũng chỉ hiển thị qua sáu hào từ, điều này tùy tâm hiểu của mỗi người, có ý là: tùy sự cảm nhận của mỗi người, mới có thể lãnh hội phần nhạy cảm, phần mờ, tàng trong môn học, nhưng theo tôi, cái quan trọng là sự lô gích, nếu ta không thấy sự liên kết lô gích thì không được khiên cưỡng, gượng ép khi dự báo, luận giải, cái mà ta chưa hiểu, chưa biết, là bởi ta còn vô minh, cần phải học nữa, học mãi, đây là một trong những môn rất khó, với khối lượng kiến thức, thông tin đồ sộ, nên từ xưa tới nay mới không có ai dám tự nhận mình là người thông bác Kinh Dịch, người có duyên, để cả cuộc đời tâm huyết cũng chưa hẳn đã lãnh hội được phần nào, huống hồ với người lãng tử, chỉ lấy chuyện đọc, học Kinh Dịch làm thú giải trí, tiêu khiển, tham cứu.. thì khó lắm thay! Cho nên người học chớ vội gặp sự khó một chút đã nản chí, mất thời gian chuyên tâm, dài ngày năm tháng mà vẫn chưa thấy được thông tỏ thì cũng đừng vội báng bổ, Kinh Phật nói *“tu cả đời mà ngộ thì trong giây lát”* ai không hiểu được điều đó thì tất lạc cõi u mê thôi. (Ở đây

các bạn chú ý là: thời của Tử Vi không cứ gì là Tử Vi nằm tại cung Mệnh).

5-2. An vòng sao Giờ sinh:

Hệ sao Giờ sinh gồm 8 sao đặc biệt quan trọng, đây cũng thể hiện chữ Thời.

1. Sao Địa Kiếp:

Khởi từ cung Hợi là giờ Tí, thuận theo chiều kim đồng hồ, đến giờ sinh vào cung nào thì an sao Địa Kiếp ở cung đó.

Địa Kiếp được coi là vị đứng đầu Lục đại sát tinh, là sao chỉ về kiếp nạn của lá số. Được sinh ra dưới cửa Địa Vỡ, ra khỏi chín tầng địa ngục đi vào cõi Trời (cung Hợi thuộc quẻ Càn trên lá số) theo vòng Dương để gieo rắc họa nạn – kiếp nạn cho chúng sinh, nên rất nặng nề về thân xác.

2. Sao Địa Không:

Cũng xuất phát từ cung Hợi là giờ Tý, nhưng sao này đi nghịch theo chiều kim đồng hồ, tới giờ sinh, tới cung nào thì an sao Địa Không vào cung đó.

Được diễn giải như sao Địa Kiếp nhưng sao này thiên về tâm linh, tinh thần và nặng nề về phần hồn. Lý giải 2 sao Địa Kiếp, Địa Không cần nắm chắc các cung số, các

quẻ trong Kinh Dịch mới hiểu được ý tứ của các sao, khi vào cung nào. Nhất là ý nghĩa của tám quẻ đơn. Ở cung Hợi, 2 sao này được coi là đắc địa, là bởi lúc đó tuy 2 sao này được sinh ra nhưng cửa Trời còn chưa mở, lệnh Trời còn hiệu lực, 2 Thần còn sợ phép Thiên, vì thế tại cung này, 2 sao lại rất tốt cho mọi sự. Cũng như vậy, tại cung Tỵ là quẻ Tổn trong Kinh Dịch, được định là nơi chùa chiền, miếu mạo, nơi giữ đạo, vì thế khi vào đây, được học Đạo và được sự quản của Đạo nên dù là đại sát tinh cũng phải lành tính lại, khi ấy Địa Kiếp – Địa Không lại mang tới điều tốt lành... Khi lý giải còn phải chú ý đến tuổi Âm – Dương.

3. Sao Thai Phụ:

Khởi từ cung Ngọ, lấy cung Ngọ là giờ Tí, đếm thuận theo chiều kim đồng hồ, tới giờ sinh, đến cung nào thì an sao Thai Phụ vào cung đó. Vì được sinh ra trong cung Vua, trong Ngọ Môn, nơi quyền quý, cao sang, nên sao này ví như cái ghế của nhà Vua vậy, khi lý giải, ta biết được người có lá số sẽ có ghế ngồi ở cung nào? Có chỗ ngồi ở đâu? Hoặc đến bao giờ mới có chỗ ngồi?

4. Sao Phong Cáo:

Khởi từ cung Dần, lấy cung Dần là giờ Tí, đếm thuận theo chiều kim đồng hồ, tới giờ sinh, đến cung nào thì an sao Phong Cáo vào cung đó. Sao này là lá cờ của Vua, cổ nhân có câu “cờ đến tay ai, người đó phát”, vì

thế, Phong Cáo chính là thời phát cờ của người có lá số, khi lí giải, ta biết cờ sẽ phát ở đâu? Khi nào? Phát về cái gì? Khi giải vận hạn, ta biết khi nào mới phát cờ, cờ bị nước hay bị mưa? Bị cháy hay bị rách?

5. Sao Văn Khúc:

Khởi từ cung Thìn là giờ Tí, đếm thuận theo chiều kim đồng hồ, tới giờ sinh, đến cung nào thì an sao Văn Khúc vào cung đó. Là sao Dương được sinh ra từ cửa Thiên La, nên sao Văn Khúc là biểu hiện của nhan sắc Trời cho, học vấn, trí huệ Trời cho.

6. Sao Văn Xương:

Khởi từ cung Tuất là giờ Tí, đếm nghịch chiều kim đồng hồ, tới giờ sinh, đến cung nào thì an sao Văn Xương vào cung đó. Vì sinh ra từ cửa Địa Võng, nơi chốn dân dã, nên coi học vấn, tài năng... của người có Văn Xương là do chăm chỉ học hành, rèn luyện, do tự tôi luyện mà thành.

7. Sao Hỏa Tinh:

Sao này được an theo nhóm tuổi như sau:

- a. Tuổi Dần – Ngọ – Tuất: Khởi từ cung Sửu, là giờ Tý.
- b. Tuổi Thân – Tí – Thìn: Khởi từ cung Dần, là giờ Tý.
- c. Tuổi Tỵ – Dậu – Sửu: Khởi từ cung Mão, là giờ Tý.
- d. Tuổi Hợi – Mão – Mùi: Khởi từ cung Dậu, là giờ Tý.

Nếu là tuổi Dương Nam – Âm Nữ thì đếm thuận theo chiều kim đồng hồ (từ đây gọi tắt là chiều thuận) tới giờ sinh; còn Âm Nam – Dương Nữ thì đếm nghịch chiều kim đồng hồ tới giờ sinh. Đến cung nào thì ta an sao Hỏa Tinh vào cung đó.

Là một trong 6 đại sát tinh, được mệnh danh là Đoản thọ sát tinh, sao Hỏa Tinh có liên quan mật thiết đến Địa chi năm sinh, ứng vào ngôi Mẹ trong phần Bát Tự trên Thiên bàn, chính vì như vậy nên khi lí giải, phải rất chú ý đến sự sinh khắc Ngũ hành của Địa chi Năm sinh và Thiên can Ngày sinh. Để nắm được thời người Mẹ khi sinh ra người có lá số.

Sao Hỏa Tinh là trí huệ minh mẫn khi đắc địa, tính nóng như tên gọi, nhưng là Thần của hành Hỏa, hành giữ vai trò trí tuệ, thông thái trong Ngũ hành, là một trong tứ tượng (Thiên – Địa – Thủy – Hỏa), nên Hỏa Tinh giữ thời Thành.

8. Sao Linh Tinh:

Sao này cũng an theo nhóm tuổi như sau:

- a. Tuổi Dần – Ngọ – Tuất: khởi từ cung Mão, là giờ Tý.
- b. Các tuổi còn lại: khởi từ cung Tuất, là giờ Tý.

Tuổi Dương Nam – Âm Nữ đếm nghịch chiều kim đồng hồ (từ đây gọi tắt là chiều nghịch). Tuổi Âm Nam – Dương Nữ đếm theo chiều thuận.

Sao này, tính lí có phần như sao Hỏa Tinh, cũng là một trong lục đại sát tinh, cũng được gọi là Đoản thọ sát tinh. Duy có điều cần lưu ý là: về phần tâm linh, sao này có thể hiểu là Đại ma đầu nơi Địa Vong. Ba chi Dần – Ngọ – Tuất tạo ra Hỏa Cục, vì thế khởi Linh Tinh từ cung Mão là đất Đế Vượng của Mộc, nguyên thần của Hỏa, còn các tuổi khác, đều khởi Linh Tinh từ cung Tuất là Mộ địa của hành Hỏa. Được sinh ra từ Mộ, nên tính “ma” nhiều.

Điều cần đặc biệt lưu ý khi xét đoán tám sao này là: khi nói đến giờ sinh, là phải biết ngay các sao nằm ở vị trí nào trên 12 cung lá số.

Ví dụ: Một người sinh giờ Thìn thì ta biết ngay sao Địa Kiếp ở cung Mão, Địa Không ở cung Mùi, Thai Phụ ở Tuất.

Và cũng từ đó ta biết trên Thiên Bàn, Bát Quái, trong Tứ Trụ Năm Tháng Ngày giờ sinh, nếu có Mão, có Ất là bị Địa Kiếp, có Mùi tất có Địa Không, có Ngọ, Đinh, Kỷ là có Phong Cáo... Đây là điều rất quan trọng khi giải đoán, đặc biệt là giải đoán vận hạn. Ví dụ: một người Nam mạng, sinh giờ Thìn, sinh vào ngày Đinh Mão, chi Mão này thuộc ngôi Vợ, cho nên trong phần Thiên định ẩn tàng họa nạn đường Vợ, đến năm Mão – tháng Mão – ngày Mão... nên đề phòng Vợ có nạn.

5-3. An vòng sao tháng sinh:

Vòng sao này gồm có 7 sao, được an như sau:

1. Sao Địa Giải:

Khởi từ cung Mùi là tháng 1 theo chiều thuận tới tháng sinh, đến cung nào an sao Địa Giải vào cung đó. Sao này đem đến may mắn, giải những nạn, họa nhỏ nhưng chủ yếu là phần Thể Xác và kín đáo một chút. Vì sao này khởi từ quẻ Địa Hỏa Minh Di, tàng ẩn sự kín đáo. Sao này biểu hiện sự cứu giải của Địa, nói cách khác là sự cứu giải của xã hội. Nếu nơi đâu có tục thờ thần Thổ Địa – Ông Địa trong nhà thì căn cứ sự tốt, xấu tại cung có sao Địa Giải cư đóng mà đặt chỗ, đặt hướng...

2. Sao Thiên Giải:

Khởi từ cung Thân là tháng 1 theo chiều thuận tới tháng sinh, đến cung nào an sao Thiên Giải vào cung đó, sao này đi trước sao Địa Giải, cũng như mắc Thiên La rồi mới mắc Địa Võng, có Thiên Giải rồi mới đến Địa Giải. Nhưng sao này thiên về phần tâm linh nhiều hơn, khởi từ cung Thân, thuộc quẻ Khôn, nên tính cách thuần hậu, lành. Sao này biểu hiện sự cứu giải của Trời.

3. Sao Thiên Hình:

Khởi từ cung Dậu là tháng 1 theo chiều thuận, tới tháng sinh đến cung nào, an sao Thiên Hình vào cung đó.

Đây là một trong những sao rất quan trọng, vừa là hình luật, vừa là hình thương. Khi ở trong cung có sao tượng hình nào, thì gây thương tích cho bộ phận đó, mặt khác sao này lại giữ vai trò Dụng Thần rất linh diệu, bởi khởi sinh từ cung Dậu, thuộc quẻ Đoài là Đất của Thái Nhật tinh quân. Vì thế, khi biết dụng Thần, có thể biến dở thành hay, vì chỉ có sao này mới trừng trị được Thần Sét (Dậu xung Mão, Mão có Chấn, Lôi). Cũng từ sao này mà ngày xưa, mỗi khi mưa gió, sấm chớp, sét đánh, ông bà ta hay dạy: phải “*bập bập gọi Gà*” (Dậu cầm tinh con gà), là ý như vậy.

4. Sao Tả Phù:

Khởi từ cung Thìn – cửa Thiên La, là tháng 1, theo chiều thuận, tới tháng sinh, đến cung nào, an sao Tả Phù vào cung đó. Đây là sao hay, nằm trong bộ sao Tả Phù và Hữu Bát, sao Tả Phù biểu hiện sự giúp đỡ người. Là sao khởi từ Thiên La, nên ý Trời khó phần thay đổi, hoặc được giúp đỡ theo ý Trời. Bộ sao này rất cần cho Mạng làm Quan, làm Vua.

5. Sao Hữu Bát:

Khởi từ cung Tuất, là tháng 1, theo chiều nghịch, tới tháng sinh, đến cung nào, an sao Hữu Bát vào cung đó. Khởi từ cung Địa Vĩng nên hiểu là sinh ra từ chốn dân gian, có tả, lại có hữu mới cân xứng, là sao lành, hay

được giúp đỡ của người khác, của quần chúng, hạ tầng, lớp dưới... Hai sao này ở cung Phu – Thê tàng ẩn số 2-3 lần xây dựng gia đình.

6. Sao Thiên Y và Thiên Riêu:

Hai sao này theo như cách an của Tử Vi thì luôn đi cùng nhau, không khi nào tách rời. Vì thế khi giải đoán phải cẩn trọng. Khởi từ cung Sửu là tháng 1, theo chiều thuận, tới tháng sinh, đến cung nào thì an sao Y – Riêu vào cung đó.

Tính lí thì vừa là thuốc thang, vừa là sạch sẽ, vừa là bệnh thận, vừa là thần kinh vừa là Ma Quỷ (vì cung Sửu là Mộ địa của cục Kim), là một trong bộ Tam Âm (Y – Riêu; Đà; Kị) chuyên gây trở ngại, phiền nhiễu. Đồng thời cũng là hai sao biểu hiện tình cảm rất mạnh... Cái hay của hai sao này là: Phần tốt là do Thiên Y, còn phần xấu là do Thiên Riêu, nhưng dù xấu hay tốt đều phải có hai mặt. Khi anh làm điều tốt, điều thiện thì luôn có mầm họa trực sẵn, chỉ một chút sơ xẩy thì cứu người sẽ thành hại người. Đây là cặp sao nêu rất rõ dịch lí: *trong dương có âm, trong âm có dương, trong cái sống có mầm cái chết, trong cái chết có mầm cái sống*.

Cũng chính tính cách như vậy, nên khi lí giải bộ sao này, rất cần phải cân nhắc, nhất là khi nằm ở cung Mệnh, cung Thân.

Cũng như vòng sao Giờ sinh, vòng sao Tháng này phải thuộc nằm lòng, khi nói đến sinh tháng mấy là biết sao nào nằm tại cung nào trên lá số rồi, trong Thuật xem bói, hai vòng sao này được dùng rất vi diệu, vì các sao trong hai vòng sao này tương hỗ lẫn nhau. Biết được Tháng sinh thì biết được hai sao Văn Xương và Địa Không sẽ nằm vào cung nào của lá số, theo cách như sau:

- Lấy Tháng Sinh theo chiều thuận, tháng 01 từ cung Dần, tháng 02 tại cung Mão...cung đó là cung Mệnh và từ đó suy ra cung Tuất giữ sao Văn Xương là cung gì? cung Hợi giữ sao Địa Không là cung gì?

Ví dụ: Một người sinh tháng 8, khởi từ cung Dần, ta đếm theo chiều thuận thì tháng 8 tại cung Dậu, nếu Mệnh tại Dậu thì Phụ mẫu tại Tuất, cung Phúc tại Hợi, và ta biết ngay hai điều rất lớn của người sinh tháng 8 rồi, trên thực tế dù người đó cung Mệnh nằm tại đâu (vì điều này còn phụ thuộc vào giờ sinh, theo như cách lập lá số) nhưng Cung Mệnh ở đâu, cung Phụ cũng có sao Văn Xương và cung Phúc cũng có sao Địa Không. Và nếu biết Giờ sinh ta sẽ biết:

- Lấy Giờ sinh làm cung Mệnh như đã lấy Tháng sinh, nhưng ta đếm theo chiều nghịch, giờ Tý ta đặt Mệnh tại cung Dần, giờ Sửu Mệnh tại Sửu, giờ Dần tại Tý, giờ Mão tại Hợi... từ đó suy ra 6 sao: Tả Phù, Thiên Hình, Thiên Giải – Địa Giải – Thiên Y – Thiên Riêu theo Cung xuất sứ của các sao này.

Ví dụ: một người sinh giờ Tị, ta đếm theo chiều nghịch, ta thấy giờ Tị tại cung Dậu, như vậy Mệnh tại Dậu sẽ có sao Thiên Hình, cung Bào sao Thiên Giải, cung Thê – Phu sao Địa giải, cung Quan sao Thiên Y – Thiên Riêu, cung Tật sao Tả Phù...và dù cung Mệnh thực của lá số tại đâu, thì người sinh giờ Tị cũng có các sao tại các cung như trên.

Hai Vòng sao này tương hỗ giúp người học nhạy cảm với các “Thần” và cũng giúp người “thích khoe khoang” có thể “hù” người xem được, các bạn cứ ứng dụng thử xem!

5-4. An vòng sao Thiên can.

Vòng sao này được an vào lá số theo Thiên can Năm sinh, nhưng rất chú ý là sẽ được ứng dụng cho mọi Thiên can và đây là những Thần thuộc về Thiên.

1. Sao Lộc Tồn; 2. Sao Kinh Dương; 3. Sao Đà La.

Khi an trên lá số, ba sao này luôn luôn đi cùng nhau, sao Lộc Tồn ở giữa, sao Kinh Dương đứng trước, sao Đà La đứng sau theo chiều thuận.

BẢNG AN SAO LỘC TỒN

(Theo Thiên can năm sinh)

TUỔI	Giáp	Ất	Bính, Mậu	Đinh, Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Dần	Mão	Tị	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý

Sau khi an sao Lộc Tồn thì an hai sao Kinh Dương, Đà La.

Sao Lộc Tồn chủ về tài lộc Trời ban, như mọi vị đại thần được quyền tiền trăm hậu tấu, nên nếu cung Mệnh có sao này thì người xưa nói đó là người có tính độc đoán chuyên quyền... Có tài lãnh đạo, cô độc, khi ra trận thì trước có sao Kinh Dương ví như thanh long đao – sau có sao Đà La ví như con dấu, dấu ấn. Khi thanh bình thì làm quan văn, sao Kinh Dương ví như cây bút, sao Đà La ví như lọ mực vậy. Qua cách an sao Lộc Tồn ta thấy sao này luôn luôn ở tám cung thuộc tám quẻ Bát Quái, tám hướng, khi ở cung nào là làm chủ cung đó, quẻ đó, hướng đó. Sao này chỉ ngại một sao Tuần, khi gặp phải, dù vào Năm – Tháng – Ngày – Giờ nào đều hỏng việc cả. Đây chính là cách gọi *Giờ thập ác đại bại* vậy. Còn các sao khác như Địa Không – Thiên Không cũng phá nhưng không bằng sao Tuần Không. Lộc Tồn bị sao Địa Kiếp là gặp kiếp nạn về tiền bạc, bị sao Phá Quân chiếu thì tiền bạc tan tành... Đây chính là Thần Tài thuộc Thiên định, vì thế nơi nào có tục thờ Thần Tài, thì căn cứ sự tốt xấu tại cung có sao Lộc Tồn cư đóng, mà đặt hướng bàn thờ...

Cùng trong nhóm ba sao không tách rời là sao **Kinh Dương**, đây là một trong Lục đại sát tinh, chủ về sát phạt, uy quyền, hành pháp... Sao này khi xuống cõi trần thật uy phong ghê gớm! Chính vì thế sao này được chỉ định là cát

địa, và đắc địa tại 4 cung Thổ. Đắc địa là phát huy tốt nhất các tính lí khi sao này vào 4 cung Thổ, còn tốt về điểm gì thì cần xem xét kỹ cung bản vị. Ví dụ:

Khi sao Kinh vào cung Thìn, cung này là cửa Thiên La, cửa Trời, chuẩn bị ra cửa Lôi Môn, nên uy vũ thuộc ý trời, văn trời phú, gặp sao Tử Vi – Thiên Tướng đang mắc lưới Thiên La, thì phá được lưới, giúp Vua thoát lưới. Khi gặp sao dữ cùng cung thì phải cân nhắc thêm quẻ Kinh Dịch, cung Thìn có quẻ Phong Lôi Ích – biểu hiện sự làm lợi cho người và cũng làm lợi cho mình.

Sao Đà La: cùng trong nhóm không tách rời với 2 sao trên, đây cũng là một trong Lục đại sát tinh, đứng đầu bộ tam ám (Y Riêu – Đà – Kỵ). Vì là Thần cuối cùng quyết định về sự hợp pháp, đúng luật... (sao này tượng là dấu ấn, lọ mực, chữ kí...) nên phải cẩn thận rà xét lại mọi việc trước khi đóng dấu, chấp bút..., là những việc thường bị dân gian kêu ca là trắc trở, rắc rối... Từ ý này người trong mọi xã hội mới hiểu những quan thanh liêm, chính trực, liêm khiết... cần phải như thế nào! Và cũng từ ý này mới lí giải số phận con người ra sao, khi có quyền của sao Đà La. Tính lí sao này cũng thay đổi khi ở các cung khác nhau, gặp các sao tốt xấu đi cùng.

4. Sao Quốc Ấn:

Từ sao này ta chú ý, cách an sao vào các cung theo thứ tự Thiên can theo bảng sau:

BẢNG AN SAO QUỐC ẤN

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Sửu	Dần	Thìn	Tị	Mùi	Thân

Ví dụ người tuổi Nhâm thì sao Quốc ấn được an tại cung Mùi, người tuổi Đinh thì sao Quốc ấn an tại cung Dần.

Quốc Ấn là ấn chỉ, biểu trưng quyền uy của nhà Vua, nhà nước trao cho, thuộc về Thiên định. Có sao này ở đâu là có danh chức ở cung đó. Cần chú ý là các sao theo Thiên can đã là phần chỉ định của Thiên, nhưng Thiên can thuộc Dương, thuộc về Cha, về bên nội, cho nên khi giải đoán phải rất lưu tâm đến điều này

Trong các sao chỉ mạnh về quyền chức có hai sao là **Hóa Quyền** và **Quốc Ấn**, như vậy nếu Mệnh làm quan chức, chú ý cung của sao Quốc Ấn cư đóng để định người có lá số nên làm công việc gì thì có ấn, ngồi ở đâu, hướng nào thì bên ấn chức?

5. Sao Đường Phù:

An sao này theo thứ tự tuổi của Thiên can năm sinh, theo bảng sau.

BẢNG AN SAO ĐƯỜNG PHÙ

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Thìn	Tị

Sao này xuất phát từ 4 cung Thổ vào 4 cửa Tràng Sinh, chủ về đất cát nên cung Điền có sao này thì ruộng vườn đất cát nhiều. Gốc khởi từ cung Mùi thuộc quẻ Địa Hỏa Minh Di, là Thời đi lánh nạn, phải biết dấu bớt sự sáng của mình đi, nên kín đáo và nếu không rõ điều đó (biểu hiện trên lá số gặp những sao dữ cùng cung) thì dễ bị Hỏa ngục hình, luật pháp, nhất là gặp các sao Văn Xương – Liêm Trinh hãm hại – hoặc Bạch Hổ – Địa Kiếp – Địa Không.

6. Sao Văn Tinh:

An sao này vào các cung theo bảng sau.

BẢNG AN SAO VĂN TINH

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Tị	Ngọ	Thân	Dậu	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Dần	Mão

Sao này được khởi đi từ cung Tị quẻ Tốn (Phong) là Thần văn chương, biểu thị sự thông minh, có học vấn, có đạo... vì được khởi đi từ trong Chùa thuộc Thiên định, không khi nào vào 4 cung Thổ, có nghĩa là không thể rèn luyện chăm chỉ, học nơi trần tục mà có thông minh được! Mà chỉ khi dòng họ có Đạo, có Phúc Đức, nhất là bên Nội, thì mới đặc cách được Văn Tinh, nhất là khi sao này vào cung Mệnh – Phúc mà được thêm song Hao hội thì học một biết mười.

7. Sao Thiên Quan:

An sao này vào các cung theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN QUAN

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Mùi	Thìn	Tị	Dần	Mão	Dậu	Hợi	Dậu	Tuất	Ngọ

Sao này cùng sao Thiên Phúc là một bộ phúc tinh, biểu hiện phần phúc thọ, từ tâm, từ thiện, rộng lòng hảo tâm... nếu người có cách làm quan thì đây là quan từ tâm, nhân từ, biết yêu thương chúng sinh mà vẫn làm tốt việc quan, cách an sao này liên quan rất chặt chẽ khi dự đoán.

Ví dụ: Trong ngày Giáp thì chỉ có giờ Mùi mới có Thiên Quan, như vậy giờ đó rất tốt cho việc cầu quan, lợi kiến Đại Nhân, hoặc chuyện, hoặc việc phúc đức.

8. Sao Thiên Phúc:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN PHÚC

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tị	Ngọ	Tị

Tính lí đều là phúc thiện tinh, nhưng sao này thiên về phần phúc đức do Thiên định. Sao Thiên phúc không giáng xuống bốn cung Thổ, cho nên làm phúc, hưởng phúc, là do Trời sinh, hoặc nhờ phúc của tổ tiên, nhất là

bên Nội! Lưu ý một điểm là hai sao Thiên Quan, Thiên Phúc chỉ hội tụ tại một cung là Mão –Lôi Môn, cửa sấm – cửa quan... Cho nên người có Thiên can Mậu, phải lưu tâm để khi dụng Thần biết chọn ngày, giờ... cho những công việc liên quan đến Quan và Phúc

9. Sao Thiên Khôi:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN KHÔI

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Sửu	Tý	Hợi	Hợi	Sửu	Tý	Ngọ	Ngọ	Mão	Mão

Cùng sao Thiên Việt làm thành bộ sao Quý tinh, sao này tượng là Đầu, giữ phần khoa bảng, bằng sắc, người tôn quý, Quý nhân... Rất hợp Can Giáp, cung Quan có sao này chắc chắn làm trưởng! Hạn gặp sao này tất được Quý nhân giúp đỡ.

10. Sao Thiên Việt:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN VIỆT

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Mùi	Thân	Dậu	Dậu	Mùi	Thân	Dần	Dần	Tị	Tị

Lúc xung, lúc hợp, lúc tách ra cùng sao Thiên Khôi làm thành bộ Quý tinh, tượng là hai vai. Cách bố trí hai sao này

còn phải suy ngẫm. Nhưng cả hai đều đắc dụng cầu quan – lợi kiến đại nhân, khoa bảng... Một điều cần lưu tâm là: cũng như các sao khác, khi giải vận hạn, xem ngày, giờ, tháng... thì chỉ có những ngày, giờ đó mới gặp Thiên Khôi, Thiên Việt.

Ví dụ: Ngày Canh, muốn cầu kiến Quan ta chọn giờ Ngọ, ta được Thiên Khôi (đầu). Nhưng có khi ta thấy việc nên gặp cấp dưới, cấp phó, hoặc gặp vợ quan... ta lại chọn giờ Dần để có sao Thiên Việt (vai). Trong tháng, muốn chọn ngày ta cũng làm như thế.

11. Sao Lưu Hà:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO LƯU HÀ

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Dậu	Tuất	Mùi	Thân	Tý	Ngọ	Mão	Thìn	Hợi	Dần

Sao này tượng là nước, là sông..., ở người là máu huyết, tính khí là sát tinh, nạn về sông nước. Đàn bà khi sinh nở gặp sao này dễ bị lâm băng. Lưu Hà gặp sao Tấu Thư – Thái Tuế tại Mệnh lại là người có tài nói năng như nước chảy! Gặp sao Thanh Long – Hóa Kỵ làm thành bộ sao may mắn (Long – Hà – Kỵ) như rồng gặp nước vậy, nhất là khi ở cung Mệnh, Phúc.

12. Sao Thiên Trù:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN TRÙ

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Tị	Ngọ	Tý	Tị	Ngọ	Thân	Dần	Ngọ	Dậu	Hợi

Sao này theo các sách là tượng ăn uống, lộc ăn nhậu... nhưng ở đây chính là Táo Quân – ông Táo của mỗi người, đây là một Thần rất gần gũi với mọi người chúng ta. Khi thành thân, nam nữ gặp nhau nên vợ, nên chồng... là Táo Quân đã có mặt. Chính vì thế khi hỏi hai tuổi gặp nhau, lấy nhau, đôi trẻ có ăn nên làm ra không, ta cứ xem Thiên Trù ở đâu thì biết ngay.

Ví dụ: Nam tuổi Giáp, sao Thiên trù nằm ở cung Tị, nếu lấy được người vợ tuổi Mậu thì tất phải khá giả về tiền bạc, vì khi đó sao Lộc Tồn của tuổi vợ mang về bếp (sao Thiên Trù) nhà chồng! Hoặc ta nghe nói câu: Trai Nhâm – Gái Quý, câu này thực là nói: trong 10 Thiên can, thì hai Thiên can Nhâm và Quý gặp nhau thuận nhất tại quẻ Càn, Nam Nhâm có sao Lộc Tồn tại cung Hợi, gái tuổi Quý có sao Thiên Trù tại cung Hợi – quẻ Càn nên được hưởng phúc lộc Trời ban.

Trong cuộc sống, gia đình nào cũng có bếp nấu, do vậy nếu thờ Táo quân thì theo sao Thiên Trù mà chọn hướng bàn thờ, kích thước bàn thờ, ngày giờ an vị Táo Quân. Dụng của Táo Quân thật nhiều và hiệu nghiệm, vì vậy khi Dụng Thần phải hết sức cẩn trọng, nói như vậy vì trong 08 hướng Bếp chỉ được đặt ở 07 hướng, còn tại cung

Mão – hướng chính Đông thuộc quẻ Chấn không được đặt Bếp vì đây là cửa Lôi Môn, cửa nhà Trời, cửa công đường quan môn... đặt Bếp là phạm và tất bị phạt. Một số người trong dân gian không biết, để Bếp nấu, đặt bàn thờ Táo Quân theo hướng chính Đông thì vợ chủ nhà bị họa hại mất.

Tại khu quần thể Chùa Hương Tích có một ngôi chùa chính, đó là chùa Thiên Trù (bếp nhà Trời). Dựng Chùa này, các cụ ta xưa đã “đặt Bếp” cho cả đất nước ta rồi, ta không theo các cụ sao được!

13. Sao Triệt:

Sao này trấn giữ giữa hai cung. An sao Triệt theo bảng sau đây.

BẢNG AN SAO TRIỆT

Tuổi	Giáp, Kỷ	Ất, Canh	Bính, Tân	Đinh, Nhâm	Mậu, Quý
Giữa 2 cung	Thân–Dậu	Ngọ–Mùi	Thìn–Tị	Dần–Mão	Tý–Sửu

Nhìn như trên, các tuổi Giáp, Kỷ, thì ta an sao Triệt vào giữa 2 cung Thân – Dậu. Các sách Tử Vi gọi sao này là Triệt Lộ, làm đảo lộn tính lý các sao trong cung trấn thủ, ảnh hưởng mạnh từ tuổi 30 trở lại.

Ta xem cách an sao Triệt và thấy rằng: duy có hai cung Hợi- Tuất là không có Triệt trấn thủ. Và sao này luôn nằm giữa hai cung, ấy là bởi sao Triệt có quyền năng:

- Thông 3 cung Mộ để vào 1 đất Tràng Sinh và 2 cửa Đế Vương.
- Thông 2 cung Đế Vương để vào 2 đất Tràng Sinh.

Dù là Thần của Thiên (Thiên can) nhưng vẫn trong cõi dục giới, chưa đủ quyền năng thông cửa Địa Vong!

Theo các sách Hoàng Lịch thì giải là: khi đi đến cung Hợi – Tuất thì gặp nước nên không đi được nữa, nên gọi là Triệt Lộ (mất đường)!

Và như vậy, tính lí sao Triệt thật vô cùng, không thể nói tốt xấu được, chỉ luận về lợi – hại mà thôi.

14. Sao Hóa Lộc:

Đây là một trong tứ Hóa, an sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO HÓA LỘC

(an sao Hóa Lộc vào cung có tên sao cùng cột với tuổi)

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Liêm	Cơ	Đồng	Âm	Tham	Vũ	Dương	Cự	Lương	Phá

Là sao Lộc, Hóa theo một trong những sao của lá số, chính vì thế khi giải đoán, phải lưu ý đến tính lí sao mà sao Hóa Lộc Hóa theo! Đây là một trong bốn Thần của bộ Tứ Hóa, đại diện tứ tượng là: **Quyền Thiên – Lộc Địa – Khoa Ly – Kỵ Khảm**, rất quan trọng trong giải vận hạn.

15. Sao Hóa Quyền:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO HÓA QUYỀN

(an sao Hóa quyền vào cung có tên sao cùng cột với tuổi)

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Phá	Lương	Cơ	Đồng	Âm	Tham	Vũ	Dương	Tử	Cự

Tính lí sao này là biểu thị quyền uy như tên gọi, trên thân thể tượng là lưỡng quyền, là hai gò má... Cũng như sao Quốc ấn, nếu gặp người có công danh trong xã hội, phải chú ý cung sao Hóa Quyền để định hướng ngôi.

16. Sao Hóa Khoa:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO HÓA KHOA

(an sao Hóa khoa vào cung có tên sao cùng cột với tuổi)

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Vũ	Tử	Xương	Cơ	Hữu	Lương	Nguyệt	Khúc	Tả	Nguyệt

(Xương – Khúc là Văn Xương, Văn Khúc, Nguyệt là sao Thái Âm).

Được tôn là Thần khoa bảng, là đệ nhất giải Thần trong Tử Vi. Hoạn nạn mà gặp Hóa Khoa thì không ngại gì nữa. Cùng hai sao trên làm thành bộ Tam Hóa, Hóa giải, giải cứu, biến xấu thành tốt! Nhiều sách Tử Vi trọng bộ sao này, nhưng theo ý tôi lí giải về bộ Tứ Hóa nói chung và bộ Tam Hóa nói riêng, rất trọng theo tính lí mà

sao Tứ Hóa đi theo, cùng tính lí cung số mà bộ Tứ Hóa cư đóng, ngoài ra bộ này rất nhạy cảm khi lí giải vận hạn, vì Tứ Hóa là sự biến thông của Tứ Đại (Trời – Đất – Nước – Lửa) theo từng Năm, từng Tháng, từng Ngày vận. (Một số sách thì tuổi canh là sao Thiên Đồng).

Ví dụ: một người cung Quan có sao Thiên Lương, (gặp Hóa khoa) như vậy những năm có Thiên can Ất (xem bảng 18), thì có tin về công danh, công việc... Còn sự tốt hay xấu phụ thuộc cung Quan đó tốt hay xấu, hợp hay không hợp Mệnh.

17. Sao Hóa Kỵ:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO HÓA KỶ

(an sao Hóa kỵ vào cung có tên sao cùng cột với tuổi)

TUỔI	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
CUNG	Nhật	Nguyệt	Liêm	Cự	Cơ	Khúc	Đồng	Xương	Vũ	Tham

Đây là một trong bộ tam ám, nhưng cũng là một trong những sao làm thành bộ sao vận hội ít có: Long – Hà – Kỵ, tính lí là hành Thủy- hiểm, tượng là cái Lưỡi. Nói chung khi lí giải bộ Tứ Hóa phải thận trọng. Vì là bộ sao đại diện Tứ Tượng như đã nói ở trên, mỗi sao tàng chứa một tính lí (Trời – Đất – Lửa – Nước) theo sát lá số của từng người và liên quan hàng ngày, vì vậy nên chú tâm, nhất là khi Dụng Thân thì đặc biệt cần trọng.

Trên đây là 17 sao của vòng sao Thiên can, tính lí các sao cần tham khảo thêm các sách Tử Vi, điều cần thiết phải nhớ là: vòng sao này đại diện cho Thiên, rất trọng bên Nội, trong Dịch lí giữ phần Dương.

5-5. An vòng sao Địa chi.

Cũng như vòng sao Thiên can, vòng sao này có 17 sao, an theo Địa chi (cho tất cả mọi Địa chi), đại diện cho Địa, giữ phần Âm, ứng với 17 Dương (chứ không phải 17 Địa ứng với 17 Thiên)

1. Sao Thiên Mã:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN MÃ

(Sao này chỉ nằm trong bốn cung Tràng Sinh)

TUỔI	Thân, Tý, Thìn	Dần, Ngọ, Tuất	Tị, Dậu, Sửu	Hợi, Mão, Mùi
CUNG	Dần	Thân	Hợi	Tị

Tính lí sao này như tên gọi, vừa là sao Lộc, vừa là sao biểu hiện năng động, hay đi xe cộ thời nay, ngựa thời xưa... Tượng thân thể là chân tay, gặp sát tinh hay Triệt thì dễ bị thương tích, gãy chân tay... Chỉ chú ý thêm là: lưu ý đến bốn Địa chi trong Tứ Trụ để lí đoán sao Mã

Trong cuộc sống, xem cung cư đóng của sao Thiên Mã để biết người có lá số có thể làm nghề xe cộ, khi nào, ở đâu đi xe cộ, hoặc ngày đi xa, xuất hành tốt hay xấu.

2. Sao Hoa Cái:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO HOA CÁI
(Sao này chỉ nằm trong bốn cung Mộ)

TUỔI	Thân, Tý, Thìn	Dần, Ngọ, Tuất	Tị, Dậu, Sửu	Hợi, Mão, Mùi
CUNG	Thìn	Tuất	Sửu	Mùi

Tính lí sao này các sách Tử Vi đã nói là sao đài các, như cái lọng che ngai Vua, là một sao Quý tinh, trong bộ Tứ Linh gồm Long – Phượng – Cái – Hổ, hoặc Tiền Cái Hậu Mã... Về ý nghĩa sâu của sao này, còn cần tìm hiểu nhiều! Nhưng khi giải đoán cần chú ý là sao này chỉ ở bốn cung Mộ, bốn cung của việc trần tục, Âm phần... nên cần lưu tâm tính lí của cung mà sao này cư đóng.

3. Sao Kiếp Sát:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO KIẾP SÁT

TUỔI	Thân, Tý, Thìn	Dần, Ngọ, Tuất	Tị, Dậu, Sửu	Hợi, Mão, Mùi
CUNG	Tị	Hợi	Dần	Thân

Được định như sao Địa Kiếp thứ hai, cho nên là một sát tinh nóng nảy, dữ dằn, khi giải đoán cần lưu tâm về tượng của các sao, các cung mà sao này cư đóng.

4. Sao Đào Hoa:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO ĐÀO HOA

(Sao này chỉ nằm trong bốn cung Tứ chính)

TUỔI	Thân, Tý, Thìn	Dần, Ngọ, Tuất	Tị, Dậu, Sửu	Hợi, Mão, Mùi
CUNG	Dậu	Mão	Ngọ	Tý

Như tên gọi, sao này biểu hiện nhan sắc, tình duyên. Tượng ở cơ thể là Tim, nên khi gặp sát tinh thì dễ bị bệnh tim. Là sao đại diện cho tình duyên, khi giải đoán cũng cần phải chú ý đến cung cư đóng của sao, Ngũ hành của Ngày sinh và Ngũ hành nạp âm của bản Mệnh.

5. Sao Phá Toái:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO PHÁ TOÁI

TUỔI	Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Dần, Thân, Tị, Hợi
CUNG	Tị	Sửu	Dậu

Đây là một sao có tính lí đặc biệt, khởi theo chiều nghịch và chỉ nằm trong ba cung bắt đầu từ: Tị – Sửu – Dậu, chỉ nằm ở Cục Kim.

Tượng của sao này ở cơ thể là cuống họng, nơi phát ngôn... Cần chú ý điểm đó khi giải đoán, nhất là với người mệnh Kim, đặc biệt khi mệnh Thân nằm ở cục Kim.

Theo Phật giáo, khi con người chết đi thì da thịt trả về cho Đất, hơi thở trả về cho Gió (Phong), máu huyết trả về cho Nước, xương cốt thuộc Kim là cốt lõi khi ở một đất nước có phong tục địa táng như nước ta. Điều này còn phải học nhiều mới có thể hiểu hết được vì liên quan đến phong tục và những điều tàng ẩn.

6. Sao Cô Thần:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO CÔ THẦN

TUỔI	Hợi, Tý, Sửu	Dần, Mão, Thìn	Tị, Ngọ, Mùi	Thân, Dậu, Tuất
CUNG	Dần	Tị	Thân	Hợi

Sao này cũng nằm ở 4 cung Tràng Sinh nhưng đi thuận chiều kim đồng hồ, như tên gọi, Nam kỵ Cô Thần, Nữ kỵ Quả Tú, là những sao cô độc, lẻ loi. Những người đi tu, người học về Thần học, làm thầy, những người làm công tác tình báo... lại rất cần bộ sao này.

7. Sao Quả Tú:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO QUẢ TÚ

(Sao này chỉ nằm trong bốn cung Mộ)

Tuổi	Hợi, Tý, Sửu	Dần, Mão, Thìn	Tị, Ngọ, Mùi	Thân, Dậu, Tuất
Cung	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi

Với cặp sao Cô Thần, Quả Tú chỉ cần lưu ý khi giải đoán là khi sao Cô Thần ở Tràng Sinh thì sao Quả Tú ở cung Mộ của hành đó! Ở đây các kho Mộ là nơi Ngũ hành ngưng tụ, nên còn được gọi là tứ quý.

8. Sao Thiên Không:

Sao này là luôn luôn đứng trước sao Thái Tuế.

Tính lí của sao này là quậy nghịch, là người tính toán rất giỏi, thích quan trọng hóa mọi vấn đề... nhưng không làm nên việc gì. Đứng trước sao Thái Tuế (Vua) nên sao Thiên Không ví như kẻ cầm loa, ở cung Quan là người hay quậy tại cơ quan, hoặc không gặp được người cấp trên tài giỏi. Riêng phái nữ khi gặp sao này ở cung Mệnh – Thân thì vất vả đường chồng, nhất là hội với các sao tình, thì dăm ba đời chồng. Gặp sao Lộc là người hao tán tài, tham nhũng. Vận hạn gặp sao này thì hành sự khó thành việc, hay gặp tiểu nhân quấy phá, châm chọc. Là một trong Tứ Không.

9. Sao Thiên Khốc:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN KHỐC

TUỔI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi

Tuổi Tý khởi từ cung Ngọ, tuổi Sửu tại cung Tị, tuổi Dần tại cung Thìn... theo chiều nghịch kim đồng hồ.

Cùng sao Thiên Hư làm thành bộ sao biểu hiện sự phiền não, buồn thương, nước mắt.. Được khởi từ cung Ngọ là cung Vua ở, và tại Tí (nơi Vua sinh ra) nên khi hai sao Khốc – Hư tại hai cung này gọi là đắc địa, vì lúc này Khốc – Hư lại thành lời Vua... Tượng của sao Khốc là cái nhạc ngựa, nên bộ Mã – Khốc – Khách thành bộ sao tốt, ví như ngựa đi có nhạc! Hạn gặp sao thì này có chuyện bi thương, nước mắt.

10. Sao Thiên Hư:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN HƯ

TUỔI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị

Tuổi Tí an sao Thiên Hư tại cung Ngọ, tuổi Sửu tại cung Mùi, tuổi Dần tại cung Thân,...thuận chiều kim đồng hồ.

Cùng cặp với sao Thiên Khốc như trên đã nói, nhưng sao này luôn đứng xung chiếu với sao Thái Tuế, nhìn ra là thấy Thiên Hư – nước mắt rồi. Còn trong vòng dục giới... còn nhiều nước mắt. Cuộc sống nơi trần gian thật nhiều gian truân, vất vả!

Cặp sao này khi đắc địa thì trước dở sau hay, khi giải đoán các vận hạn cũng như vậy.

11. Sao Thiên Đức:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN ĐỨC

TUỔI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân

Tuổi Tí an sao Thiên Đức tại cung Dậu, tuổi Sửu tại cung Tuất, tuổi Dần tại cung Hợi,... thuận chiều kim đồng hồ.

Là một trong bộ Tứ Đức – Thiện Tinh, giáng phúc nên lành, nhưng khởi từ cung Dậu là nơi Đế Vương của cục Kim – Tây Phương, nên người có sao này ở Mệnh, thường là người sinh ra trong dòng họ có người tu hành cao trong đường Đạo và bản thân đến với Đạo Học – Đạo Pháp là do thiên định (Đức của Thiên), thuộc quẻ Càn trong Tứ Tượng (sao Thiên Đức: Trời, sao Nguyệt Đức: Đất, sao Long Đức: Nước, sao Phúc Đức: Lửa). Khi giải đoán phải rất chú ý đến điều này!

12. Sao Nguyệt Đức:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO NGUYỆT ĐỨC

TUỔI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn

Tuổi Tí an sao Nguyệt Đức tại cung Tị, tuổi Sửu tại cung Ngọ, tuổi Dần tại cung Mùi... thuận chiều kim đồng hồ. Như trên đã nói về bộ Tứ Đức – sao Nguyệt Đức là một trong những sao giải họa rất mạnh, bởi được sinh từ quẻ Tốn, từ trong chùa..., từ dòng có Đạo và bản thân cũng hướng Đạo, tu học... nên được hưởng lành, được sự che chở của Tam Bảo, của cõi giới vô hình!

13. Sao Hồng Loan:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO HỒNG LOAN

TUỔI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn

Tuổi Tí an sao Hồng Loan tại cung Mão, tuổi Sửu tại cung Dần, tuổi Dần tại cung Sửu... nghịch chiều kim đồng hồ. Tính lí sao này là nhan sắc, duyên tình..., tượng là máu huyết. Cùng cặp sao duyên tình với sao Đào Hoa, nhưng sao này giáng xuống tất cả các cung, tượng là vãi vóc. Khi bị thất sủng hoặc rơi vào kiếp nạn trở thành dây tự trói buộc mình.

14. Sao Thiên Hỷ:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO THIÊN HỖ

TUỔI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất

Tuổi Tí an sao Thiên Hỉ tại cung Dậu, tuổi Sửu tại cung Thân, tuổi Dần tại cung Mùi... nghịch chiều kim đồng hồ.

Sao này cùng sao Hỉ Thần làm thành cặp Song Hỉ – sao báo tin vui nhưng cũng có khi gồm cả tin buồn... Vui hay buồn là do tính cách các sao cùng cung, do các hạn định.

Sao Thiên Hỉ là Thiên định, sao Hỉ Thần là Địa định, có Thiên Hỉ thì được tiền vận, có Hỉ Thần thì được hậu vận.

15. Sao Long Trì:

An sao này theo bảng sau.

BẢNG AN SAO LONG TRÌ

TUỔI	Tý	Sử	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão

Tuổi Tí an sao Long Trì tại cung Thìn, tuổi Sửu tại cung Tý, tuổi Dần tại cung Ngọ... thuận chiều kim đồng hồ.

Tượng của sao này trên cơ thể là Mũi – là Quý tinh, biểu hiện nhan sắc... Một trong bộ Tứ Linh (Long – Phượng – Hổ – Cáo) tàng ẩn tượng nhà cửa, ao chuồng, giếng nước... Gặp sao Thanh Long, thành cặp song Long nhập Uyên – như Rồng có đôi, nếu hội với sao Lưu Hà – Hóa Kỵ (cũng như sao Thanh Long) thành bộ Long – Hà – Kỵ, là bộ sao vận hội trời cho, luôn luôn gặp may mắn kì lạ!

16 – 17. Sao Phượng Các – Giải Thần:

An hai sao này theo bảng sau.

BẢNG AN HAI SAO PHƯỢNG CÁC, GIẢI THẦN

TUỔI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
CUNG	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

Tuổi Tí an tại cung Tuất, tuổi Sửu tại cung Dậu, tuổi Dần tại cung Thân... nghịch chiều kim đồng hồ.

Sao Phượng Các, tượng là cái tai trên cơ thể, hội sao Tấu Thư là người thính tai. Cùng với sao Long Trì làm thành bộ Tứ Linh – đây là bộ Quý tinh, tàng ẩn tượng nhà cửa, nhan sắc. Nhưng sao Long Trì xuất phát từ cửa Thiên La – Cửa Trời, giữ phần Khứu (thuộc về mũi). Sao Phượng Các xuất từ cửa Địa Võng, giữ phần Thính (thuộc về tai) nên cùng đi song song với sao Giải Thần – sao báo tin của Diêm Vương. Sách Tử Vi nói: hạn ốm mà gặp sao Giải Thần thì dễ chết (dù rằng sao này là một trong ba sao Giải: Thiên Giải – Địa Giải – Giải Thần). Nói như vậy là xuất phát từ các tín hiệu: Thiên Giải là giải về phần Trời, Địa Giải là giải về phần Đất, còn Giải Thần là tổng hợp mang nghĩa giải thoát.

5-6. An vòng sao Thái Tuế.

Đây là một vòng sao hết sức quan trọng, nhất là được dùng khi giải đoán vận hạn, được kết hợp chặt chẽ với vòng sao Bác Sĩ (hay còn gọi là vòng Lộc Tồn).

Thái Tuế là Vua – nằm trong 12 cung Địa Bàn, chủ thể *tuổi nào (Địa chi năm sinh) thì an sao Thái Tuế vào cung đó, theo chiều thuận kim đồng hồ an tiếp các sao* của vòng Thái Tuế theo thứ tự như sau: Thái Tuế → Thiếu Dương → Tang Môn → Thiếu Âm → Quan Phù → Tử Phù → Tuế Phá → Long Đức → Bạch Hổ, Phúc Đức → Điều Khách → Trục Phù.

Để hiểu sâu vòng sao này, ta đi theo thứ tự các sao, như thứ tự khi Vua xa giá trong thiên hạ và luận giải như sau:

1. Sao Tử Phù:

Dẫn đầu đoàn xe ngựa khi Vua đi, tất nhiên là lính tráng đi trước báo tin và vì thế sao Tử Phù được ví như lính tiền trạm vậy. Vận hạn có sao Tử Phù là tín hiệu trong năm có công việc mới, phải chạy... Mệnh có sao này là người hay phải đi đây đi đó, làm những việc tiên phong, mở những ra những việc mới...

2. Sao Quan Phù:

Tiếp sau lính đi là công văn, giấy báo..., đó là sao Quan phù, ông quan có trách nhiệm thông báo cho các địa hạt khi Vua đi qua, xem xét mọi vấn đề, nếu có vấn đề cần xử lý, phải có ý kiến ngay... Mệnh có sao này là người hay xem xét, có danh phận... Vận hạn có sao này tất trong năm có chuyện liên quan đến công văn – giấy tờ.

3. Sao Thiếu Âm:

Đi ngay sau Quan Phù là những phù hiệu chính thức (cờ, biển) cho thấy ánh hào quang của Thiên Tử, vì sao Thiếu Âm là một trong Tứ Tượng của Kinh Dịch. Sao này là “hành tinh” nên Mệnh có sao này là người giỏi việc giấy tờ, thông minh. Vận hạn có sao này là có tin vui sắp tới!

4. Sao Tang Môn:

Đoàn xa giá đã tới gần và đã thấy cang, thấy kiệu, vì thế sao này có tượng là đòn khiêng, gân cốt. Là vất vả, là sâu khổ... (vì phải khiêng vác nặng nhọc). Chỉ khi tới cửa Lôi Môn, (cung Mão), đất Phật (Cung Dậu) mới có cái oai nghiêm. Dù là lính nhưng cũng phải là người có bằng sắc, học hành... vì thế đặc địa ở hai cung Mão – Dậu nói trên.

5. Sao Thiếu Dương:

Sao Thiếu Âm giữ phần Thân – sao Thiếu Dương giữ phần Tinh (Kinh Dịch), sao này là “định tinh” – gần thiên tử, là quý tinh. Mệnh có sao này là người thông minh, đỉnh đạc, là người hay được gần nơi tôn quý, cao sang...

6. Sao Thái Tuế:

Sao này là Vua – nên ở cung nào thì chủ trì cung đó và cho riêng người đó. Tốt, xấu, hay, dở là do cung có Thái Tuế, sao Thái Tuế chi phối các sao cùng cư đóng

trong cung làm tăng thêm tính quan trọng của các sao cùng cung lên hàng “Vua”. Vì làm chủ 12 Địa chi nên khi giải đoán vận hàng năm phải rất chú ý cung Thái Tuế năm đó cư đóng. Như trên nói, Thái Tuế là Vua, là tiếng nói, là điều đáng nói... cho chủ thể, cho vận hạn đó... Còn nói như thế nào, thì liên quan nhiều vòng sao khác nữa. Sao này theo các sách Tử Vi thì bị hãm địa tại hai cung Dậu – Thân, bởi lẽ hai cung này thuộc Tây Phương, đất Phật, dù là Vua cũng vẫn trong đục giới, không thể có tiếng nói quyền uy nơi này được.

7. Sao Trực Phù:

Đi ngay sau Vua, có nhiệm vụ can gián Vua, nên sao này biểu thị cho lời nói thẳng, sự can gián, lợi – hại do cung và các sao cùng cư đóng trong cung. Chú ý dù là lời nói thẳng, lời can gián, cũng khi lợi, khi hại, tùy thời, tùy hoàn cảnh... không chỉ riêng với một người mà với một quốc gia cũng vậy.

8. Sao Điều Khách:

Sao này cũng biểu thị cho lời nói, nhưng lại là nói...dóc, vì nhiệm vụ sao này là tổ chức mua vui cho Vua. Trong đó có cả nói dóc, đùa vui, cờ bạc, bịa tạc... nên có tin vui mà gặp sao này thì bằng không! Vì chỉ là tin vui khi làm trò thôi! Trong Tử Vi cho tượng sao này là cái nhạc ngựa, nên vận gặp Mã – Khốc – Khách là gặp

thời: bộ sao được Vua vời để diễn trò, có chuông, có nhạc, vui vẻ, coi như thời cơ đến!

9. Sao Phúc Đức:

Sao này là một trong Tứ Đức, là Đức do bản thân tự tạo được, nằm trong vòng Thái Tuế với ý nghĩa: phúc đức do Vua ban cho khi xa giá đi qua. Cũng là phúc đức do trong dòng họ có tổ tiên truyền lại, đến đời người có lá số được hưởng. Người có số may mắn lắm mới hội được cả bộ Tứ Đức.

10. Sao Bạch Hổ:

Sao này thuộc hành Kim theo các sách Tử Vi, hội với sao Thanh Long – Hoa Cái thành bộ Tứ Linh, nhiều uy quyền. Tượng sao này là xương cốt, máu huyết. Luôn xung chiếu với sao Tang Môn. Chỉ tốt khi ở cung Thân – Dậu, Dần – Mão, hợp với sao Thiên Hình thành cách “*Bạch Hổ hàm kiếm*”. Nói nhiều uy quyền trong vòng Thái Tuế với ý nghĩa: khi Vua xa giá đi qua, nếu là thời Vua tàn bạo tất đầu rơi, máu chảy. Cũng tàng ẩn tín hiệu cho biết mồ mả tổ tiên được xây dựng, tu tạo lại.

11. Sao Long Đức:

Là một trong bộ Tứ Đức như đã nói ở các sao trước, Đức ở đây là Đức do phò Vua, do công việc chân chính, thuận lẽ trời đất mà có được. Tượng là cái đuôi kiệu của

nhà Vua, đi sau chót đoàn xa giá, cũng là biểu tượng Đức của Vua ban phát khi xa giá. Cung Mệnh có sao này phản ánh tính cách cao sang quyền quý, có đáng quý phái.

12. Sao Tuế Phá:

Bám theo đuôi đoàn kiệu nhà Vua đi là đám trẻ hiếu kì, sao này xung chiếu sao Thái Tuế: chỉ có trẻ con mới dám chỉ vào Vua, cười nói, nghịch ngợm... Mệnh có sao này là đứa trẻ láo lếu, tượng là Răng, vì trẻ cười nhe răng, nhe lợi nhìn Vua mà bi bô...

Như vậy ta đã đi xong vòng sao Thái Tuế, một trong những vòng sao nhiều ứng dụng trong luận giải Tử Vi, đây là một vòng sao hết sức quan trọng, nhất là khi giải đoán vận hạn (năm, tháng, ngày).

5-7. An vòng sao Bác Sĩ (Lộc Tồn).

Cách an vòng sao này như sau: An sao Bác Sĩ tại cung có sao Lộc Tồn và:

- Dương Nam – Âm Nữ đi theo chiều thuận kim đồng hồ
- Âm Nam – Dương Nữ đi theo chiều nghịch kim đồng hồ.

Theo thứ tự như sau: Bác Sĩ → Lục Sĩ → Thanh Long → Tiểu Hao → Tướng Quân → Tấu Thư → Phi Liêm → Hỉ Thần → Bệnh Phù → Đại Hao → Phục Binh → Quan Phủ.

Vòng Thái Tuế với 12 sao theo Địa chi giữ chữ Quý của người có lá số tại cõi giới này, có thể hiểu là phần Địa định. Vòng Bác sĩ với 10 sao theo Thiên can (khởi từ sao Lộc Tồn) giữ chữ Phú, có thể hiểu là phần Thiên định. Trong Tứ Tượng (Năm – tháng – ngày – giờ) thì Thiên can năm sinh là Cha (cho vòng Lộc Tồn), Địa chi năm sinh là Mẹ (cho vòng Thái Tuế), vậy là Cha Mẹ cho con chữ Phú – Quý. Còn như vòng Tràng Sinh giữ chữ Thọ, Ngũ hành nạp âm giữ chữ Phúc... Tổng thể tạo cho con người ở cõi trần này bốn chữ: Phúc – Thọ – Phú – Quý... Ta đi vào từng sao của vòng sao Bác sĩ này.

1. Sao Bác Sĩ:

Là đại diện của sao Lộc Tồn, luôn đi cùng sao này, nên có người giải Tử Vi ít để tâm tới sao Bác Sĩ. Đó là do chưa hiểu đúng ý nghĩa của sao này. Các sách Tử Vi cho sao này đặc tính là trợ tinh, nhân hậu và giải trừ bệnh tật nhỏ! Nhưng không đơn thuần như thế, sao Bác sĩ đi với sao Lộc Tồn ở cung nào cho ta biết thêm những mối liên hệ khác nữa.

Sao Lộc Tồn không an theo thuận nghịch gì cả, chỉ theo Thiên can Năm sinh (xem bảng 7).

Vòng sao Bác Sĩ an theo thuận – nghịch tùy tuổi như trên, như vậy mối liên hệ với các sao trong quan hệ tam hợp, lục hợp, tương hình, tương hại... trên lá số khác

nhau rất nhiều, và sự quan hệ này đưa ra thông số luận giải về tài lộc rất khác nhau.

2. Sao Lực Sĩ:

Tính chất cũng được định là sao trợ tinh, biểu hiện về sức khỏe, sự mạnh bạo... ta có thể hiểu là đại diện cho Tài Lộc phải bằng sức khỏe.... Gặp sao Đà La là cách mất sức khỏe, gặp sao Kinh Dương là cách công danh bất như ý.

3. Sao Thanh Long:

Trong các môn học khác, vòng sao này còn được gọi là vòng Thanh Long

Thanh Long là Quý tinh, báo có vận hội, việc vui mừng, hên may... Người có sao Thanh Long tại cung Mệnh, cung Tài thì hay có cơ hội về tiền bạc... Hội với sao Nguyệt Đức và các sao tình khác là tín hiệu có việc hỉ, việc cưới hỏi...

4. Sao Tiểu Hao – Đại Hao:

Đây là cặp sao duy nhất trong Tử Vi, cùng tên cùng ý, có phân biệt to – nhỏ, đặc tính là bại tinh, biểu hiện sự hao tán, thay đổi, suy bại. Rất xấu khi gặp sao Phá Quân, Hỏa Tinh, Linh Tinh, báo hiệu có thể mắc nghiện nặng, đến mức tiêu tán tổ nghiệp cha ông! Một số sách Tử Vi cho cặp sao này tốt khi ở cung Mão – Dậu, gọi là “*Phản vi kỳ cách*”, “*Chúng thủy triều đông*”... nhưng chưa hợp lí. Bởi lẽ cặp sao này chỉ có ở hai cung đó với các tuổi Đinh,

Kỷ, Quý, mà khi cung Mệnh ở cung Mão hay cung Dậu, gặp sao song Hao nhập Mệnh, thì cung Điền đều có sao Lộc Tồn cư đóng, người có sao Lộc cư tại Điền thì khó có thể nghèo khổ. Chúng tôi hiểu là trong vòng sao Lộc, hai sao này biểu hiện nhiều về tiền bạc, cách dùng tiền bạc. Khi gặp Tượng nào, ở Cung nào thì tàng chứa thêm tính cách, tính chất của Tượng đó, cung đó!

5. Sao Tướng Quân:

Là quyền tinh với đặc tính là can đảm, uy quyền, đây là một sao rất quan trọng trong luận giải. Khi cung Mệnh có sao Bác Sĩ, đến cung Quan, hoặc cung Tài có sao Tướng quân, giống như người xưa nói: “*có chí làm Quan – có gan làm giàu*” vậy! Hội với các sao khác thành bộ: Binh – Hình – Tướng – Ấn là có oai phong. Người cầm quân có bộ sao này hội tại Mệnh – Quan thì rất có uy quyền, người trong xã hội phải kính trọng, sợ hãi.

6. Sao Tấu Thư:

Là sao có tính rất nhạy bén về ngôn ngữ, lời nói, có năng khiếu về văn chương, nghệ thuật, âm nhạc, biểu hiện sự vui vẻ, tin báo bằng lời, bằng giấy tờ văn bản... Ta sẽ thấy khi cung Mệnh có sao Bác Sĩ – Lộc Tồn, thì sao Tấu Thư ở cung Nô hoặc cung Tật. Nếu ở cung Nô thì phú Quý sinh lễ nghĩa, vì giàu nên có bạn nói hay, người khen nịnh... Còn như ở cung Tật thì giàu nhưng hay bị bệnh nạn!

7. Sao Phi Liêm:

Tượng là bộ tóc con người, tính lý là cô đơn, lạnh lẽo, nhanh chóng như tên đạn. Cung Mệnh có sao Lộc Tồn – Bác Sĩ, thì cung Di tương thông – xung chiếu cung Mệnh có sao Phi Liêm... Tín hiệu muốn giàu khi ra ngoài phải lạnh lợi, gặp thời cơ biết nắm bắt nhanh như tên và phải “keo” một chút! Đồng cư với sao Bạch Hổ tại cung Dần được gọi là: “*Bạch Hổ hàm kiếm*”, một trong những cách uy dũng oai phong hơn người.

8. Sao Hỉ Thần:

Tượng là Hậu Môn trong cơ thể, tính lý là tin báo. Có hai sao Hỉ trong môn Tử Vi, sao Thiên Hỉ tín hiệu là tin đến trước và sao Hỉ Thần là tin đến sau, muộn... Người xưa chọc mấy người giàu mà cứt sắt, là từ sao này. Vì lẽ Mệnh có sao Bác Sĩ – Lộc Tồn thì cung Tật – Nô có sao Hỉ Thần!

9. Sao Bệnh Phù:

Tính lý của sao này là tật, bệnh, nhưng nằm trong vòng tài lộc, nên khi nói đến tật bệnh về tài lộc là nói sự yếu đuối, sự che giấu, giả bộ... Khi giải Tử Vi cần luôn chú ý sao này nằm tại cung nào. Ví dụ: khi Mệnh giữ sao Lộc Tồn, đi thuận thì cung Quan giữ sao Tướng Quân, cung Tài giữ sao Bệnh Phù là tín hiệu: người này giàu có nhưng độc đoán, hành động thì táo bạo... nhưng nói đến tiền vẫn giả vờ là yếu đuối, nghèo khó!

10. Sao Phục Binh:

Tính lí là âm mưu, thủ đoạn, mất trộm... cũng là cách để có tiền tài vậy... Khi Mệnh có Lộc Tồn, thì hoặc sao Phục Binh ở cung Thê – Phu, hoặc ở cung Phúc. Như vậy ta thấy, kẻ muốn giàu có, lắm khi phải âm mưu cả với Vợ – Chồng, con cái, họ hàng... hoặc ngược lại, keo quá nên bị Vợ – Chồng, con cái, họ mạc âm mưu hại, hoặc trộm bớt...

11. Sao Quan Phủ:

Các sách Tử Vi nói: Mệnh có sao Quan Phủ thì cần phải cẩn trọng kẻ bị người lừa mình! Tính lý của sao này là sự lừa dối, sự phản bội qua mặt, là công văn giấy tờ... Sao này ở cung nào cũng đều mang tính lí như vậy, là sao của vòng tài lộc, nên ý cũng phải diễn giải như các sao trên.

Trên đây là 12 sao của vòng sao Bác Sĩ (thứ tự số 4 có hai sao song Hao), là một vòng rất quan trọng khi giải đoán. Điều cần lưu ý là: vòng này là vòng của Thiên can, liên quan chặt chẽ với vòng Thái Tuế, là vòng của Địa chi, khi giải đoán phải hiểu mối quan hệ này để tìm ra sự liên kết giữa các sao trong hai vòng sao này.

5-8. An vòng sao Tràng Sinh.

Đây là một vòng sao hết sức quan trọng, giữ chữ Thọ trong tương quan của số mạng, phản ảnh hệ Sinh – Vượng –

Tử – Tuyệt của chủ thể. Trong Kinh Dịch, vòng Tràng Sinh phản ánh sự Sinh – Vượng – Tử – Tuyệt của Ngũ hành. Còn trong khoa Tử Vi, sự sắp xếp vòng sao này có khác và điều này cũng gây nhiều tranh luận trong giới những người học Tử Vi. Bây giờ ta xem xét cách sắp xếp các vòng sao này:

Trong Kinh Dịch:

- Vòng Tràng Sinh của Ngũ hành:
- Dương khởi tại Tứ Sinh và đi thuận chiều kim đồng hồ.
- Âm khởi tại Tứ Tuyệt và đi nghịch chiều kim đồng hồ.
- Nơi Tử của Dương là nơi Sinh của Âm và ngược lại. Tất cả sao Mộ trong vòng đều nhập vào Tứ Mộ.
- Hành Kim: Dương Kim Tràng Sinh tại Tị, âm Kim Tràng Sinh tại Tý.
- Hành Mộc: Dương Mộc Tràng Sinh tại Hợi, âm Mộc Tràng Sinh tại Ngọ.
- Hành Thủy: Dương Thủy Tràng Sinh tại Thân, âm Thủy Tràng Sinh tại Mão;
- Hành Hỏa và Thổ: Dương Tràng Sinh tại Dần, âm Tràng Sinh tại Dậu

Trong Tử Vi:

Vòng Tràng Sinh được khởi theo Cục trên Thiên Bàn.

- Dương Nam – Âm Nữ: đi thuận chiều kim đồng hồ tại Tứ Sinh.
- Âm Nam – Dương Nữ: đi nghịch chiều kim đồng hồ tại Tứ Sinh.
- Thủy Cục và Thổ Cục: khởi sao Tràng Sinh tại cung Thân.
- Mộc Cục: khởi sao Tràng Sinh tại cung Hợi.
- Hỏa Cục: khởi sao Tràng Sinh tại cung Dần.
- Kim Cục: khởi Tràng Sinh tại cung Tí.
- Và theo một thứ tự bất dịch như sau: Tràng Sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

Theo tôi điều cần lưu ý là: Sự sinh – tử của Ngũ hành là qui luật về sự tồn tại và mất đi của mọi sự sống trong Vũ Trụ, trong cõi giới... Trong Tử Vi vòng sao này biểu thị Đất của Cây con người, Cây ấy có được trồng đúng Đất không? Và sự phát triển của Cây ấy ra sao?

Ví dụ: Người có Mộc Cục được cung Mệnh tại Hợi (được đất Tràng Sinh) thì cung Quan vào đất Đế Vượng (tại Mão nếu là Dương Nam – Âm Nữ) cung Tài vào kho Mộ, và dù trên lá số có những sao không được tốt, người được Đất vẫn khỏe mạnh, làm Quan và giàu có. Cả tuổi Dương hay Âm cũng đều giữ hai chữ Phú – Quý, hai điểm quan trọng trong hạnh phúc trần gian, trên lá số chỉ cần được cung Mệnh vào một trong ba cung (Sinh – Vượng –

Mộ) cũng Quý rồi. Cho nên có Lá tốt, Thân tốt, Gốc tốt rồi, còn cần trồng đúng nơi Đất tốt, chưa nói cần chăm sóc tốt (tu dưỡng) nữa, được như vậy thật khó làm sao?

5-9. An các sao đơn

Gồm 12 sao, được an như sau:

1. Sao Ân Quang:

Lấy cung có sao Văn Xương là ngày 01, đếm thuận chiều kim đồng hồ, tới ngày sinh rồi lùi lại một cung – an sao Ân Quang.

2. Sao Thiên Quý:

Lấy cung có sao Văn Khúc là ngày 01 đếm ngược chiều kim đồng hồ tới ngày sinh rồi lùi lại một cung – an sao Thiên Quý.

Đây là bộ sao Quý tinh – phúc tinh, biểu hiện của các vị thánh thần tại các cung số, cũng biểu hiện của Đạo học, đức tin nơi tâm linh. Nếu ở cung Mệnh, cung Phúc là người được các vị thánh thần hướng tới Đạo học, thành tín với mọi người trong cuộc sống, ăn ở có nghĩa tình.

3. Sao Tam Thai:

Tượng là vàng trán trên cơ thể, lấy cung có sao Tả Phù là ngày 01 đếm thuận chiều kim đồng hồ tới ngày sinh – an sao Tam Thai.

4. Sao Bát Tọa:

Tượng là cái cằm trên cơ thể, lấy cung có sao Hữu Bát là ngày 01 đếm nghịch chiều kim đồng hồ tới ngày sinh – an sao Bát Tọa.

Bộ sao này (Tam Thai, Bát Tọa) chủ về sự bình an, thư thái, tư duy sâu sắc, chủ về ruộng vườn bền vững. Người có bộ sao này tại Mệnh thì thích triết học, đạo học.

5. Sao Đẩu Quân:

Lấy cung có sao Thái Tuế là tháng 01, đếm nghịch chiều kim đồng hồ tới tháng sinh, từ đó là giờ Tý, đếm thuận chiều kim đồng hồ tới giờ sinh – an sao Đẩu Quân.

Sao này trong các sách Tử Vi chỉ nói về sự rắc rối, cản trở, khó khăn, cô độc... Nhưng đây là một sao hết sức đặc biệt, đặc biệt ngay từ cách an sao, vì đây chính là “tinh quân đẩu số”, người có sao này ở cung Mệnh là người có số làm Thầy, hội thêm các sao khác: chỉ rõ người có thể nắm số phận người khác... Người có cung mệnh được cả sao Tử Vi – Đẩu Quân thì hiếm vô cùng!

6. Sao Thiên Tài:

Lấy cung Mệnh là năm Tí, đếm thuận chiều kim đồng hồ tới năm sinh – an sao Thiên Tài. Sao này trong các sách Tử Vi cũng ít bàn luận tính lí, chỉ cho là tốt khi gặp các sao chính tinh hãm địa, nhưng đây là sao Trời

ban phú cho tài năng đặc biệt. Người có sao này nằm tại cung Mệnh – Phúc là những nhà phát minh, khoa học, thông thái...

7. Sao Thiên Thọ:

Lấy cung Thân là năm Tí, đếm thuận tới năm sinh – an sao Thiên Thọ. Cũng như sao Thiên Tài, sao này các sách Tử Vi cũng ít luận giải, chỉ nói chủ về Thọ, tốt khi ở cung Mệnh – Phúc.

Theo tôi, hai sao này (Thiên Tài, Thiên Thọ) an theo cung Mệnh và cung Thân, mà cách an Mệnh – Thân thì nghịch nhau, nên nếu trời phú cho Tài (Thiên Tài) mà dụng không đúng thì có khi hình xung khắc phá tuổi thọ, Trời ban cho và Trời cũng phạt, tư duy lí giải theo chi tiết cung số mà hai sao này cư đóng ta sẽ tỏ ý này

8. Thiên Thương, Thiên Sứ, Thiên La, Địa Vong

Có bốn sao an cố định là: sao Thiên Thương an tại cung Nô, sao Thiên Sứ cung Tật, sao Thiên La cung Thìn, sao Địa Vong cung Tuất.

- Sao Thiên Thương – Thiên Sứ: các sách Tử Vi luận giải hai sao này, chủ về vận hạn, hạn gặp Thương – Sứ thì dễ có chuyện nguy đến tính mạng... Thiên Thương là Thần coi việc buồn thương nơi người dưới, người làm; cũng là Thần coi kho. Thiên Sứ là Thần báo tin nơi cung Tật. Vì

hai sao này được an cố định, không di động trên lá số, nên họa nạn hay không, phụ thuộc rất nhiều vào các sao ở hai cung mà hai sao này cư đóng. Ví dụ: Mệnh tại cung Tị, như vậy sao Thiên Thương tại cung Tuất, sao Thiên Sứ tại cung Tý, ta thấy sao Thiên Thương nhị hợp cung Thê tại Mão (Tuất–Mão), sao Thiên Sứ nhị hợp cung Tài tại Sửu (Tý–Sửu): như vậy họa nạn có đến đều do chuyện tiền bạc cả, mà chuyện họa nạn này là do bên người vợ là chính.

Hai sao này nằm hai bên cung Thiên Di, cũng là Tượng của Nhị Quỷ đón người ta lúc chết, như vậy khi chết, ngoài cung Thiên Di, hai cung có Thương – Sứ đóng cũng báo sự lành dữ, báo những thành phần nào đi đưa đám...

Sao Thiên La: sao này là lưới Trời, an tại cung Thìn, biểu thị việc mắc lưới Thiên La, trong đời sống xã hội là mắc lưới luật hình. Vận hạn có sao này được cứu nếu tại cung Thìn có sao Tuần – Triệt – Thiên Hình – Kinh Dương, nhưng mạnh nhất vẫn là hai sao Tuần – Triệt. Cung Mệnh – Tật tại Thìn, hay những sao cư đóng tại cung Dậu (nhị hợp với Thìn) đều là những tín hiệu báo động liên quan đến luật hình, cần sử lý thận trọng. Cửa Thiên La là cửa lên Trời, cung Thìn có tượng là cá chép, cho nên đến ngày tiến ông Táo về Trời “báo cáo”, người ta phải mua cá chép cho Táo Quân cưỡi; hoặc khi làm lễ cầu Trời thì phải có lễ vật cá chép là xuất phát từ sao Thiên La an tại cung Thìn vậy.

Sao Địa Võng: là cửa Địa Võng, cửa xuống âm ty, nên tính lí đã rõ. Cần chú ý khi luận giải: cung này nói con người đến vận “*trả thân cho cát bụi*”, sẽ gặp những gì? Phải trả lời những gì khi bước vào thế giới do Diêm vương quản. Cửa Địa Võng tại cung Tuất, đón người từ cõi Trần xuống, có chó ngao gác cổng, cho nên theo Đạo Phật, đạo Giáo, Đạo Lão...người ta kiêng ăn thịt chó là vậy.

9. Sao Tuần Không

(Còn gọi tắt là sao Tuần): đây là một sao hết sức đặc biệt và quan trọng, được ứng dụng trong hầu hết các môn học của Kinh Dịch.

Gọi là Tuần Không vì lẽ: trong cách tính thời gian của thời xưa, một tuần là 10 ngày, khởi tính từ ngày Giáp Tý (gọi là tuần Giáp Tý) đến ngày Quý Dậu là đủ 10 ngày, cấu trúc hàng Thiên can có 10 mà Địa chi 12, vì vậy còn 2 ngày là Tuất – Hợi không có Thiên can cho nên nói: trong tuần Giáp Tý, Tuất, Hợi là Tuần Không; đến tuần Giáp Tuất thì Thân, Dậu Tuần Không; tuần Giáp Thân: Ngọ, Mùi Tuần Không...

An sao Tuần căn cứ vào Can Chi năm sinh.

Để xác định sao Tuần nằm tại đâu, ta có thể tính trên bàn tay như sau: Ví dụ sinh năm 1982 là năm Nhâm Tuất, thoát tiên ta định một vị trí Nhâm Tuất trên đốt ngón tay bất kỳ, ta đếm hàng Can theo chiều thuận, từ Nhâm – Quý

rồi đến Giáp thì dừng lại; lại đếm hàng Chi từ vị trí Nhâm Tuất, và bắt đầu từ Tuất – Hợi, đến Tý là trùng vào chữ Giáp: ta dừng lại và biết sao Tuần nằm tại cung Tí – Sửu.

Trong Tử Vi, các sách đều cho sao Tuần là vây hãm, sao Triệt là chặt chém... và đều làm đảo ngược tính lý của các sao trong các cung mà hai sao này cư đóng. Sao Triệt có tác hại nhanh, mạnh và nhất là vào những năm đầu cuộc đời (từ nhỏ tới 30 tuổi). Sao Tuần không mãnh liệt nhưng kéo dài cả cuộc đời...và cũng có tính cách làm đảo ngược tính lý các sao trong cung.

Như đã nói về sao Triệt ở phần trước (xem tiết 4-4. An vòng sao Thiên can), trong Tử Vi chỉ có hai sao này trấn thủ và được đặt tại hai cung liền nhau. Nhưng sao Triệt không có chức năng thông cửa Địa Vong mà chỉ có sao Tuần mới có chức năng này. Vì thế: ảnh hưởng của sao Tuần rất lớn và đặc biệt. Không có chuyện tốt xấu ở đây, có khi gặp sao Tuần gặp lợi lớn, có khi gặp hại lớn. Khi luận sao Tuần nên chú ý những điều đã nói ở phần sao Triệt. Ngoài ra sao Tuần rất tác hại khi gặp sao Tài, cho nên những ngày mà sao Lộc Tồn gặp sao Tuần, được gọi là ngày “*Thập ác đại bại*”, mọi sự đều hỏng. Sao Tuần được ứng dụng trong rất nhiều bộ môn của Kinh Dịch, nên khi lý giải lá số Tử Vi phải luôn lưu ý sự tàng ẩn của sao Tuần.

Ví dụ: Người sinh năm Quý Mão, trên lá số sao Tuần cư đóng tại cung Thìn – Tị, gọi là Thìn Tị Tuần

Không, cho nên các năm có Thiên can Bính, Mậu (hai Thiên can này sao Lộc Tồn đóng tại cung Tị) người này gặp: “*Thập ác đại bại*”, các tháng, ngày có Can Bính, Mậu cũng đều tàng ẩn họa nạn đo.

5-10. Sao Chủ Mệnh – Sao Chủ Thân:

1. An sao chủ Mệnh:

Nếu sinh vào năm	Sao Chủ Mệnh
Tý	Tham Lang
Ngọ	Phá Quân
Sửu – Hợi	Cự Môn
Dần – Tuất	Lộc Tồn
Mão – Dậu	Văn Khúc
Thìn- Thân	Liêm Trinh
Tỵ- Mùi	Vũ Khúc

2. An sao chủ Thân:

Nếu sinh vào năm	Sao Chủ Thân
Tý	Linh Tinh
Ngọ	Hỏa Tinh
Sửu – Mùi	Thiên Tướng
Dần – Thân	Thiên Lương
Mão – Dậu	Thiên Đồng
Thìn- Tuất	Văn Xương
Tỵ- Hợi	Thiên Cơ

Đây là hai sao mà trong các sách Tử Vi ít nói đến nhất, có một số sách chỉ nói dùng hai sao này khi gặp cách Mệnh vô chính diệu... nhưng theo tôi, bộ sao này có liên quan rất chặt chẽ với Kinh Phật.

Theo bộ kinh MẬT PHÁP NHẤT TỰ ĐÀ-LA-NI (Mật giáo) do dịch giả sa môn Thích viên Đức dịch năm 1974 – được Hòa Thượng Thích Hành Trụ chứng minh – trang 69 viết: “*Phật nói Kinh Bắc đầu Thất tinh diên mạng*”.

Vị tăng tên Bà La Môn, từ Thiên Trúc, truyền đến đời Triều Vua Đường ở Trung Hoa thọ trì, sa môn Thích Viên Đức dịch thành Việt văn:

1. Nam mô Tham Lang tinh, thị Đông phương tối thắng Thế giới vận ý thông chứng Như Lai Phật;
2. Nam Mô Cự Môn tinh, thị Đông phương diệu bảo thế giới Quan âm tự tại – Như Lai Phật;
3. Nam mô Lộc Tồn tinh thị Đông phương viên mãn thế giới kim sắc thành tựu – Như Lai Phật;
4. Nam mô Văn Khúc tinh, thị Đông phương vô ưu thế giới tối thắng kiết tường Như Lai Phật;
5. Nam mô Liêm Trinh tinh thị Đông phương tịnh trụ thế giới quảng đạt trí biện Như Lai Phật
6. Nam mô Vũ Khúc tinh, thị Đông phương pháp ý Thế giới Pháp hải du hí Như Lai Phật;
7. Nam mô Phá Quân tinh, thị Đông phương lưu ly thế giới Dược sư lưu ly quang Như Lai Phật;

Hằng năm, nếu gặp tai ách, lễ Kinh này bày lạy, khi bấy giờ Phật bảo ngài Bồ Tá Văn Thù Sư Lợi rằng “Kinh này đã nói có đại oai thần lực”...

PHẬT NÓI THẬT TINH
CHÂN NGÔN THẦN CHÚ

Um, Táp Đả Nhi Nặng Giả, Bán Nhá Mật Nhá Giả, Nhiễm Phổ Tha, Ma Ta Phạ Nhị Nặng ra Khất Sơn Bà Phạ Đô Xoá Ha (108 lần).

1. Tham Lang tinh (sao Tham Lang) người sinh giờ Tý – hướng nơi vị tinh tú này mà hạ sinh, nếu khi gặp nguy, nạn, nên dùng món ăn Gạo, lúa mạch, kính dường Kinh này, và đeo bốn Tinh Phù thì được đại kiết.

2. Cự Môn tinh (sao Cự Môn) người sinh vào giờ Sửu – giờ Hợi đồng hướng nơi vị tinh tú này mà hạ sinh, nếu khi gặp nguy nạn, nên dùng món ăn lúa, nếp cúng dường Kinh này và đeo bốn Tinh Phù thì được đại kiết.

3. Lộc Tồn tinh (sao Lộc Tồn) người sinh vào giờ Dần – giờ Tuất, đồng hướng vị tinh tú này mà hạ sinh, nếu khi gặp hoạn nạn, nên dùng món ăn Lúa tẻ cúng dường Kinh này và đeo bốn Tinh Phù thì được đại kiết.

4. Văn Khúc tinh (sao Văn Khúc) người sinh giờ Mão, giờ Dậu đồng hướng nơi vị tinh tú này mà hạ sinh, nếu khi gặp hoạn nạn, nên dùng món ăn hạt Đậu nhỏ, cúng dường Kinh này và đeo bốn Tinh Phù thì được đại kiết.

5. Liêm Trinh tinh (sao Liêm Trinh) người sinh vào giờ Thìn – giờ Thân, đồng hướng với vị tinh tú này mà hạ sinh, khi gặp nguy nạn, nên dùng món ăn hạt Mè cũng dường Kinh này và đeo bốn Tinh Phù thì được đại kiết.

6. Vũ Khúc tinh (sao Vũ Khúc) người sinh giờ Ty – giờ Mùi, đồng hướng với vị tinh tú này mà hạ sinh, nếu khi gặp nguy nạn, nên dùng món ăn hạt Đậu Lớn cũng dường Kinh này và đeo bốn Tinh Phù thì được đại kiết.

7. Phá Quân tinh (sao Phá Quân) người sinh vào giờ Ngọ, hướng về nơi vị tinh tú này mà hạ sinh, nếu khi gặp nguy nạn, nên dùng món ăn hạt Đậu Nhỏ cũng dường Kinh này và đeo bốn Tinh Phù thì được đại kiết.

...

Tinh Phù của các vị tinh quân này, thường được đúc bằng Vàng (có hình mẫu trong Kinh) ngoài ra còn có hai sao nữa là:

- Đông minh ngoại phù tinh quân (*sao Tả Phù*) là Bồ Tát ở thế giới diệu hí Tây phương – hiệu là Hoa Tạng Trang Nghiêm Bồ Tát, là vị Bắc Đẩu thứ tám;

- Ấn Quan Nội Bát tinh Quân (*sao Hữu Bát*) là Bồ Tát ở thế giới Diệu Viên Tây Phương, hiệu là An Lạc Tự Tại Bồ Tát, là vị Bắc Đẩu thứ chín;

Như vậy, theo như Kinh Phật thì tất cả mọi người trên thế giới sinh ra, đều được sự soi chiếu của Thất Tinh, đều chịu sự che chở của chòm sao Bắc Đẩu, điều này Tây phương có khoa chiêm tinh cũng có nhiều điểm trùng với phương Đông.

Với khoa Tử Vi, sao chủ Mệnh lại lấy *theo Năm Sinh* chứ không *theo Giờ sinh* như Kinh Phật, lại thêm sao chủ Thân, đây còn là một dấu hỏi cần được khám phá, dù vậy bản thân tôi nghĩ và cảm thấy có sự liên hệ lớn lao nào đó, mà rõ ràng hai sao này chủ để dùng cho việc cúng sao giải hạn hàng năm, còn người Tu Học thì biết mình được sự soi chiếu của sao nào, vị Phật nào, của Thần nào...từ đây có thể hướng Tâm Linh theo sự che chở của chư vị đó.

Sự xuất hiện của Thất Tinh, Cửu Tinh là xuyên suốt những môn học trong Kinh Dịch, mà rõ nét là ở Tử Vi với bộ Thất Tinh sao chủ Mệnh, ở Huyền Không Phi Tinh với quỹ đạo của Cửu Tinh... nếu các bạn đã tìm hiểu Kinh Dịch, chắc phải biết những môn Phong Thủy, trong Phong Thủy học, ta thử lấy môn Huyền Không Phi Tinh (Trạch vận tân án) một trong những môn nói về Dương Trạch: Môn này lấy sự vận hành của 09 sao hàng năm, đi theo những bộ vị nhất định, nằm theo thứ tự trên thiên bàn Độn Giáp (hình vuông sao Thổ) bộ Cửu Tinh đó là:

1. sao Nhất Bạch (sao Tham Lang) – giữ số 1 – thuộc quẻ Khảm;
2. sao Nhị Hắc: (sao Cự Môn) – giữ số 2 – thuộc quẻ Khôn;
3. sao Tam Bích: (sao Lộc Tồn) – giữ số 3 – thuộc quẻ Chấn;
4. sao Tứ Lục: (sao Văn Khúc) – giữ số 4 – thuộc quẻ Tốn;
5. sao Ngũ Hoàng: (sao Liêm Trinh) – giữ số 5 – trung tâm;
6. sao Lục Bạch: (sao Vũ Khúc) – giữ số 6 – thuộc quẻ Càn;
7. sao Thất Xích: (sao Phá Quân) – giữ số 7 – thuộc quẻ Đoài;
8. sao Bát Bạch: (sao Tả Phù) – giữ số 8 – thuộc quẻ Cấn;
9. sao Cửu Tử: (sao Hữu Bật) – giữ số 9 – thuộc quẻ Ly;

Chín sao này luân chuyển hàng năm theo 81 bộ vị:

- Như vậy 9 vị Bắc Đẩu trong Kinh Phậ có mặt đầy đủ trong môn học này, một sự liên quan rất chặt chẽ, giữ 8 phương trời, có thể hiểu là sự ảnh hưởng đến toàn cõi trần chúng ta...

- Con số 81 bộ vị mà Cửu Tinh luân chuyển, có liên hệ đến 81 kiếp nạn trong Tây Du Ký chăng? Trong chúng ta, có lẽ ai cũng đều đã từng say mê bộ truyện thần thoại này, nhưng xuyên suốt Tây Du Ký là những gửu gấm của bộ Kinh Phật – Kinh Dịch.. Cho đến gần đây, trong tác phẩm “*Minh Triết và Duy Lý*” của giáo sư Nguyễn Hoàng Phương, con số 81 lại xuất hiện, theo giáo sư: nếu ngồi thiền đủ 81 phút thì có thể nhận được những thông tin từ các vị Bắc Đẩu cổ Phật...

Như vậy ta thấy có sự liên quan xuyên suốt của Kinh Phật trong Kinh Dịch truyền thống.

Có thể nói, hai sao Chủ Mệnh – Chủ Thân còn rất nhiều điều để chúng ta suy ngẫm, nhưng theo tôi thì đây là bộ sao dành cho những việc Tâm Linh.

5-11. An đại vận 10 năm và các tiểu vận

1. An đại vận 10 năm.

Số của Cục là số tuổi bắt đầu tính đại vận đầu tiên. Như vậy người Thủy Nhị Cục, đại vận đầu tiên từ năm 2 tuổi đến 11 tuổi (2-11). Người Mộc Tam Cục 3-12 tuổi. Người Kim Tứ Cục 4-13 tuổi. Người Thổ Ngũ Cục 5-14 tuổi. Người Hỏa Lục Cục 6-15 tuổi. An đại vận đầu tiên vào cung Mệnh, nam dương nữ âm theo chiều thuận, nam âm nữ dương theo chiều nghịch, an tiếp các đại vận sau cho đủ 12 cung. (Đã nói ở phần lập Cục).

2. An tiểu vận năm.

BẢNG AN TIỂU VẬN NĂM

(Nam theo chiều thuận, Nữ theo chiều nghịch)

		Cung Mùi	
Cung Thìn	Dần Ngọ Tuất	Tỵ, Dậu, Sửu	
	Hợi, Mão, Mùi	Thân Tí Thìn	Cung Tuất
	Cung Sửu		

Để xem tiểu vận từng Năm, ta an Năm tiểu vận bên trong khung lá số, theo các nhóm tuổi (năm sinh) như sau:

- Dần – Ngọ – Tuất: Khởi từ cung Thìn, an Địa chi năm sinh.
- Tỵ – Dậu – Sửu: Khởi từ cung Mùi, an Địa chi năm sinh.
- Thân – Tí – Thìn: Khởi từ cung Tuất, như trên.
- Hợi – Mão – Mùi: Khởi từ cung Sửu, như trên.

Nam theo chiều thuận, nữ theo chiều nghịch, an tiếp các năm sau vào các vị trí tương ứng với các cung.

BẢNG AN ĐỊA CHI NĂM TIỂU VẬN

(ví dụ tuổi Nhâm Dần – Nam)

	Mão	Thìn	Tị
	Dần		Mùi
	Sửu		Thân
	Tý	Hợi	Tuất
			Dậu

Bảng trên là ví dụ: Tuổi Nam – Nhâm Dần, an 12 Địa chi năm Tiểu vận, bắt đầu từ cung Thìn, an Địa chi năm sinh là năm Dần.

3. Tìm tiểu vận Tháng (còn gọi Nguyệt Vận):

Muốn xem Tiểu vận Tháng trong Năm tiểu vận, ta xem Năm tiểu vận tại cung nào lấy cung đó là tháng 01, đếm theo chiều nghịch, tới Tháng sinh, lấy cung đó là giờ Tí, đếm theo chiều thuận tới Giờ sinh, cung đó là cung tháng 01 của năm tiểu vận. Các tháng sau đếm theo chiều thuận không kể nam, nữ.

Ví dụ: Người tuổi Nhâm Dần, sinh tháng 03 giờ Thân, năm 1998, Mậu Dần, tiểu vận Năm Dần ở vào

cung Thìn, lấy cung Thìn là tháng 01, đếm theo chiều nghịch, từ 01 đến 03 là vào cung Dần, lấy cung Dần là giờ Tý, đếm theo chiều thuận từ giờ Tí đến giờ Thân là cung Tuất. Như vậy, nguyệt vận tháng giêng năm Mậu Dần của người này là cung Tuất, các tháng sau đếm theo chiều thuận, không kể Nam, Nữ.

4. Tìm tiểu vận Ngày trong Tháng:

Ngày 01 của Tháng khởi từ chính cung tiểu vận của tháng đó, đếm theo chiều thuận, không kể nam nữ, đến ngày cần xem thuộc cung nào, cung đó là Cung tiểu vận Ngày. (Trong ví dụ trên, Tiểu vận ngày 01 tháng Giêng năm Mậu Dần người tuổi Nhâm Dần tại cung Tuất, ngày 02 tại cung Hợi...).

5. Tìm tiểu vận Giờ:

Không phụ thuộc vào tiểu vận Ngày, mà xem các cung trên Địa bàn, chú ý khi xem Giờ phải biết Thiên can giờ đó.

Khi xem vận: Năm – Tháng – Ngày: đều phải chú ý sao Thái Tuế.

6. Tìm cung Lưu niên đại vận:

Hàng năm xem vận hạn còn có Lưu niên đại vận, đây là một trong 3 cung quan trọng để xem vận hạn. Cách tìm cung Lưu niên đại vận như sau:

Tất cả các cung Đại Vận 10 năm một đã được an theo chiều thuận – nghịch trên lá số. Muốn tìm cung Lưu niên đại vận, đầu tiên ta đi tìm cung Đại vận 10 năm có tuổi cần tìm, ví dụ: người âm Nữ đại vận đi theo chiều Thuận, cung Mệnh tại Dậu – Mộc Tam Cục, như vậy đại vận từ nhỏ đến hết tuổi 12 tại cung Dậu, đại vận tuổi từ 13 đến 22 tại cung Tuất, đại vận tuổi từ 23 đến 32 tại cung Hợi, tuổi từ 33 đến 42 tại cung Tý, đại vận tuổi từ 43 đến 52 tại cung Sửu...bây giờ ta tìm lưu niên đại vận năm người đó vào tuổi 37: Thoạt tiên ta xác định tuổi 37 nằm trong đại vận 10 năm, tuổi từ 33 đến 42, đại vận này nằm tại cung Tý; cũng tại cung Tý là tuổi 33, chiếu cung Xung với cung Tý là cung Ngọ, cung này là tuổi 34. Đến đây có hai cách:

- Nếu tuổi có các đại vận đi theo chiều thuận như ví dụ trên, thì năm 35 tuổi người này nằm tại cung Tị, năm 36 tuổi lại trở về cung Ngọ, và năm 37 tuổi nằm tại cung Mùi, năm 38 tuổi nằm tại cung Thân...theo chiều thuận.
- Nếu tuổi có các đại vận đi theo chiều nghịch, thì tuổi 35 lại nằm tại cung Mùi, năm 36 tuổi lại trở về cung Ngọ và năm 37 tuổi vào cung Ty, năm 38 tại cung Thìn, năm 39 tại cung Mão... theo chiều nghịch.

Trong luận giải Tử Vi, khi xem vận hạn từng Năm một, cần luôn nhớ cấu trúc Thiên – Địa – Nhân: năm tiểu vận thuộc phần Thiên, cung có sao Thái Tuế cư đóng thuộc phần Địa, và cung lưu niên đại vận thuộc phần Nhân.

Ví dụ muốn xem năm Lưu Niên Đại vận: năm 22 tuổi, ta khởi từ cung đại vận 16 – 25 là cung Phụ mẫu, năm 17 tuổi nằm tại cung tậ – năm 18 tuổi nằm tại cung Di năm 19 tuổi về lại cung Tậ, năm 20 tuổi nằm ở cung Tài, 21 tuổi cung Tử và năm 22 tuổi nằm tại cung Thê... Đây là Dương Nam, nếu Âm Nam thì đi theo chiều nghịch như đã nói ở phần trên.

Phúc	Điền	Quan	Nô
26-35	36- 45	46-55	56-65
Phụ 16 16-25	Dương Nam Hỏa Lục cục		Di 18 66-75
Mệnh 6-15			Tậ 17 76-85
Bào	Thê	Tử	Tài
116-125	106-115	96-105	86-95

7. Các sao Lưu.

Khi xem vận hạn Năm phải chú ý các sao Lưu của năm đó. Các sách Tử Vi đều nói cần phải quan tâm 9 sao Lưu. Nhưng thực ra phải quan tâm hết 34 sao của Thiên can – Địa chi năm đó, cùng 36 sao của 3 vòng: Thái Tuế, Bác Sĩ, Trùng Sinh, kết hợp với các sao trong lá số của đương sự thì mới tỏ tường hạn được,

8. Xem tuổi vận trẻ nhỏ:

01 tuổi tại cung Mệnh, 2 tuổi xem tại cung Tài, 3 tuổi xem cung Tật, 4 tuổi xem Cung Phu (Thê), 5 tuổi xem cung Phúc, 6 tuổi xem cung Quan, 7 tuổi xem cung Nô, 8 tuổi xem cung Di, 9 tuổi xem cung Tử, 10 tuổi xem cung Bào, 11 tuổi xem cung Phụ, 12 tuổi xem cung Điền.

Xem giờ Kim xà thiết toả.

Khi sinh trẻ nhỏ, để xem có phạm giờ Kim xà thiết toả hay không ta tính như sau:

Lấy cung Tuất là năm Tý, đếm thuận tới Địa chi Năm sinh, đến cung nào, lấy cung đó là Tháng 01, đếm nghịch tới Tháng sinh, tới cung nào lấy cung đó là ngày 01, đếm thuận tới Ngày sinh, đến cung nào lấy cung đó là giờ Tý đếm nghịch tới Giờ sinh. Nếu con trai gặp cung Thìn – Tuất là phạm giờ Kim xà thiết toả, nếu con gái thì phạm bàng giờ. Nếu con gái gặp hai cung Sửu – Mùi là

phạm giờ Kim xà thiết toả, con trai thì phạm bàng giờ. (bàng giờ là không gặp chính họa lớn)

Phạm những trẻ phạm giờ Kim xà thiết tỏa thì hay đau yếu, khó sống qua tuổi 13 nếu có sống được thì Bố – Mẹ sẽ phải chịu gánh họa nạn... Theo truyền thuyết, giờ này là giờ Long vương được Ngọc Hoàng cho quyền bắt quân lính. Trẻ sinh giờ này chỉ còn cách nhờ đức Hòa Thượng tại các chùa làm lễ cầu Ngọc Hoàng cho quy y cửa Phật mới được Long vương tha cho⁴⁷.

Giờ Dạ Đề:

Trẻ nhỏ sinh phạm giờ này thì hay bị chứng khóc đêm.

- Mùa xuân sinh vào giờ Ngọ;
- Mùa Hạ sinh vào giờ Dậu;
- Mùa Thu sinh vào giờ Tý;
- Mùa Đông sinh vào giờ Mão;

Lý do tại sao trẻ sinh vào giờ này lại hay bị chứng khóc đêm thì chưa biết. Cũng như các giờ sinh khác, các sách xưa để lại chỉ nói đến thế, ta coi đó là tiên đề, chấp nhận và cùng tìm hiểu thêm sau vậy

Giờ Tướng Quân:

Trẻ sinh nhằm giờ này thì hay bị chứng khóc dai và dễ bị chứng động kinh:

- Sinh tháng 1 – 3 phạm giờ: Thìn – Tuất – Dậu;
- Sinh tháng 4 – 6 phạm giờ: Tý – Mão – Mùi;
- Sinh tháng 7 – 9 phạm giờ: Dần – Ngọ – Sửu;
- Sinh tháng 10 – 12 phạm giờ: Thân – Ty – Hợi;

Giờ Diêm Vương:

Trẻ sinh phạm giờ này thì hay bị chứng khốc dai, hay bị giạt mình khi ngủ:

- Mùa Xuân sinh phạm giờ: Sửu – Mùi;
- Mùa Hạ sinh phạm giờ: Thìn Tuất;
- Mùa Thu sinh phạm giờ: Tý – Ngọ;
- Mùa Đông sinh phạm giờ: Mão – Dậu;

Giờ Quan Sát:

Theo truyền thuyết là giờ các Quan đi tuần, trẻ sinh phạm giờ này thì dễ bị tai nạn bất ngờ:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giờ	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn

6. BÀN VỀ NGŨ HÀNH CÁC SAO

Từ đây, các dấu nối và dấu ngắt được sử dụng như sau: dấu nối (-) dùng để liên kết các sao thành một nhóm sao trong một cung, tác động vào nhau, tạo nên một ý nghĩa mới, hoặc một tín hiệu mới; dấu phẩy (,) dùng để tách riêng các

sao hoặc các nhóm sao. Sao hoặc nhóm sao ở hai bên dấu phẩy không liên kết với nhau, không tác động vào nhau..

Các thuật ngữ được hiểu như sau. Gặp: Sao hoặc nhóm sao đang nói, có thêm một sao hoặc một nhóm sao khác liên kết tạo ra một nghĩa mới, một tín hiệu mới. Hội: sự quy tụ, sự gặp gỡ mới giữa các sao hoặc nhóm sao, tạo nên một nghĩa mới, hoặc tín hiệu mới. Chiếu: Có hai cung xung với nhau, ví dụ Dần với Thân, Tị với Hợi. Các nhóm sao ở hai cung này chiếu vào nhau, do đó tác động vào nhau tạo ra một nghĩa mới, tín hiệu mới. Đắc địa: là nói sao gặp được đúng nơi để phát huy những điểm có ưu thế nhất (ưu thế mặt tốt đối với các phúc tinh, ưu thế mặt xấu đối với các sát tinh); Vương địa: khá tốt; Bình hòa: không tốt không xấu; Hãm địa: xấu, kém.

6-1. Các sao thuộc hành Kim.

1. Sao Thất Sát:

Dương Nam đầu tinh: thân hình nở nang, hơi cao nhưng thô, xấu, da xám hay đen giòn, mặt thường có tì vết, mắt to, lồi... Khi kết hợp với các sao khác thành tín hiệu:

- Thất Sát – Vũ Khúc: bộ máy tiêu hóa xấu, dễ bị trĩ hoặc chân tay có tì vết, dễ bị hình thương, nhất là cùng với sao Thiên Hình, Kiếp Sát.
- Sát – Không – Kiếp: dễ bị ho lao, yếu phổi.
- Sát – Đà – Ky: Bệnh ở chân tay.

- Sát – Hao – Mộc – Ky: dễ bị ung thư.

2. Sao Vũ Khúc:

Âm – Bắc đẩu tinh, tượng là cái vú, nốt ruồi, khi đắc địa có dáng nở nang, cao vừa tầm, đầu mặt dài – vuông, vẻ uy nghi, tiếng to, tính cô độc. Khi hãm địa có dáng hơi thấp, hơi đen, mặt nhiều ngấn vết, tóc rậm xấu.

Đây là sao giải họa mạnh nhất. Chủ về tài lộc kim ngân (tiền, vàng).

- Vũ – Riêu – Việt – Toái: Dễ bị câm.

3. Sao Bạch Hổ:

Là máu, xương, tinh thần.

- Long – Phượng- Hổ- Cái thành bộ Tứ linh: Nhiều oai quyền, may mắn.
- Liêm Trinh – Đường Phù – Văn Xương – Thiên Hình hãm địa: Dễ bị hình luật, tù đầy, hạn đến dễ có tang.

- Gặp sao Khốc, Hư, Y – Riêu: Dễ bị chó dại cắn, nạn thú dữ. Gặp sao Hỏa, Linh tại Điền là Vong Cốt tại gia (nạn xương máu tại nhà).

4. Sao Đà La:

Tượng là lọ mực, con dấu, dấu ấn. Khi ở cung không có sao chính tinh tọa thủ thì gọi là: Đà la độc thủ – đáng

vóc sẽ có thân hình cao, hơi gầy, da xám, lông tóc rậm, mặt thô, răng xấu, mắt kém, chân tay dài, trong người có tì vết và hay bị bệnh mắt.

- Đà – Nhật – Nguyệt – Ky: Đau mắt có thể loà.
- Y – Riêu – Đà – Ky: Bộ tam ám, mệnh tại cung Tị dễ yếu, họa vô đơn chí, phúc bất trùng lai.
- Đà – Phượng Các: Dễ bị lãng tai, cứng tai.
- Đà – Tuế – Phù- Phủ: Gặp kiện cáo tai tiếng

5. Sao Đế Vượng:

Tượng là cái lưng.

- Gặp Khốc Hư, Địa Không, Địa Kiếp, Thiên Hình: Đau lưng, bị những thương tật nặng, tỳ vết nơi lưng.
- Gặp sao Kinh Dương, Thiên Hình: Hay phải trốn tránh.
- Thai – Phục – Vượng – Tướng: Có con khác dòng, có tình tư thông.

6. Sao Hoa Cái:

Tượng là cái lọng che kiệu vua, nên tính lí đài các.

- Cung Mệnh có sao này: tiền Cái hậu Mã là cách quan quý.
- Tuế – Cái: ăn nói kiêu kỳ khó ưa.
- Kinh – Cái hay Bạch Hổ - Hoa Cái: Dễ bị rỗ huê, đậu mùa.

7. Sao Kinh Dương:

Tượng là thanh long đao thần, là bút thần, là dùi đục, là sắt thép kim khí, là chân tay. Kinh – Đà đơn thủ là người cao, thô, mặt choắt, da xám, mắt lồi, có sức khỏe.

- Kinh – Đế Vương: Lưng tôm, lưng gù. Hay phải trốn tránh luật pháp.
- Kinh – Long Trì: Mũi sống trâu.
- Kinh – Nhật- Nguyệt: Mắt kém. Họa cho Cha Mẹ “Âm – Dương tối úy Kinh Đà”. Sao này thiên về võ lực, rất hợp ngành hành pháp.
- Kinh – Lực: Có sức khỏe. Bất mãn đường công danh.

8. Sao Thai Phụ:

Tượng là cái Ghế. Chỉ sự khoan thai. Chỉ vị trí trong xã hội (ghế ngồi nơi nào?)

9. Sao Quan Đới:

Tượng là đai, mũ áo của người làm quan. Giai đoạn đời người bắt đầu mặc quần áo. Tính khá bi quan. Vận hạn nhập quan khi đau ốm.

10. Sao Tấu Thư:

Tượng thanh, chỉ lời nói, giấy tờ văn bản...

- Tấu – Phụng Các: Thính tai.
- Tấu – Nhật- Nguyệt: Mắt sáng.

- Tấu – Xương – Khúc: Tư tưởng tế nhị, lời nói ngọt ngào, khéo, có năng khiếu về nghệ thuật, văn chương.
- Tấu – Lưu Hà: ăn nói lưu loát, thanh cao.
- Tấu Thư tại cung Mệnh: có tướng quý, thanh cao, hưởng thụ. Là Thần báo tin khi nhập vận.

11. Sao Triệt:

Khai thông các cung như đã nói ở phần đầu. (Tiết 4-4 chương này).

12. Sao Tử Phù:

Tượng là người lính đi đầu. Hạn có sao Tử Phù tất có việc mới đến tay.

13. Sao Lâm Quan:

Tượng là cái cổ. Gặp Khốc – Hư – Không – Kiếp: Đau cổ hay bị bệnh nơi cổ, thịt thừa... Tính hay khoe khoang, hay làm dáng.

14. Sao Trực Phù:

Trực ban nói thẳng, nóng tính, dữ.

6-2. Các sao thuộc hành Mộc.

1. Sao Thiên Cơ:

Âm – nam đầu tinh, khi đắc địa thân hình cao to, xương lộ, da trắng, mặt đầy, đầy đặn. Giỏi cơ mưu, giỏi

nghề võ, giỏi nghề tinh xảo, cơ khí. Khi hãm địa hình dáng hơi thấp, da trắng, mặt tròn.

- Cơ – Cự: Dễ bị bệnh khí huyết.
- Cơ – Âm: Nhiều mụn nhọt.
- Cơ – Kinh – Đà: Chân tay yếu.
- Cơ – Khốc – Hư: Dễ bị phong đàm ho nặng.
- Cơ – Hình – Không – Kiếp: Dễ bị tai nạn.
- Cơ – Triệt – Tuần: Dễ bị thương chân tay.
- Cơ – Nguyệt – Đồng – Lương: Là cấu trúc nghiệp làm công chức. Có con dì bào, anh em dì bào, khác dòng máu.

2. Sao Thiên Lương:

Âm – nam đầu tinh. Sao này ở cung Mệnh: Có dáng thon cao, da trắng, vẻ tuấn tú, khôi ngô, rất hợp công chức, quân sự, dạy học. Là phúc tinh tốt.

- Tại cung Tài gặp Quan – Phúc: hay dùng tiền làm việc thiện, gặp sao Quang – Quý là hay cúng dường chùa chiền...

3. Sao Ân Quang:

Tượng là thánh thần, tâm linh, đạo học.

4. Sao Tang Môn:

Tượng là gân cốt, là đòn khiêng, là bằng cấp khi ở các cung Dần, Mão, Thân, Dậu.

- Hạn gặp Tang – Hổ – Bệnh – Khách – Khốc – Hư: hay có tang trong gia đạo.
- Tang – Hổ – Điếu – Binh là tai nạn liên miên.

5. Sao Bát Tọa:

Tượng là cái cầm, là đất cát, là tính khoan thai, ưa triết học.

6. Sao Dưỡng:

Là sự nuôi nấng, cần cù, là nuôi con.

7. Sao Đào Hoa:

Sao chỉ nhan sắc. Tại cung Quan: tốt, khá sớm thành đạt công danh. Nữ có sao này hay bị họa nạn đường tình duyên. Tượng trong cơ thể là tim.

- Mệnh, Quan có Đào – Hồng- Hỉ là người sớm hiển đạt, thông minh.
- Thiên Không – Đào Hoa: Xảo trá, đa mưu, nửa đường gãy gánh, rất xấu cho đường công danh, tình duyên, còn gọi là “*bán Thiên túc sĩ*”, chim đang bay gãy cánh.

8. Sao Giải Thân:

Luôn đi sát Phượng Các chỉ sự giải thoát khi hạn chết đến, giải họa nhỏ, bằng nỗ lực của bản thân.

9. Sao Đường Phù:

Tượng là đất cát, rất tốt khi ở cung Điền, khi kết hợp với các sao khác dễ bị họa nạn tù đầy như đã nói ở sao Bạch Hổ.

10. Sao Hóa Lộc:

Tượng cơ thể là râu, tóc. Là thần Tài, có thể làm thay đổi vận mệnh theo hướng tài lộc, là một trong Tứ Hóa rất quan trọng trong các vận, hạn.

11. Sao Tướng Quân:

Là đại diện của vòng Lộc Tồn, chỉ cách hành sự để có Lộc.

12. Sao Tuần:

Khi đưa Ngũ hành vào hai sao Tuần – Triệt, theo tôi còn nhiều khiên cưỡng, ở đây ta cứ theo các vị đi trước để tham khảo.

6-3. Các sao thuộc hành Thủy.

1. Sao Cự Môn:

Bắc đầu tinh – âm, tượng là cái miệng. Khi đắc địa có thân hình đầy đà, da trắng, mặt vuông, đầy đặn.

- Cự – Hỏa – Linh: Miệng méo, gặp cung hãm địa thì hại của hại người.

- Cự – Cơ – song Hao tại Mão, Dậu: Tài năng, giàu có.
- Kiếp – Không – Đồng – Cự: Họa vô đơn chí.

2. Sao Phá Quân:

Bắc đẩu tinh – âm, tượng là máu huyết. Ở cung Tật dễ bị mụn nhọt. Ở cung Mệnh là người có dáng khá đầy đà, cao vừa tầm, da hồng hào, mặt đầy đặn, mắt lộ, lông mày thưa. Gặp Phá – Hỏa – Hao là cách người mắc nghiện như ma túy, rượu... bán sạch tổ nghiệp cha ông.

3. Sao Thái Âm (còn gọi là Nguyệt):

Bắc đẩu tinh – âm, tượng là mắt phải. Là tâm linh, tư tưởng mẫn cảm, hệ thần kinh, trí tuệ. Khi đắc địa ở Mệnh có dáng to, hơi cao, da trắng, mặt tròn sáng đẹp. Khi hãm địa, nhỏ người, hơi cao, mặt dài, thần sắc u tối.

4. Sao Thiên Đồng:

Nam đẩu tinh – dương, tượng là hệ tiêu hoá. Là thần Phúc tinh, tốt nhất khi ở cung Phúc Đức. Ở Mệnh khi đắc địa có dáng nở nang hơi thấp, chân tay ngắn, mặt vuông vắn, đầy đặn. Khi hãm địa cũng mập nhưng hơi đen.

5. Sao Thiên Tướng:

Nam đẩu tinh – dương, tượng là cái mặt. Khi đắc địa có dáng nở nang, cao vừa tầm, đẹp đẽ uy nghi, khi hãm có dáng hơi thấp, đậm.

- Tướng – song Hao: mặt nhỏ.
- Tướng – Thiên Hình: mặt có theo (sẹo).
- Mệnh, Quan có hai sao Thiên Phủ – Thiên Tướng: là cách “*Phủ – Tướng triều viên*”, một trong những cách phú quý.
- Tướng – Đào – Hồng: Nữ mệnh sớm làm nên danh giá.

6. Sao Tham Lang:

Bắc đẩu tinh – âm, tượng là cái nách, hệ tiêu hoá, hệ sinh dục, bụng. Gặp Vũ Khúc – Hóa Kỵ thì giỏi buôn bán, hay ghen và ham chơi.

- Tham- Hỏa: giỏi buôn bán.
- Tham – Sinh tại Dần, Thân: trường thọ.
- Sát – Phá – Liêm – Tham: Võ cách.

7. Sao Bác Sỹ:

Luôn đi với sao Lộc Tồn.

8. Sao Tam Thai:

Tượng là cái trán, đất cát.

9. Sao Hồng Loan:

Tượng là máu huyết. Là nhan sắc, là có duyên, người đẹp.

10. Sao Hóa Khoa:

Được tôn là đệ nhất giải thần trong Tử Vi, giữ về học vấn, bằng sắc, sự thông thái, mô phạm, trí tuệ.

11. Sao Hóa Kỵ:

Tượng là cái lưỡi.

12. Sao Hóa Quyền:

Tượng là gò má, lưỡng quyền, công danh. Là thần báo tin khi nhập vận.

13. Sao Long Đức:

Tượng là ao, lạch nhỏ. Là phúc đức trời ban cho.

14. Sao Long Trì:

Tượng là cái mũi. Là ao, giếng.

15. Sao Lưu Hà:

Tượng là máu huyết, lời nói. Là sông lạch.

16. Sao Mộc Dục:

Là sự mới lớn. Là sự thay đổi, trưng diện, khoe.

17. Sao Suy:

Là sự yếu đuối. Là thời suy tàn.

18. Sao Thanh Long:

Tượng là sông nước. Là dáng đẹp. Là vận may

19. Sao Thiếu Âm:

Là trí tuệ linh mẫn, thông minh, thông thái, có học vấn.

20. Sao Thiên Hư:

Tượng là nước mắt. Là lo buồn. Đắc địa là sự hùng biện.

21. Sao Thiên Khốc:

Tượng là cái nhạc ngựa. Là lo buồn, ai oán.

22. Sao Thiên Hỉ:

Là báo tin sớm, tin nhanh, tin trước.

23. Sao Thiên Y:

Là thuốc. Là trang phục.

24. Sao Thiên Riêu:

Là lông. Là bệnh thần kinh, ma ám.

25. Sao Thiên Sứ:

Thần báo tin nơi cung Tật.

26. Sao Tràng Sinh:

Đứng đầu vòng Tràng Sinh, là sự khởi đầu, mới.

27. Sao Tử:

Nơi tuyệt địa. Nơi kín đáo.

28. Sao Văn Khúc:

Là bụng, tai, vú. Là nhan sắc. Là văn bằng, trí tuệ
mẫn cảm. Là âm nhạc, thơ ca.

6-4. Các sao thuộc hành Hỏa.

1. Sao Liêm Trinh:

Bắc đầu tinh – dương, tính lí là đào hoa tinh. Là phán quan. Tượng thân thể là lưng, chân tay, dáng người cao lớn, xương to, mặt hơi dài, sớm có nếp nhăn, vẻ không tươi nhuận, mắt lồi sáng, lông mày rậm, lộ hầu.

2. Sao Thái Dương

(Còn gọi là Nhật, ban ngày): Nam đầu tinh – dương, tượng là mắt trái. Gặp Kinh – Đà là mắt kém, mắt lồi, là hệ thần kinh. Khi đắc địa thân hình cao vừa phải, khá đầy đà, mặt vuông đầy đặn, uy nghi đường bệ. Khi hãm địa thân hình hơi nhỏ, hơi cao, má gầy, má hóp, mặt choắt, da xám. Có vẻ buồn.

- Nhật – Hỏa – Linh hãm địa, hoặc gặp Tuần, Triệt: Dễ bị bệnh hệ thần kinh.
- Nhật – Nguyệt – Thiên Hình: Dễ bị mổ, phẫu thuật mắt.

3. Sao Bệnh:

Thời bệnh hoạn, suy tàn.

4. Bộ sao Song Hao:

Tượng chỉ hệ tiêu hóa. Ở Mệnh chỉ người lùn, thấp.

5. Sao Hỏa Tinh:

Tượng ở Mệnh khi đơn thủ là người thô, xấu, tóc đỏ, vóc người ốm (gầy), thường có tì vết ở chân tay, răng miệng, gặp Hỏa – Hao dễ bị nghiền.

6. Sao Linh Tinh:

Tượng người gầy ốm, có tính nóng. Hội Y – Riêu – Khốc – Hư – Thiên Cơ: Dễ bị bệnh ma làm quỷ ám, ngớ ngẩn... Hoặc đam mê tà đạo

7. Sao Hỉ Thần:

Tượng là hậu môn. Là báo tin về sau.

8. Sao Lực Sĩ:

Chỉ người vạm vỡ. Hội Kinh Dương là bất mãn công danh... Hội Thiên Hình là đạo chích...

9. Sao Phá Toái:

Tượng là cuống họng. Là phát ngôn.

10. Sao Phi Liêm:

Tượng là tóc. Là sự nhanh nhẹn.

11. Sao Thiên Khôi:

Tượng là cái đầu. Là bằng cấp. Là Quý nhân, ngôi trên.

12. Sao Thiên Việt:

Tượng là hai vai, là cấp phó, là phúc tinh.

13. Sao Thiên Mã:

Tượng là chân tay. Là tài lộc. Là sự thay đổi.

14. Sao Tuế Phá:

Tượng là răng. Là trẻ con. Là nghịch ngợm.

15. Sao Đẩu Quân:

Tượng là danh thầy, tính khí khó.

16. Sao Thiên Giải:

Chỉ vận may trời cho, trời giải nạn.

17. Bộ Sao Địa Không – Địa Kiếp:

Đại sát tinh chỉ kiếp nạn về xác – hồn.

18. Sao Diếu Khách:

Chỉ sự nói dóc. Chỉ thói bài bạc.

19. Sao Kiếp Sát:

Tượng tính cách dữ dội. Là nóng. Là họa đến nhanh.

20. Sao Nguyệt Đức:

Sao giải họa rất mạnh. Là đức độ của người có đạo học, tu học, của người trong dòng họ để lại cho.

21. Sao Thiên Đức:

Là đức độ trời ban.

22. Sao Lưu niên Văn Tinh:

Thông minh do có đạo học, thông minh do Thần Thánh ban cho. Có văn bằng, học vấn.

23. Sao Phục Binh:

Chỉ sự thủ đoạn, âm mưu, mưu lược.

24. Sao Quan Phù:

Tượng là công văn, giấy tờ, văn bản.

25. Sao Quan Phủ:

Tượng công văn, giấy tờ nhưng hay bị lừa dối, không thật.

26. Sao Thái Tuế:

Tượng thanh là tiếng nói. Là Vua.

27. Sao Thiếu Dương:

Trí tuệ linh mẫn, thông thái. Tư duy nhạy cảm.

28. Sao Thiên Hình:

Tượng là thần đao. Là kim khí. Là pháp luật.

29. Sao Thiên Không:

Chỉ sự quậy nghịch. Là thông minh nhưng không làm nên sự nghiệp gì. Tính toán thì lớn mà làm không được.

30. Bộ Sao Thiên Không – Thiên Phúc:

Chỉ phúc thiện, làm phúc. Là Quý tinh.

6-5. Các sao thuộc hành Thổ.

1. Sao Tử Vi:

Nam – Bắc đầu tinh – dương, giữ chữ thời, đứng đầu trong môn học, là Vua. Khi ở cung Mệnh đắc địa: người có dáng to đậm, da hồng, mặt đầy đặn. Khi bình hòa là người vừa phải. Ở cung nào thường chỉ định vị trí nổi trội trong đời về cung đó. Chỉ định thời mệnh của người có lá số.

2. Sao Thiên Phủ:

Nam đầu tinh – Dương, là Hoàng hậu. Đặc biệt khi là nữ mạng: Xinh đẹp, thân hình như hoa nở, đầy đặn, da trắng, mặt thanh tú, răng mọc đều và đẹp.

Khi gặp Không, Kiếp, Tuần, Triệt thì người cao gầy, da kém tươi. Sao này tối kỵ các sao Không: Tuần, Triệt, Thiên Không, Địa Không.

3. Bộ Sao Tả Phù, Hữu Bật:

Tượng là hai vai, là đôi lông mày (có sách còn cho là chân tay nữa).

4. Sao Phượng Các:

Tượng là cái tai. Là nhà lâu. Là nhan sắc.

5. Sao Thai:

Tượng là rốn, là tử cung. Là sự nuôi dưỡng. Là sự đầu thai. Có câu “*nuôi dưỡng Thánh thai*” để chỉ người có vận mạng nuôi trong bầu vị Thánh đầu thai xuống trần, nếu trong cung có những sao thuộc Tâm Linh như Ân Quang – Thiên Quý... đây cũng là chỉ một người có ý chí nuôi dưỡng đức tin nào đó lớn lao...

6. Sao Bệnh Phù:

Chỉ sự bệnh tật. Sao này tối kỵ việc đặt hướng nhà sai, người dễ bị đau ốm. Gặp sao này phải rất cẩn trọng khi đặt hướng nhà.

7. Sao Thiên Quý:

Là Quý tinh, thiện tinh, là thánh thần. Là tình nghĩa.

8. *Sao Cô Thần:*

Chỉ sự cô đơn, sự khó khăn. Gặp sao này dễ xưng cô xưng cậu. Nam mạng rất kỵ sao này.

9. *Sao Quả Tú:*

Rất xấu với mạng Nữ, cũng như sao Cô Thần rất xấu với mạng nam. Chỉ sự cô đơn. Khó xưng cô, xưng cậu. Hợp người làm thầy.

10. *Sao Địa Giải:*

Chỉ sự giải nạn về phần Địa, tức phần thân xác. (Sao Thiên Giải giải nạn về phần Thiên, tức phần hồn...)

11. *Sao Địa Vong:*

Cửa Địa Vong vào cõi âm. Là nơi dân dã.

12. *Sao Phúc Đức:*

Một trong Tứ Đức, đức ở đây do dòng họ để lại

13. *Sao Lộc Tồn:*

Chủ tài tinh, thần Tài.

14. *Sao Mộ:*

Mộ địa. Chỉ sự kín đáo, khó khăn, u tối.

15. *Sao Phong Cáo:*

Tượng là cái cờ, chỉ thời phát cờ, được phong tặng.

16. Sao Quốc Ấn:

Tượng là con dấu, quyền hành.

17. Sao Thiên La:

Tượng là lưới Trời, ao nhà Trời.

18. Sao Thiên Thương:

Tình cảm, đạo lí của mình với người ăn kẻ ở, bạn bè

19. Sao Thiên Trù:

Tượng là bếp nấu. Là Táo Quân. Là lộc ăn uống.

20. Sao Thiên Thọ:

Tuổi thọ Trời ban, thuộc thiên định.

21. Sao Thiên Tài:

Khả năng, thiên hướng tài năng.

22. Sao Tuyệt:

Là hết. Tuyệt-Hao: phá sản.

7. NHỮNG ĐIỀU CẦN NẮM TRONG CÁCH TÍNH THỜI GIAN:

7-1. Bảng qui đổi giờ (đồng hồ) sang giờ can chi.

Từ 23 giờ đến 01 giờ là giờ Tý

Từ 01 giờ đến 03 giờ: giờ Sửu

Từ 03 giờ đến 05 giờ: giờ Dần

Từ 05 giờ đến 07 giờ: giờ Mão

Từ 07 giờ đến 09 giờ: giờ Thìn

Từ 09 giờ đến 11 giờ: giờ Tị

Từ 11 giờ đến 13 giờ: giờ Ngọ.

Từ 13 giờ đến 15 giờ: giờ Mùi.

Từ 15 giờ đến 17 giờ: giờ Thân.

Từ 17 giờ đến 19 giờ giờ Dậu.

Từ 19 giờ đến 21 giờ giờ Tuất.

Từ 21 giờ đến 23 giờ giờ Hợi.

Trong mục giờ này, khi gặp trường hợp lấy lá số, hoặc lấy quẻ Kinh dịch để giải đoán cho người ở nước ngoài..., có người quy đổi ngày giờ bản địa theo ngày giờ Việt Nam căn cứ múi giờ Quốc Tế, riêng bản thân tôi, trong thực tế:

- Nếu lấy lá số Tử Vi cho một người ở nước ngoài, thì tôi căn cứ theo tháng ngày giờ sinh của người đó, tại nước đó và chuyển sang thành ngày tháng âm lịch (lịch can chi) chứ không chuyển đổi thành ngày giờ của Việt Nam theo múi giờ quốc tế, vì tôi cho rằng: giờ của Thiên can, Địa chi được xác

định theo âm – dương, chứ nếu quy đổi thì không lẽ giờ Tý của Hoa Kỳ lại là giờ Ngọ tại Việt Nam. đã là Tý thì ở đâu cũng vậy, giữa đêm là giờ Tý, giữa trưa là giờ Ngọ.

- Nếu lấy quả Dịch để giải đoán cho người ở nước khác, theo những phương pháp dự báo trong Kinh Dịch, thì tôi lấy thời gian theo giờ của nước sở tại mà tôi đang ở chứ không phải theo giờ của nước mà chủ thể đang ở.

7-2. Riêng ở Việt Nam

Ta cần chú ý thời gian đổi giờ (do việc thay đổi cách tính giờ) như sau:

Từ 1.1.1943 đến 31.3.1945 trừ 01 giờ. (Giờ Tý từ 0 giờ đến 02 giờ đồng hồ lúc đó)

Từ 1.4.1945 đến 31.3.1947 trừ 02 giờ. (Trong phạm vi cả nước, giờ Tý từ 01 giờ đến 03 giờ)

Từ 1.4.1947 đến 30.6.1955 trừ 01 giờ. (Trong phạm vi cả nước, giờ Tý từ 0 giờ đến 2 giờ)

Từ 1.7. 1955 đến 31.12.1959 (Trong phạm vi cả nước, giờ Tý từ 23 giờ đến 01 giờ).

Từ 1.1.1960 đến 30.4.1975 trừ 01 giờ. (Các vùng thuộc chính quyền miền Nam, giờ Tý từ 0 giờ đến 02 giờ)

7-3. Cách tính Thiên can giờ theo Can ngày:

Ngày Giáp – Kỷ : Can giờ Tý là Giáp.
Ngày Ất – Canh : Can giờ Tý là Bính.
Ngày Bính – Tân : Can giờ Tý là Mậu.
Ngày Đinh – Nhâm : Can giờ Tý là Canh.
Ngày Mậu – Quý : Can giờ Tý là Nhâm.

7-4. Cách tính Thiên can tháng theo Can Năm:

Năm Giáp – Kỷ : Can tháng 01 là Bính.
Năm Ất – Canh : Can tháng 01 là Mậu.
Năm Bính – Tân : Can tháng 01 là Canh.
Năm Đinh – Nhâm : Can tháng 01 là Nhâm.
Năm Mậu – Quý : Can tháng 01 là Giáp.

8. VẬN DỤNG TƯỚNG HỌC TRONG LUẬN GIẢI TỬ VI.

Hình tướng học trên khuôn mặt

Tướng học, một bộ môn cũng thật nhiều thú vị, được đúc rút ra theo kinh nghiệm của lịch sử phát triển loài người. Đi sâu vào bộ môn này là công phu nhiều thời gian.

Ở đây tôi xin trình bày đôi nét sơ bộ về hình tướng, có liên quan chặt chẽ với việc luận giải Tử Vi. Nhờ có

vận dụng Tướng học, trước hết ta loại được những trường hợp nhớ sai về ngày giờ sinh. Ta chú trọng vào tướng mặt, trên khuôn mặt:

1. *Đôi Tai*: giữ vận từ nhỏ đến khoảng 8 tuổi, một phần là tín hiệu về Cha – Mẹ, một phần là sự thông minh, có học, giàu có...

2. *Trán*: giữ vận từ 8 đến khoảng 18 tuổi: sự thông minh, phúc phận... có ấn đường biểu hiện chữ Quý, tín hiệu công danh...

3. *Đôi Lông Mày*: giữ vận từ 18 – 28 tuổi, ở Nam mạng là nghi biểu, anh em. Còn ở Nữ mạng, giữ cung Phúc Đức, có Sơn Căn biểu hiện sức khỏe.

4. *Đôi Mắt*: giữ vận hạn từ 28 – 38 tuổi: biểu hiện Hôn – Thân, nhiều tín hiệu về Cha – Mẹ, một phần về Điền Trạch; ở nam mạng về vợ; ở nữ mạng về tình duyên...

5. *Mũi*: giữ vận hạn từ 38 – 49 tuổi: biểu hiện chữ Phú; ở nam mạng về tiền bạc; ở nữ mạng về Chồng.

6. *Lưỡng Quyền*: cung vận của Mũi là 40 – 49 tuổi, biểu hiện công danh, nghề nghiệp, cùng với đường pháp lệnh, để chỉ sự thịnh đạt, nhanh, bền...

7. *Miệng – Cằm (Địa Các)*: giữ vận từ 50 – 60 tuổi... biểu hiện về tiền bạc, ruộng vườn... chủ giữ về vận hạn cuối đời.

ĐẠO trong xem hình tướng.

Cũng như các môn học khác, trước tiên phải nắm được ĐẠO xem tướng, ở đây tôi cũng diễn giải sơ bộ:

Đôi Tai

Tạo Hóa sinh con người có đôi Tai: ứng dụng thì chỉ dùng để Nghe, nhưng vấn đề là phải dùng tới hai cái Tai để nghe. Như vậy ở đây ĐẠO là chỗ: bạn phải biết nghe bên phải, nghe bên trái, không được chỉ biết nghe một phía, như vậy nếu một người bẩm sinh mà bị lệch tai, tai to nhỏ... không đều, thì người biết xem tướng hiểu ngay người này thiên về tả hay hữu...

Đôi tai loài người lại quay hướng về đằng trước: Đạo nói người quân tử, chân chính thì chỉ nghe những lời nói trước mặt, không nghe lời nói sau lưng... từ những tư tưởng chính của Đạo, người biết xem tướng mới xem đôi tai để một phần biết được tính cách

Đôi Mắt:

- Công dụng chỉ để nhìn, nhưng cũng dùng tới hai cái.
- Tạo Hóa sinh đôi lông mày, đôi lông mi để bạn bớt cao ngạo, không nên nhìn lên mà chỉ nên nhìn ngang mình, nhìn xuống... thì được bằng an

Mắt cũng đặt nhìn về phía trước: Đạo nói nên luôn luôn phấn đấu, nhìn về tương lai, cũng có ý không nên nhìn “đằng sau” chuyện đằng sau của người khác...

Như vậy người có tật bẩm sinh nơi đôi mắt, thì cái nhìn nhận về mọi chuyện của người đó tất có vấn đề...

Miệng:

Người ta có đôi tai, đôi mắt, vậy nhưng chỉ có một cái miệng: công dụng lại thật nhiều: từ ăn, nói, thở... rất đa năng, làm rất nhiều việc mà lại chỉ có một mà thôi, ấy là Đạo nói: làm kiếp người thì ăn ít thôi, nói ít thôi... Tào Hóa còn cẩn thận cho đôi môi, cho nên khi xuất ngôn thì phải mím môi suy nghĩ trước khi nói, lại cho hàm răng để che chắn mỗi khi xuất ngôn, lại cho cái lưỡi để uốn lưỡi bảy lần trước khi nói; con trẻ khi sinh ra, hai tay quơ đút miệng, ấy là Tào Hóa nhắc: làm kiếp người khó lắm, hai tay làm nuôi miệng vẫn khó khăn, cho nên phải cần cù, chịu khó, tiết kiệm... Tào Hóa lại đặt ngay ngắn cái miệng nằm chính giữa khuôn mặt, Đạo nói: người chân chính quân tử thì xuất ngôn chính trực.

Và nếu như nắm được Đạo, thì lý và thuật trong các môn học chỉ còn là một sự lô-gíc tất yếu vậy.

Nói chi tiết về tướng là cả môn học lớn. Ở đây chỉ nhấn mạnh để biết rằng khi luận giải Tử Vi, người ta còn kết hợp với tướng học để xác định đúng hơn về người có lá số. Các trẻ em ngày nay có dữ liệu chính xác về ngày giờ sinh. Nhưng những người có tuổi, vì nhiều lý do, không có đủ dữ liệu đáng tin cậy, việc kết hợp giữa

Tướng và Số là cần thiết, khi thấy tướng và số không phù hợp thì biết phải dừng lại, hoặc thay đổi phương pháp.

9. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI ĐI VÀO LUẬN GIẢI LÁ SỐ:

1. Về cái “Tôi” của người luận giải

Như ta đã biết, lá số Tử Vi được lập thành theo những Dữ liệu Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh trong Lục thập Hoa Giáp (trong 60 năm), và như vậy trong một ngày, có 12 giờ sinh, ta chỉ có thể lập được 12 lá số. Nếu ta cho rằng mỗi cá thể trong số 12 cá thể đó, cứ có giờ sinh giống nhau thì có số phận như nhau thì thật duy lý, dẫn đến khiên cưỡng và sai lầm. Bởi vì mỗi cá thể đó có những khác nhau về bố mẹ, về cục đất, về môi trường xã hội, về thời tiết... Ngay tại một nơi sinh, một bệnh viện, cũng đã có nhiều trẻ cùng sinh trong một giờ, nhưng số phận chúng rất khác nhau. Ta chỉ có thể xác định mỗi lá số là dành cho một nhóm người, giống như những hạt thóc cùng gieo trên một mảnh ruộng, vào cùng một giờ, từ tay một người chủ. Xác định như thế không phải để hạn chế kiến thức luận giải, mà là để hạn chế cái “Tôi” của người luận giải. Người luận giải Tử vi mà muốn khoe tài thì thật sai lầm. Chẳng qua anh ta tìm thấy một chút cái diễn biến lô-gíc trên cõi trần, giúp người biết một số điều có thể tránh và không thể tránh, biết được một hạt

thóc trong trăm ngàn hạt thóc cùng gieo trong một lúc, vậy mà thôi!

2. Nói “thật” hay nói “dối”:

Con người dù là bậc Thiên tử hay chỉ là thứ dân, mỗi người ai cũng có cái riêng, mỗi cuộc đời là một pho sử, vì vậy nhất nhất là phải thật thận trọng, thật trân trọng khi luận giải lá số cho người, đặc biệt khi đưa ra những lời khuyên giải, vạch ra những hướng xử lý cho người. Có những lúc không thể nói đúng y hệt theo lá số được. Có rất nhiều tình huống khó xử, ví dụ: có cặp vợ chồng mới cưới, vợ hoặc chồng đào hoa, lăng nhăng... Hoặc có người khi xem lá số biết họ thành công, giàu có nhờ vào những việc phi pháp, những thủ đoạn bất lương... Hoặc khi xem thấy vận đã hết... Nhưng cũng không thể nói dối được, nói thế nào là do sự thành tâm, sự trong sáng, và đức độ khi giải. Còn rất nhiều điều mà người học bộ môn này cần lưu tâm.

3. Những chú ý trước khi xem các cung, các sao trên lá số:

3-1. Phần giữa lá số đều thuộc về Thiên (gồm Ngũ hành nạp âm hay còn gọi là Mạng, Cục, Tứ Trụ).

Phần 12 cung thuộc về Địa. Lại tách ra:

- Bản Mệnh, tức là phần Ngũ hành nạp âm thuộc về Thiên định, được coi là cái Gốc của *Cây con người*, và cũng là *con người phần Hồn*.
- Thiên can (ngày sinh) thuộc Nhân định, là *con người phần Xác*, cùng với Thiên can – Địa chi của năm – tháng – ngày – giờ sinh, được coi là phần Thân của cái *Cây con người*.
- Cục trên lá số thuộc phần Địa định, và đây được ví như đất để trồng *cái Cây con người*.
- Phần 12 cung chứa các sao, gọi là phần Lá của cái *Cây con người*, nên cũng gọi là *Lá Số*, đây là phần dễ thấy, và là hệ quả, kết quả được hiển thị.
- Các quẻ Dịch được tàng chứa trong 12 cung số, là phần giúp người luận giải có thêm tiêu chí lý giải những điều tàng ẩn mà phần lá chưa biểu thị ra hết.
- Các điểm này vận vào 12 cung trên Địa Bàn, để xem ngôi nào nhập Cục (các cục của Ngũ hành) mà lý giải thì mới thấy sự lô gích

Ví dụ: Một người sinh ngày Bính, cung Mệnh tại Dần: như vậy Mệnh được Đất Tràng Sinh đúng hành Hỏa: rất tốt. Hoặc người mang mạng Hỏa được cung Mệnh – Phúc tại Ngọ là Đất Đế Vượng của hành Hỏa: rất tốt. Hoặc cục Hỏa mà cung Mệnh, Phúc nằm tại ba cung Dần – Ngọ – Tuất thì rất tốt.

Phần này rất quan trọng, nó chi phối phần tàng của lá số, nếu được nhập các cục thì dù các sao trên lá số có kém, người này vẫn thành đạt như thường.

3-2. Tứ Trụ và Ngũ hành

Trong phần Tứ trụ, ta xem có đầy đủ Ngũ hành không? Người mà Tứ Thiên – Tứ Địa (4 can, 4 chi) có mặt đủ Ngũ hành, thì trên lá số các sao trong các cung có kém, số phận vẫn hanh thông vì thuận Thiên. Sau đó xem kỹ sự sinh – khắc của Ngũ hành trong Tứ Trụ, xem có tam phương hội, tam hợp cục, nhị hợp, tương hình, tương hại không.

Ví dụ: Người mạng Hỏa, Thiên can ngày sinh Bính Hỏa – nam mạng mà sinh năm Dần – Tháng Mão – Ngày hoặc giờ Thìn: thì được tam phương hội Mộc, tức là được nguyên hành Mộc trợ sinh cho hồn và xác (Dần – mão – Thìn tam hội thành phương Đông – Mộc; Tỵ – Ngọ – Mùi tam hội thành phương nam – Hỏa; Thân – Dậu – Tuất tam hội thành phương tây – Kim; Hợi – Tí – Sửu tam hội thành phương Bắc – Thủy). Hoặc người đó sinh năm Dần – tháng Ngọ ngày, giờ Tuất: thì được tam hợp cục Hỏa, đồng hành với xác – hồn: rất thông minh... Hoặc sinh Ngày Bính mà có Tị như năm Tị – tháng Tị... thì có Lộc trời cho, dù trên lá số cung Tài không hẳn đã tốt, người này vẫn có may mắn, giàu có hơn người khác vậy. Và cũng từ đây mới

biết họ thiếu hành gì mà bổ sung, mà cho thuốc (áp dụng theo Đông Y thời châm) kết hợp với các sao trên lá số mới luận lý sâu được.

3-3. Những thông tin cần biết về người muốn xem lá số

Khoa Tử Vi cũng như các môn khác trong Kinh Dịch, là môn dự báo về cuộc đời con người, dự báo và trả lời các câu hỏi đặt ra. Thông thường phần luận giải hay đưa tới chỗ hiểu sai lầm là “Số nó như thế”, coi chuyện số phận là không thay đổi được. Hiểu như vậy là sai với tinh thần của Kinh Dịch. Khi lập thành một lá số Tử Vi, các tiêu chí dự báo trong lá số là thông tin **HƯỚNG DẪN** chứ không phải là thông tin **ÁN ĐỊNH, AN BÀI**. Chính vì thế muốn có những dự đoán tương lai sát thực, cần phải có những thông tin từ người có lá số. Trong thực tế, có những người có cuộc đời hết sức phức tạp, các dự báo trên lá số như cãi nhau vậy, làm người luận giải nhiều khi thấy bối rối, mù mờ, đấy chính là vì thiếu những thông tin từ phía đối tượng.

Ví dụ 1: Một lá số có cung Tật ách xấu: có sao Thái Dương gặp Tiểu Hao – Địa Kiếp – Hỏa Tinh... Như vậy khi luận về Tật họa của đương sự, nếu chỉ giải theo sách thì người này tất dễ bị bệnh hệ thần kinh, bị tật nơi mắt, mắt bị lệch, tuổi thọ không cao, dễ bị bồng, dễ bị mắc nghiện ma túy...

Nhưng nếu cung Phụ mẫu xấu, và cung Ngôi của Bố kém, thì ở đây có thể xảy ra những trường hợp: Hoặc bố bị mất sớm, hoặc bố hai, ba vợ, hoặc bố bị bệnh nan y, hoặc bố bị mắc nghiện ngập.. Như vậy người luận giải Tử Vi nên hỏi để biết bố người này gặp nạn gì? Nếu bố bị mất sớm thì tất bố đã gánh nạn mất sớm cho người này, nếu bố đã mắc nghiện ma túy thì có thể đã hóa giải nạn nghiện ngập cho người này... Đây là một ví dụ để thấy khi có sao Thái Dương cư cung Tật. Trong thực tế còn nhiều trường hợp nhạy cảm khác, vì vậy người luận giải phải nên thận trọng, không được áp đặt một chiều cứng nhắc.

Các dự báo trong lá số đều là thông tin hướng dẫn cho đương sự nên làm gì thì gặp kết quả thế nào, đây chính là mấu chốt trong dự đoán của khoa Tử Vi. Có thể hiểu nôm na thế này: một người có số giàu có – ta tạm hình dung như người đó phải đi 200 km để tới một nơi (giàu có), trên con đường 200 km đó có rất nhiều con đường rẽ, theo các con đường rẽ này cuối cùng cũng về tới đích. Như vậy nếu người này đi thẳng thì sao? Đến tuổi này rẽ trái thì sao? Nếu rẽ phải thì gặp chuyện gì?

Phải gắn chặt lá số với thời mà người đó sống, sự ảnh hưởng của môi trường xã hội là tối quan trọng. Các tiêu chí dự báo (các sao) trong lá số có tính khái quát rất cao, từ trong cấu trúc Thiên-Địa-Nhân chỉ rõ các tín hiệu đúng trong quá khứ – hiện tại và cả tương lai, nó như một bộ mã số mà người luận giải phải biết vận dụng vào thực

tế thời mình đang sống mới giải quyết được, cả những nhay cảm thuộc về vấn đề đạo đức xã hội.

Ví dụ: Nếu tại Việt Nam vào thời phong kiến, thế kỷ 18, một người đàn ông mà chỉ có một vợ thì...ngồi chiếu dưới, thời đó “*Trai năm thê bảy thiếp*” mới đúng đạo. Nếu vào thế kỷ 21 mà như vậy thì phạm luật hôn nhân, và khi đã phạm luật pháp thì tất là vi phạm đạo đức.

Bản thân tôi cho rằng: tuân thủ luật pháp của thời mình sống là đạo đức, vì mỗi chế độ chính trị của từng thời, thì cũng do Thiên định cả.

(Cách an sao tôi lấy theo sách: Tử Vi đấu số của Vân Đằng Thái Thứ lang và Tử Vi hàm số của Nguyễn Phát Lộc).

CHƯƠNG II

LUẬN GIẢI CÁC CUNG TRÊN LÁ SỐ - ẢNH HƯỞNG CÁC SAO TRONG CUNG

1. LUẬN VỀ CUNG MỆNH:

1-1. Chức năng và Quan hệ.

Cung Mệnh chứa các thông tin về tính cách, hình dáng, bản lĩnh, năng khiếu...của người có lá số, vì vậy có các Cách trong Tử Vi, đó là sự hội hợp của các sao trong cung Mệnh với cung Xung chiếu, cung Nhị Hợp, và hai cung Tam hợp chiếu Mệnh.

- a. Nhật nguyên ngày sinh, mạng, cục (Nhân – Thiên – Địa) đối chiếu với cung Mệnh – Phúc có nhập cục hợp cách không?
- b. Nhật nguyên ngày sinh được các cách sinh phù trong tứ trụ, trong tứ trụ có mặt đầy đủ Ngũ hành: lá số tốt.

- c. Xét quan hệ sinh khắc Ngũ hành của Thiên can ngày sinh với Mệnh, với Cục, nếu được ngang bằng hay sinh thì tốt, gặp khắc thì kém, đây là quan hệ Thiên – Địa – Nhân cho nên chú ý xem Nhật nguyên sinh hợp Thiên hay hợp Địa.

1-2. Xét ảnh hưởng của các sao chính tinh trong cung Mệnh.

1. Sao Tử Vi:

❖ Nhận xét chung

Sao này bình hòa ở các cung: Tý, Hợi, Mão, Dậu và đắc địa ở các cung khác, *không có vị trí hãm địa*. Sao này chủ về Quyền – Phúc.

- Ở vị trí đắc địa: là người thông minh, nhân hậu nghiêm cẩn, uy nghi, đa mưu túc trí, dám làm điều bất nghĩa, liêu lĩnh, có tài lãnh đạo, biết thuật dùng người, có khả năng tự tạo nên thời thế, không gặp sát tinh thì có uy quyền, tài lộc phú quý mà không cần phụ tinh tốt đi kèm, Tử Vi chế được hung tính của sao Hỏa Tinh và Linh Tinh, kỵ gặp phải: Kinh – Đà – Tuần – Triệt – Không – Kiếp

- Ở vị trí bình hòa mà còn bị các sát tinh xâm phạm thì: dễ sớm mồ côi cha mẹ, goá bụa, khắc Lục Thân, thường bị bệnh hoạn, tàn tật, phải tha phương gặp nhiều cảnh hiểm nghèo, yếu tử. Nữ Mệnh thì muộn chồng, làm

bé, công danh trắc trở, lao tâm, sống chật vật, tâm trạng yếm thế, dễ đi tu.

❖ *Các cách tốt:*

- Tử - Sát, Tử - Phủ, Tử-Tướng, Tử-Vũ, Tử-Phủ-Vũ-Tướng cách.

- Tử Vi – Tả - Hữu- Xương- Khúc – Khôi- Việt: Vua có vây cánh, quần thần.

- Tử-Phủ-Cự-Quyền, Tử-Sát-Quyền tại Tị, Hợi: uy danh lừng lẫy.

- Tử-Phủ gặp Kinh- Đà không bị sát tinh: người buôn bán lớn, giàu có; hội với Phá: không thích công danh, chỉ thích buôn bán.

- Cung Mệnh có Tử – Lộc được Tả, Hữu chiếu: quý hiển đến tột bậc.

- Mệnh tại Ngọ có Tử Vi không bị Kinh – Đà, tuổi Giáp, Đinh, Kỷ: tốt bậc.

- Tuổi Nhâm nam cung Mệnh tại Hợi, Nữ tại Dần: phú quý song toàn.

- Cung Mệnh có nhiều sao sáng lại được giáp cung với hai sao Tử- Phủ: quý hiển, được chiếu Mệnh: rất giàu sang

❖ *Các cách xấu:*

- Tử Vi – Tuần – Triệt: Có chí lớn mà không gặp thời. Gặp nạn.

- Tử Vi – Thất Sát – Không vong: Không gặp thời, chỉ có hư danh.

- Tử Vi tại tứ Mộ: bất trung bất hiếu.

- Tử – Phá thiếu cát tinh: bất nhân, bất nghĩa, độc ác, khát máu, thường bị thất bại nặng trong đời về mọi mặt, hoặc bị phá sản một lần.

- Tử – Tham: số đi tu, nếu hội Không – Kiếp: đi tu phá giới.

- Tử – Không – Kiếp – Đào – Hồng: số yếu vong.

- Tử – Kinh – Đà – Quyền – Lộc: tốt nhưng lòng dạ hung hiểm, độc ác, vô đạo, phi nhân bất nghĩa, có Vũ Khúc hội sát diệu tinh: Thày tu hay quan nhỏ nhưng lại thích tiếng là anh hùng.

2. Sao Thiên Phủ:

❖ Nhận xét chung

Sao này chủ về tài lộc, phúc thiện, được ví như kho lẫm của Trời Đất, nên khi gặp sao Không ví như cái kho rỗng. Được ví như Hoàng Hậu giáng trần, nên rất đẹp người, nhất là Nữ mạng khi có sao Thiên Phủ tại Mệnh. Khi đóng tại Mệnh là người nhân hòa, có lòng từ thiện, giỏi cơ mưu, đoan chính, tiết hạnh. Sao này chủ về tài lộc – phúc thiện, rất kỵ sao Hóa Kỵ, Tuần, Triệt, Không, Kiếp, nhất là bộ tứ Không, nếu gặp các sao này thì tính

tình bướng bỉnh, ương ngạnh, phóng túng, túng thiếu, bất đắc chí, giảm thọ, phá di sản, đi tu may mới yên thân. Phụ nữ thì lao tâm, buồn bực chuyện chồng con.

- Đàn ông Mệnh có sao Thiên Phủ là người nói năng cẩn thận, chín chắn, sâu xa.

- Tuổi Giáp, Kỷ, Mệnh tại Tuất có sao Thiên Phủ được hưởng giàu sang trọn đời.

- Cung Mệnh hay cung Thân tại Dần có Tử, Phủ gặp Khoa, Quyền, Lộc hội sao Kinh, Bát, là người có văn chức, thời tao loạn là người có quyền hành, nhiều người nể phục, nếu gặp Tuần, Triệt, Không, Kiếp thì không được kể đến nữa.

- Mệnh có cách Tử – Phủ- Vũ- Tướng: tốt toàn diện về công danh, tài lộc.

- Mệnh có cách: Phủ – Tướng triều viên: giàu có vinh hiển.

- Mệnh Phủ – Vũ rất giàu có, càng đi với sao Tài càng giàu có.

- Sao Thiên Phủ chế ngự được các sao: Kinh – Đà – Linh – Hỏa.

3. Sao Thiên Tướng:

❖ Nhận xét chung

Sao này biểu thị cho Quyền – Lộc, hãm địa ở Mão – Dậu.

- Khi đắc địa: rất thông minh, ngay thẳng, hiền lành, can đảm, dũng mãnh, cứng cỏi, có lòng từ thiện, trắc ẩn, tác phong quân tử, khí tiết, tính nhiều đam mê, ưa thanh sắc, khá háo danh, thích ăn ngon mặc đẹp, có số phú quý, phúc thọ, có quyền lớn, đàn bà thì đảm đang, tháo vát

- Khi hãm địa: đam mê thích ăn chơi, không biết lo xa, liều lĩnh, bướng bỉnh, đàn bà thì nhiều nam tính, rất hay ghen tuông, phải chặt vật về sinh kế, bất đắc chí, hay bị tai họa bệnh tật, tượng là cái mặt nên dễ bị bệnh nơi mặt.

- Thiên Tướng rất kỵ sao Tuần, Triệt, Thiên Hình, Không, Kiếp, Kinh.

- Gặp Tuần, Triệt: suốt đời công danh chặt vật, tiền tài khó kiếm, hay mắc tai họa, tuổi thọ không cao.

- Gặp Thiên Hình: khó tránh tai họa binh đao, thêm Liêm: khó thoát tù.

- Gặp Không – Kiếp – Kinh có thể cầm đầu đao tặc, dám làm việc trái luật pháp, vô đạo. Mệnh tại Ngọ có Liêm – Tướng giáp Kinh: khó thoát tù tội.

- Đàn bà Mệnh có Tướng – Hồng: lấy chồng giàu sang. Mệnh có sao này con gái thì tính can đảm, khá dũng mãnh, bạo tợn, thêm Khúc – Mộc – Cái – Đào là người lẳng lơ hoa nguyệt, dâm đãng.

❖ *Các cách tốt:*

- Tử – Phủ- Vũ – Tướng, cách tốt toàn diện.
- Tướng – ấn hay Cáo: quân nhân, võ tướng có nhiều công danh.
- Tướng – Mã: anh hùng tài giỏi, can đảm.
- Tướng – Y – Riêu – Tả (hoặc Hữu) – Thiên Quan – Phúc: thầy thuốc mát tay.
- Sao này chế được tính nóng của sao Liêm Trinh, khi đắc địa thì coi các sát tinh là thuộc hạ, có thể chỉ huy, điều khiển được.

4. Sao Cự Môn:

❖ *Nhận xét chung*

Sao này chủ về thị phi, tài lộc; đắc địa ở Mão, Dậu, vượng địa tại Dần, Thân, bình hòa tại Ty, Ngọ, còn lại là hãm địa.

- Đắc địa: Thông minh, có khả năng phán xét tinh vi mọi vấn đề, nhân hậu, mưu trí và nhất là có tài hùng biện, nếu có thêm các bộ sao ăn nói thì có năng khiếu về ngoại giao, chính trị. Khi đắc địa còn chỉ sự giàu sang, đàn bà tài giỏi, đảm đang, lợi chồng.

- Hãm địa: kém thông minh, hay nhầm lẫn, nói năng vụng về, khoác lác, không thích giao thiệp, ít bạn bè, đa

ngghi, gian tham; Nữ thì điêu ngoa lắm điều, đa dâm, hay ghen, hay bị khẩu thiệt, miệng tiếng thị phi, kiện tụng, tai nạn, tù tội...

❖ *Ngoại lệ*

Sao Cự Môn có mấy ngoại lệ:

- Với các tuổi Quý, Tân, Ất, Bính, Cự hãm địa vẫn không xấu lắm.

- Rất cần sao Hóa Lộc, nhưng không ưa sao Lộc Tồn, cùng sao này thì đa tài, đa học, đa năng, nhưng lại không gặp thời.

- Có hai vị trí đẹp tại Tý, Ngọ, gọi là “*Thạch trung ẩn ngọc*” ví như ngọc giấu trong đá, phải được sao Hóa Lộc – Thiên Hình hay Kinh Dương – Tuần – Triệt mới làm ngọc lộ ra được.

- Rất kỵ sao Hóa Kỵ: chết đuối, tai nạn xe cộ. Khi hãm địa rất kỵ các sát tinh. Chỉ riêng cho tuổi Tân có Cự – Kỵ tại Thìn thì giàu sang.

❖ *Các cách tốt:*

- Cự – Nhật tại Dần: giàu có ba đời ông cha, nhất là có thêm Quyền – Phượng. Nhưng nếu gặp Lộc Tồn thì suốt đời bất đắc chí, có sao Lộc Tồn đồng cung thì thường là người ăn nói không chín chắn, cẩn thận.

- Cự – Cơ tại Mão, Dậu: có quan chức lớn, tài lộc dồi dào, nhất là 04 tuổi trên (Quý, Tân, Ất, Bính) có thêm song Hao thì giàu có lớn, nhưng tính phóng đãng – hoang.

- Cự – Khoa tại Thìn, Tuất: có biệt tài về ăn nói, du thuyết.

- Cự – Cơ tại Dậu kém hơn tại Mão, phải có thêm Xương, Khúc, Khoa, Quyền, Lộc, Tả, Hữu mới phúc thọ, phú quý song toàn, còn không càng giàu càng giảm thọ.

- Cung Mệnh tốt có Cự – Nhật hợp chiếu: cũng vào hàng phú quý.

❖ *Các cách xấu:*

- Mệnh, Thân có Cự hãm, gặp thêm Kinh – Đà: là người yếu đuối, nhiều bệnh, nếu sức khỏe tốt lại đang điểm hoang tàng.

- Mệnh tại Tý có thêm Quyền – Lộc Tồn là người nhiều cao vọng, nhưng không thể thực hiện được.

- Cự hãm – Kinh – Đà thêm Hỏa – Linh: dễ chết đuối, chết nơi đường xá...

- Mệnh Nữ có Cự: vất vả chuyện chồng con, tai tiếng.

- Cự – Tham – Hao: nạn tù tội

5. Sao Liêm Trinh:

❖ Nhận xét chung

Sao này biểu thị là Quan lộc, đào hoa tinh, tù tinh, đắc địa tại Thìn, Tuất, vượng địa tại Tý, Ngọ, bình hòa tại Dần, Thân, Sửu, Mùi, còn lại là hãm địa.

- Khi đắc địa: là chính trực quan, ngay thẳng, đứng đắn, thanh cao mà nóng nảy, can đảm, có tài kiêm văn võ, nếu thêm Xương – Khúc là bậc anh hùng.

- Khi hãm địa: cục tính, ngoan cố, lòng lang dạ thú, có óc kinh doanh, khéo tay, giỏi về công nghệ, thích đua chen, ganh tỵ, suốt đời lận đận, sức khỏe kém, yếu, phải lìa tổ, khó tránh tù tội nhất là khi hội với Kình – Hình – Bạch Hổ – Đường Phù – Không, Kiếp – Hỏa – Linh – Hóa Kỵ, đi với Tham Lang thì dâm dục, lãng nhãng.

❖ Các cách tốt:

- Liêm Trinh sáng là người thanh bạch, ngay thẳng, không có sát tinh thì có thể có phú quý tốt bậc.

- Liêm – Tướng: giàu sang phú quý thêm Hồng – Xương, Khúc – Khôi: là mưu sĩ giỏi, quân cơ quyền biến, có tài thao lược.

- Liêm – Hình đắc địa: làm luật, quan võ giỏi nhưng hay bị tù.

❖ *Các cách xấu:*

- Liêm hãm địa thì nghèo hèn, thêm Phá – Hỏa: dễ tự tử.

- Liêm – Phá – Ky – Tham – Hỏa – Linh: dễ chết cháy.

- Liêm – Kiếp – Kinh tại Mão, Dậu: bị hình tù, ám sát. Tại cung Tị: tự ải trong tù, nhất là hội thêm Bạch Hổ đã khó thoát luật hình mà suốt đời lang bạt kỳ hồ.

6. Sao Phá Quân:

Đây là một sao dũng mãnh, được mệnh danh là hao sát tinh, hãm địa tại Dần, Thân, vượng địa tại Tý, Ngọ, bình hòa tại các cung khác.

- Khi đắc địa biểu thị tính quả cảm, thông minh, tự đắc hiếu thắng, ưa nịnh và có thủ đoạn, ham hoạt động.

- Khi hãm địa là người ương ngạnh, ngoan cố, cố chấp, ngỗ ngược, hồ đồ, nham hiểm, dám làm chuyện bất nhân, nhưng có óc kinh doanh. Mạng nữ thì lăng loạn, dâm dật và ích kỷ, độc ác.

- Sao này đặc biệt hợp, rất tốt với các tuổi: Đinh, Kỷ, Quý.

- Phá ở Mão, Dậu, hợp với tuổi: Ất, Tân, Quý

- Phá hãm ở Dần, Thân, hợp với tuổi: Giáp – Đinh – Kỷ.

- Phá ở Tị, Hợi hợp với tuổi: Mậu

- Một số bộ sao có Phá Quân:
- Phá ở tứ mộ gặp Hình – Lộc: uy quyền lớn, danh cao.
- Phá – Phá Toái đồng cung: tiếng tăm uy danh lừng lẫy (cách lưỡng Phá).
- Phá – Khoa – Tuần – Triệt thêm Nguyệt Đức càng tốt: người thẳng thắn.
- Phá ở Tý, Ngọ (vượng địa): sớm xa cách anh em, cha mẹ, hoặc khắc vợ chồng, hiếm con cái.
- Phá – Tham – Lộc- Mã: trai đàn điểm, gái dâm dật dù dư dả tiền bạc.
- Phá – Cái – Đào: tối kỵ nữ mệnh, dâm dục, sát chồng, lãng loạn.
- Phá – Hỏa: nghiện ngập, bán sạch tổ nghiệp ông cha
- Phá – Hỏa – Hao: bị tai nạn khủng khiếp, nếu thêm Việt – Hình thì càng chắc chết vì tai nạn súng đạn đao thương.
- Phá – Kinh – Tả – Hữu ở Mão, Dậu: người độc ác, đa sát, làm loạn xã hội.
- Phá – Triệt – Cô: dễ bị chết bất đắc kỳ tử, chết đường.
- Ở cung Quan Lộc gặp Hỏa Tinh – Tuần – Triệt: đao xức hành khát.
- Mệnh tại Ngọ có Phá: hay gắt gỏng, nói năng thô lỗ, nếu gặp Lộc hoặc Thiếu Dương thì lại hay đùa bỡn, vui tính.

- Mệnh an tại Thìn, Tuất có Phá: người gian ác bất nhân, nhưng gặp Khoa hoặc Tuần – Triệt án ngữ lại hoạnh phát danh tài, tính thẳng thắn, lương thiện, đặc biệt tốt với tuổi Mậu – Quý.

- Phá gặp Kinh – Đà – Không – Kiếp đặc địa: cũng giàu sang nhưng hay mắc họa, nếu gặp sao xấu thì bôn ba lao tâm khổ tứ, khó thoát tù tội.

7. Sao Tham Lang:

Sao này biểu thị tính hung bạo, chơi bời và hoạnh tài, đặc địa tại Sửu, Mùi; vượng địa tại Dần, Thân; bình hòa tại Thìn, Tuất.

- Khi đặc địa là người khá thông minh, hiếu thắng, ưa hoạt động, có óc kinh doanh, tự đắc, làm gì cũng muốn nhanh xong, ham chơi, hay chán nản, thích ăn ngon, mặc đẹp...càng già càng thịnh vượng, an nhàn, giàu có.

- Khi hãm địa là người gian xảo, ích kỷ, dối trá, có nhiều dục vọng, hay ghen tuông, không bền chí, hay bị sa ngã ăn chơi; riêng phụ nữ dễ bị sa ngã, dù có chồng vẫn lẳng lơ, hư đốn, hay gian trá về tiền, tình, quyền hành, tham nhũng, tài lộc công danh chật vật dù có óc kinh doanh.

Tham ở Mão, Dậu thì tính không quả quyết. Nếu gặp Riêu – Kỵ đồng cung dễ bị tù tội, tai nạn sông nước, phải sống lìa tổ mới mong thọ được.

- Tham – Vượng – Quyền ở Hợi, Tý: đây là đặc cách, rất giàu sang, nhất là hai tuổi Giáp, Kỷ.

- Tham – Kỵ ở tứ Mộ: buôn bán đa đoan, rất giàu có.

- Tham – Hỏa hay Linh đồng cung miếu địa: Phú quý tốt bậc, danh tiếng lẫy lừng, hiển đạt võ nghiệp, rất tốt với tuổi Mậu, Kỷ.

- Tham – Sinh ở Dần, Thân: thọ như ông Bành tổ.

- Tham – Vũ đồng cung tại Sửu, Mùi: phát phúc giàu sang khi trên 30 tuổi.

❖ *Các cách xấu:*

- Tham – Liêm đồng cung: nam đàn đấm, nữ du đảng nếu không có Hóa Kỵ hay Tuần – Triệt thì càng xấu.

- Tại Dần – Thân gặp Văn Xương: dễ bị hình luật.

- Tham- Liêm – Tuyệt – Linh đồng cung: suốt đời cùng khổ hoặc chết non.

- Tham – Liêm – Kinh – Kiếp – Không – Hư – Mã: như trên.

- Tham – Tang hay Hổ: dễ bị sét đánh, thú cắn.

- Tại Mão, Dậu gặp Không – Kiếp: đi tu phá giới.

- Tham – Đào hay Hồng: dâm đảng, lãng loạn, nếu có Tuần – Triệt lại là người đoan chính.

- Tham tại tứ Tuyệt: trai trộm cướp, gái giang hồ.
- Tuổi Thân – Tý – Thìn: tham tại cung Tý (cách xấu).
- Tuổi Hợi – Mão – Mùi: cung Mão.
- Tuổi Dần – Ngọ – Tuất: cung Ngọ.
- Tuổi Tỵ – Dậu – Sửu: cung Dậu.

8. Sao Thái Âm:

❖ Nhận xét chung

Sao này chủ về điền – tài, là phú tinh. Đắc địa từ cung Thân tới cung Tý, khi đắc địa rất thông minh, nhu thuận, nhân hậu, từ thiện, nổi bật năng khiếu văn chương, mỹ thuật, hữu duyên, đa tình, lãng mạn, ủy mị, ảo vọng, là người giàu có hoặc có khoa bảng cao, lịch lãm, hiểu biết nhiều, có nhiều điền sản.

Khi hãm địa: kém thông minh, ương ngạnh, bướng bỉnh, ngoan cố, thích ngao du chơi bời, không ham danh lợi, an phận, đa sầu, đa cảm, không bền chí, công danh trắc trở, lập nghiệp ở phương xa, bôn ba, khoa bảng dở dang, bất đắc chí, nghèo khổ. Gặp Sát – Riêu – Đà – Ky thì dù Miếu địa vẫn bị xấu như trên.

❖ Các cách tốt:

- Thái âm sáng gặp Lộc Tồn: rất giàu có, được của từ hai ba đời.

- Gặp Hóa Ky: rục rở thêm.
- Gặp Tam Hóa: vừa giàu có vừa có khoa bảng cao
- Gặp Xương – Khúc: rất thông minh, lịch duyệt
- Gặp Tứ Linh: hiển hách
- Tại Ngọ gặp Thiên Đồng – Kinh Dương: rất có uy quyền.
- Gặp Đào – Hồng: tài tử, phương phi nhưng bất lợi tình duyên.

❖ *Các cách xấu:*

- Gặp Thiên Lương chiếu khi hãm địa: dâm dăng, nghèo hèn, nhất là nữ.
- Gặp Tam ám: mắt bị tật, họa vô đơn chí, nghèo hèn...
- Gặp Tam không: phú quý nhưng không bền.
- Tại Tý gặp: Hồ – Khốc – Riêu – Tang: đẹp nhưng bạc mệnh, đa truân, khóc Chồng, góa bụa.
- Tại Dần gặp Văn Xương – Thiên Riêu: dâm dăng, đa tình, sa đọa.

9. Sao Thái Dương:

❖ *Nhận xét chung*

Sao này chủ về Quan Lộc – là quý tinh. Đắc địa tại các cung từ Dần tới Ngọ.

- Khi đắc địa là người rất thông minh, thẳng thắn, cương trực, nữ thì đoan chính, khá nóng nảy, chuyên quyền, từ thiện hướng thượng, thích đạo lý, có quy quyền, khoa bảng, tài lộc giàu sang, lịch lãm.

- Khi hãm địa là người kém thông minh, hơi gàn, không cương nghị, không bền chí, nữ thì đa sầu đa cảm, công danh trắc trở, khoa bảng dở dang, bất đắc chí, khó kiếm tiền. Khi ở hai cung Sửu, Mùi rất cần Tuần – Triệt – Hóa Ky.

❖ *Các cách tốt:*

- Gặp Đào – Hồng – Hỷ (tam minh): sớm hiển đạt.

- Gặp tam Hóa: rất quý hiển, giàu sang, khoa giáp, có quyền uy.

- Gặp Xương – Khúc: lịch duyệt, bác học.

- Gặp Hóa Ky: tốt thêm.

- Gặp bộ tam Hóa, Tả- Hữu – Hồng – Khôi – tứ Linh: lập kỳ công trong thời loạn; hiển hách, vinh hiển trong thời bình.

❖ *Các cách xấu:*

- Khi hãm địa gặp sát tinh: trai trộm cướp, gái giang hồ, lao khổ.

- Gặp tam Ám (Riêu – Đà – Ky): bất hiển công danh.

- Gặp tam Không: phú quý nhưng không bền.
- Tại cung Tý: là người tài giỏi nhưng bất đắc chí, nếu là tuổi Bính, Đinh thì tín nghĩa, giàu sang.

10. Sao Thất Sát:

❖ Nhận xét chung

Sao này chủ về uy quyền. Đắc địa tại Dần, Thân, Tý, Ngọ.

- Khi đắc địa là người rất can đảm, uy dũng, oai phong, cương nghị, nóng nảy, hiếu thắng, cơ mưu, có tài quyền biến, được hưởng phú quý, nhất là các tuổi Giáp, Canh, Đinh, Kỷ, có biệt tài về quân sự, giỏi tác chiến, nữ thì can đảm. Nếu gặp sát tinh, Thất Sát đắc địa mang lại nhiều nghịch cảnh: nhiều bệnh tật, hay bị tai nạn, tàn nhẫn, bất nhẫn giàu sang không bền, nếu giàu thì khó thọ.

- Tại Tý, Ngọ gọi là "*Thất Sát ngưỡng đầu*", tại Dần, Thân gọi là "*Thất Sát Triều đầu*", người có các cách này thì phú quý tốt bậc.

- Khi hãm địa là người tính tình hung bạo, hay làm càn, nóng nảy, gian xảo, độc ác, gặp thêm hung sát tinh là hạng chọc trời khuấy nước, cô độc, khốn khó, phiêu bạt, xa quê, bị bệnh nan nan y, ngục tù, tai nạn khủng khiếp, nữ thì bạc tình, hại chồng, khắc con, goá bụa, nhiều lần điều đứng vì tình, đa truân...

❖ *Các bộ sao tốt:*

- Tại Tý: phú quý, uy quyền
- Nam Mệnh tuổi Ất, Kỷ tại Sửu, Mùi: anh hùng cái thế.
- Đồng cung hay hội chiếu Thiên Hình: liêm chính, ngay thẳng, vô tư, hiển đạt về võ nghiệp, uy nghi lắm liệt, nóng nảy, thiên hạ phải khiếp sợ.

❖ *Các bộ sao xấu:*

- Sát – Tử – Hỏa – Tuyệt: háo sát, giết người không gớm tay.
- Tại Sửu, Mùi ngoài tuổi Ất – Ky, nam mạng: dễ chết ngoài đường vì tai nạn, súng đạn, gặp tứ sát (Kình – Đà – Linh – Hỏa): bị tật, chết trận thê thảm.
- Khi hãm địa: tha phương lập nghiệp, không tinh nghề.
- Sát – Phá – Tham, nữ Mệnh gặp Văn Xương: góa bụa, làm lẽ, muộn chồng.
- Gặp Kình tại Ngọ: chết không toàn thân.
- Tại cung lập Thân: yếu mệnh.
- Tại Tý, Ngọ gặp Kiếp – Riêu: ghét đàn bà, thích cô độc. Nữ lại đa tình, đa mang, nhiều đau khổ.
- Khi hãm địa gặp Kình – Hỏa: nghèo, làm nghề sát sinh.

11. Sao Thiên Cơ:

❖ Nhận xét chung

Sao này chủ về tính từ thiện, cơ mưu giỏi, khéo léo trong ngành nghề... Đắc địa tại Mão, Dậu, Thìn, Tuất; bình hòa tại Ty, Ngọ, Sửu, Mùi.

- Khi đắc địa biểu thị là người nhân hậu, từ thiện, rất khôn ngoan, có nhiều mưu trí, vừa tài vừa đức, có óc kinh doanh, quyền biến, có khoa tay khéo léo. Được hưởng giàu sang, thọ, kết hợp được với nhiều cát tinh thì rất tốt, nhất là tại hai cung Thìn, Tuất biểu thị cho người giỏi về nghiên cứu, phát minh, giỏi về chính trị, chiến lược. Khi ở Mão Dậu là tài tham mưu kiêm nhiệm, văn võ toàn tài, được hiển hách sự nghiệp, được giàu sang phú quý, phụ nữ thì đảm đang, lợi chồng.

- Khi hãm địa là người kém thông minh, bất chính, hay ghen, đa mưu mà gian xảo, lận đận bốn ba, làm nghề thủ công độ nhật, phụ nữ thì lận đận chồng con, nếu gặp sát tinh thì bệnh nạn, yếu tử... Dù khi hãm địa, sao này vẫn không giảm về sự khéo léo trong các ngành nghề thủ công tinh xảo.

❖ Các bộ sao tốt:

- Tại Thìn – Tuất, Mão – Dậu: tài năng đức độ, phú quý song toàn.

- Cự – Vũ – Hồng, nữ Mệnh: tài năng về nữ công gia chánh.

- Cơ- Nguyệt – Đồng – Lương: cách phú quý, hiền lành, bằng an.

❖ *Các bộ sao xấu:*

- Thiên Cơ cùng các sát tinh: trộm cướp, bất lương.

- Tại Thìn, Tuất bị Tuần – Triệt hay cùng sát tinh: nhiều gian truân trắc trở trên đường đời, nếu có Kinh – Đà – Linh – Hỏa hội hợp là người có chí, có số đi tu.

12. Sao Thiên Đồng:

❖ *Nhận xét chung*

Sao này chủ về Phúc – Thọ, là đệ nhất phúc tinh. Đắc địa tại Dần, Thân, hãm địa tại Sửu, Mùi...

- Khi đắc địa là người ôn hòa, nhân hậu, rất đức độ, từ thiện, hay làm phúc, thông minh. Nữ mạng thì đảm đang, đức độ, sao này đắc địa thì giàu sang phú quý, thọ. Có sao Thiên Đồng tại Mệnh thì tính hay thay đổi, lập trường không vững vàng, nếu ở cung Thiên Di lại càng hay thay đổi.

- Khi hãm địa: kém thông minh, nông nổi, thiếu kiên nhẫn, phóng đãng, thích buông xuôi, chơi bời, hay nói khoác, không cẩn thận về ăn nói, nghèo, tài sản phân tán, túng thiếu, vất vả...

❖ *Các bộ sao tốt:*

- Tại cung Ngọ: là người có uy vũ lớn nếu gặp Kinh Dương.

- Tại Dần, Thân: làm nên danh giá, giàu có, có khiếu về y, sư phạm.

- Tại Tý: phúc hậu, thọ và đẹp người.

❖ *Các bộ sao xấu:*

- Đồng – Không – Kiếp – Hỏa Linh: u mê, nghèo khổ, số ăn xin.

- Tại cung Tý nữ mạng gặp Hổ – Khốc – Riêu: bạc phận, khóc chồng.

- Tại Tuất gặp Hóa Kỵ: rất xấu, trừ tuổi Đinh thì phú quý.

13. Sao Thiên Lương:

❖ *Nhận xét chung*

- Sao này chủ về Phúc – Thọ, được phong là “ấm tinh”. Đắc địa tại Dần, Thân, Tý, Ngọ, Thìn, Tuất, hãm địa tại Tị, Hợi.

- Khi đắc địa nổi bật là lòng nhân hậu, từ thiện, khoan hòa, mềm mỏng, khiêm cung, hiền lành, thông minh sắc sảo trong suy luận, giỏi phán đoán, được hưởng phúc thọ, phú quý.

- Khi hãm địa: kém thông minh, nông nổi, hay thay đổi chí hướng, không bền chí, tiêu xài lớn, lận đận nghề nghiệp, chơi bời buông xuôi, phải tha phương, xa cách gia đình, tai họa cô đơn, dễ đi tu...

❖ *Các bộ sao tốt:*

- Tại Mão không ác sát tinh Tuân – Triệt: phú quý, suốt đời hanh thông.

- Tại Tý, Ngọ: Hội Xương – Lộc với ba tuổi Đinh, Kỷ, Quý: nhất cách.

- Tại Dần, Thân: được phú quý, bằng an, được Thần Linh che chở không sợ hung nguy trong cuộc đời.

- Thiên Lương hội Khoa – Xương – Khúc: học giỏi tài cao, lịch duyệt...

- Gặp sao Lộc: người bác ái hay đem của bố thí.

❖ *Các bộ sao xấu:*

- Khi hãm địa: giang hồ phiêu bạt, nhất là bị Nguyệt hãm chiếu.

- Tại Tý gặp nhị Hao, sát tinh: khó tránh nạn binh đao, chết thảm...

14. Sao Vũ Khúc:

❖ *Nhận xét chung*

- Sao này là chủ Tài tinh, có khả năng cứu giải các họa nạn vào hàng mạnh nhất của bộ chính tinh, đặc biệt

dù đắc địa hay hãm địa thì sao này vẫn biểu thị tính cô độc nên cách biệt người thân, ít bạn bè, khắc cha mẹ... Đắc địa tại Sửu, Mùi; vượng địa tại Dần, Thân, Thìn, Tuất, Tý, Ngọ.

- Khi đắc địa, sao này biểu thị người có chí thông minh, hay mưu đại sự, nhất là có óc kinh doanh buôn bán lớn, tính mạnh bạo, cả quyết, hiếu thắng, suốt đời giàu sang, nắm giữ tiền bạc kim ngân, có uy danh và sự nghiệp lớn lao, hưởng phúc sống lâu.

- Khi hãm địa: kém thông minh, tham lận, thiếu lương thiện, hà tiện, ương ngạnh, gặp thêm ác sát tinh thì bạo tợn, lằng loàn, bất đắc chí, thường phá tổ, lìa nghiệp, không nhờ được người thân, lưu tâm khổ tứ khắc hại chồng con. Ở Mão thì khó tránh tai nạn về điện lửa, dao súng; ở Dậu hay mắc nạn thương tổn bên trong.

❖ *Các cách tốt:*

- Đồng cung sao Văn Khúc: thông minh, học giỏi, giỏi tham mưu, thiết kế.

- Vũ – Khôi – Việt: làm giám quan tài chính, quản lý ngân hàng...

- Vũ – Lộc – Mã: lập nghiệp lớn ở xa quê.

- Tại Dần, Thân có Lộc – Quyền: rất giàu có.

- Vũ – Quyền nữ Mệnh: khôn ngoan, tân tảo, gây dựng sự nghiệp cho chồng.

- Vũ – Tấu – Đào – Hồng – Hỉ: ca kịch giỏi, thợ may khéo, giỏi nghệ thuật.

- Vũ – Hình – Riêu – Tấu: thợ mộc, bác sỹ giỏi.

- Tử – Phủ – Vũ – Tướng: cách tốt nhất.

❖ *Các cách xấu:*

- Tại Tị – Hợi: tham lận bất lương, lập nghiệp nơi xa suốt đời vất vả, phá tán tổ nghiệp ông cha.

- Tại Mão, Dậu: cô đơn, bần hàn, dễ bị tai nạn...

- Vũ – Phá – Kinh – Đà: bị khốn hại vì tiền.

- Vũ hãm địa có Kiếp sát đồng cung, sao Kinh chiếu: rất gian ác, giết người không ghê tay, thêm sát tinh nữa thì cực kỳ dã man.

- Tại Sửu, Mùi nếu cung Thân cùng cư: trước nghèo sau giàu, nếu gặp Địa Kiếp thì trước giàu sau nghèo.

- Tại Tị, Hợi rất xấu, vất vả, nhưng nếu là tuổi Giáp, Kỷ, Nhâm, có thêm Hỏa Tinh đồng cung thì lại là người giàu sang và sống rất lâu.

1-3. Xét ảnh hưởng một số sao phụ tinh trong cung Mệnh.

1. Bộ sao An Quang – Thiên Quý:

Rất tốt khi ở Sửu, Mùi, khi đóng tại cung Mệnh là người được Thánh Thần che chở, con của Thánh Thần,

giảm bệnh tật, tai họa đem lại phúc thọ, là tính nhân hậu, từ thiện, sự hên may, thành tín với bạn bè, có hiếu với cha mẹ, chung Thủy, tín ngưỡng nơi đấng Linh Thiêng, có năng khiếu về Tâm Linh, tu học, Đạo học.

2. Sao Bác Sỹ:

Thông minh, hay suy xét kín đáo, ngôn ngữ hoạt bát, cùng Hóa Khoa là người có học, có hạnh. Gặp Âm – Dương – Xương – Khúc: có khoa danh.

3. Bộ Tang Môn – Bạch Hổ:

Đắc địa tại Dần, Thân, Mão, Dậu: can đảm, nghị lực, khả năng xét đoán giỏi, thích chính trị, võ nghiệp. Nữ mạng: có khí phách, ý chí mạnh, tự tay lập nghiệp, giỏi nội trợ, ngoại giao.

- Hổ – Tấu: giỏi về khoa ngôn ngữ.
- Hổ – Phi (còn gọi là Hổ mọc cánh): chủ về vui vẻ, tháo vát, may mắn.
- Gặp bộ Tứ Linh (Long – Phượng – Hổ – Cáo) hay Kinh – Hình: người có chí khí, hiên ngang, có mưu lược, văn võ toàn tài, có sự nghiệp lớn.
- Hổ tại cung Dần (hổ cư vị): rất hợp với tuổi Giáp, Kỷ, đặc biệt với tuổi Bính – Mậu, tại đây gặp thời tất phát tác tài năng.

- Khi hãm địa là người cứng đầu, ngoan cố, ưu tư phiền muộn, hay lo lắng, cô độc, thích nhậu, thích ăn ngon mặc đẹp, dễ bị sớm mồ côi. Nếu đi với sát tinh: khổ cực, cô độc, khắc chồng vợ, dễ bị bắt bớ giam cầm, bệnh tật, tai nạn, yếu tử. Nữ thì gia đạo hôn nhân trắc trở, nguy hiểm khi sinh nở, bất lợi con cái.

- Hổ – Tham: Bị thú dữ cắn, có Khốc – Hư: dễ bị chó dại cắn, thú húc...

- Tang – Hổ – Diếu – Binh: gọi là bộ tứ hung, nếu không có sao Thiên Đồng hóa giải thì rất độc; dễ bị tan tác, tai nạn hiểm nguy.

- Gặp lưu Tang – Hổ: tang tóc, ưu phiền, tai nạn.

- Nữ Mệnh có Hổ – Riêu: suốt đời khổ chuyện chồng con.

- Hổ – Đường Phù: kiện tụng cửa quan, tù đầy, tai họa.

4. Sao Đà la:

Sao này đắc địa tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tị, Hợi.

- Khi đắc địa là người can đảm, dũng mãnh, thâm trầm, có cơ mưu thủ đoạn gian hiểm.

- Khi hãm địa là người hung bạo, gian ác, dâm dật.

- Đà – Lực – Quyền tại Dần, Thân, Tị, Hợi: có quyền được nhiều người kính phục, nể trọng.

- Đà – Kinh – Không – Kiếp – Sát – Kỵ: đạo tặc, gian phi, dám cướp của giết người, dám làm chuyện tao loạn xã hội.

- Y – Riêu – Đà – Kỵ liên cung: họa vô đơn chí.

- Đà – Hỏa – Linh – Không – Kiếp – Kỵ – Hình: số ăn mày, vào tù ra khám.

5. Bộ song Hao:

Đắc địa tại Mão, Dậu; Vượng địa tại Dần, Thân.

Là người khôn ngoan nhưng không quả quyết, cầu thả lơ đễnh, dễ ham vui, ăn xài lớn, thường thay đổi chí hướng, nghề nghiệp, hay ly hương, phù du lãng tử.

- Song hao – Cự – Cơ: rất giàu có, tiền bạc thừa thãi.

- Nhị Hao – Hỏa- Linh: mắc nghiện.

- Hao – Tuyệt: khôn ngoan, xảo quyết, nếu mệnh vô chính diệu: keo kiệt, tham lam.

- Hao – Tham đồng cung hay xung chiếu: dâm dật mà kín đáo.

- Hao – Kỵ: vất vả túng thiếu.

- Phá – Hỏa – Hao: bán sạch tổ nghiệp của cha ông.

- Đào – Hồng – nhị Hao: tốn tiền vì nhân tình.

6. Đào Hoa – Hồng Loan:

Đắc địa tại các cung ban ngày (Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu) Hai sao này đặc biệt ảnh hưởng mạnh tới nữ mạng, do vậy cần chú ý khi Mệnh nữ có sao này.

- Đào – Thai: lừa dối, dâm dăng, tiền dâm hậu thú.
- Đào – Riêu: dâm dục, có nhiều nhân tình, ngoại tình, sa đọa.
- Đào – Riêu – Xương – Khúc: rất nhiều nhu cầu về sinh lý.
- Đào – Liêm – Tham: dễ là gái giang hồ.
- Đào – Không – Kiếp – Kiếp Sát: dễ bị họa nạn về tình, yếu tử...
- Hồng Loan – Thiên Không: số đi tu, sống khổ hơn chết.
- Nhật – Nguyệt- Đào – Hồng – Hỉ: sớm hiển đạt công danh (bộ tam minh).

Đây là sao nhan sắc, do vậy khi đóng tại Mệnh thì thường là người có nhan sắc.

7. Sao Đế Vượng:

Chủ về sự thịnh đạt, giải trừ tai nạn nhỏ, tăng tiến lợi về sinh nở, con cái... Rất tốt khi ở Mệnh, Điền, Tài, Quan.

- Tử – Vượng – Sinh: người quảng đại, chính nhân quân tử, có tài lãnh đạo, có óc làm lãnh tụ.

- Kinh – Vượng: lưng gù. Thêm Hình: hay lẩn trốn luật pháp.

- Thai – Phục – Vượng – Tướng: vương lưới tình tư thông...

8. Sao Địa Không – Địa kiếp:

Hai sao này đắc địa tại Tị, Hợi, Dần, Thân. Khi đắc địa là người có mưu trí, thâm trầm, lợi hại, can đảm, dám nói dám làm, kín đáo, bí mật, hay giấu diếm, suy xét mưu trí rất cao thâm, có thủ đoạn và hay dùng thủ đoạn gian quyết, ích kỷ, dù đắc địa vẫn hoành phát hoành phá.

- Khi hãm địa là người ích kỷ tột độ, dù hại đến người khác cũng không lùi, xảo quyết, gian tà, biển lận tàn bạo, dễ bị tật nguyên, bệnh nặng, nghèo hèn, cô độc phải đi làm ăn xa. Nữ mệnh thì đa chuyên, dù đắc địa mà gặp sát tinh cũng phải gián đoạn phu thê, nếu gặp Đào – Hồng thì yếu mạng.

- Khi đắc địa gặp Tướng – Mã – Khoa: là người tài giỏi, lập được sự nghiệp lớn, nhất là vào thời loạn ly.

- Đắc địa gặp “phi thường cách”: cách đế vương đề danh hậu thế.

- Gặp Tử – Phủ cùng đắc địa: vẫn có thăng trầm

- Với Linh – Hỏa – Kinh – Đà: nếu đắc địa cả thì phú quý một thời, hãm địa thì tối nguy, yếu mạng, tàn tật, khắc vợ sát phu.

- Kiếp – Cơ – Hỏa: dễ bị nạn cháy nhà, bị bỏng.
- Kiếp – Tham: dễ bị nạn Thủy tai, tù, thương tật, lang thang độ nhật.
- Khi gặp Binh – Hình – Kỵ: trộm cướp, du đảng, làm loạn xã hội.
- Gặp Tử – Tham: số đi tu phá giới
- Kiếp – Phù – Khốc – Khách – Cự – Nhật: chung thân bất hạnh, đau buồn.
- Mệnh vô chính diệu có Tứ hay tam Không (Tuần – Triệt – Thiên Không – Địa Không) là một cách phú quý nhưng không toàn vẹn, hoặc vất vả mới thành danh, hoặc chỉ được một thời.
- Mệnh Không, Thân Kiếp (Cung mệnh có Không, cung Thân có Kiếp): người khôn ngoan sắc xảo, nhưng đời vui ít buồn nhiều, thành bại thất thường, nếu có song Hao thì hóa giải được bất lợi, lập công danh hiển hách, nhưng nếu có Thiên Đồng – Thiên Lương hay Phá Quân thì yếu.
- Mệnh Kiếp, Thân Không: người rất khôn ngoan thủ đoạn, thăng trầm bất ngờ, nếu có Nhật – Nguyệt – Tử Vi sáng thì đủ ăn đủ mặc.

9. Sao Địa Võng:

Là ám tinh nên nếu ở Mệnh là người có tính hiểm, chủ về sự bất bớ, giam cầm, bụng dạ khó lường khi ở Mệnh, Thân, tính tráo trở, hay hại người mà họ không biết.

- Vong – Linh – Đà – Liêm hoặc Tham: bị bắt giữ, dễ bị xử tử.

- Gặp Trực Phù: tăng thêm ác tính.

- Tuần – Triệt – Tử Vi – Hóa – Khoa – 03 sao Giải là hóa giải được.

10. Sao Điều Khách:

Là người hay nói, không cần ngôn, hay khoe khoang, hay khinh người, ham mê đỏ đen, bệnh tật, đau yếu, hao tài, khốn khó việc tang...

- Gặp Phá Toái – Tuế Phá – Quan Phù: du đãng, cờ bạc.

- Gặp Khốc – Mã thành bộ Mã – Khốc – Khách, như ngựa hay còn có nhạc, là người gặp được thời vận tốt.

11. Sao Hoa Cái:

Sao này chủ về người đài các, được người đời hướng vọng, ngưỡng mộ.

- Long – Phượng – Hổ – Cái: bộ Tứ Linh chủ về uy quyền, công danh.

- Cái – Mộc – Riêu: se sua, khoe mẽ, trưng diện.

- Cái – Tướng – Khúc – Mộc – Đào: nữ dâm đãng, thích tình nhân nổi tiếng.

- Cái – Tấu: người lịch lãm sành điệu, có khiếu về trình diễn.

- Tiền Cái – hậu Mã: cách phú quý, sang cả.

12. Sao Hóa Khoa:

Người có học có hạnh, có quan chức, danh thơm, bằng cấp.

13. Sao Hóa Kỵ:

Đắc địa tại Tứ Mộ: tốt, được phú quý lâu dài, nhưng dễ bị đau mắt, đau hệ thần kinh. Khi hãm địa nhất là khi đơn thủ thường mang ý nghĩa xấu, sự đổ kỵ, hay ganh tỵ, ghen tuông, tiểu tâm, đa nghi, hay nói xấu, dèm pha, hay mang tiếng vì lời nói, tính nóng nổi bất định, ưa thay đổi, dục động, hay lằm lẩn.

- Kỵ nếu ở Tý có Khoa – Lương hội chiếu: khôn ngoan, cẩn thận từ lời ăn tiếng nói, được nhiều người kính trọng, nếu có thêm nhiều cát tinh là người đức độ, là dân biểu, nghị sĩ...

- Tại Tị, Hợi đồng cung Liêm – Tham: hóa giải những bất lợi cho Liêm – Tham.

- Đồng cung Nhật – Nguyệt: làm sáng thêm khi đắc địa. Khi hãm địa thì bệnh hoạn, cô đơn, tai họa, tha phương lập nghiệp, cực khổ...

- Cự – Kỵ hay Kỵ- Đào – Hồng, Kỵ – Tham: rất dễ bị Thủy tai, giam cầm, không chồng, cô đơn.

- Kỵ gặp Xương – Khúc – Khôi – Việt: học hành trắc trở, học giỏi mà thi hỏng, quan trường trắc trở, hay bị dèm pha, ly tán.

- Kỵ – Phục – Tuất: hay bị kiện thưa, có sự trả thù, cạnh tranh...

- Kỵ sát tinh đắc địa: hoành phát hoành phá, nếu hãm địa thì rất nguy

14. Sao Hóa Lộc:

Đắc địa tại Dần, Mão, khi thủ Mệnh là người có khiếu ẩm thực, sành ăn, tiền bạc dễ kiếm, có tướng đẹp sang.

- Lộc – Mã: giàu có, tài năng, tháo vát, thịnh đạt công danh

- Khoa – Quyền – Lộc: bộ “tam Hóa liên châu” là bộ sao cải xấu thành tốt, hóa giải hung nguy, đem đến công danh, khoa bảng, giàu có, bằng an.

- Lộc – Quyền – Sát: cách võ tướng, có quyền hành lớn.

- Lộc – Cơ – Lương: giàu có, đại tư bản, hay bố thí, làm việc thiện.

- Lộc – Lương tại Tý, Ngọ: người có tài kinh bang tế thế, tài năng xuất chúng.

- Lộc – Mã – Tướng Quân: anh hùng, quyền quý, giàu sang.

- Lộc – Thiên Tướng: đẹp trai, nhiều nam tính.
- Gặp sát tinh, Tuần – Triệt: phá hết hiệu lực tài chính khi hãm địa.
- Lộc – Không – Kiếp đắc địa: thủ tài lộc bất ngờ, nếu hãm địa thì bị tước đoạt, bị cướp, làm tiền phi pháp...
- Mệnh vô chính diệu có Lộc gặp Tam Không: phú quý nhưng không bền.
- Song Lộc đồng cư: có tiền mà hay bị họa vì tiền.

15. Sao Hóa Quyền:

Người có sao này thủ mệnh thì kiêu căng, thích quyền hành, hay lấn người khác, phụ nữ lấn quyền chồng. Tại Tứ Mộ đắc địa là người có oai phong, người đời kính trọng nể sợ, phục tùng, có uy quyền, công danh lớn, có uy tín thực sự, đa quyền. Hãm địa tại Dậu, Hợi. Khi hãm địa là người chỉ có hư quyền, có tước hàm sau khi chết.

- Quyền – Tử – Phủ: có chức lớn, hậu thuẫn lớn.
- Quyền – Cự – Vũ: nhiều quyền, công danh hiển đạt.
- Quyền – Khốc: uy danh lẫy lừng. Tại Tý, Ngọ: phú quý lâu dài, lưu danh hậu thế, nói năng hùng hồn, vang danh trong thiên hạ.
- Sao này rất kỵ các sát tinh hãm địa nhất là Không – Kiếp: hay làm việc bạo quyền, bị hại vì quyền, quyền không bền.

- Gặp Tuần – Triệt: công danh trắc trở, thành ít bại nhiều, chỉ có hư danh

- Gặp Hỏa – Sát – Khốc – Hư: hay bắt nạt người khác, bị người dưới căm ghét.

- Gặp song Hao: người dưới căm ghét, không ưa, hay thay đổi chức vụ.

16. Bộ sao Hỏa Tinh – Linh Tinh:

Đắc địa tại các cung ban ngày.

- Khi đắc địa là người thông minh, can đảm, dũng mãnh, có ý chí, có sức khỏe dồi dào, ít khi mắc nạn, tính có nóng nảy, táo bạo, hay phá phách nghịch ngợm, người sinh năm Dần, Mão, Tị, Ngọ nếu có thêm cát tinh hội chiếu hoặc cung Mệnh nằm tại hướng Đông – Tây thì được phú quý nhưng không bền.

- Khi hãm địa thì rất xấu: thâm hiểm, gian ác, liều lĩnh, nóng nảy, đa sầu đa cảm, thường bị bệnh thần kinh, khí huyết, dễ bị nghiện ngập, sức khỏe suy giảm, hay bị tai họa mang tật, yếu tử.

- Hỏa – Linh – Kình: công danh trắc trở, tài lộc kém, dễ bị tai nạn sét đánh, điện lửa, phỏng lửa....

- Hỏa- Linh – Mã – Kình – Đà: chân tay có tật, bệnh mắt.

- Mệnh giáp Hỏa – Linh: bại cách, tha phương cầu thực, bất đắc chí.

- Cơ – Lương – Hỏa- Linh – Y – Riêu: bệnh ma làm quỷ ám, tán tài.

17. Sao Kinh Dương:

Đắc địa tại Tứ Mộ: là người có tính cương cường quả quyết, nóng nảy, thích mạo hiểm, ưa làm chuyện bí mật, nhiều mưu trí, tự đắc, kiêu căng, bất khuất, sẵn sàng, ngang tàng, tính tự ái rất cao.

Khi hãm địa là người hung bạo, liều lĩnh, gian trá, độc ác, tính tiểu nhân, đạo tặc, dám làm chuyện bất nghĩa, "*bán nhân chi sơ*" tức chỉ có thể chơi sơ sơ, không nên kết bạn thân với người này, dễ bị tráo trở, bị phản bội, ăn cháo đá bát. Nữ thì dâm dật, khắc hại chồng con.

- Kinh tại Ngọ: rất độc, chết bất đắc kỳ tử, tai nạn dữ, tàn tật... Nhưng khi đồng cung với Thiên Đồng lại có uy danh quyền lớn, phú quý.

- Tại Dần, Thân, thường phá tán, phải xa nhà mới sống lâu.

- Kinh – Linh – Hỏa: lưng gù, có bướu, chân tay dễ tàn tật, nghèo khổ.

- Gặp Không – Kiếp – Binh: côn đồ đạo tặc, dám giết người.

- Kinh – Hình – Riêu – Sát: gái giết chồng.

- Gặp Nhật – Nguyệt: có tật lạ. Nếu thêm Ky: bệnh, họa liên miên, khắc phu – thê.

- Gặp Cự – Kỵ – Liêm: có ám tật, nếu tuổi Thìn, Tuất mà bị hãm địa thì nguy.

- Gặp Tuế – Khách: sát phu thê, xa cách cha mẹ.

- Gặp Lục Sỹ: bất mãn công danh, có sức khỏe.

- Gặp Hỏa miếu địa: hiển hách võ nghiệp.

- Mệnh giáp Kinh – Đà: nghèo, chật vật vì sinh kế, thêm giáp Liêm – Tướng thì khó thoát tù tội, làm quan thì bị giáng chức, bất đắc chí.

18. Sao Kiếp Sát:

Nóng tính, khi đi với sao Thất Sát là người liều mạng, không sợ chết.

- Cùng Tứ Sát (Kinh – Đà – Linh – Hỏa) tại Tật: bị ác bệnh.

- Gặp Hóa- Kỵ: cô đơn cùng khổ.

19. Sao Hỉ Thân:

- Gặp Long – Phượng là gặp may mắn.

- Gặp Đào – Hồng: có tình duyên, cưới hỏi.

- Gặp Tang Môn: hay có tang khi hạn đến.

20. Bộ Long Trì – Phượng Các:

Gặp Thai Phụ: thăng quan tiến chức, thi đỗ.

- Gặp Riêu – Hỉ – Phi: đắc thời, có hỉ sự mau chóng về tình duyên, thi cử...

- Gặp Thiên Lương: nữ mạng có chồng hiền, danh giá.

- Gặp Xương – Khúc – Khôi – Việt – Tả – Hữu: đắc quan mau lẹ, cao quý.

21. Sao Lộc Tồn:

Sao này là Thần Tài vì vậy khi nằm tại Mệnh thì cuộc đời gắn liền tài chính tiền bạc, khó thoát rời nghiệp ấy. Là người thông minh, học rộng, rất có tài lãnh đạo, có tài tổ chức, nhiều sáng kiến, quyền biến, nhân hậu, từ thiện, đoan chính, chế giảm được tính lả lơ của Đào – Hồng. Ở Mệnh thì vinh hiển, nếu có Thái Âm thì được hưởng lộc hai ba đời để lại.

- Tồn gặp Tuần – Triệt hay Phá Quân: mất hết hiệu lực về tài chính, nhất là khi bị Phá Quân chiếu.

- Gặp Không- Kiếp hãm: bị phá sản mau lẹ, bị tai họa lớn vì tiền.

- Gặp Kỵ – Tuế: có tiền nhưng hay hao tài, ăn chặn, dị nghị, kiện thưa.

- Gặp Thiên Không: cách quan tham nhũng, ích kỷ, hà tiện, nhiều người ghét.

- Gặp Cự- Nhật: phá sức sáng của Lộc.

- Tại Mệnh, Thân có song Lộc hay nhị hợp song Lộc: quý cách, giàu sang.

22. Sao Lực Sỹ:

Có sao này là người can đảm, nhanh nhẹn, khỏe mạnh.

- Gặp Tuần – Triệt: đau ốm, mất sức
- Gặp Bình – Hình: trộm đạo phi pháp, có tòng phạm.
- Gặp Hình – Hồ đắc địa: người có ý chí hiên ngang.

23. Sao Lưu Hà:

- Gặp Thanh Long – Hóa Ky: như Rồng gặp nước, chỉ về vận tốt.

- Gặp Kinh – Phá – Hao – Tuyệt: là người nhiều quỷ kế, thâm trầm gian hiểm, hay sát phạt, ác tính, trả thù.

- Gặp Cự – Ky: dễ bị chết đuối.

- Gặp Kiếp – Kinh: chết vì đao thương đao tặc, vì Thủy tai, vì tai nạn khi thai sản.

24. Sao Mộ:

Người u mê, chậm hiểu, nếu gặp sao xấu là người khờ, đần độn, bại hoại hao tán, giảm phúc thọ, ngăn trở công việc.

- Gặp Thai – Tọa: tại tứ Mộ văn võ kiêm toàn, tính tình kín đáo.

- Gặp Tuyệt: khôn ngoan, đa mưu túc trí.
- Gặp Hao: bớt u tối.
- Gặp Hoa cái hay Riêu – Mộc: dâm dăng.

25. Sao Mộc Dục:

Tính hay thay đổi, hay bỏ dở công việc, nông nổi bất định, thích trưng diện, làm dáng, phóng dăng, nếu Mệnh vô chính diệu – song Hao thì tính hay thay đổi rất cao.

26. Sao Phá Toái:

Tính ngoan cố, táo bạo, hay gây trở ngại, không bền chí.

- Gặp Lưu hà – Phá Quân đồng cung: là cách “*toái quân lương Phá*” rất oai hùng, hiển đạt công danh sự nghiệp, tiếng vang trong thiên hạ..

- Gặp Khoa – Quyền: rất tốt về công danh.
- Gặp Kinh – Kỵ – Phá Quân: có tật, có thể nói ngọng.
- Gặp Hỏa – Linh – Hình: chết vì ác bệnh.

27. Sao Phục Binh:

Là ác tinh, hay nói xấu dèm pha, hay hại người khác bằng thủ đoạn, đổ ky, cạnh tranh, hay lừa đảo, theo dõi...

- Phục – Tướng – Cái – Đào: làm chuyện dâm bôn.
- Gặp Tả – Hữu – Không – Kiếp – Tướng: bè đảng trộm cướp.

- Gặp Tướng – Thai – Riêu: làm “Tú bà” (nhân vật trong Truyện Kiều).

- Gặp Kỵ – Tuế: lo lắng vì hiềm thù, kiện cáo.

- Binh – Hình – Tướng – ấn: hiển đạt võ nghiệp, dễ bị họa khi đến hạn xấu.

28. Sao Quan Đới:

Là người háo danh, háo quyền.

- Gặp sao Thanh Long: quyền cao chức trọng.

- Gặp Tang – Hổ: dễ chết bất ngờ.

- Gặp Không – Hỏa: dễ chết vì súng đạn, lửa, bom.

- Gặp Hồng Loan – Địa Kiếp: tự tử thất cổ...

- Gặp sao mờ ám thì gây phiền nhiễu, rắc rối, ngăn trở, trói buộc, gặp sát bại tinh thì tự ải.

29. Bộ Quan Phù – Quan Phủ:

Phần tốt là người biết xét đoán lý luận, hay giúp người, phần xấu là người hèn hạ, gian nịnh, phản bội, ưa kiện tụng tranh chấp, đổ kị hay mắc oán, bị kiện tụng, bị lừa dối phản bội, nghiệp chướng của việc báo oán thù dai, rất thích ganh đua.

- Gặp Tuế – Đà – Kỵ: thị phi kiện cáo, tai bay vạ gió.

- Phù – Hình – Không – Kiếp: bị thù oán, mưu sát vì thù.

- Phù – Sát – Hổ – Hình: bị tù, vu cáo, mang họa.
- Gặp Liêm – Tang – Hổ: tù tội, kiện cáo, tang tóc vì bị phản bội, trả thù.
- Gặp Phá Quân – Hình: quan tụng, ly hôn.

30. Sao Quốc ấn:

Là người có tác phong quân tử, phong độ trượng phu, phát quan quý, thuộc dòng khoa danh uy thế, giữ quan chính chức.

- Gặp Phong Cáo: được phong chức, lên chức, có chức nhờ tài năng bản thân.
- Ấn – Tướng – Tam Hóa: gặp vận may lớn về quan trường, chức rất to.
- Gặp Tuần- Triệt, sát tinh: công danh trắc trở, bị cách chức, sa thải...

31. Sao Thái Tuế:

Là người hay nói, giỏi tranh biện lý luận nói năng lưu loát, khi hãm địa tại Thân, Dậu là người nhiều chuyện, bẻm mép, bép xép đa ngôn, hay khích bác chỉ trích người khác, lạnh nhạt khinh người, hay cãi vã kiện thưa.

- Tuế – Cái – Ky: ăn nói mất cảm tình, kiêu kỳ.
- Gặp Đào – Hồng: bị phụ tình, cô độc.

- Gặp Hình: bị kiện thưa ra luật pháp.
- Gặp Đà – Ky: người quê kệch, ngu dần.
- Gặp Xương – Khúc – Khôi – Việt: rất tốt cho học hành thi cử, làm quan.
- Gặp sát ác tinh: tổn thọ tổn danh, tổn tài yếu tử, kiện tù, tai nạn.
- Gặp Thất Sát là người trí dũng.

32. Sao Thiên Không:

Gian hùng xảo quyết, đa mưu, thích tính chuyện lớn mà làm không được, phá hoại hiểm ác, chủ sự thất bại trong quan trường, tình ái.

- Gặp Đào Hoa là cách “*bán thiên túc sỹ*”, như chim trời đang bay gãy cánh, dễ bị nạn gãy gánh tình duyên, sự nghiệp, gặp Hồng Loan là số đi tu.

- Gặp song Lộc là người làm ra tiền mà không giữ được, quan tham nhũng.

- Gặp Phục Binh – Kiếp Sát: lưu manh kéo bè đảng, hóa giải có sao Thiên Giải.

33. Sao Thiên La:

Gặp Đà – Linh – Liêm – Tham: dễ bị bắt, tử hình. Sao biểu thị sự táo bạo, gan góc, hiểm độc.

34. Sao Thiên Mã:

Là người tài năng tháo vát, hay đi lại, thích bay nhảy.

- Gặp Không – Kiếp – Binh: dễ bị mất xe cộ, mất đại gia súc.

- Gặp Đà la – Thiên Hình – Địa Kiếp: dễ bị tai nạn chân tay.

- Gặp Tử – Phủ: tài giỏi, giàu sang, phúc thọ song toàn

- Gặp Nhật – Nguyệt sáng: vận may hay tới.

- Gặp Lộc đồng cung hay xung chiếu gọi là: “*Lộc Mã giao trì*” cách của thương gia đắc tài.

- Gặp Hỏa: đắc địa thì phát võ nghiệp, chủ binh quyền, hãm thì chật vật bị thương, bị bỏng chân tay.

- Gặp Tướng: làm nên vinh hiển.

- Gặp Hình: tai nạn, chết. Gặp Tuyệt: khi đồng cung hay hội chiếu thì thất bại.

- Gặp Tuần – Triệt: hung hãn, bị thương chân tay.

35. Sao Tuế Phá:

- Tại Mệnh thì ngang ngược, nghịch ngợm, phá tán.

- Gặp Tuế – Riêu – Tuần – Triệt – Thiên Hư: hư răng, răng xấu.

- Tại cung Tử: con khó dạy. Tại Thiên Di là người hay trêu chọc.

36. Sao Tuyệt:

Là người khôn ngoan, đa mưu túc trí, Mệnh vô chính diệu có thêm tam, tứ Không là người học một biết mười.

- Gặp Hỏa – Tham – Hình: hiển hách lẫy lừng.
- Gặp Riêu – Ky: dễ chết đuối.
- Gặp Mã tại Hợi: bế tắc.
- Gặp Tướng – Hình – Binh: tai nạn gươm súng.

37. Bộ Văn Xương – Văn Khúc:

Tại Mệnh là người thông minh học giỏi, có năng khiếu về văn chương, nghệ thuật, giỏi suy xét lý luận, lãng mạn, thích trang điểm, là bộ quý tinh, hiển đạt, phúc thọ, nếu có Lộc Tồn thì tài năng xuất chúng, nếu đi với Vũ Khúc thì nên danh. Đắc địa tại Tứ Mộ.

- Gặp Hóa Khoa: có bằng cấp rất cao, thêm Khôi – Việt thì khoa giáp tốt bậc.
- Gặp Thái Dương sáng: người lịch duyệt, học rộng.
- Gặp Thiên Lương: quý hiển, có danh lớn.
- Gặp Thiên Cơ: tinh xảo về thủ công kỹ nghệ, ngôn ngữ.
- Gặp Vũ Khúc: tài năng văn võ, nếu có Tả Hữu thì phú quý song toàn.

- Gặp Liêm Trinh thì hay bị tai họa, tù tội, yếu tử, đặc biệt khi ở Tị, Hợi.

- Gặp Tuân – Triệt hay Kỵ: thi cử lận đận, tuổi thọ không cao, công danh dang dở, khốn khổ, tha phương, nghèo khó.

- Gặp Riêu: xinh đẹp mà mắc họa lưới tình.

38. Bộ Thiên Y – Thiên Riêu:

Tại Mệnh thì khi nhỏ yếu đau, hay bị dùng lạm thuốc, lãng mạn, hay bị bệnh hệ thần kinh, đường ruột, thận.

- Gặp Tướng – Quan- Phúc: là lương y, thầy thuốc rất giỏi.

- Gặp Hình – Kiếp Sát: là bác sỹ phẫu thuật. Gặp sao Thai: sản khoa.

- Gặp Nhật – Nguyệt – Thiên Quan – Thiên Phúc: bác sỹ thần kinh.

39. Sao Trực Phù:

Gặp Thái Tuế là người nói nhiều, nói thẳng, hãm thì hay nói xấu người khác, gặp thêm Đế Vượng thì ngoài mặt quân tử trong là kẻ tiểu nhân, nếu có thêm quý tinh, thì biết quân tử với người quân tử, tiểu nhân với kẻ tiểu nhân.

40. Bộ Tuân – Triệt:

Khi nhỏ có thể đau ốm, nghèo cực, bôn ba, sớm bị mồ côi hay sớm ra đời lập nghiệp, sinh bất phùng thời.

41. Bộ Cô Thân – Quả Tú:

Nam ky Cô Thân – nữ ky Quả Tú: sớm mồ côi, cô độc, bất lợi tình duyên, khó tính, nổi buồn khó nói, bất hạnh, có số đi tu, có số theo học các môn Thần học, xưng Cô xưng Quả, có tính cách quyết đoán, bảo thủ, gặp quý tinh thì độc lập hành động mà thành công, tại Tật – Phúc thì dễ bị bệnh nằm lâu khỏi hoặc bị họa tù tội.

42. Bộ Tả Phù – Hữu Bật:

Là người ăn ở có trước có sau, tình nghĩa, rất cần cho Mệnh có cách làm quan, đây là bộ phúc tinh, trợ tinh.

- Khi gặp Liêm – Dương hãm địa: hay mắc tù tội, suốt đời không vừa ý.

- Gặp phúc tinh, thiện tinh, quý tinh thì tăng phần phúc thọ...

43. Bộ Thiên Khốc – Thiên Hư:

Đắc địa tại Tý, Ngọ. Là người có chí lớn, văn tài lỗi lạc, nói năng hùng hồn, tiền bản hậu phú, một lời nói ai cũng khiếp phục.

- Gặp Thiên Cơ: bị ho khó chữa.

- Khi hãm địa là người ăn nói sai ngoa, vẻ mặt u buồn, hay ưu tư, cuộc đời vui ít buồn nhiều, thận hư, tính đa sầu đa cảm.

- Tại Dần, Thân gặp Đà hay Mã: người văn võ toàn tài, hiển đạt võ nghiệp.

44. Bộ Thiên Quan – Thiên Phúc:

Bộ sao này đặc biệt tốt cho người có khả năng tu học, rất thiện tâm, hiền lành, hướng thiện.

45. Bộ Thiên Khôi – Thiên Việt:

Bộ quý tinh, thiện tinh rất tốt cho học hành bằng cấp, lợi công danh.

Nói chung tất cả các sao còn lại, nếu đóng tại cung Mệnh thì ta luận lý theo tính lý của các sao, như đã trình bày ở phần trước. Trong Tử Vi các sao kết hợp thành các Cách. Trong cuốn “*Tử Vi tổng hợp*” của Nguyễn Phát Lộc có nói khá chi tiết về các Cách trong Tử Vi, muốn luận lý cho sát, ta cần tham khảo thêm nhiều sách khác nữa. Trong cung Mệnh ta cần lưu ý khi luận là: đây là cung có thể nói là quan trọng nhất, cung xung chiếu là cung Thiên Di, cung Mệnh là bản chất con người thực, thì cung Thiên Di phản ảnh con người này khi ra xã hội, cách ứng xử khi ra ngoài và cũng là con người khi người ngoài nhìn vào, ta phải thận trọng mới thấy bản chất thật sự của Mệnh, nhất là khi cung Mệnh vô chính diệu hay gặp sao Tuần – Triệt, thì càng cần lưu ý cung Thiên Di mà luận giải. Và cũng nhắc lại là: bám sát Ngũ hành của Nhật nguyên ngày sinh để luận con người phần Xác, Ngũ

hành nạp âm (mạng) cho cung Phúc để luận con người phần Hôn.

2. LUẬN CUNG PHỤ MẪU.

Tiếp theo cung Mệnh là cung Phụ mẫu, cung này chủ nói về Bố Mẹ và nhất là phản ánh chữ THỜI của bố mẹ khi sinh ra người có lá số, thời là thời vận, khi có thêm con thì chữ Thời của bố mẹ cũng được thay đổi. Trong cung này phản ánh các tiêu chí về Bố Mẹ, ở đây ta phải trả lời các câu hỏi:

- Tính cách, hình dáng, nghề nghiệp, sức khỏe, tình duyên, thời vận... của bố mẹ một cách đại cương.
- Vận nạn chết của bố mẹ. Mộ phần của bố mẹ.
- Quan hệ tình cảm, vật chất của con cái với bố mẹ.

2-1. Chữ THỜI trong cung Phụ mẫu

Tất cả các bộ sao xấu, tốt, bộ văn tinh, phú tinh, quyền tinh, phúc tinh... nằm tại cung Phụ mẫu đều phản ánh chữ thời của bố mẹ như khi nằm tại cung Mệnh, nhưng khi xét cung Phụ mẫu ta phải chú ý tới các cung như sau:

- Cung Phụ mẫu trên lá số.
- Cung có sao Thái Dương và Thái Âm cư đóng.
- Căn cứ Nhật nguyên ngày sinh để tìm ngôi của cha và mẹ. Theo câu “*Cha sinh – Mẹ dưỡng*”, ta

tìm ngôi Cha tại Tứ sinh (Dần, Thân, Tị, Hợi) tìm ngôi Mẹ tại Tứ chính (Tý, Ngọ, Mão, Dậu). Xin nhắc lại vòng Tràng Sinh của Kinh Dịch:

- Dương Mộc: Tràng Sinh tại Hợi – Âm Mộc Tràng Sinh tại Ngọ.
- Dương Hỏa – Thổ: Tràng Sinh tại Dần – Âm Hỏa – Thổ Tràng Sinh tại Dậu.
- Dương Kim: Tràng Sinh tại Tị – Âm Kim Tràng Sinh tại Tý.
- Dương Thủy: Tràng Sinh tại Thân – Âm Thủy Tràng Sinh tại Mão.

Như vậy ví dụ: một người có Thiên can ngày sinh là chữ Bính – hoặc Đinh thuộc hành Hỏa, không kể là nam hay nữ ta muốn tìm ngôi Cha thì phải căn cứ các sao đóng tại cung Dần, ngôi Mẹ thì theo các sao đóng tại cung Dậu. Từ đây ta thấy: Cha tại cung Dần thuộc Dương Mộc – như vậy mộ Mộc nằm tại cung Mùi. Ta căn cứ các sao trong cung Dần, kết hợp với cung Phụ và cung có sao Thái Dương, để hình dung về người cha khi còn sống.

Lại căn cứ cung Mùi để biết Mộ phần của người Cha khi chết. Ví dụ:

- Hướng Mộ đúng phải là hướng Nam – Bắc. Theo tuổi người Cha để định đầu, chân theo Nam hay Bắc, ví dụ người cha tuổi Giáp thì sao Thiên Khôi nằm tại cung Sửu, như vậy nên để đầu Cha quay về hướng Bắc là đúng.

- Độ sâu của Mộ phần: khi địa táng 2,2m, khi cải táng phần chìm 1,1m, số này căn cứ theo Quẻ Minh Di ở cung Mùi (quẻ Khôn có số 8 – 2, quẻ Ly có số 3 – 9 của hai phần Nhân – Địa).

- Cục đất để đúng mộ huyết: nếu người cha là Dương Nam, cục đất Dương Mộc để mộ “*tọa Quan Đối hướng Mộ*”, nếu người cha là Âm Nam: cục đất âm Mộc để mộ “*tọa Suy hướng Dương*” (có thể đặt theo cục đất âm Thủy để được tọa Quan Đối hướng Mộ).

- Nếu có cải táng, nên chọn năm Mùi – tháng Mùi – ngày Mùi – giờ thì tùy vào Thiên can ngày đó mà chọn giờ Trùng Sinh nhập Mộ cho Cha, ví dụ ngày đó là ngày Đinh Mùi, thì Đinh Hỏa Trùng Sinh tại Dậu, ta chọn giờ Dậu để nhập mộ lại.

Ngôi của Mẹ nằm tại cung Dậu thuộc âm Kim, như vậy khi Mẹ mất Mộ của mẹ nằm tại cung Thìn, ta căn cứ các sao tại cung Tý và cung Phụ mẫu, cung có sao Thái âm để xét đoán khi Mẹ còn sống và căn cứ các sao trong cung Thìn để luận phần Mộ của người Mẹ khi chết:

- Hướng Mộ đúng phải là hướng Đông – Tây. Ta cũng căn cứ theo tuổi của Mẹ để định đặt đầu mẹ quay về đâu, như phần nói về Cha.

- Độ sâu của huyết Mộ khi địa táng 1,6m, khi cải táng phần chìm 0,9m.

- Cục đất để đúng mộ huyết: nếu Mẹ tuổi Âm Nữ, cục đất âm Kim “*tọa Quan Đới hướng Mộ*”, nếu Mẹ tuổi Dương Nữ thì cục đất Dương Kim “*tọa Suy hướng Dưỡng*” và cũng có thể đặt theo Cục Đất Dương Thủy để được “*tọa Quan Đới hướng Mộ*”.

- Nếu có cải táng nên chọn: Năm Thìn, tháng Thìn, ngày Thìn, giờ thì cách chọn như phần chọn của Cha, nên chọn giờ Trùng Sinh (theo Thiên can ngày).

- Mộ tại Tuất thì độ sâu huyết khi địa táng 1,7m, khi cải táng 1,2m, Mộ tại Sửu thì khi Địa Táng 1,8m, khi cải táng 1,3m.

- Tất cả hướng Mộ, Cục đất đặt mộ của cha mẹ nên theo lá số của người con trai út, nếu không có con trai thì theo con gái út là sát nhất, vì đây là “*tấm gương phản chiếu cuối cùng*” của cha mẹ.

- Nếu có việc cải táng mộ phần thì chú ý tiết khí, từ Đông Chí tới hết Thanh Minh là thời gian không được chọn để cải táng, vì đây là tiết khí thuộc Dương mới sinh.

2-2. Ngày giờ chết

Thời gian chết của Cha hoặc Mẹ phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Xem xét cung Phụ mẫu, hoặc cung có sao Thái Dương, thấy xấu, có sao kiếp nạn, cung Ngôi của Cha xấu thì chú ý hạn cho người Cha. Lại thận trọng xem

các cung Đại Vận của người con. Điều này có tính quyết định rất lớn:

- Ví dụ Nhật nguyên ngày sinh của người con Thiên can là Bính – Hỏa, cung Phụ mẫu khá tốt, cung Thái Dương cư đóng cũng không có sao xấu lắm, ngôi của Cha tại Dần thuộc Dương Mộc, đại vận của người con theo chiều thuận, ví dụ Mệnh tại cung Thìn – Mộc Tam Cục, như vậy vào Đại vận từ tuổi 23 đến 33 của người con nằm tại cung Ngọ là đất tử địa của Dương Mộc, do vậy mạng người Cha có nguy vào cuối đại vận này của người con. Đây là điều này cần đặc biệt chú ý khi luận giải.

2-3. Cung nhị hợp

Phải chú ý xem cung Nhị hợp của Mệnh, Thân với cung Phụ, cung có sao Thái âm – Thái Dương, cung Ngôi của Cha Mẹ để trả lời về sự có hợp về tính tình, hoặc có hợp về kinh tế (giữa cha mẹ và con), hoặc tình hình khi Cha mẹ có tuổi, hoặc cha mẹ có ở gần, ở chung nhà (với con cái)... hay không.

- Phần Tứ Trụ phải xem Thiên can ngày sinh có hòa hợp, có sinh phù, có hình xung khắc phá với ngôi Cha hay Mẹ hay không? Có thể kết hợp trên phần Lá số để phán đoán quan hệ giữa Cha mẹ và người có lá số.

2-4. Một điều cần chú ý

Là: khi xem xét về cha mẹ cũng cần phải có những thông tin giao lưu với người có lá số, vì cùng giờ sinh còn có nhiều người, không phải ai cũng như ai. Như vậy có thể nói khi luận giải, dự báo các dữ kiện của cha mẹ theo lá số của con là một điều rất khó, yêu cầu người luận giải phải có kinh nghiệm, trải qua chiêm nghiệm theo chiều sâu tư duy, nên càng cần thiết có những thông tin đối lưu. Kinh nghiệm cho biết các dự báo về cha mẹ (tính cách, quan hệ) thường chỉ sát khi con còn ở với cha mẹ, trong khoảng từ 13 – 15 tuổi trở về, bởi mỗi khi có thêm con thì Thời của cha mẹ cũng có đổi thay. Đây cũng là điều cần chú ý với những trường hợp đông anh chị em, hoặc nhiều dòng anh chị em.

2-5. Phụ mẫu và Điền Trạch

Phụ mẫu cũng là Điền Trạch (theo Bốc Phệ), do vậy chú ý khi có người cung Phụ tốt mà cung Điền xấu thì chưa hẳn người đó đã không có nhà ở. Cung Phụ mẫu lại xung chiếu cung Tật ách, cho nên phải chú ý cung Tật ách để luận giải Thời của cha mẹ. Sự tốt xấu của cung Tật ách là phần di chỉ của cha mẹ để lại cho con cái, cũng là cách cha mẹ “gánh” cho con cái các họa nạn, hoặc “ăn” hết phần của con cái... Theo cái nhìn từ bên ngoài, điều luận giải này cũng phải rất thận trọng, vì có tính nhạy cảm. Đây là phần

“tàng ẩn” của Tử Vi. (Cũng như cung Thiên Di là cung Xung với cung Mệnh, khi tả cung Mệnh theo cái nhìn từ ngoài vào ta theo cung Di, tả Mệnh theo cái nhìn từ trong ra cũng phải theo cung Di. Con người phần Xác tại cung Mệnh, nhưng con người đối ngoại tại cung Thiên Di).

Trong khi luận giải, nên chú ý tuổi của người Bố – Mẹ, và xem cung mang tuổi đó có những tiêu chí gì? Ví dụ người Bố mang tuổi Mậu Dần, thì ta chú ý hai cung: cung Dần và cung Tỵ (điều này áp dụng cho khi dự báo về những người khác có liên quan với người có lá số, cho nên cần chú ý)

Trong các môn dự báo bằng Quẻ Dịch lại càng cần về tuổi (năm sinh) để có những thông tin sát với người cần xem

3. LUẬN CUNG PHÚC ĐỨC.

Đây là cung có nhiều nét “mờ” nhất và khó lý giải nhất cho những người học Tử Vi, vì vậy ta cần nắm chắc những thông tin tàng chứa trong cung này.

3-1. Nội dung các thông tin chính của Cung Phúc Đức.

Khi lá số lập thành, cung Phúc Đức chứa những thông tin:

- Về Âm phần là Mộ phần và trạng thái Tâm Linh (Dục thể) của các thế hệ trước và sự tác động Tâm Linh (Dục thể) hiện tại với người có lá số.

- Về Dương phần là thông tin về trạng thái Xác thể, cuộc sống hiện tại của những người trong họ mạc, có ảnh hưởng hoặc quan hệ gần với người có lá số (Dục thể và Xác thể: xem giải thích dưới đây).

- Về bản thân người có lá số, thì cung phúc là con người Dục Thể của người đó, vì vậy cung này gắn chặt với phần Ngũ hành nạp âm (mạng) nó biểu thị suy tưởng, ham muốn, thèm khát... nói chung là những dục vọng của người có lá số khi đang sống và cả khi đã chết.

- Tử tôn là Thần của Phúc Đức, do vậy cung Phúc trong Tử Vi còn tàng chứa thông tin về con cái của người có lá số (cho nên người xưa nói không có con là số vô phúc).

Theo người xưa, “con người muốn ăn nên làm ra đều nhờ Mồ nhờ Mả”, để hiểu sâu được vấn đề này thì rất cần nhiều công phu, ở đây chỉ xin nêu một vấn đề để các bạn tham khảo:

Theo Đát Ma Giáo xứ Tây Tạng, trong những tàng thư về Mật Tông, Mật Giáo, con người ta được hiểu là có ba Thân, đó là:

- Xác Thể: đây là con người được cấu tạo bằng xác thịt, có các giác quan cảm nhận với cảnh giới trần tục (chiều không gian vật lý) mà ta đang sống.

- Dục Thể (Thể Vía): đây là phần suy tưởng, cảm xúc, ham muốn, ước vọng, tình cảm... khi con người còn

sống thì biểu hiện thành những vầng hào quang – vầng sáng bao quanh, chỉ nhà ngoại cảm, mở được thần nhãn mới thấy được. Khi con người chết đi, phần này tạo thành như lớp vỏ kén ở chiều không gian mới bao bọc phần thứ ba là phần linh hồn bất tử qua các kiếp sống. Sự tồn tại ở cõi Âm lâu hay nhanh là do phần này, nếu khi sống con người quá nhiều ham muốn thì khó siêu thoát, trở thành cô hồn lang thang nơi nhị giới... Chính vì vậy khi người chết, cần được các vị Sư, các vị Lạt Ma bằng các buổi lễ cầu siêu đặc biệt, hoặc bằng những phương pháp của Thần giao cách cảm hướng dẫn linh hồn về cõi âm.

- Thứ ba là Tâm Linh – linh hồn bất tử qua các kiếp sống, chứa đựng những học hỏi qua các kiếp, hai “thân” trên khi người chết đi thì dần dần tan biến, còn linh hồn thì siêu thoát, đi tìm nơi hóa thân cho kiếp mới.

Từ hiểu biết về ba thân như trên, các kinh sách đều chỉ dẫn về sự liên hệ giữa Xác Thể và Dục Thể, nhưng khi con người chết đi, những người có học hành, hiểu biết lại ứng dụng các nghi lễ theo hai hướng là: Công Truyền và Bí Truyền.

Công Truyền: Có mục đích phát triển tôn giáo, bao gồm các nghi lễ và tập tục nhằm an ủi và giúp người còn sống... Từ việc này dẫn đến Dục Thể của người chết khó tan biến, mà có khi lại ứng hiện nhằm mở mang tôn giáo, ví dụ như việc tìm huyết để đặt Mộ phần. Trong Kinh

Dịch có môn Phong Thủy, có nhánh nói về Âm trạch, tức nói về các huyệt, là nơi Khí của Thiên – Địa tương giao, có những chu kỳ thời gian mà “huyệt mở ra” để Khí của Địa – Thiên tương hội. Người giỏi về môn này, tìm Huyệt và chọn ngày tháng để an táng cho người chết, khi gặp đúng huyệt, Xác Thể của người chết được gặp Khí của Thiên – Địa tương giao cho nên không tan biến, mà được Khí bao bọc, kết tinh..., thành những lớp bọc gọi là “mộ kết” hay “mả phát”.

Khi con người chết, huyệt Bách hội mở ra, linh hồn được Dục Thể bao bọc thoát ra khỏi Xác Thể, không tan biến ngay mà vẫn liên hệ với Xác Thể qua một sợi dây mảnh, nhỏ tại huyệt Bách hội, sợi dây này chỉ mất khi Dục Thể tan biến. Nếu được các nhà Sư, các Lạt Ma làm những lễ cầu kinh đặc biệt... thì sợi dây này đứt đứt ngay được, và Dục Thể tan biến nhanh, Tâm linh – linh hồn được giải thoát vào cõi âm.

Một khi Xác Thể không tan biến, mà lại được bao bọc bởi Khí thiêng của Thiên Địa, thì vô hình phần Dục Thể (thể Vía) cũng được hưởng khí này, trở nên mạnh mẽ, phát quang và có “uy” trong nhị giới đối với các vong linh, cô hồn khác. Bình thường phần Dục Thể chưa tan biến, không quen chịu sự chi phối với cảnh giới mới, luôn muốn về gần người thân, luôn muốn quay lại làm thân trong cõi Trần, do vậy khi phần Dục Thể (Thể Vía) được hưởng Khí

Thiên của Thiên – Địa trở nên “mạnh mẽ hơn” khi về nhà, gần người thân thì hòa nhập, lấn lướt Dục Thể (vía) và dẫn hành động cho người sống, hướng dẫn tránh những sai lầm mà chỉ thể Vía mới biết, hoặc “phù hộ” cho người sống thành công trong cuộc đời. Điều này có hiệu ứng cho cả hai mặt tốt và xấu (trong cuộc đời), cho nên hiện tượng bị Ma làm, bị “Dớp” đều là sự thật. Ví dụ một vị trí nào đó xảy tai nạn xe cộ, tai nạn chết đuối... thì sau cũng đến khoảng thời gian đó trong năm lại có người bị nạn. Một khi Dục Thể lúc còn sống có những ham muốn từ bi, lương thiện... thì ảnh hưởng ấy có thể giao cảm với thần linh, từ đó khi chết, “thể Vía” này cứ tồn tại, không siêu thoát sang cõi Âm được trở nên linh thiêng. Còn như một khi Dục thể đó có những ham vọng xấu xa, độc ác... thì dễ bị những lực lượng hôn ám tại thế giới bên kia lôi kéo, và trở thành... ma quỷ.

Phân Bí Truyền như đã nói, phải có các Tăng – sư, các Lạt Ma có công phu, làm những lễ cầu siêu (như lễ chay đàn chẩn tế) dùng những câu thần chú để giúp Dục Thể (thể Vía) sau khi thoát khỏi Xác Thể thì nhanh chóng về cõi Âm và siêu thoát. Người thân trong nhà, chỉ cần có tâm trong sáng, chân thành cầu cho người chết bình an trước những biến động dữ dội gặp phải lúc chết (như khi da thịt không còn cảm xúc, người chết thấy như động đất kinh hoàng; khi tim ngừng đập, máu huyết hết lưu thông, thấy như biến động găm thét; khi đó Dục Thể

(Vía) hoảng sợ, hết sức mong manh, cô đơn tìm nơi trốn chạy...). Chính lúc này rất cần những lời cầu siêu, thần chú hướng dẫn, cùng những cầu nguyện thành tâm của người thân, giúp cho Dục Thể bình tâm, cởi bỏ mọi ham muốn, thanh thản đi vào cõi siêu thoát... Những môn đồ của Bí Truyền giúp cho người chết không bị đau khổ nơi Nhị giới, níu kéo, vật lộn.

Và cung Phúc Đức trên lá số cho thấy những thông tin, tiêu chí của dòng họ, những suy tư, ham muốn... của bản thân người có lá số. Qua các “Sao” trong cung Phúc, người xem Tử Vi có thể biết phần Dục Thể lành mạnh hay đau yếu, tà hay chính... Người xem Tử Vi có Tu học, có Đạo học, có thực hành làm Thầy pháp... còn căn cứ vào Ngũ hành nạp âm để làm các “phép” ấn, triện, làm những đồ cúng tế, cờ xí, bài vị... cho người có lá số, theo các từ chỉ dẫn trong Lục Thập Hoa Giáp như: Kiếm Phong Kim – Tang Ốc Mộc – Đại Hải Thủy... Để đến khi Dục Thể có tín hiệu thành thần, thành quỷ, ma thì phải ứng dùng loại gì mà cầu, mà trị. Phần này, phải đi vào cụ thể của từng môn học mới thông tỏ được.

Như vậy tính lý các Sao trong cung Phúc cũng được hiểu như ở cung Mệnh, nhưng người lý giải phải thật thận trọng khi luận giải cung Phúc, nhất là khi/nếu có ý hướng dẫn về Mộ phần, Lăng tẩm... thì càng cần thận trọng gấp bội.

3-2. Vận dụng cấu trúc Thiên – Nhân – Địa

Khi luận giải cung Phúc Đức, cần chú ý vận dụng đúng cấu trúc Thiên – Nhân – Địa, khi cung Phúc nằm vào đất Tràng Sinh – Đế Vượng – Mộ. Ví dụ một người Mạng Kim, Nhật nguyên ngày sinh là Giáp, Cục lại là Hỏa Cục, nếu:

- Cung Phúc Đức nằm tại cung Ngọ, người có lá số được hưởng phần tâm linh của Địa (Cục Hỏa) thuộc về những người trong dòng họ ảnh hưởng tới.

- Cung Phúc nằm tại cung Tị, đây là đất Tràng Sinh của Dương Kim như vậy người này được hưởng phần Tâm Linh của Thiên, theo sự sắp đặt của số phận từ những kiếp trước, không tự chủ, không khiên cưỡng được.

- Cung Phúc nằm tại cung Mão: cung này là đất Đế Vượng của Dương Mộc: người này tự tạo được phần phước báu, hoặc làm việc thất đức ngay khi còn sống,... tùy thuộc vào tiêu chí các sao tốt – xấu tại cung Phúc.

Nằm tại Tràng Sinh gặp sự việc ngay khi còn trẻ, tại Đất Đế Vượng thì vào giai đoạn trung niên, gặp Đất Mộ là cuối đời...

4. LUẬN CUNG ĐIỀN TRẠCH.

Cung Điền Trạch chứa thông tin về nhà cửa, đất cát, ruộng vườn... của người có lá số. Ở đây ta cần nắm thêm một số tiêu chí trong cung Điền:

4-1. Tọa và Hướng

Phải chỉ rõ hướng nhà (Tọa – Hướng), cục đất hợp cách: phần này ta nắm phương hướng cung Điền Tọa thủ để trả lời.

Ví dụ: Cung Điền tại Mão: Người này hướng nhà tọa chính Tây, hướng chính Đông là hợp cách, nếu gặp Tuần – Triệt thì có thể đảo hướng (phép đảo Sơn đảo Hướng).

Cung Mão là đất Đế Vượng của Dương Mộc, như vậy tìm thế đất Dương Mộc mà đặt nhà: Tọa Thai hướng Đế Vượng là đúng cách.

Đến một thế đất, đứng theo Tọa nhìn theo Hướng nếu thấy:

- Nước chảy từ Sửu về Mùi thì đấy là Cục Mộc, nếu nước chảy từ trái sang phải thì đó là Dương cục, và nếu nước chảy từ phải sang trái thì đó là Âm cục.
- Nước chảy từ Mùi về Sửu thì đó là Kim cục, tính âm – dương như trên.
- Nước chảy từ Thìn về Tuất thì đó là Hỏa cục.
- Nước chảy từ Tuất về Thìn thì đó là Thủy cục.

4-2. Âm Trạch (phần Âm)

Khi trong cung Điền có chứa những sao Sát tinh như: Địa Kiếp, Địa Không, Bạch Hổ, Thiên Y, Thiên Riêu, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Kinh Dương... hãm địa, ta biết trong

nhà phần Âm không tốt, có thể có vong linh, ma quỷ... Đây là phần tàng, không hẳn theo chiều vật lý, cũng có trường hợp thực tế phía dưới nhà có mộ phần, có cốt... Nhưng tiêu chí ở cung Điền còn tàng chứa là “chỗ” có sẵn từ vô tỷ cho ma quỷ, vong linh khi người có lá số có nhà cửa, đất cát... Khi đó người luận giải Tử Vi phải biết các vật cầm tinh (tinh mị) của vong linh phương nào, tên hoặc loài gì tại cung Điền (gồm 36 loại) và phải làm “*Phép chấn trạch*” để giữ sự bằng an gia đạo cho người có lá số.

Ví dụ: Một cung Điền đóng tại Tuất, có sao Địa Kiếp – Hỏa Tinh – Thiên Riêu, ta biết Tuất cầm tinh loài chó: chó ngao, chó rừng và chó nhà, như vậy gia chủ phải đúc một tượng con chó bằng vàng (vì đây là côi Diêm Phù Đề, lấy vàng làm chuẩn) hoặc bằng đồng, có lượng cân nặng là: 1, 3 (số của Địa) như 1, 3 lượng, 1, 3 cân... sau khi đúc xong phải nhờ nhà chùa, các thầy dùng các lễ cầu, đọc thần chú...theo các sách bí truyền để có “thần”, sau đó thầy chọn ngày, giờ, đào hố đúng kích thước, đúng cách và làm lễ “chấn trạch”... Tất cả việc này phải là các thầy được học, biết việc mới làm được.

4-3. Dương Trạch

Trong khi luận Tử Vi người thường hỏi về Điền Trạch như: năm làm nhà, hướng làm nhà, chọn ngày giờ khởi móng, mở cổng, đặt bể nước hoặc đào giếng, đặt bếp nấu, bàn thờ Táo Quân, dọn về nhà mới... Những

điểm trên thường hay gặp nhất, vì vậy ta cũng cần phải nắm chắc:

- Năm làm nhà: các năm tiểu vận vào cung Điền, sao Thái Tuế nhập cung Điền, cung Lưu Niên Đại Vận nhập cung Điền, tại ba cung này có các bộ sao: song Hao – Long Trì – Phượng Các – Thanh Long – Thái âm – Tam Thai – Bát Tọa – Đường Phù, hai sao Lộc gặp Tuần, Triệt (là năm có cách phát tài)... Vào những năm như vậy thì có thể làm nhà, mua bán nhà đất, sửa nhà đất... Riêng trong việc này người luận Tử Vi còn phải nắm chắc thêm môn Huyền Không Phi Tinh, một môn học tinh hoa của khoa Phong Thủy.

Đây là môn nói riêng về nhà cửa, có chi tiết các tiêu chí về Phi Tinh lưu chuyển, để chọn Năm khởi móng làm nhà, tránh năm bị Ngũ Hoàng sát. Thông thường nếu ta làm đúng theo Tử Vi, vận vào những năm làm nhà thì cũng đúng với Huyền Không phi tinh.

- Hướng nhà như đã nói ở trên, xem mục 4.1. Ở đây chỉ lưu ý người làm nhà mới về “trật tự” nền nhà, từ cao đến thấp: Nền nhà khách – phòng ngủ phải cao hơn nền nhà bếp một chút, nền bếp cao hơn nền khu vực vệ sinh, tắm rửa (toa-lét) và nền chăn nuôi là thấp nhất. Trật tự này không được đảo lộn, chỉ cần nền nhà và nền bếp bằng nhau, trong nhà đã hay có chuyện bất hòa rồi, các nhà cao tầng cũng vậy, nên theo mặt bằng nền. Đây là tôn ty trật tự trong gia đạo:

- Nếu một nhà mà nền Bếp bằng với nền Nhà chính thì trong nhà hay có chuyện xích mích, cãi nhau
- Nếu nền Bếp cao hơn Nền Nhà chính, phòng khách: thì trong nhà người vợ nắm quyền và hay cãi lời chồng
- Nếu nền Toa Lét, nền khu chăn nuôi gia súc mà cao hơn nền Bếp thì chuyện làm ăn của gia đình đó dù có phát đạt một thời nhưng rồi cũng sẽ bị gãy đổ, và khi gãy đổ thì khó có cơ hội cứu vãn được, cũng còn có họa con cái trong nhà ngỗ ngược, không nghe lời Cha Mẹ...
- Chọn ngày – giờ khởi móng, đặt móng, chuyển nhà, khai trương... thường chọn ngày có sao Thanh Long, cưới hỏi hay chuyện vui vẻ chọn ngày có sao Hỉ Thần. Sau khi xác định năm làm nhà, ta chọn tháng, căn cứ theo Thiên can của Tháng mà chọn ngày, lại căn cứ Can ngày mà chọn giờ có sao Thanh Long.... Ví dụ tháng Mậu thì sao Thanh Long tại ngày Mùi; ngày Giáp sao Thanh Long tại giờ Thìn... Lại xem tuổi của người có lá số để tham khảo thêm cho hợp cách, nhưng chủ vẫn là theo Thái Tuế – tức là theo năm – tháng – ngày của Trời Đất.
- Mở cổng ta phải căn cứ theo hướng Nước chảy trước cửa nhà, gọi là “*chặn Long mạch*” ví dụ

nước trước cửa nhà chảy từ phải qua trái, thì ta cho mở cổng về phái trái, tức là cuối dòng nước chảy là đúng cách.

- Đặt bể nước, đào giếng ta xem sao Thanh Long trên lá số ở về phía nào của cung Điền mà định, kể cả định vị trí đằng trước, đằng sau... Ví dụ cung Điền tại Mão, sao Thanh Long tại Mùi, như vậy đào giếng ở phía tay phải theo hướng nhà, lùi lại phía sau nhà... là đúng cách.
- Cách đặt bếp và lập bàn thờ Táo Quân như đã nói ở phần sao Thiên Trù, ở đây cũng nhắc lại. Hướng bếp, hướng bàn thờ: Chọn theo hướng sao Thiên Trù cư đóng.
- Ngày giờ làm bếp, thắp nhang an vị Táo Quân: Chọn theo Thiên can của Tháng lấy ngày, ngày lấy giờ mà thỉnh, an vị Táo Quân. Ví dụ tháng Giáp, sao Thiên Trù tại Tị, ta chọn ngày Tị; nếu là ngày Kỷ Tị, sao Thiên Trù tại Thân, ta chọn giờ Thân để thắp nhang; ngày Tân Tỵ ta chọn giờ Ngọ... Tùy từng lá số, xem tại cung có sao Thiên Trù cư đóng có những sao Tượng hình gì thì phải sắm vật lễ theo tượng đó, như có sao Kinh Dương, ta phải mua bút hoặc đao kiếm... đặt lên bàn thờ.

5. LUẬN CUNG QUAN LỘC.

Cung Quan Lộc nắm các tiêu chí về công danh – nghề nghiệp của người có lá số, công danh trong xã hội thì cung này phản ánh khá rõ, nhưng nghề nghiệp thì cần tham khảo thêm các cung Tài, cung Điền, cung Mệnh, Thân. Các sao chủ về quyền tinh tại cung Quan là tốt về đường binh nghiệp. Các sao văn tinh, chủ về công chức, các sao Thiện – Phúc tinh thì chủ về Đạo học....

- Cung Quan xung chiếu cung Thê, do vậy khi lá số có báo cách nhiều vợ thì cung Quan là người thứ hai, cung Nô là người thứ ba.

- Cung Quan luôn được đặt trong cấu trúc tam hợp Mệnh – Quan – Tài, vì vậy người luận giải lá số phải chú trọng đối chiếu với cấu trúc Thiên – Nhân – Địa, xem cung Quan có gặp Đất, có đúng ngôi hay không?

Trên thực tế nhiều lá số, cung Quan Lộc không chứa nhiều thông tin tốt, nhưng sự nghiệp người đó vẫn rất lớn, thành đạt lẫy lừng, điểm này ta phải rất chú ý phần Thiên bàn, xem trong Tứ Trụ của người đó có ngôi Quan không, phần này thuộc Thiên Định, cho nên nếu có tiêu chí báo Quan tại đây thì mạnh Quan là vậy.

Một cung Quan Lộc tốt, có cách làm Quan, có công danh, chức vụ trong xã hội, thì phải chú ý:

- Phương hướng nhà cửa của đơn vị, công ty...mà người đó phụ trách hoặc làm chủ. Phương hướng này theo hướng của cung Quan cùng với hướng cung Điền.
- Xem sao Hóa Quyền – Quốc ấn cư đóng tại đâu để có thể định vai trò “Dụng Thần”. Ví dụ lá số có sao Hóa Quyền tốt trong một cung Quan tốt, cung Quan đóng tại Ngọ. Ngọ thuộc hướng Nam cầm tinh Ngựa, Nai, Mang, ta trang trí tranh, tượng các loài này, như vậy khi vào phòng làm việc thấy Ngựa – Nai – Mang là thấy Quyền. Ta nên dùng các tượng, tranh dân gian. (Tranh Đông Hồ có thể dùng vào các việc này, vì tranh có “thần”, có Thần chú của các nhà ngoại cảm yểm hộ cha ông ta hàng trăm, ngàn năm rồi). Khi dùng tượng thì phải nhờ các Thầy trên Chùa biết về thần chú, trì chú khai quang điểm nhãn, rồi chọn ngày giờ mang về làm lễ đặt tại phòng làm việc, tất được như ý về công danh.
- Đặt bàn làm việc, bàn tiếp khách, phòng họp thì xem kỹ hai sao Tả Phù – Hữu Bật mà sắp xếp, lại xem cả hai sao Thanh Long – Bạch Hổ trong lá số so với phương vị của cung Quan.
- Chọn Tháng – Ngày – giờ cầu Quan, kiến Quan... theo các sao Thiên Khôi – Thiên Việt – Thiên Quan – Thiên Phúc. Ví dụ trong tháng Mậu muốn

gặp gỡ người trên ta chọn ngày Sửu, muốn nhậm chức mới ta chọn ngày Mão...trong ngày muốn chọn giờ cũng như vậy.

- Cung Quan cũng chứa tiêu chí về người vợ sau, do đó có thể người vợ sau sinh ra trong gia đình quyền quý, hoặc bản thân người vợ này có quyền chức cao trong xã hội, do đó phải có thông tin xem số người này có hai ba vợ không mới quyết đoán đường quan danh...

6. LUẬN CUNG NÔ BỘC.

Cung này giữ các tiêu chí về người dưới quyền, dưới tuổi, bạn bè, người quen. Một cung Nô chiếm nhiều sao tốt cho thấy bạn bè tốt, người dưới quyền tốt, có nhiều sao quyền lực cho thấy sự quen biết, bạn bè có thể lực trong xã hội... Cung Nô cho tín hiệu chung là các thành phần trên tốt hay xấu đối với người có lá số. Đặc biệt khi cung này nhị hợp với cung Mệnh, cung Thân, từ tiêu chí Tốt – xấu của cung Nô, người có cách làm Quan, làm Chủ căn cứ theo các cung trên lá số mà chọn những tuổi có công dụng thích hợp cho từng việc.

Ví dụ một người có cung Quan tốt, cung Nô tốt, muốn chọn một người làm Kế toán trưởng chẳng hạn, ta xem cung có chứa sao Lộc Tồn hoặc sao Hóa Lộc, nếu cung này chứa đựng các thông tin tốt thì ta chọn người có tuổi đó. Như Lộc

Tồn tại Ngọ, ta chọn người tuổi Đinh – Kỷ – Ngọ. Khi thấy các cung có sao xấu thì ta cảnh giác với những người dưới quyền, bạn bè... có tuổi thuộc cung đó.

Sự vi diệu là ở chỗ: đối với cùng một người lính, mà với Quan này thì tốt và với người Quan khác dùng thì lại dở... Cung Nô chính là tiêu chí cho ta chọn bạn mà chơi, chọn người mà dùng vậy.

Cung Nô luôn có sao Thiên Thương cư đóng, cùng sao Thiên Sứ tại cung Tật, hai sao này tượng cho Quỷ nhị vô thường, đón người ta về cõi Âm, do vậy nếu tại cung này có nhiều sao tốt thì khi lâm chung, được gặp nhiều bè bạn, người dưới...

Cung Nô cũng giữ một phần tiêu chí, thông tin về nghề nghiệp, ví dụ: một người có số làm thầy giáo, các tiêu chí tại cung Mệnh – Thân – Quan – Tài đã phản ánh, nhưng tại cung Nô ta thấy có nhiều sao Văn Tinh...nhiều sao nghịch ngợm... thì ta càng dễ luận đoán theo hướng làm thầy giáo.

Cung Nô cũng giữ tiêu chí nếu người này phải lấy đến vợ ba – bốn... cho nên nếu thực tế đường Phu Thê vất vả, thì cung này còn cung cấp cho ta thông tin cho những cuộc nhân duyên tiếp theo, tốt hay dở.

Ta chú ý các cung Nhị Hợp của cung Nô điểm này rất nhạy cảm khi dự đoán, cần phải chú ý, ví dụ: cung Nô

Nhị Hợp cung Quan, thì ta thấy người này có thể vì bạn bè... mà tốt hoặc xấu đường Quan, hoặc cung Nô nhị hợp cung Thê, nếu cả hai cung đều có sao Tình.. thì phải thận trọng với những người bạn!!!

Có những quan điểm cho rằng: nếu cung Nô giữ nhiều sao quá tốt, thì đương sự không còn được hưởng phần tốt... theo tôi điều này cũng chưa hẳn như vậy.

Cung Nô cũng như các cung số khác, đều giữ hai mặt là: các tiêu chí báo cho ta biết đương sự được bạn bè, người xã hội đối xử tốt hay xấu, nhưng cũng là tiêu chí báo cho ta biết đương sự đối xử với bạn bè, người dưới, người ngoài như thế nào.

Ví dụ: tại cung Nô có bộ sao song Hao: tiêu chí này cho thấy người này suốt đời hao tổn cho bạn bè về tiền bạc, nhưng lại ít có ai chơi lâu với người này được...

7. LUẬN CUNG THIÊN DI.

Cung Thiên Di trên lá số, chứa những thông tin như sau:

- Con người khi đi ra ngoài, con người ngoại giao, con người mà khi người ngoài nhìn vào thấy “cái vỏ, cái mã bên ngoài...”
- Hoàn cảnh xã hội có thuận lợi, hợp thời với người đó hay không.
- Lúc trả thân cho cát bụi. (Thiên Di: hàm nghĩa về Trời).

Luận cung này như cung Mệnh, nhất là khi cung Thân cư cung Thiên Di.

- Cung này có sự tương hỗ rất nhạy bén với cung Quan về hoàn cảnh xã hội, cho nên khi xem xét cung Thiên Di phải chú ý nhiều đến cung nhị hợp với cung này, nhất là với người có cách làm Quan, làm kinh tế.
- Rất chú ý cung nhị hợp với cung Thiên Di: để luận đoán khi ra ngoài đi với ai, tuổi nào thì có lợi, có hại, khi chết thì dễ gặp ai, tuổi gì...

8. LUẬN CUNG TẬT ÁCH.

Cung Tật chứa thông tin chung về tật – bệnh – nạn – họa.

Các tật, bệnh được gắn liền với tất cả các sao tượng hình trong lá số, không cứ gì các sao tại cung Tật, nhưng tại cung Tật là khó tránh khỏi. Ta nên nắm tiêu chí một số bệnh tật thường gặp:

8-1. Bệnh hệ tiêu hóa:

Thông thường do các sao: Thiên Đồng, song Hao, Y – Riêu, Hỉ Thần gặp: Không, Kiếp, Kiếp sát, Thiên Hình, Hóa Kỵ, Khốc Hư, Kinh, Đà, Linh, Hỏa...

- Thái âm gặp: Vũ Sát – Đồng Kỵ.

- Thiên Trù – song Hao
- Riêu – Đà – Ky: đau bao tử, ruột; Không- Kiếp – Bệnh – Cơ: đau mật.
- Tham- Đà: bội thực; Không- Kiếp – Hỉ Thần: bệnh trĩ.

8-2. Bệnh hệ hô hấp:

Không- Kiếp hãm: từ ho suyễn đến lao, ung thư.

- Tang – Hổ- Khốc- Hư: ho lao
- Thái âm hãm: Đau phổi. Cơ- Khốc hư: ho ra máu huyết. Khốc: yếu phổi.
- Hình – Bệnh- Tử: có thể bệnh lao hay kinh phong...

8-3. Bệnh hệ tuần hoàn:

- Lâm Quan – Hỏa – Linh: chảy máu cam, xuất huyết.
- Bạch Hổ: Xấu máu; gặp thêm Tang Môn: thiếu máu, đau tim, yếu tim.
- Đào – Hồng: yếu tim, bệnh huyết áp.
- Lưu Hà: máu loãng, hoại huyết.

8-4. Hệ bài tiết – sinh dục:

Các sao Riêu, Tham, Cái, Đào, Hồng, Mộc, Thai, Cự, Hỉ mà gặp các sát tinh: Không, Kiếp, Hóa Ky, Thiên Hình, Kinh, Hỏa, Linh đều báo về Thận và bệnh hệ này.

8-5. Tai – Mũi – Họng:

- Phượng – Kinh – Đà: lãng tai, điếc...
- Trì – Khốc – Hư: đau mũi, bệnh mũi.
- Lâm Quan – Địa Kiếp (hay Phá – Toái – Hình – Hư – Khốc): đau cổ, thịt dư.
- Riêu – Hư – Khốc: răng xấu, sớm rụng răng.

8-6. Bệnh ngoài da:

- Vũ – Cơ: bệnh ngoài da, tê thấp – Cự hãm: môi thâm sốt rét.
- Tướng tại Mão – Dậu: da vàng, bệnh về khí huyết.
- Tham – Xương: lang ben, da loang lổ.
- Cơ – Nguyệt: hay có mụn.
- Cơ – Không – Kiếp: mụn lở lớn (gặp Phá cũng vậy).
- Liêm – Phá: chân tay có tỳ vết.
- Kinh- Cái- Không- Kiếp: phát ban, lên đậu.
- Hỏa – Linh – Mộc: phỏng lửa.
- Liêm hãm – Kinh – Ky: lên nhọt máu nóng.

8-7. Bệnh về mắt:

- Nhật – Kinh – Ky tại Hợi, Tý: đau có thể mù. Hoặc như Nguyệt – Riêu – Hình – Ky: cũng dễ bị mù, đau nặng.

- Đà – Riêu – Ky: mắt kém (gặp Kinh cũng vậy, dễ cận, viễn).

- Phá – Vũ: hay đau mắt.

8-8. Bệnh hệ thần kinh:

- Nhật và nhiều sao Hỏa tại cung Hỏa.

- Cự – Nhật hay Phá – Kinh – Đà – Hình - Ky: ngây ngô khùng khùng.

- Nhật – Không – Kiếp, Phá – Hỏa – Linh: nghiện ngập ma túy, bán sạch tổ nghiệp.

8-9. Chân tay, gân cốt:

- Hình – Đà: yếu gân. Vũ- Riêu: tê thấp, phù.

- Mã – Đà: có tật chân tay. Gặp Hình: bị thương tích. Hoặc Tuần – Triệt: gãy chân tay.

8-10. Các bệnh lạ:

- Cơ – Hỏa – Linh: bệnh “ma làm quỷ ám”.

- Cơ – Hỏa – Linh - Riêu: ma quỷ quấy nhiễu.

- Sát – Hao – Mộc – Ky: ung thư.

- Bệnh – Phù – Hình – Ky: hủi, phong nặng.

- Vượng – Kinh – Đà (hay Hình): lưng có tật.

- Việt – song Hao (hay Khôi – Việt – hình): lệch vai, so vai, đầu có sẹo.

- Tướng – Hình – Hao: có tật, hói to hay nhỏ. Phục – Hình: Nói ngọng.

- Tuất – Đà – Riêu – Cái: nói cà lăm. Vũ – Riêu – Việt – Toái: câm.

- Sát – Kinh – Đà – Linh – Hỏa: gù lưng. Cự – Hỏa – Linh: miệng méo.

- Kỵ – Riêu: nứt môi. Phượng – Kiếp – Kinh: Điếc. Vũ – Tướng: có tật kín.

- Cự – Nhật: hình dáng kỳ dị. Tồn – Không – Kiếp: có ám tật mới sống lâu.

- Kiếp – Kinh – Linh – Hỏa: bị nạn điện lửa, sét đánh, tù tội.

- Sao Cô Thần – Quả Tú tại cung Tật, sao Đường Phù – Bạch Hổ – Liêm Trinh hãm – Thiên Hình tại cung Tật cũng đều báo họa tù tội hoặc bệnh nạn phải nằm một chỗ.

Còn nhiều bệnh, nạn liên quan đến các tượng cơ thể khi gặp sát tinh, người luận giải chú ý sẽ phát hiện ra.

- Một điều cần chú ý nữa: Xem xét kỹ Nhật nguyên ngày sinh, xem Ngũ hành có bị thiếu Nguyên Thần hay không, ví dụ sinh ngày Giáp (mộc) xem có Thủy trong tứ trụ hay không? Nếu không có Thủy thì

Giáp Mộc không được sinh phù, người luận Tử Vi phải hướng dẫn “dụng thần”. Ví dụ với người nhật nguyên Giáp mộc thiếu hành Thủy:

- Nên mặc hoặc dùng đồ có màu đen (màu đen thuộc Thủy).
- Nên sống gần nơi sông nước.
- Nên ăn uống nhiều nước, ăn đồ mát lạnh, không nên ăn đồ nóng.
- Khi ốm nên dùng thuốc Bắc...

Đây là phần thuộc Đông Y thời châm, người luận giải Tử Vi cũng cần phải thông tỏ, như tôi đã nhấn mạnh ở những chương đầu sách này.

9. LUẬN CUNG TÀI BẠCH.

Cung Tài Bạch chứa thông tin về tiền bạc, tài chính, kim ngân cũng như chứa thông tin về nghề nghiệp, cách kiếm tiền của người có lá số. Nếu có được nhiều sao Tài Lộc tại cung Tài thì nhất cách. Nhưng lại có các sao hãm địa, các sát tinh...tại cung này thì hiện tượng phá tài là không tránh khỏi. Cung tài cũng chứa tín hiệu họa- phúc về tài chính của người có lá số. Tính lý các sao cũng luận như cung Mệnh và các cung khác, ở đây chỉ xin nêu một số việc người đời thường hỏi, thường vận dụng: thờ tự Thần Tài, ngày mở hàng buôn bán, cách thức hoặc công việc hợp cách phát tài.

9-1. Thờ thần Tài:

Trong Tử Vi có nhiều sao mang tính Tài Lộc, nhưng sao Lộc Tồn chính là thần Tài. Dân gian thường thờ tượng thần Tài, nhưng chú ý mấy trường hợp người có lá số sau đây không được thờ:

- Khi trong lá số có sao Lộc Tồn gặp sao Tuần.
- Khi Lộc Tồn đồng cư với Phá Quân, hoặc bị sao Phá Quân xung chiếu.

Căn cứ theo tuổi hoặc Can ngày sinh của người có lá số để chọn tượng, chọn tranh thờ (như phần trên đã nói). Ví dụ: một người sinh năm Giáp; ta biết Giáp thì Lộc Tồn tại cung Dần, Dần cầm tinh Hổ, vậy có thể đúc một trong ba tượng Hổ – Báo – Chồn, tùy theo cung số, sau đó nhờ các Thầy biết phép trì Chú, chọn ngày làm lễ mang về thờ. Hoặc dùng các tranh (truyền thống) dân gian như tranh Đông Hồ, cũng phải chọn ngày giờ, chọn phương vị làm lễ thờ.

9-2. Tứ Trụ

Khi xem Tử Vi, phải chú ý phần Tứ Trụ, có lá số cung Tài ít sao tài nhưng thực tế người đó rất giàu có, ấy là bởi tại phần tứ trụ (phần Thiên định) báo có tài. Ví dụ Can ngày sinh là Giáp mà trong tứ trụ có Dần thì tất phải có tiền bạc rồi (Giáp lộc ở Dần). Nếu thấy Dần tại năm sinh thì được Tuế Lộc, tại Tháng sinh thì được Kiến Lộc, tại ngày sinh thì được Chuyên Lộc, tại giờ sinh thì được Quy Lộc.

9-3. Lộc Tồn, Hóa Lộc và cung Nhị Hợp

Khi cần biết làm công việc gì để hợp cách, phát tài, chọn người hợp tác làm ăn... ta phải xem cung Tài, cung có sao Lộc Tồn, cung có sao Hóa Lộc...cư đóng mà chọn. Rất chú ý cung Nhị Hợp với cung có các sao này, hoặc với cung Tài. Ngày mở hàng, chọn ngày có sao Thanh Long – Lộc Tồn. Cách chọn như đã nói ở những phần trên.

9-4. Thê tài

Cung Tài của Nam cũng còn tàng chứa thông tin về vợ (Thê tài, theo Bốc Phệ) do vậy một cung Tài tốt, có nhiều sao thiện căn, lành...thì dù cung Thê có kém một chút vẫn không họa, nhất là trường hợp Thân cư Tài.

10. LUẬN CUNG TỬ TỨC.

Cung này tàng chứa thông tin về đường con cái, cả về phần phúc đức người có lá số tạo lập được trong cuộc sống (Tử tôn là Thần của Phúc Đức – Bốc Phệ). Khi luận giải cung Tử thường phải trả lời các câu hỏi: Có hay không có con? Con cái có bị họa nạn không? Con cái có thành đạt không?

10-1. Tín hiệu xấu hay tốt là tùy theo các sao xấu tốt trong cung Tử, cung Phúc.

- Sao Thái Dương gặp Triệt: rất khó có con trai hoặc có mà khó nuôi.

- Sao Thái âm gặp Triệt: khó có con gái, hoặc có mà khó nuôi.

- Cung Tử Tức nhị hợp với các cung có sao Thái Dương, Thái âm và các cung thuộc Ngôi Cha – Mẹ, cung lập Thân: Con cái ở gần cha mẹ. Cha mẹ được nhờ cậy con cái.

- Xem trong Tứ Trụ: Ngũ hành của Can Ngày sinh: tương sinh hay tương khắc với Ngũ hành của Can Chi giờ sinh, để xem hợp – khắc với con trai hay con gái, có được nhờ cậy con cái về vật chất, kinh tế không, có được con cái chăm sóc hay không... Ví dụ một người Nam mạng có ngày sinh can Giáp, giờ sinh Canh Thân, vậy người này bị cả con trai và con gái khắc (Kim khắc Mộc), tín hiệu khó có con, hoặc con bất hiếu.

10-2. Cung Tử Tức còn tàng chứa thông tin cho biết có con khác dòng, con nuôi hay không? Từ những tín hiệu này kết hợp với thông tin tại các cung Mệnh, Thân, Phu Thê mà phán đoán về hạnh phúc gia đình. Một số bộ sao tại cung Tử cho biết có hai dòng con:

- Thiên Tướng – Tuyệt; Thái âm – Thiên Phúc; Cự Cơ đồng cung; Cơ – Nguyệt – Đồng – Lương thủ chiếu; Thai – Phúc – Vượng – Tướng; Thai – Tả (hoặc Hữu); bộ sao song Hao.

11. LUẬN CUNG PHU – THÊ.

Cung này tàng chứa thông tin về chuyện vợ chồng, hạnh phúc gia đình, gia đạo. Cuộc sống của chúng ta tại cõi này, được gọi là cõi Dục Giới, vì vậy quan hệ khác giới với nhau chi phối rất nhiều trong cuộc sống hàng ngày. So với các loài động vật khác, con người có khả năng to lớn và kỳ diệu chi phối được ham muốn của mình. Nhưng trong thực tế “con người bản năng”, “con người động vật”, phần “con” trong mỗi người vẫn tiềm tàng rất mạnh. Do vậy các sao, các cấu trúc sao (cách) nói về chuyện tình duyên, tình dục rất nhiều, người luận giải Tử Vi phải thận trọng, đặc biệt phải gắn chặt với môi trường xã hội mà chủ thể đang sống, thì mới phán đoán và hướng dẫn đúng đắn được.

Những bộ sao tại cung Phu Thê là tiêu chí về người hôn phối, bạn đời của người có lá số. Tính lý các sao tại cung này nói lên hình dáng, tính cách...của người bạn đời. Cung Phu Thê còn bao gồm tiêu chí về tình trạng hôn nhân, có hạnh phúc không, hạnh phúc có bền chặt không. Muốn rộng đường luận giải, phải kết hợp xem các cung Mệnh – Thân – Tử Túc – Phu Thê.

Một số bộ sao phản ánh tín hiệu về năm lấy chồng, lấy vợ là điều người có lá số quan tâm, các bộ sao này cư đóng tại các cung vận hạn (cung Tiểu hạn, cung lưu niên đại hạn, cung có sao Thái Tuế). Thường tin báo việc vui mừng phải có:

- Bộ sao song Hỉ – Đào- Hồng; hoặc Thanh Long hội Nguyệt Đức.
- Song Hỉ- Thai- Phúc- Vượng – Tướng.
- Song Hỉ- song Hao và các sao tình (Đào Hoa, Hỉ thần, Mộc Dục...).
- Một trong các cung hạn nhập cung Phu Thê, nhị hợp Phu Thê, cung Tử Tức.

Các năm có tín hiệu về sinh con cái, nhất là Nữ mạng, thường có:

- Bộ sao Tràng Sinh – song Hỉ.
- Gặp bộ sao Địa Không – Địa Kiếp- Bạch Hổ.
- Trong cuộc sống có những trường hợp sinh hai, sinh ba... Khi gặp những lá số này, luận giải riêng cho từng người phải chú ý đến Thiên can – Địa chi của giờ sinh, có khi sinh cùng giờ, do vậy người ra trước sẽ chịu sự chi phối của Ngũ hành Thiên can, người ra sau sẽ chịu sự chi phối của Ngũ hành Địa chi, đây là một điều nhạy cảm, nên càng phải thận trọng.

Theo Bốc Phệ thì Tiền bạc và Vợ là một Ngôi chung, cho nên một người có cung Thê nhiều sao tốt, thì dù cung tài có xấu một chút, người này vẫn không nghèo về tiền bạc, và ngược lại.

Cùng ý này: Thê tài chung một ngôi, cho nên thường thường những người đàn ông giàu có về tiền bạc thì khó tránh hai ba vợ... đây cũng là điều tất nhiên thôi.

Và cũng như các cung Trên, khi luận đoán rất phải chú ý cung này Nhị Hợp với cung nào trên lá số.

12. LUẬN CUNG HUYNH ĐỆ.

Tính lý các sao tại cung Huynh đệ là tiêu chí thông tin về anh chị em ruột.

Các sao tại cung này còn bao hàm tín hiệu về tình duyên, hạnh phúc của Cha Mẹ. Các Mệnh Dương Nữ – âm Nam thì rất chú ý cung Bào, ảnh hưởng khá lớn với đương sự, vì khi đó những đại vận đầu đời phải qua cung Bào trước, giai đoạn này là giai đoạn rất quan trọng của đời một con người...

Khi luận giải cung này, ta rất chú ý các cung: Nhị hợp, tương hình, tương hại...

13. LUẬN GIẢI CÁC VẬN – HẠN.

13-1. Đại vận 10 năm

Trong Tử Vi phải chú ý đặc biệt các cung Đại Vận 10 năm, các Đại Vận này tương ứng với Sinh – Vượng – Mộ của Mạng (Ngũ hành nạp âm), nhật nguyên ngày sinh, Cục. Phải chú ý Ngũ hành của các phần này.

13-2. Vấn đề Thiên- Địa- Nhân

Xem vận hàng năm có ba cung phải chú ý:

- Cung sao Thái Tuế cư đóng: giữ phần Địa định.
- Cung Tiểu vận: Thiên định.
- Cung lưu niên Đại Vận: Nhân định.

Ba cung này luôn gắn chặt với ba ngôi Thiên Địa Nhân:

- Chân Mạng (Ngũ hành nạp âm): Thiên.
- Thiên can ngày sinh: Nhân.
- Cục trên lá số: Địa... như đã nói nhiều ở các phần trước.

Phải xem xét Ngũ hành của các ngôi đó sinh, khắc, hợp... với các cung vận hạn.

Phải xem xét tất cả các sao Lưu của vòng Thiên can – Địa chi của năm vận, cùng ba vòng Thái Tuế, Lộc Tồn và vòng Tràng Sinh.

Phải nhập bộ Tứ Hóa theo Thiên can năm vận vào lá số Gốc để biết bộ sao này ứng vào vận năm đó ra sao.

Vận Tháng nằm trong vận Năm, vận Ngày nằm trong vận Tháng, vì vậy phải lập lá số Tháng theo các vòng sao trên để xem ngày. Xem Giờ cũng vậy, trên cơ sở lập lá số Ngày.

Phải đặc biệt chú ý sao Tuần Gốc, để lưu ý những năm gặp “thập ác đại bại” ví dụ: người sinh năm Nhâm Dần, có sao Tuần tại Thìn Ty, như vậy cứ

vào những năm Bính – Mậu thì người này bị “Thập ác đại bại” cho nên cần lưu ý.

Muốn luận giải không bị rối phải chú ý Ngũ hành của vận Năm, vận Tháng, vận Ngày, phần này thường thiên về Ngũ hành nạp âm (Lục thập hoa giáp) cùng với những tương quan của Lục thân (Tứ trụ, Bốc Phệ).

Phải chú ý đến các Cục vận của Thiên định, như đã nói ở phần đầu, các Cục của Thiên định hàng năm theo 04 Cục: Hỏa – Mộc – Thủy – Kim, chỉ chạy theo chiều thuận kim đồng hồ (Thiên tả hoàn).

13-3. Trường hợp chỉ biết năm sinh

Trường hợp người chỉ nhớ có Năm sinh mà muốn xem, thì lập lá số của Năm hạn cần xem, an 34 sao của hai vòng Thiên can – Địa chi năm đó cùng tuổi người đó, an 36 sao của ba vòng: Thái Tuế – Lộc Tồn – Tràn Sinh. Sau đó:

- Xem tại cung năm Tiểu vận có những sao nào? Ví dụ tuổi Canh Dần – Nam mạng, thì năm Kỷ Mão, Tiểu vận nằm tại cung Tị (bất dịch).
- Xem cung Mão là cung có sao Thái Tuế.
- Xem cung Dần là tuổi gốc của người đó có sao nào.
- Xem cung Thân là cung gốc của Thiên can Canh có sao nào.

Tại 04 cung số đó, có nhiều thông tin để trả lời các câu hỏi cho năm vận, dù chưa sát lắm.

13-4. Tượng của các sao

Phải nắm chắc các Tượng của các Sao (theo Tử Vi đầu số của Vân đăng Thái Thứ lang):

- Sao Tham lang: Thịt, cùng sao Hóa Ky: Thịt lợn.
- Vũ Khúc: Xương.
- Thiên Cơ: Ngủ cốc.
- Thiên Lương: Rau.
- Thanh Long: Cá.
- Đà La: Cá nhỏ, rượu.
- Phượng Các: Gà, vịt.
- Long Trì: Tôm, cua, hải vị.
- Bạch Hổ: Sơn hào (thịt thú rừng...).
- Thiên Tướng: Cơm.
- Cự Môn: Thịt bò.
- Thiên Mã- Thiên Khốc: Thịt Trâu.
- Thiên Lương- Hỏa: Thịt dê, ngựa.
- Hóa Quyền: Bê non.
- Lộc Tồn: Lòng heo, gia vị.
- Hồng Loan: Tiết canh.
- Hóa Khoa: Nhộng tằm.
- Lưu Hà: Bún, miến, trai, ốc.
- Hư- Khốc- Riêu: Con rươi.
- Thất Sát: Hạt đậu nhỏ.

- Hoa Cái: Hạt đậu lớn.
- Hóa Lộc: Gia vị đắng.
- Thái âm: Đồ ăn mặn.
- Thái Dương: Đồ ngọt, bánh.
- Nhật – Nguyệt: Đồ ăn quí, đắt tiền.
- Thiên Phủ: Đồ ăn thịnh soạn.
- Đào Hoa: Rượu, quả ngọt.
- Tấu- Hỏa- Linh- Cự- Ky: Thuốc lá, thuốc phiện, những đồ gây nghiện.
- Thiên Y: Quần áo, thêm Đào Hồng: Quần áo đẹp.
- Thai Tọa: Bàn ghế, gập Khốc Hư: Bàn ghế bị mối mọt.
- Hồng Loan: Vải.
- Thiên Cơ: Máy móc.
- Thiên Hình: Dao kéo, binh khí.
- Thiên Tướng: Bút, cây viết.
- Văn Xương: Sách vở.
- Đà la: Lọ mực, con triện.
- Quang Quý: Bài vở.
- Khôi – Việt: Văn bằng, bằng khen...
- Vũ – Khốc – Thư: Nhạc khí.
- Thiên Khốc: chuông ngựa.
- Thiên Mã: Xe cộ...

CHƯƠNG III

LUẬN GIẢI TỔNG HỢP MỘT LÁ SỐ

Sau đây, tôi luận giải một lá số làm ví dụ.

Ta lập một lá số: Một nhân vật sinh năm 1962 –
Nhâm Dần, Nam Mạng

Tháng 02 – Quý Mão.

Ngày 14 – Bính Thìn.

Giờ Canh Dần.

Phần cơ cấu lá số, an sao, các bạn tự làm theo hướng dẫn các chương trên.

Sau khi đã có lá số, ta luận giải từng bước như sau.

1. Nhận dạng, tả về hình dáng người có lá số.

- Hình dáng thuộc về phần Xác cho nên Ngũ hành của Nhật Nguyên ngày sinh giữ vai trò chủ. Nhật Nguyên ngày Bính thuộc hành Hỏa, như vậy, những sao Hỏa trong cung Mệnh cùng những sao mang hành Kim sẽ chỉ rõ về hình dạng.

Trong cung Mệnh có sao Địa Kiếp – Linh Tinh là hai sao mang hành Hỏa. Theo hai sao này, người này có dáng vóc ốm (gầy) nhưng đẹp vì có sao Hồng Loan – Thanh Long là sao hành Thủy nhưng phản ánh vóc dáng đẹp. Thêm nữa, hai sao Hỏa này ở cung Sửu là Mộ địa của hành Kim, là đất Dưỡng của hành Hỏa, nên các sao Hỏa không thật mạnh, cho nên tả dáng người gầy, ốm nhưng đẹp là đúng, không thể đậm đà, to cao... như theo hình tướng của hai chính tinh Tham Lang – Vũ Khúc.

- Sao Thiên Tướng có tượng là khuôn mặt, tại cung Mão, có sao Thiên Khôi – Đào Hoa, lại ở cửa Lôi môn, nên người này có khuôn mặt khá đẹp, biểu hiện sự thông minh, hiếu động, có sao Hỏa Tinh hành Hỏa nên khuôn mặt đẹp mà có phần dữ tướng.

- Sao Phượng Các tượng là hai tai: tại cung Thân gặp Đại Hao – Thiên Hư – Tuế Phá đã chỉ đôi tai không đẹp, hơn nữa cung Phụ mẫu bị Triệt nên càng rõ tai không đẹp, hoặc tai nhỏ, không đều, thành quách luân nhĩ không hợp cách, cung Mệnh chỉ vận khi nhỏ rất xấu, tai là tượng thời nhỏ.

- Sao Tam Thai tượng là cái trán. Nhật Nguyên Bính Hỏa thêm sao Tam Thai nổi bật tại cung Ngọ, nơi Đế Vượng của hành Hỏa, cung không có sao chính tinh, được Nhật Nguyên chiếu bởi vậy người này có vầng trán đẹp, rộng nhưng dáng nhỏ, trán rộng không hợp cách, thêm

cung Đại Vận 13 – 22 tuổi cũng không đẹp lắm cho nên nói: Trán rộng mà không hợp tướng người, không hợp cách, ấn đường rộng mà dễ bị tì vết.

- Sao Tả Phù – Hữu Bát tả cặp Long Mày. Sao Tả Phù bị Tuần, sao Hữu Bát hội Địa Không – Phá Quân, cung Huynh đệ bị Cơ – Nguyệt – Đồng – Lương cách, vận từ 23 – 32 tuổi ở cung Phúc Đức cũng thật thẳng trâm, cho nên tả: Đôi lông mày thưa, Mệnh có sao Địa Kiếp – Linh Tinh nên tả: Sơn căn thấp hoặc có tì vết, có nốt ruồi.

- Sao Thái Dương chỉ mắt trái, sao Thái Âm chỉ mắt phải, cung sao Thái Dương cư đóng có sao Tiểu Hao – Thiên Y – Thiên Riêu, cung sao Thái Âm cư đóng có sao Kinh Dương, đại vận từ 33 – 42 tuổi, sao Thiên Cơ – Thiên Lương gặp sao Tuần, không được tốt đẹp lắm, cho nên tả: Đôi mắt hoặc bị cận, viễn, hoặc không cân phân, không đều, được cung Ngọ vô chính diệu có sao Văn Khúc – Long Trì, cung Thê khá tốt, cung Thiên Di vô chính diệu có sao Quốc Ấn – Nguyệt Đức nên tả: Đuôi mắt khá đẹp, có Dịch Mã, Hiền Môn nên đuôi mắt khá đầy.

- Sao Long Trì tượng là mũi, cư cung Ngọ, không được đắc địa, thêm cung Tài có sao Địa Không – Phục Binh – Phá Quân nên tả: Mũi không đầy đặn, cao mà chon von, không hợp tướng.

- Sao Hóa Quyền – Hóa Khoa chỉ về đôi lưỡng quyền, đều ở cung Quan rất hợp cách, có sao Cô Thần,

sao Tuần nên tả: Đôi lưỡng quyền cao, không được vuông vức, đầy đặn.

- Sao Cự Môn tượng là cái miệng, tại cung Dần, gặp sao Tiểu Hao – Thiên Y – Thiên Riêu lại gặp sao Triệt: Miệng có phần rộng so với khuôn mặt.

- Sao Tuế Phá tượng là hàm răng, tại cung Tật, gặp sao Đại Hao- Thiên Hư: Hàm răng thưa, nếu hình thức đẹp thì nhanh đau răng, nếu hình thức xấu thì khá chắc răng.

- Sao Bát Tọa là cái cằm, tại cung Tật, gặp sao Đại Hao – Thiên Hư: Người này cằm không được đẹp lắm, không cân phân, thêm cung Điền Trạch trên lá số bị sao Tuần nên Địa Các không được đầy đặn.

- Sao Lâm Quan, tượng là cái cổ, gặp Đại Hao – Thiên Y – Thiên Riêu, thêm sao Cự Môn – Triệt nên tả: Hai vai không đẹp lắm, trên vai dễ có nốt ruồi.

- Sao Văn Xương – Văn Khúc: có tượng là ngực (là vú nếu ở nữ), cư cung vô chính diệu, gặp Đại Hao – Thiên Hư nên tả: Ngực không nở nang, ngực lép.

- Sao Văn Khúc tượng là cái bụng, cùng cung Thân – quả Khôn (cũng tượng cái bụng) gặp Đại Hao – Thiên Hư, nên tả: Người này bụng nhỏ.

- Sao Bát Tọa còn có tượng là phần mông, trên lá số gặp Đại Hao – Thiên Hư, nên tả: Mông nhỏ, lép.

- Sao Thiên Mã tượng chân tay, cùng cung Mão chỉ về bắp chân, cung Tỵ chỉ về bắp đùi, gặp song Hao – Tuần – Triệt đều là tượng chỉ người này chân tay nhỏ.

- Tất cả tiêu chí tả về hình dáng cơ thể cho người này, được hoàn thiện vào tuổi trưởng thành, vì vậy không được khiên cưỡng khi xem ở tuổi nhỏ. Đây cũng là những chi tiết để góp phần kiểm tra Ngày – Giờ... sinh đúng hay sai, trường hợp chủ thể không nhớ chính xác ngày – giờ sinh của mình.

2. Nhân cách – tính tình.

Những sao tượng hình miêu tả về phần Xác. Khi miêu tả nhân cách – tính tình, ta xem các sao cùng hành với phần Hồn của người này, thuộc Ngũ hành nạp âm. Con người phần Hồn rất phức tạp, được chia ra phần suy tưởng, tính cách, và phần tâm linh (người này từ đâu tới và sau khi trả thân cho cát bụi sẽ đi về đâu). Cung Mệnh, cung Phúc phản ánh suy tư, tính cách khi còn trẻ và cung Thân, khi vào tuổi trung niên, về già...

- Nhật nguyên Bính – Hỏa khắc mệnh Kim cho thấy: người này bị vật chất khắc chế tinh thần, con người Xác khắc chế con người Tâm Linh, khó vượt được cám dỗ của dục vọng, xác thịt.

- Bản mệnh Kim bạch Kim – phần hồn khắc chế Cục Mộc (Kim khắc Mộc): người này có tinh thần chịu đựng,

tìm được cách vượt qua những khó khăn của thời cuộc, của môi trường để đạt được thành công, thành công này thiên về vật chất, thiên về cuộc sống trần tục, đời thường...

- Cung Mệnh có sao Vũ Khúc mang hành Kim, cùng sao Tham Lang mang hành Kim đới Thủy, một sao nặng tính cô độc, cùng sao Địa Kiếp – Linh Tinh cho thấy tính cách độc đoán, giỏi thủ đoạn, nhất là những công việc mang lại tài lộc đến, thì người này không từ thủ đoạn nào để đạt được. Thêm sao Tham Lang là tính cách thích nhiều vàng bạc, ăn chơi, thêm cung Thân cư Quan Lộc, nên ham thích quyền hành và hành động có tính tàn nhẫn, bất nhất. Tuy cung lập Thân được sao Tử Vi – Hóa Khoa tại quả Tồn, hành Kim vẫn trụ nặng tính lí của sao Thất sát, nên hành động bạo trợn, tàn bạo được giấu dưới vỏ bọc đức hạnh, có học, rất khôn ngoan. Nhất là trong Tứ Trụ, đầu Dần – đuôi Dần là người việc gì cũng muốn tròn trịa, hoàn hảo. Được 03 Mộc sinh cho Bính Hỏa, cung Mệnh được Thanh Long – Hóa Kỵ nên người này có nhiều cơ hội để thực hiện ý thích của mình.

- Sao Thiên Khôi tượng là cái đầu, cung Hợi – quả Càn cũng tượng là cái đầu, sao Thái Âm tượng cho tư duy tâm linh, cùng sao Thiếu Âm đều cho thấy suy nghĩ của người này chỉ trọng vào mấy điểm: tiền bạc, công danh, chuyện ăn chơi hưởng lạc phản ánh trong các nhóm sao sau đây:

- Sao Thiên Khôi cùng Đào Hoa – Thiên Không – Thiên Tướng – Tướng Quân.
- Cung Hợi – Quẻ Càn có sao Thiên Phủ – Lộc Tồn.
- Sao Thiếu Âm cùng sao Hóa Quyền.
- Sao Thái Âm cùng sao Kinh Dương – Điều Khách.
- Còn một điểm tốt là sao Thiếu Âm tại quẻ Tồn, cùng cung với cung Thân.

- Hai sao Thái Dương – Thái Âm, tượng là đôi mắt, cùng biểu thị cái nhìn trong cõi đời: gặp song Hao nên người này có cái nhìn lệch lạc về cuộc đời, luôn luôn thay đổi quan điểm. Gặp sao Kinh Dương – Lực Sĩ nên chỉ nhìn thấy những điều bất mãn, tự cho mình có tài hơn anh em. Cũng bao hàm ý: Cái nhìn của người này trọng gia đình, chỉ thấy trong gia đình mình mà thôi.

- Sao Phượng Các chỉ tượng là đôi tai, tai người này thích nghe những lời sai ngoa hay thích người nịnh bợ (vì có sao Thiên Hư), có Song Hao nên nghe như gió thổi qua tai, khi còn nhỏ không chịu vâng lời cha mẹ, khi trưởng thành thì chẳng chịu nghe ai mà chỉ theo ý mình. Có Ân Quang – Bát Tọa là thích nghe văn chương thơ phú, cả chuyện triết lí, âm dương, thánh thần, thiện đức.

- Sao Thái Tuế gặp Thiên Y – Thiên Riêu – Tiểu Hao cùng sao Cự Môn, sao Hóa Kỵ tượng là cái lưỡi, gặp sao Địa Kiếp – Linh Tinh: người này hay nói, nói dai, nói

dối, nói nhanh, hay nói chuyện tình ái, hay nói chuyện tàn nhẫn, xuất ngôn dữ dằn, ác khẩu, có tính khoe khoang trong lời nói (sao Lâm Quan). Cũng nói những lời duyên dáng, những lời hay, ý đẹp nhưng không thể tin cậy vào lời nói người này nhất là lúc trẻ dưới 43 tuổi.

- Tuổi Nhâm Dần – Mạng Kim, Kim này là Kim của Phương Đông, Phương Đông gồm các cung Dần – Mão – Thìn, trên lá số là các cung: Phụ – Phúc – Điền cho nên biết tư tưởng người này trọng vào ba cung trên, nhưng trên lá số cũng cho thấy cả ba cung đều không thành công.

- Nam Mạng Kim phần Thiên chỉ định người này đầu thai về cung Mão, cửa Quan tại cõi Đông Thắng Thần Châu, phần Thân – Bính Hỏa – Thai về cung Tí, cửa Phạt cõi Bắc Cu Lô Châu, cục Mộc – Phần Địa, đòn đẩy người này Thai về cung Dậu, cửa Quan cõi Tây Ngưu Hóa Châu. Như vậy vì cung Thân thuộc quẻ Tốn cùng sao Thiếu Âm, tai lại được nghe giảng về đạo học nên con người phần Nhân có xu hướng tu học Đạo Học, nhưng không thắng nổi Thiên – Địa định, nên trong cuộc sống ham muốn nhiều đường quan lộc, khi trả thân cho cát bụi phải vào cửa súc sanh của luân hồi.

3. Luận giải cung Mệnh.

Khi luận giải cung Mệnh, ngoài hình dáng, tính cách như đã miêu tả, ta phải xem xét:

- Phần Tứ Trụ – Bát Quái: Nhật Nguyên Bính Hỏa được 3 Mộc sinh nên phần Xác khi sinh không có gì đáng lo ngại. Cung Mệnh ở vào đất Dưỡng của Hỏa, cung Tật có sao An Quang, Ngũ hành đầy đủ trong Bát Quái: khi sinh ra nên gửi lên Chùa, nên làm con nuôi người là tốt, thêm phạm giờ: Kim Xà Thiết Toả, nên càng phải nhờ nhà Chùa làm phép giải mới tốt được.

- Phần Hôn – Mạng Kim, cung Mệnh ở Sửu là Mộ địa của hành Kim, như vậy có mấy điểm như sau:

- Thời gian tuổi ở cung Mệnh, người này là kẻ vô hôn, kín đáo, chưa bộc lộ hoặc khờ khờ. Đến tuổi trưởng thành, trên 40 tuổi mới rõ nét tính cách.

- Tràng Sinh âm Hỏa là Dậu Kim, sao Địa Kiếp – Linh Tinh là họa nạn phần Xác, sinh lại phạm giờ, thêm cung Phụ mẫu lại bị Song Hao – Thiên Y – Thiên Riêu cho nên người này: Mẹ thật khó toàn khi sinh, nhất là có sao Linh Tinh – Quả Tú, ngôi Mẹ Kim nhập Mộ, nên người này dễ mất Mẹ khi sinh, dễ bị lâm băng...

- Cung Mệnh trên lá số ở vào đất Quan Đới của Cục Mộc, tuy không hợp cách nhưng lại khá hợp về sự sinh của bốn mạng.

- Cung Mệnh ở cung Sửu, quẻ Sơn Thủy Mông là thời mù mờ, non yếu, thời Vua đi lập nghiệp: Con người này hoặc sức khỏe yếu, cô đơn và cả cuộc đời đi tìm sự

ngiệp, khó công thành danh toại dù trong đường đời, người này có nhiều vận hội.

4. Luận giải cung Phụ mẫu:

Cung Phụ mẫu trên lá số chỉ về Bố – Mẹ và thời của Bố – Mẹ vào lúc sinh ra người này. Cung này cũng bao hàm thông tin về nhà cửa, đất cát. Cung này chứa đựng nhiều tiêu chí hết sức then chốt với người mang lá số, nó là một trong những điểm khác nhau giữa muôn người sinh vào cùng giờ đo.

- Phần Thiên Định trong Bát Quái ta thấy: Nhật Nguyên Bính Hỏa có 3 Mộc (hai Dần một Mão) sinh, Mộc là Phụ mẫu của Bính Hỏa, Quan Tinh của Mộc là Kim, trong Bát Quái có một Canh Kim, đã tàng chứa tín hiệu: một Bố mà 03 Mẹ.

- Phần Địa: cung Phụ mẫu trên lá số gặp Triệt, thêm Thiên Y – Thiên Riêu – Tiểu Hao, cung này đứng vào ngôi của Bố (cung Dần là đất Tràng Sinh Bính Hỏa) là tiêu chí báo Bố có hai hay ba đời vợ, thêm cung Bào gặp Cơ – Nguyệt – Đồng – Lương cách, là ý nói có anh em dì bào, thêm ngôi Mẹ Kim nhập Mộ như ta thấy có mấy hướng như sau:

- Ngôi của Mẹ: Dậu Kim có sao Địa Không – Phục Binh – Thai là cách báo người Mẹ bị họa đường tình duyên. Như vậy, hoặc Bố trước đã có vợ có con, hoặc bố

lừa dối Mẹ người này (Phục binh), ngay trong khi mẹ mang bầu (Thai), hoặc khi người này được sinh ra chuyện mới vỡ lở (sao Thái Tuế cung Phụ mẫu). Cấu trúc sao cho biết Mẹ bị họa lừa dối, tình phụ, ở một mình, ngoài ra còn có họa về bốn Mạng. Mẹ dễ trăm mình tự tử, sự còn và mất của người Mẹ ở đây chưa rõ ràng, nhưng vẫn có tín hiệu còn. Cung Mệnh có sao Thanh Long – Hóa Kỵ – Quả Tú: người này có thể được sinh ra gần sông nước, khi mẹ sinh có một mình mà không có bố... Hoặc khi sinh bị thiếu thốn, sinh rất khó, bị ngộp khi mới sinh. Hoặc phải có sự can thiệp của y học mới sinh được... Trong trường hợp ấy cơ hội sống của người Mẹ khá cao. Cung Mệnh nhị hợp với cung (Tý) có sao Thái Âm – Kinh Dương – Lực Sĩ: cho biết người này sống với Mẹ trong hoàn cảnh khổ cực, đầy bất mãn.

- Nhâm Thủy là Thiên can năm sinh, thuộc ngôi Bố trong Tứ trụ, đất Tràng Sinh Dương Thủy là cung Thân – Kim thuộc ngôi Ông Nội. Trên lá số, cung Thân không có sao chính tinh tọa thủ, cung Mệnh có sao Quả Tú, cung Phụ mẫu có sao Thái Tuế, cung Mệnh lại là Mộ địa của Dương Kim, nên còn một tín hiệu là: ngay khi Mẹ mang bầu, hoặc trong năm sinh ra, ông nội bị chết, có thể do cách này mà mẹ được cứu.

- Người Mẹ mất ngay sau khi sinh (như đã giải ở phần trên) nên bố đi lấy vợ nữa, có thêm con khác mẹ, cung Mệnh người này Nhị Hợp cung có sao Thái Âm gặp

sao Kinh Dương – Lục Sĩ: là cách người này ở với Mẹ ghẻ gặp nhiều điều không toại ý, nhiều bất mãn. Sự không vừa ý, bất mãn này đều do mặc cảm của người con, không phải do người mẹ kế.

- Hành Kim tại Dần là Tuyệt, đúng ngôi Phụ mẫu nên Phụ mẫu không còn trong suy tư của người này, như vậy Bố Mẹ tất nguy mạng hoặc tan tác.

- Thời của bố mẹ được phản ánh trong khoảng tuổi khi người này chưa có em kế tiếp. Nếu là út, thời của bố mẹ sẽ được phản ánh mạnh mẽ trên lá số này khi sinh ra đến năm 12 tuổi, và tiêu chí yếu dần từ 13 trở đi. Như những điểm trên đã luận giải, khi người này được sinh ra, có nhiều điều có thể đến với bố mẹ: có thể bố mẹ thay đổi nhà cửa, thay đổi chỗ ở, có thể bố mẹ chia tay nhau, có thể bố mẹ có điều tiếng về chuyện tình duyên, có thể có tang ông nội, có thể mẹ bị mất...

Chữ “có thể, nếu như” trong luận giải là chỗ núp cho người khiên cưỡng, giấu dốt, lại là chỗ khiêm cho người đức độ. Dù thế nào, mỗi chữ “có thể” trên là cả một ảnh hưởng lớn, rất quan trọng đến cuộc đời người có lá số. Đây là ngã ba đường đầu tiên, nếu không có câu trả lời của thực tế thì tiếp theo, người luận giải biết luận đường nào?

Cung Phụ mẫu là tiêu chí chung về bố mẹ, sao Thái Dương là chỉ ngôi bố, sao Thái Âm chỉ ngôi Mẹ, như thế vẫn chưa đủ:

- Khi tả về Bố, ta xem cung Phụ mẫu, cung sao Thái Dương cư đóng và quan trọng là ta phải xem cung Tràng Sinh của Dương Hỏa (Nhật Nguyên ngày sinh Bính – Hỏa), như vậy khi tả về người bố ta quan sát cung Dần, có sao Cự Môn – Thái Tuế nên nói: Bố là người hay nói, làm ngành nghề hay nói, có Tiểu Hao nên người bố có dáng nhỏ, hay đi đây đó, hợp nghề thầy giáo, nghề buôn bán và cũng là tiêu chí cho thấy Bố dễ có hai vợ. Có Thái Dương – Tiểu Hao nên mất bố có thể không cân phân, có Tiểu Hao – Thiên Y – Thiên Riêu nên bố là người lãng mạn, bố dễ bệnh bệnh đường ruột, bệnh thần kinh... Có sao Lâm Quan nên bố hay bị đau cổ họng, hoặc hay khoe khoang. Ở đất Tràng Sinh hành Hỏa thì tàng chứa Ngũ hành của bố chính là hành Mộc, Mộc tử địa tại Ngọ, nhập Mộ tại Mùi, vì vậy, người Bố nguy mạng khi người con vào đại vận từ 53 – 62 và đại vận 63 – 72 tuổi. Khi bố chết, hành Mộc nhập Mộ tại Mùi nên nói: nên đặt bố quay về hướng Nam hoặc Tây Nam thiên Nam, chân đạp hướng Bắc hoặc Đông Bắc thiên Bắc, là đúng hướng Mộ (nên xem Bố tuổi gì để đặt đầu đúng hướng).

- Khi tả về người Mẹ, ta xét cung Phụ mẫu, cung có sao Thái Âm và quan trọng là ta xét cung Dậu. Đây là cung Tràng Sinh của Âm Hỏa. Trên lá số, cung Dậu mang tên cung Tài, có sao Liêm Trinh – Phá Quân – Địa Không, kết hợp cung có sao Thái Âm cư đóng, trong cung này có sao Kinh Dương mang hành Kim, là sao mang hành của Mẹ ở

ngôi Dậu Kim. Xem thêm các sao tại cung Điền Trạch (vì Điền Trạch cũng là Phụ mẫu theo Lục Thân trong Tứ trụ), như vậy hình dáng người Mẹ được tả: có dáng người gầy, ốm (sao Địa Không – Kinh Dương), có học hành, khá thông minh, có khả năng ăn nói, dễ làm nghề sư phạm, buôn bán (sao Lưu Niên – Phục Bình – Điều Khách – Tấu Thư), giỏi nấu ăn, nội trợ (sao Thiên Trù). Có sao Phá Quân – Phá Toái đồng cung, được sao Đào Hoa chiếu, nên sinh thời người mẹ có nhan sắc, có tiếng tăm, được nhiều người biết, nhưng tiếng này lại là tiếng xấu để đời (sao Địa Không). Dễ bị mất sớm ngay khi sinh người con này (như đã luận ở trên), dễ bị họa nạn đường tình mà có người con này. Sao Hỏa Tinh là thời thành của người Mẹ để lại cho người con, như vậy ảnh hưởng tới con: sao Hỏa Tinh gặp Triệt tại cung Mão – Quẻ Chấn là tín hiệu: dễ cho người con hoặc dễ bị gây đổ đường công danh, hoặc gây đổ đường tình duyên. Vì đóng tại cung Phúc Đức, nên điều này còn di hại đến đời con của người có lá số, sao Linh Tinh nhập Mệnh người con, nên hoặc Mẹ nguy ngay hoặc di hại cho con hành sự tàn bạo, nóng nảy. Khi chết, mộ người Mẹ được đặt quay hướng Đông là đúng hướng mộ (cung Thìn).

5. Luận giải cung Phúc Đức.

Cung Phúc Đức trên lá số là những tiêu chí về dòng họ nói chung, và chủ về con người tâm linh của người có lá số. Cũng bao hàm thông tin về con cái.

- Cung Phúc Đức nói về những ngôi mộ, những người đã khuất có ảnh hưởng đến tâm linh của người có lá số. Lá số người này cung Phúc Đức tại Mão, gặp sao Triệt, ta tả: khu mộ của dòng họ người này được đặt nơi gần đường đi (sao Triệt) gần nơi ồn ào (Quẻ Chấn) quay về hướng Đông là chính hướng. Vì có sao Triệt nên có thể những ngôi mộ này quay đầu về phía Tây nữa. Trong họ có người làm quan (quẻ Chấn – sao Thiên Khôi), có người chết trận (sao Thiên Tướng – Tướng Quân – Triệt), có người làm nghề giáo, làm thầy (sao Thiên Tướng – Đẩu Quân), có người quậy nghịch (sao Thiên Không), có người bị mất sớm (sao Hỏa Tinh), có người gãy gánh đường tình (sao Thiên Không – Đào Hoa). Khi luận giải về cung Phúc Đức, có người hay nhầm lẫn về ông – bà nội ngoại. Thật ra tín hiệu này nằm trong phần Tứ trụ, bây giờ ta xét từng ngôi mộ coi biểu thị trên lá số như thế nào:

- Trong Tứ Trụ, Thiên can Năm Sinh thuộc ngôi người Cha, mang chữ Nhâm – hành Thủy, như vậy Phụ mẫu của Dương Thủy là Thân Kim, muốn biết về ông nội, ta xem cung Thân trên lá số. Cung Thân không có sao chính tinh, nên nhiều khả năng khi người này sinh ra không còn ông nội. Có sao Thiên Mã – Đại Hao nên sinh thời, ông nội hay đi đây đó, cũng là tiêu chí báo ông nội dễ có hai, ba bà... Ta xem các sao trong cung này để tả về ông nội. Cung Thân là đất Tràng Sinh của Dương Thủy, mang hành Kim, vì thế khi ông nội mất, mộ ông nội đầu

quay về Đông Bắc thiên Bắc (cung Sửu) là đúng cách, trên lá số gặp sao Địa Kiếp, nên có thể bị mất mộ ông nội, hoặc mộ ông nội gần nơi ô nhiễm, gần nước dơ...

- Âm Thủy Tràng Sinh tại Mão, nên khi tả về bà nội ta xem cung Mão. Các sao trong cung Mão cho thấy bà nội khi mất đi ảnh hưởng đến người có lá số lớn hơn là mẹ, nhất là ảnh hưởng đến tâm linh. Như vậy, bà nội là người khá đẹp gái, dễ bị gãy đổ đường tình, xuất xứ con nhà quan (cung Chấn – sao Thiên Khôi), bà nội có tính cách cương cường (sao Thiên Tướng – Tướng Quân) dễ bị họa nạn bom đạn, hoặc tai nạn bất thường (sao Thiên Tướng – Tướng Quân – Hỏa Tinh – Triệt) điều này phụ thuộc thời gian, xã hội mà bà nội sống... Mộ bà nội đặt quay Tây Bắc thiên Tây (cung Tuất) là đúng hướng Mộ.

Thiên can Nhâm Thủy khắc Nhật Nguyên Bính Hỏa, vì thế người này không được hưởng vật chất của bên Nội nhiều, đàn bà con gái bên Nội nhiều người vất vả.

- Địa chi năm sinh Dần Mộc thuộc về ngôi Mẹ, Dương Mộc Tràng Sinh tại Hợi, cung này thuộc ngôi ông Ngoại, các sao trong cung này để tả về ông Ngoại: Là người giàu có, cùng bộ sao Lưỡng Phá tại cung Dậu – ngôi của Mẹ, Địa chi Dần Mộc sinh cho Bính Hỏa nên người này được sự trợ giúp về vật chất của bên Ngoại, và bên ngoại là dòng họ có danh tiếng, giàu có. Mộ ông

Ngoại đặt quay hướng Đông Nam thiên Đông (cung Thìn) là đúng hướng Mộ.

- Âm Mộc Tràng Sinh tại Ngọ, nên tả về bà Ngoại, ta xem các sao tại Ngọ. Cung này vô chính diệu, nên khi sinh người này, có thể bà Ngoại đã mất, và mộ bà Ngoại đặt đầu quay về Đông Bắc thiên Bắc là đúng hướng Mộ (cung Sửu).

- Cung Phúc Đức là tiêu chí về tâm tưởng, con người tâm linh – phần hồn của người có lá số, được nằm tại cung Mão – Quẻ Chấn, thêm cung Quan Lộc ở đất Tràng Sinh của hành Kim. Từ những tín hiệu trên, ta biết tâm tưởng của người này cầu làm Quan, thích làm Quan. Mạng Kim bị Nhật Nguyên Bính Hỏa khắc, vì thế Kim là Thê tài của Hỏa, ta biết người này muốn làm Quan để cầu vọng tiền bạc, kinh tế. Cung Phúc tại Mão là đất Thai của hành Kim, lại gặp Triệt, cung Quan (tại Thân) dù có Tử Vi – Thất Sát mà gặp Tuần, thêm Thiên Không – Đào Hoa, sao Thiên Tướng – Tướng Quân (tại Mão) gặp Triệt, nên biết người này không toại chí làm quan, mong cầu lắm thì bị họa hại nhiều mà thôi. Đây cũng là tín hiệu cho biết người này bị trắc trở hôn nhân hoặc có thêm bồ bịch.

- Cung Phúc Đức còn là Tử tôn (Tứ trụ) nên cũng phản ánh đường con cái. Kết hợp xem cung Tử Tức thấy vô chính diệu, lại có Bạch Hổ – Thiên Hình cho biết đường con cái khó khăn, dễ bị hư bỏ... (xem luận giải

cung Tử). Khi cung Tử Tức không được tốt, cung Phúc Đức được đất Đế Vương của Cục Mộc, vậy người này tất được một điểm gì đó lợi về con cái. Điểm tốt này do môi trường, xã hội mà người này đang sống đem lại. Ta xem thêm các vòng sao tại cung Phúc:

- Về chữ Thời (vòng sao giờ) cung này có sao Hỏa Tinh bị Triệt, là những ảnh hưởng tinh thần đến đời sau: Người này không để lại tư tưởng gì cho hậu thế.

- Các sao thuộc Thiên can (bên nội, cha) có sao Thiên Khôi: Được hưởng phúc, di truyền (gien), di sản tinh thần làm quan của họ nội.

- Các sao Địa chi (bên ngoại, mẹ) có sao Đào Hoa – Thiên Không: Không được gì tốt cả. Sao Thiếu Dương thuộc vòng Thái Tuế cho chữ Quý, biểu thị sự thông thái, hiểu biết; sao Tướng Quân cho chữ Phú biểu thị tư tưởng phải làm Quan mới có tài lộc; sao Đế Vương thuộc vòng Tràng Sinh, biểu thị tư tưởng thích làm lớn, cùng sao Đẩu Quân tại Chấn biểu thị tư tưởng muốn làm thầy thiên hạ... như vậy, người này trong đời khá thành công về học vấn, thủ đoạn, có công danh nhưng bị thoái sớm, vì cung Phúc có sao Hỏa Tinh, Thiên Tướng gặp Triệt, cung Quan ngộ Tuần, cung Mệnh giữ Địa Kiếp – Hồng Loan – Linh Tinh, phần Xác Bính Hỏa khắc chế phần Hồn Kim.

- Là người Việt Nam, nên trong nhà thường có bàn thờ. Các bàn thờ theo các tôn giáo (như đạo Phật – đạo

Giáo, các đạo khác...) có kích thước của Thiên – Địa, bàn thờ tổ tiên theo kích thước của Nhân. Bàn thờ trong nhà người này nên quay hướng chính Đông, làm bằng gỗ (cung Mão), nên có dèm che trước (sao Triệt) và trang trí đẹp, luôn có đèn (Đào Hoa – Hỏa Tinh)...

6. Luận giải cung Điền Trạch.

Cung Điền trong lá số là tiêu chí về nhà cửa, đất cát của người có lá số, nó liên quan rất chặt với công danh, với cương vị xã hội, cũng biểu thị một phần thông tin về cha mẹ. Cung Điền nói chuyện nhà cửa và đất cát, vì vậy là tiêu chí về chủ quyền quản lý của người có lá số, một người làm quan chẳng hạn... Cung Điền xấu là địa phận thuộc quyền của quan (hoặc vua) đó nghèo, chứ không nói là ít hoặc không có ruộng vườn, cung Điền không bó trong nhà cửa riêng khi làm quan. Cũng như vậy nhưng khi là người nông dân, cung Điền rất tốt mà người đó vẫn nghèo, đất đai chủ quyền thì nhiều mà tiền bạc chưa hẳn đã nhiều... Vì vậy ta phải quan sát xã hội mà người này đang sống để luận giải cung Điền. Đối với người tuổi Nhâm Dần đang xét:

- Trong Tứ Trụ, nhật nguyên Bính Hỏa được ba Phụ mẫu, như vậy, ngoài thông tin về bố mẹ, điều này còn cho thấy chuyện nhà đất khá tốt. Cung Điền được sao Hóa Lộc rất đúng cách (Quyền Thiên – Lộc Địa – Khoa Ly – Kỵ Khảm), cung sao Thiên Cơ là cận thần sau Vua, sao Thiên Lương là thầy dạy, hai sao này đang gặp thời

Vua thanh trừng kẻ xấu (Tử Vi – Thất Sát tại Tị) và ban thưởng quang minh nên hai Thần được ban thưởng. Thêm sao Phong Cáo cung Điền cho thấy người này được ban cấp nhà cửa. Nhưng vào thời người này sống, tính tuổi cung Điền là khoảng năm 1998 – 1999, xã hội Việt Nam lúc này chuyện nhà nước (tượng là Vua) ban cấp nhà cửa, đất cát là không hợp lý. Chỉ có trường hợp hoặc người này làm quan ở các cấp chính quyền xã – huyện – tỉnh..., hoặc là cán bộ quản lý các công ty quốc doanh có nhiều nhà xưởng, đất cát... mới được gọi là nhà nước (Vua) ban cấp. Nhưng xem Mệnh người này không thể làm quan các cấp như vậy, dù là học vị, tinh thần, cùng cung Quan cho thấy có thể đạt cương vị nhất định trong xã hội. Cung Nô không có sao chính tinh, cung Địa Võng – cung Tuất (là nơi Dân tình) cũng không có sao chính tinh. Cung Quan, cung Phúc, cung Mệnh cho thấy người này chỉ có thể làm quan công chức, kê cận cấp trên, hoặc quản lý kinh doanh với học vị của mình, do có sao Văn Khúc (cung Nô ở Ngọ) hợp Mệnh tại cung Mệnh, cùng sao Quả Tú, sao Cô Thần cung Quan. Lại xem cung Điền (Thìn) nhị hợp cung Dậu ngôi người Mẹ, mà bên ngoại lại giàu có, cung Thê cho thấy bên vợ cũng giàu có, như vậy ta luận: vào vận trung niên trở đi, nhà cửa, đất cát người này khá nhiều, do được sự giúp đỡ của bên ngoại và bên vợ. Sao Phong Cáo là chữ Thời (vòng sao Giờ sinh) là cờ phát tại Điền nên nhà to đẹp, nhiều nhà đất. Nhà hợp

cách nhất là quay hướng Đông Nam thiên Đông, nhà gần nước, gần đường đi (sao Tuần), nhà có quy cách các số: 7 – 9 là hợp cách: như 7 – 9 (m) mặt tiền; 70 – 90 m²; 7 – 9 sào; 7 – 9 ha... Người này Nhật Nguyên Bính Hỏa, cục Mộc khi ở Cục đất Dương Mộc theo thuyết Phong Thủy, rất có lợi về sức khỏe, làm ăn. Cho nên làm nhà hướng Đông là nhất cách với người này. Có sao Tang Môn – Thiên Khốc hội sao Thiên Hình – Bạch Hổ, như vậy chuyện nhà đất của người này trước dở, sau hay. Từ tuổi 37 – 38 trở đi nhà cửa đã tốt rồi. Ngoài ra còn có tín hiệu: nhà của người này có vong hồn oan khuất. Điểm này không nên hiểu đơn thuần là vong hồn ở nơi đất dựng nhà, mà còn bao hàm tín hiệu khi người này có nhà là đã có nơi cư trú của một vong linh. Để cầu bình yên cho người ở, phải làm phép “chấn trạch” như đã nói ở trên.

- Cung Phụ mẫu bị Triệt, cung Điền bị Tuần Không-Hóa Lộc, cung Tật có Đại Hao- Bát Tọa- Phượng Các, xung cung Điền có sao Thiên Hình- Bạch Hổ, những tín hiệu đó cho thấy: Nếu người này có nhà cửa to lớn trước tuổi 33 – 38, tất sẽ bị họa, gây đổ sự nghiệp. Cung Dân là ngôi Phụ mẫu của Nhật Nguyên Bính Hỏa, gặp Tiểu Hao – Thái Tuế nên ngoài chuyện họa nạn của bố mẹ, còn bị kiện tụng, thay đổi, hao tổn lớn về nhà đất. Trường hợp bố mẹ đã bị họa nạn, nếu biết làm phép “chấn trạch” thì có cơ may thoát họa phá sản, nhưng chỉ cứu vớt được một phần chứ không thể thoát hẳn.

7. Luận giải cung Quan Lộc.

Cung Quan trên lá số chỉ về sự công danh, công việc, nghề nghiệp của người có lá số, ngoài ra còn có thêm tiêu chí về người vợ thứ hai, cùng cung Tật tàng chứa thông tin về họa nạn trong cuộc đời. Trên lá số người này, cung Thân cư cung Quan, cho thấy ba đường có thể đến trong cuộc đời.

- Một là: Cung Mệnh có sao Quả Tú, cung Quan có sao Cô Thần cùng cung Thân tại Tị- Quẻ Tốn là tượng chùa chiền... Các sao trong cung Quan có Hóa Khoa – Hóa Quyền – Thiên Việt – Tả Phù và nhất là được sao Thiếu Âm của vòng Thái Tuế, cho nên người này có học vấn, rất phù hợp khi theo học các môn Đạo Giáo, Thần học, tu hoặc theo ngành Y, và nếu như đi được vào con đường này, người này sẽ rất giỏi, trong tư duy có nhiều cái mới. Đạt được cấp hàm và học vị cao vì Tị là đất Tràng Sinh của Dương Kim. Thứ đến là ngành sư phạm, làm thầy giáo, mở trường tư dạy học, nếu đi theo ngành này thì bền vững và không họa nạn, Mệnh có sao Vũ Khúc – Tham Lang tại Sửu, Quan có Tử Vi – Thất Sát hội các sao khác, nếu đi vào buôn bán, dùng học vấn để lập công ty, cơ sở riêng hoặc làm công chức trong xã hội, liên quan đến kinh tế nhiều thì tất bị họa về tiền bạc, bởi cung Tài có họa Phục Binh – Địa Không – Phá Quân, Quan quý của Nhật Nguyên Bính Hỏa tại Tý Thủy có Kinh Dương – Lục Sĩ là tượng bất như ý đường công danh.

- Hai là: khi cung Thân cư Quan Lộc, có bao hàm thông tin là ở với người vợ thứ hai. Ở đây cung Thê khá tốt, nhưng cung Tử Tức (Tuất) vô chính diệu, cung xung chiếu (Thìn) có sao Thiên Cơ – Thiên Lương tàng ẩn thông tin có con khác dòng. Cung Mệnh có sao Địa Kiếp – Hồng Loan, báo trước sẽ có họa nạn đường tình, thêm Thân Cô – Mệnh Quả, cho biết nếu người này lấy được người vợ đã một lần có chồng, có con là tốt nhất, sẽ không bị họa nạn đường công danh (nhờ đường tình gánh cho).

- Ba là: Cung Quan cũng là ngôi Quan quý của Mệnh, nếu Thân cư Quan không có hai điểm trên, tất người này ốm đau, bệnh hoạn, thuốc thang, bác sĩ gắn liền với cuộc đời cho đến lúc trả thân cho cát bụi.

- Sao Hóa Quyền tại Quan bị Tuần Không, sao Quốc Ấn nhập Mộ Mộc, sao Thai Phụ động nhiều, nên Tử Vi đưa ra định hướng về cung Quan cho người này là: Nên đi vào ngành Y, làm bác sỹ, kể cả bác sỹ thú y, thứ đến là ngành sư phạm, làm thầy giáo. hoặc là làm kinh doanh hàng ăn uống, hàng thịt, ngành hàng hải, Thủy sản...

8. Luận giải cung Nô.

Cung Nô trên lá số là tiêu chí về bạn bè, người cùng làm việc với mình, người làm cho mình, người vợ thứ ba, “bồ bịch”... liên quan mật thiết với cung Quan, cung Tài. Trong lá số này là cung Nô (tại Ngọ) vô chính diệu nên

ta luận: Có cũng như không. Đại diện vòng Thái Tuế có sao Quan Phù là công văn giấy tờ, cùng Văn Khúc cho thấy người dưới quyền của người này là tốt cả, nhưng người này chỉ được yêu Quý (sao Thiên Quý) chứ không được nhờ cậy gì (cung vô chính diệu). Nhật Nguyên Bính Hỏa, tại Ngọ là đất Đế Vượng của Hỏa, nhờ kết hợp cung Quan bên cạnh mới thấy người này chỉ nhiều học trò, và nên làm ngành sư phạm.

9. Luận giải Cung Thiên Di.

Cung này là môi trường xã hội của người có lá số, là cung tương phản như một tấm gương với cung Mệnh, là con người khi đi ra ngoài xã hội, cũng là cung báo khi con người trả thân cho cát bụi, cách hoàn vũ... Cung Thiên Di trên lá số người tuổi Nhâm Dần (tại Mùi) cũng là cung vô chính diệu, thuộc quả Minh Di nên có thể đi xa xứ, có sao Nguyệt Đức là tượng của Đạo Học. Nhật Nguyên Bính Hỏa gặp đất Suy (Suy ở Di là tín hiệu hay phải làm tội lỗi cho người) kết hợp cung Quan – Nô càng cho thấy người này đi làm thầy giáo, do hai sao Thiên Thương (tại Ngọ), Thiên Sứ (tại Thân) gác cửa Thiên Di đều hội các sao văn hay chữ tốt, các sao biểu thị cho tâm linh...

Những tín hiệu ấy cho thấy khi trả thân cho cát bụi, người này được nhiều người có học tiến đưa, châu trực, nhưng đều là cung vô chính diệu, nên chưa rõ người, rõ danh (vì là học trò cả). Nhưng đây là trường hợp người

này làm thầy giáo, có tuổi thọ để đến với cung Nô – Di – Tật, nhưng nếu không có tuổi thọ, mất yếu, không làm thầy giáo, (do làm kinh doanh hay những việc khác), tuổi thọ khó vượt đại vận cung Điền (33 – 42). Lúc đó tại các cung xung chiếu (Dần-Thân, Tý-Ngọ, Sửu-Mùi) Thiên Sứ tàng báo cung Phụ mẫu, Thiên Thương tàng báo cung Huynh đệ, cung Mệnh tàng báo cung Thiên Di, những tín hiệu trên phân định khá rõ hai con đường trả thân cho cát bụi. Nhật Nguyên Bính Hỏa nhập Mộ tại Tuất cho thấy:

- Hoặc người này mất vì phẫu thuật, bị nhiễm trùng máu, bệnh máu huyết, nội tạng... (nếu Mẹ không bị mất) do sao Địa Kiếp – Hồng Loan – Linh Tinh cung Mệnh, sao Bạch Hổ – Thiên Hình cung Tuất (Mộ Hỏa).

- Hoặc người này mất vì bị tù đày, hình luật (nếu làm kinh doanh, buôn bán và không lấy được người vợ đã có một đời chồng, có con hoặc không biết chấn trạch). Cả hai trường hợp đều chưa qua đại vận cung Điền, cho nên sự ra đi đều báo rất thảm (Địa Kiếp – Hồng Loan – Linh Tinh – Hóa Kỵ...) sao Thiên Sứ đón bằng Thái Tuế – Cự Môn – Thiên Y – Thiên Riêu – Tiểu Hao, sao Thiên Thương đón bằng Kinh Dương – Lực Sĩ – Điều Khách.

- Và nếu người này vào con đường làm thầy giáo, đạo học, làm ngành Y, lấy được người vợ đã có một đời chồng, biết làm phép “chấn trạch”... thì tuổi thọ đến Đại vận cung Tật, và lúc đó sao Thương – Sứ đón đi bằng

lọng che, uy nghiêm... như đã luận. Như vậy sự sống thọ – yếu phụ thuộc thật nhiều yếu tố, ở đây ta cũng đưa ra dự báo cho sự ra đi: sự sống và cái chết của người có lá số, là sự tương sinh, tương khắc của Ngũ hành. Một khi con người cả Hồn lẫn Xác đều bị nguy thì dễ chết. Trong lá số này có những trường hợp sau:

- Ngay trong đại vận từ lúc mới sinh ra cho đến hết năm 12 tuổi: hồn Kim bị nhập Mộ, nhưng khi tuổi còn nhỏ, con người Tâm Linh chưa hình thành, chưa có tính cách, tư tưởng... và vì vậy, Mẹ mới nguy (như đã giải trên kia, cung Phụ mẫu). Bản thân người có lá số, con người phần xác Bính Hỏa ở đất Dưỡng của hành Hỏa, lại được một năm tuổi vận tại cung Mệnh, là năm Nhâm Dần, năm tự hành tương sinh, Nhâm Thủy sinh Dần Mộc, xác Bính Hỏa được Dần Mộc sinh phù là cách được cứu vey. Đến đại vận từ 13 – 22 tại cung Phụ mẫu, đây là đất Tràng Sinh của hành Hỏa, đất Đế Vượng của Âm Mộc, lại được sao Triệt khai thông vượng Mộc trợ sinh cho Hỏa thêm, nên không đáng lo ngại.

Đại vận từ 23 – 32 tại cung Phúc là đất Đế Vượng của Dương Mộc, bị sao Triệt khai thông cho Mộc sinh Hỏa nên Mộc bị hao (tốt ở đại vận trước nhưng kém ở đại vận này). Mộc là Nguyên Thần của Hỏa bị hao, nhưng đáng ngại nhất trong đại vận này là năm 31 tuổi – năm Nhâm Thân, đây là năm tương xung nguy hại mà mạng Nhâm Dần sợ nhất vì cung hành Kim, mà Thân xung Dần, phạt

Dần. “Lưỡng Kim, Kim khuyết” là năm này. Trên lá số, năm này tiểu vận vào cung Tử Tức, bị Thiên Hình – Bạch Hổ – Đà La, sao Thái Tuế vào cung Tật, lưu niên đại vận vào cung Phụ mẫu...Như vậy đây là năm nếu làm kinh tế thì dễ bị hình luật, mất nhà cửa, và bị tù tội...

-Vào đại vận từ 33 – 42 tương đối nguy, vì đại vận này là Mộ Thủy bị Tuần khai thông, mở Mộ, như vậy Thủy Vượng thì Kim Kiệt, Hỏa tiết mất nên mới luận là nguy, và nguy nhất là năm 36 tuổi – Đinh Sửu. Năm này thuộc hành Thủy, sao Tử Vi vào cung Tật, Mệnh bị Thái Tuế, được sao Hóa Quyền vào cung Huynh đệ nên còn đường cứu. Vượt qua được đại vận này, thì tuổi thọ đến được cung Thiên Di, vào tuổi 72, bắt đầu bước sang Đại Vận cung Tật, đây là đất Tràng Sinh hành Thủy, nên Kim diệt- Hỏa tiết...

10. Luận giải Cung Tật Ách.

Cung này là tiêu chí một phần về bệnh tật và một phần là họa nạn mà người này gặp phải trên đường đời, ta chú ý những sao tượng hình trong cung Tật:

- Có sao Thiên Hư – Tuế phá nên hay bị đau răng, nếu răng xấu về hình thức thì đỡ bị đau. Có sao Thiên Mã – Đại Hao là chỉ họa bồn ba nay đây mai đó. Có sao Đại Hao – Tuyệt là chỉ bệnh đường tiêu hóa và cũng báo họa phá sản (nếu làm kinh tế). Cung Mệnh có sao Địa

Kiếp – Hồng Loan – Linh Tinh, cung Tật có sao Thiên Hư nên dễ bị bệnh phổi nặng (nếu làm thầy giáo). Có sao Bát Tọa – Thai Phụ – Đại Hao – Thiên Hư là dễ bị họa nạn đường công danh, mất ghế (nếu làm quan chức). Có sao Bát Tọa – Phượng Các – Đại Hao – Thiên Hư là họa đất cát, nhà cửa, hội chiếu sao Thái Tuế – Cự Môn là họa hình luật, kiện tụng (nếu làm kinh tế). Có sao An Quang là còn đường giải cứu nếu biết cách (như phép chấn trạch). Quan quở của Nhật Nguyên Bính Hỏa – phần xác là Tí Thủy có sao Thái Âm – Kinh Dương – Lực Sĩ đều báo có họa đất cát, họa đường công danh. Quan quở của Kim là cung Ngọ Hỏa cũng đều báo phần Hồn như vậy, nhưng được sao Thiên Quý nên nếu người này có đức tin nơi Tâm Linh thì vẫn cứu được. Cung Tật nhị hợp cung Quan là bệnh tật vì công việc, thêm cung Nô tương hại cung Mệnh nên luận người này thiên về bệnh phổi vì làm thầy giáo, dạy học.

Nếu người này theo con đường ngành giáo, sao Thiên Sứ gặp An Quang, sao Thiên Thương gặp Thiên Quý: tốt lắm.

11. Luận giải cung Tài Bạch.

Cung này nói về đường tài chính và cũng tàng chứa tiêu chí về người vợ, hai cung Thê – Tài có liên quan mật thiết với nhau. Cung Tài người này có sao Phá Quân –

Phá Toái là cách lưỡng phá đồng cung rất có tiếng trong thiên hạ, nhưng tiếng thế nào:

- Sao Địa Không – Liêm Trinh – Phục Binh cho thấy người này có họa phá sản, nếu làm kinh tế, cùng sao Địa Kiếp – Hồng Loan tại Mệnh, sao Thai – Phục Binh tại cung tài là tàng tén hiệu vì phụ nữ mà phá sản. Cũng bộ sao này còn báo: nếu làm ăn kinh tế, mà qua mặt pháp luật, hoặc buôn lậu thì bị họa hình luật mà phá sản (cung Mão – Quẻ Chấn là cửa Lôi Môn, cửa Quan xung chiếu).

- Sao Hữu Bật – Thai – Phục Binh là dễ bị tai tiếng khi lấy vợ, (lấy người giàu, nhưng đã một đời chồng, có con). Thêm cung Thê có sao Thiên Phủ – Lộc Tồn: vợ giàu, được sự giúp đỡ của bên vợ. Sao Lưu Niên Văn Tinh cho biết nên kiếm tiền bằng trí tuệ, học vấn của mình, hợp cách làm thầy giáo, tốt. Khả năng giàu có là cái chắc, vì Mệnh Kim đến tuổi lập Thân được vào Kim Cục, có Quan ở đất Tràng Sinh, Tài ở đất Đế Vượng.

- Cung Tài Bạch có sao Thiên Trù – Phục Binh – Địa Không – Hữu Bật – Lưỡng Phá đồng cung, Mệnh có sao Địa Kiếp – Hồng Loan, cho nên nếu người này dùng thủ đoạn kinh doanh bất chính về hàng ăn (nhà hàng) để làm giàu thì khó thoát luật hình. Hoặc do kinh doanh ăn uống mà giết nhiều gia cầm (sao Địa Không – Cung Dậu) tất bị họa phá sản.

12. Luận giải cung Tử Tức.

Cung này là tiêu chí về con cái, có liên quan rất chặt chẽ đến cung Phúc Đức. Trong lá số này, cung Phúc bị Triệt, có sao Thiên Không – Đào Hoa. Cung Tử vô chính diệu, cung Mệnh Địa Kiếp – Quả Tú cho thấy đường con cái của người này thật khó khăn. Nhật Nguyên Bính Hỏa có bốn cung Thổ (Hỏa sinh Thổ) là ngôi Tử tôn thì đều xấu cả, cung Tuất, Mùi vô chính diệu, cung Sửu bị Địa Kiếp, còn được cung Thìn lại bị Tuần. Sao Thái Dương gặp Triệt. May có sao Thiên Cơ – Thiên Lương đang ở “thời được ban thưởng”, thêm Tử tôn của hành Kim là Tí Thủy có Kinh Dương – Lục Sĩ, Thiên Đồng – Thái Âm. Lại được cung Hợi là ngôi Thê khá tốt. Nhật Nguyên Bính Hỏa gặp cung Tuất là Mộ Địa, không được Tuần – Triệt khai thông, cho nên tiêu chí báo người này có thể chỉ có con riêng của vợ, rất khó có con, có thì cũng bị sa xảy (sao Thiên Hình – Bạch Hổ), thêm sao Dương là dự báo có con nuôi, con của vợ...

13. Luận giải cung Phu Thê.

Cung này là tiêu chí về người chồng (nữ mệnh), hoặc người vợ (nam mạng), ở lá số này chỉ về người vợ. Lá số nam mạng thì xem cung Thê liên quan chặt chẽ đến cung Tài, cung Quan là người vợ thứ hai, cung Nô chỉ người thứ ba... Ở lá số nữ mạng thì cung Phu liên quan rất mật thiết đến cung Quan.

- Cung Thê của người này tại cung Hợi – quẻ Càn, có sao Thiên Phủ – Lộc Tồn, bị sao Tuần không xung chiếu, cả hai chính tinh này đều rất kỵ sao Tuần, cho nên nếu người này lấy vợ trước 39 – 40 thì vợ đẹp gái, giàu có nhưng tất bị phá sản. Cung Thân người này cư cung Quan Lộc, nếu vào tuổi 39 – 40 mới lấy vợ và lấy người đã có một đời chồng, có con riêng nữa thì rất tốt, bằng an. Cung Mệnh giữ sao Quả Tú, cung Thân giữ sao Cô Thần nên nếu không lấy được người ở goá, thì người này khó thoát khỏi họa tù tội, mất sớm, ở một mình... như đã giải. Cung Nô vô chính diệu, nên tiêu chí về người thứ ba không có, như vậy hoặc người này bị họa trước 39 – 40 và chấm dứt, còn nếu lấy được người vợ đã có một đời chồng, có con riêng thì gia đình gắn bó với nhau lâu dài.

Nhị hợp cung Thê là cung Phụ mẫu (Dần Hợi) có Thái Tuế – Thiên Y – Thiên Riêu – Cự Môn – Tiểu Hao: đều là họa kiện tụng chia li. Nhị hợp cung Quan là cung Tật (Tị Thân) có Đại Hao – Thiên Mã là tượng: “Một kiểng hai hoa”. Thêm cung Tài có bộ sao Thai – Phục – Vượng – Tướng cho nên khả năng lấy vợ muộn, vợ đã có một đời chồng, có con riêng thì dễ đến với người này nhất, và đây cũng là đường tốt nhất cho mệnh số người này.

14. Luận giải cung Huynh đệ.

Cung này nói về anh chị em ruột thịt của người này và cũng tàng chứa thông tin về Mệnh. Nhật Nguyên Bính

Hỏa không có ngôi ngang vai, nên không thấy có Huynh đệ trong tứ trụ. Cung Huynh đệ trên lá số có bộ Cơ – Nguyệt – Đồng – Lương là dự báo: người này chỉ có anh em dị bào, cùng Cha khác Mẹ, thêm sao Kinh Dương – Lực Sĩ, thì cuộc đời người này thật nhiều buồn bực, bất mãn chuyện anh em. Anh em dị bào cũng không toại ý đường công danh, nghề nghiệp.

Trên đây là luận giải sơ bộ về 12 cung trên lá số, bây giờ ta giải sang các vận. Trong vận hạn có luận lí về các cung Đại Vận 10 năm, các cung tiểu vận một năm, các vận tháng trong năm, các ngày trong tháng, các giờ trong ngày.

15. Luận giải các cung Đại Vận.

Các cung Đại Vận từng 10 năm một, được đánh theo số 3 – 13 – 23... trên lá số mỗi cung quản 10 năm vận hạn, đây là phần quan trọng, trước khi đi vào các Đại Vận, ta điểm lại phần thiên:

- Trong Tứ Tượng – Bát Quái (Tứ trụ), Ngũ hành đầy đủ cả: rất tốt, đây là tiêu chí cứu giải lớn nhất khi lá số có họa nạn.

- Phần Hôn – “gốc của cây con người” trong lá số này là Mệnh Kim, chỉ tốt khi vào tuổi lập thân, được Quan Tràn Sinh – Tài Đế Vượng. Cung Mệnh ở vào Mộ địa (Sử) của Cục Kim, vậy là mệnh nhập mộ, rất xấu khi nhỏ tuổi.

- Phần Xác – “thân của cây con người” mang nhật nguyên Bính Hỏa, cung Mệnh ở cung Sửu là đất dưỡng của Hỏa: không tốt cách lắm, nhưng không nguy mạng lúc nhỏ.

- Phần “đất trồng của cây con người” là Mộc Cục, được cứu vì cung Phúc Đức vào được ngôi Đế Vượng, còn Mệnh – Thân đều không hợp Cục, cho nên dù cung Quan có Tử Vi cũng chỉ làm thầy giáo mà thôi.

- Như vậy, số người này ta xét: Thiên Kim – Địa Mộc – Nhân Hỏa đều không được đất. Gọi là “được đất” ở đây là cung Mệnh – Quan – Tài phải vào được ngôi Trùng Sinh – Đế Vượng – Mộ của Ngũ hành Thiên – Địa – Nhân. Ví dụ: phần Nhân của người này là Bính Hỏa, phần Địa (Mộc Cục) phải được cung Mệnh nằm tại một trong ba cung Hợi – Mão – Mùi, phần Thiên (Kim) cũng như vậy, phải được Mệnh nằm một trong ba cung Ty – Dậu – Sửu.. Lá số này may mà Ngũ hành đầy đủ trong tứ trụ, nếu làm ngành giáo dục thì coi như được cứu, còn không sẽ không có gì đáng nói cả.

- Căn cứ vào Ngũ hành các cung Đại Vận tương sinh – tương khắc với Ngũ hành phần Xác – Phần Hồn mà luận giải cho từng đại vận 10 năm, đây là điểm then chốt để biết đại vận đó thành bại về phần Xác hay phần Hồn. Ta lấy đại vận từ 33 – 42 của người này tại cung Điền Trạch làm ví dụ. Cung đại vận này tại cung Thìn, là kho mộ của

hành Thủy, Thủy ở Thìn là Thủy bị nhốt, Thủy kiệt thì ất Kim – Hỏa sẽ Vượng – Tướng sẽ rất có lợi cho người này cả phần Hồn (mệnh Kim) lẫn phần Xác, (nhật nguyên Hỏa). Nhưng trở trêu là có sao Tuần khai Mộ, Thủy đã không bị nhốt, còn được Kim sinh từ Tị hỗ trợ, *như vậy hành Thủy ở đây được cứu*. Mà Thủy vượng thì Kim kiệt – Hỏa tử, thật nguy cả xác lẫn hồn, thất bại cho người này cả về vật chất lẫn tinh thần. Các sao trong cung Đại vận này đều cho ta biết chi tiết về sự thịnh – suy của Phúc – Thọ – Phú – Quý. Trước tiên ta xem các sao thuộc các hành trong đại vận này (xem cung Điền Trạch):

- Hành Thủy có sao Suy – Thiên Khốc, sao Suy thuộc vòng Tràng Sinh, Suy mà ở thế vượng thì nguy to về sức khỏe rồi, thêm sao Thiên Khốc là sự lo buồn của Địa chi năm sinh cư đóng, là dự báo đã ồm nặng còn nhiều nước mắt. Lại thấy phần Hồn Dương Kim có sao Dưỡng (tại Tuất) thuộc hành Mộc được ngôi Tướng, như vậy phần Hồn còn được cứu. Lại thấy phần Xác sao Quan Đới (tại Sửu) gặp ngôi kiệt – vậy là nguy về phần Xác, phần vật chất rồi (Thủy vượng thì Mộc tướng, Kim kiệt), kết luận trong đại vận này, chủ thể tất bị ồm nặng hoặc có nguy đến tính mạng, liên quan đến chữ Thọ.

- Hành Mộc có các sao Thiên Cơ – Thiên Lương – Tang Môn – Đường Phù – Hóa Lộc. Vòng Thái Tuế có sao Tang Môn được cứu, sao Cơ – Lương là Thời làm thầy được cứu, sao Hóa Lộc thuộc Địa, Đường Phù thuộc đất

cát được cứu, các sao này đều được vào ngôi tướng nên đều được cứu. Người này muốn được cứu nên làm thầy giáo, và chịu mất mát đất cát, nhà cửa. Lại thấy thêm sao Dưỡng thuộc vòng Tràng Sinh phần Hồn cho thấy nếu nuôi nấng tinh thần – làm thầy giáo thì được cứu, Hỏa-Lộc gặp Tuần, Đường Phù gặp Tuần, thêm sao Quan Đối thuộc vòng Tràng Sinh phần Xác bị kiệt, cùng sao Tấu Thư hành Kim đại diện vòng Tài Lộc gặp ngôi kiệt cả, vì vậy nói: nếu mất mát nhà cửa, đất cát thì được cứu.

- Hành Hỏa không có sao nào nên phần Xác cũng tàng chứa tín hiệu được cứu.

- Hành Thổ có sao Phong Cáo là cái Cờ, bị vào ngôi hưu Tù nên cờ không phát, cờ thành cờ rữ (Thủy Vương thì Thổ hưu tù), thêm sao Thiên La cũng ở ngôi hưu tù, nhờ sao Tuần mở cửa nên có thể thoát lao tù. Hành Thổ vào ngôi hưu tù, hành Mộc là nguyên thần của Hỏa được ngôi Tướng, cho nên trong đại vận này, Mạng vẫn được cứu nhưng bị sa sút tài sản. Sở dĩ vậy vì Thủy là ngôi Quan quý vào thời vượng, khó chết, hành Kim tuy vào ngôi kiệt, bị xì hơi nhưng được sao Tuần khai thông Kim ở Tị đến cứu. Thêm nữa trong cung không có sao Hỏa nào nên trong đại vận này Kim không bị Quan quý khắc, Kim chỉ bị xì hơi, hao tổn về kiến thức, học thức... đấy chính là cái lẽ làm thầy giáo và vì vậy mà được cứu. Trong mười năm đại vận có hai năm 35 – 36 tuổi, đó là năm Bính Tý – Đinh Sửu thuộc hành Thủy, nên nói hai

năm đó là nguy nhất trong mười năm đại vận. Thủy của phương Bắc đổ về cung Thìn là Âm Thủy nên sợ nhất năm 36 tuổi.

Trong đạo Nhân người ta trọng Tâm, trọng Hồn, nói đến Người thì phải nói đến cái tâm, cái hồn, nên trong các bộ môn Kinh Dịch khi nói về Nhân đều lấy Ngũ hành nạp âm là căn bản (trọng cái không nhìn thấy, không trọng lắm cái hữu hình, trọng cái chân không, không trọng lắm cái hiện hữu).

16. Luận giải năm Tiểu Vận.

Ta giải vận năm 1999 – Kỷ Mão.

Trước tiên ta phải xác định các cung vận:

- Cung tiểu vận năm Kỷ Mão – 1999 (Thiên) ở vào cung Tị – Quẻ Tốn, trên lá số là cung Thân, cung Quan Lộc. Đến đây phải thật sự chú ý một quan điểm: Năm vận (hạn) là sự vận động thay đổi của Ngũ hành trong cõi giới. Ta thấy:

- Năm Kỷ Mão: là năm tự hành tương khắc, Địa chi Mão Mộc khắc chế Thiên can Kỷ Thổ (để luận giải cho Ngũ hành hiện hữu – phần Xác).

- Năm Kỷ Mão: Ngũ hành nạp âm mang hành Âm Thổ – Thành Đầu Thổ (để luận giải cho bản Mệnh phần Hồn).

- Năm Kỷ Mão: Cục Kim của Ngũ hành vận động, để thông thiên địa. Điều này còn liên quan đến nhiều môn học trong Kinh Dịch như: Đông Y Thời Châm, các thuật tu luyện công năng đặc biệt, các Đại học, các môn học về trường sinh học, khí công... Trong các môn này chỉ mở đường cho Dương (nam mạng) cho nên hàng năm, vận của tất cả Nam mạng trên trái đất này, khi đưa vào Tử Vi đều nằm trong một Cục của Ngũ hành, vận động luân chuyển theo chiều thuận kim đồng hồ. Như năm Kỷ Mão, tất cả các tuổi Dần – Thân – Tị – Hợi niên vận đều đóng tại cung Tị, là đất Tràng Sinh của hành Kim, các tuổi Thìn – Tuất – Sửu – Mùi có niên vận tại cung Dậu là đất Đế Vượng của hành Kim, và các tuổi Tí – Ngọ – Mão – Dậu có vận nằm tại cung Sửu, là Mộ địa của hành Kim. Nữ mạng thì chỉ có một số tuổi hành năm thâm nhập được vào Cục mà thôi. Cho nên Nữ mạng đi vào con đường tu học, đạt công phu cao trong tu học... khó hơn Nam mạng. Đến đây ta nói: Phần Thiên (của chủ thể) hợp Thiên vận.

- Xem vận năm, ta còn phải xem cung Lưu niên đại vận (phần Nhân): Năm nay người này 38 tuổi, đang nằm trong đại vận cung Điền, từ 33 – 42 tuổi, ta tính 34 tuổi tại cung xung cung Điền là cung Tử Tức, năm 35 tuổi vào cung Tài Bạch, năm 36 tuổi trở lại cung Tử Tức, năm 37 tuổi vào cung Thê, năm 38 tuổi vào cung Huynh đệ, cung này là đất Đế Vượng của hành Thủy hại cho cả Hồn cả Xác. Đến đây ta nói: Phần Nhân không hợp.

- Sao Thái Tuế năm Mão (phần Địa) là đất Đế Vương của Mộc, rất hợp Cục và tốt cho nhật nguyên.

- Ta an tất cả các vòng sao năm Kỷ Mão, thành lá số năm này và ứng với lá số gốc để xét các sao trong các cung vận trên, tất cả các sao mang Hành Thổ năm này giữ Lệnh (Vượng) các sao Kim được Tướng, các sao Hỏa bị Hưu, Mộc Tù, các sao Thủy vào đất Tử Tuyệt.

- Tìm sao Tử Vi (chữ Thời) năm Kỷ Mão trên lá số này vào cung nào? Ta thay năm Nhâm Dần là năm sinh của người này vào cung có năm Kỷ Mão (tức cung Quan), và biết năm nay sao Tử Vi di chuyển vào cung Tật ách, nhập Thủy nhị cục. Từ đây bộ sao chính tinh sẽ theo Tử Vi mà nhập vào các cung, cùng bộ Tứ Hoá, ta có Thiên Phủ vào cung Phụ bị Triệt, sao Thiên Cơ vào cung Thiên Di, sao Phá Quân (ngược chiều) vào cung Nô, sao Thái Dương vào cung Quan, sao Vũ Khúc vào cung Điền, sao Thiên Đồng vào cung Phúc, sao Thất Sát (ngược chiều) vào cung Phụ, sao Thiên Lương (ngược chiều) vào cung Mệnh, sao Liêm Trinh (đi thuận) cùng sao Thiên Tướng (ngược chiều) vào cung Huynh đệ, sao Cự Môn (ngược chiều) vào cung Thê, sao Tham Lang (ngược chiều) vào cung Tử, sao Thái Âm (ngược chiều) vào cung Tài.

- Bộ Tứ Hóa của năm Kỷ Mão: sao Hóa Quyền vào cung Mệnh, sao Hóa Lộc vào cung Mệnh, sao Hóa Khoa vào cung Điền, sao Hóa Kỵ vào cung Nô, sau đó ta xem

trọng những sao vào các cung vận: cung Tiểu vận tại Tị, cung Thái Tuế tại Mão và thêm cung Lưu niên đại vận tại Huỳnh đệ. Bây giờ ta có các sao tham gia vào các cung vận cùng các sao gốc của lá số như sau:

- Cung Tiểu Vận tại Tỵ có các sao năm này: Đà La, Thiên Mã, Phá Toái, Cô Thần, Tang Môn, Quan Phủ, Tuyệt, Thái Dương.

- Cung Thái Tuế (Thái Tuế là Vua nên rất trọng người) Thiên Khốc, Thái Tuế, Đại Hao, Tử, Thiên Đồng chính tinh.

- Cung Lưu niên đại vận, có các sao tham gia: Thiên Khôi, Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Đức, Phúc Đức, Phi Liêm, Liêm Trinh, Thiên Tướng, Đế Vượng.

Sau khi phân định các sao trong các cung rồi, ta chú ý như sau: ở cung tiểu vận, trừ sao Thái Dương chính tinh và các sao Thiên can Kỷ, các sao còn lại cùng các sao gốc trong lá số là không thay đổi khi có năm Mão đến, các sao tham gia vào cung Thái Tuế đều chung với mọi người khác. Bây giờ đi vào luận giải:

- Năm Kỷ Mão giữ hành Âm Thổ, với mạng Kim của người này thì đây là năm con người phần Hồn gặp ngôi Phụ mẫu: chủ về việc Cha Mẹ, những người thuộc ngôi Cha Mẹ, chủ về việc đất cát, chủ về việc công văn, giấy tờ.

- Năm tự Hành tương khắc, Mão Mộc khắc Kỷ Thổ, với Nhật nguyên Bính Hỏa, người này cũng gặp ngôi Phụ mẫu (Mão) và ngôi Tử tôn (Thổ): có việc về Cha Mẹ, đất cát, giấy tờ, công văn, chuyện những người ngôi Cha Mẹ, người trong họ mạc, chuyện con cái, cả Hôn lẫn Xác trong năm đều được sinh phù, như vậy: Năm nay có lợi nhiều do những việc trên đem lại.

- Năm Kim Cục vận hành, người này vận vào đất Tràng Sinh hợp phần Hôn: Năm nay có lợi, có cơ hội về tinh thần, tâm tưởng, tư duy. Tại cung Tị gặp đất Tràng Sinh của Kim nên sang bước ngoặt lớn trong đời người này.

- Vận vào cung Quan – Thân: Chủ về công danh, việc của người này hoặc của vợ.

- Sao Thái Tuế báo cung Phúc: có những việc trong họ mạc, hoặc việc con cái, hoặc việc phúc đức. Có thể có tang trong họ mạc.

- Lưu niên đại vận 38 tuổi vào cung Huynh đệ: Chủ về những người anh em trong nhà, nhà vợ, trong họ mạc nội ngoại... năm này rất nhiều chuyện xấu, bực mình, bất mãn trong công việc, trong chuyện đất cát, nhà cửa; hoặc có tang...

- Lấy Ngũ hành nạp âm làm căn bản ta thấy, các sao năm Kỷ Mão: các sao Thổ Vượng, Kim Tướng, Hỏa Kiệt, Thủy Tử, Mộc Hưu Tù, ta biết trong năm có những việc đến với người này như sau:

- a. Chủ định người này năm nay định đi xa, định thay đổi công việc đang làm, ấy là sao Thất Sát – Đà La – Thiên Mã tại cung vận. Nhưng gặp sao Tuần nên khó đi xa, vận gặp Khoa – Quyền, năm nay Khoa – Quyền cũng nhập Mệnh, nên người này hoặc mới học hành thêm, hoặc bổ túc thêm nên có bằng cấp (năm 1999 – việc này là hợp lí), có thể từ giáo viên thường, công chức thường, năm nay được cấp trên có ý điều đi nhận chức ở nơi khác, giữ chức vụ cao hơn ở ngôi trưởng (sao Tử Vi, Thiên Khôi, quẻ Chấn, quẻ Tốn đều là trưởng cả), nhưng không đi được, không làm trưởng được vì vướng chuyện tình duyên, tình cảm nam nữ. Sao Tử Vi, Thiên Phủ vào cung Tật là Thời làm lại sự nghiệp cũng gặp Tuần – Triệt. Lưu niên của năm Kỷ Mão, cung Thái Tuế báo Thiên Đồng, thay đổi lớn, làm lại sự nghiệp, nhưng cung Thái Tuế gặp Triệt nữa cho thấy đường đi này không thành mà lại bị mất quyền danh một ít, như chỉ được làm phó chẳng hạn, nhưng lại có lợi cho chuyện tình cảm riêng tư.
- b. Sao Tử Vi, Cô Thần, Tả Phù tại cung vận được thời vượng, cho nên người này gặp chuyện giúp đỡ cho người vợ (hoặc người sắp lấy làm vợ) chuyện nhà cửa, công việc làm ăn, con cái, hoặc giúp anh chị em và có lợi nhờ việc làm này.

- c. Sao Cô Thần gặp sao Cô Thần tại vận, sao Thái Tuế gặp sao Thiên Khốc tại cung Mão, sao Thái Dương tại vận bị mất đất: Người này có việc giúp lo cho người vợ (hoặc người sắp lấy vợ) chuyện tang gia: tang bố mẹ hoặc tang anh chị em, con cái trong nhà người vợ và được lợi về việc này.
- d. Trong số anh chị em trong nhà, có thể có người bị mất của cải, tài sản, có thể có người bị mất chức quyền, mất sự nghiệp, mất tình duyên, hạnh phúc gia đình, nếu có điều này thì người này tốt đường công danh và các chuyện khác cũng bớt xấu đi (vì anh chị em gánh cho).
- e. Nếu chưa có vợ, năm nay gặp ý trung nhân và có lợi lớn về điền sản, sao Kinh Dương – Lục Sĩ – Thái Âm tại cung Huynh đệ là cách anh em nhà vợ có bất mãn về chuyện này, còn nếu có vợ thì chuyện tan đàn nát nghé đến rồi, và anh em trong nhà cũng bất mãn về chuyện này.

Vì vận vào cung Thân nên có thể hai việc trên là việc của người này không cứ gì việc bên vợ, có sao Cô Thần tại vận, Thiên Không tại Thái Tuế, Điều Khách tại Lưu niên cho nên Tử Vi khuyên người này là mọi chuyện trong năm, nên tự quyết lấy, không nên bàn bạc nhiều với ai, có những ý định gì nên kín đáo cho tận đến lúc hành sự...

17. Luận giải vận tháng trong năm.

Ta lấy tháng 4 – Kỷ Ty, năm Kỷ Mão 1999 làm ví dụ. Ta có các tiêu chí:

- a. Tháng Kỷ Ty, vận tháng tại cung Tài Bạch, trên lá số là cung Dậu – Quẻ Đoài, ngoài các sao gốc trên lá số, năm nay có thêm các sao: Văn Tinh, Thiên Quan, Tràng Sinh, Mộc Dục, Tiểu Hao, Thiên Hư, Tuế Phá cùng nhập vào cung Dậu.
- b. Thái Tuế vận tháng 04 tại cung Quan – Thân: giữ toàn bộ các sao của năm vận ở cung Tị.
- c. Tháng Kỷ Tị, Ngũ hành nạp âm là Âm Mộc (Đại lâm Mộc) là ngôi Thê tài của Hôn và ngôi Phụ mẫu của Xác, thêm là tháng tự hành tương sinh, Tị Hỏa sinh Sửu Thổ, Âm sinh Dương, Địa sinh phù cho Thiên... nhưng tháng này vào tiết Lập hạ và tiết Mang chủng, nên hành Mộc đã vào đất bệnh, hành Hỏa bắt đầu được đất, vì vậy ảnh hưởng của Ngũ hành Mộc không nặng lắm, thêm tháng vận vào cung Dậu là đất Tràng Sinh của Âm Hỏa cho nên những sao Âm Hỏa trong cung vận được lệnh, những sao Thổ được tướng...
- d. Tháng Kỷ, sao Hóa Lộc vào cung Mệnh cùng sao Hóa Quyền, sao Hóa Khoa vào cung Điền Trạch, sao Hóa Kỵ vào cung Nô.

Căn cứ các tiêu chí trong các cung vận, Tử Vi đưa ra dự báo:

- Nếu người này đang có chuyện học hành, thì tháng này có bằng cấp, hoặc tháng này chính thức có quyết định bằng văn bản... Có việc chuyển đổi công việc, cương vị công tác, chức danh, đó là do sao Văn Tinh Lưu niên gặp sao Lưu niên gốc tại cung Vận, sao Tử Vi – Khoa – Quyền tại cung Thái tuế, sao Quyền nhập vào Mệnh, và nhất là ngôi Quan quỷ của cả Hôn – Xác đều được đất. Nhưng chuyện đi xa không thành vì Thiên Mã năm Mão vào cung Thái Tuế bị Tuần, sao Hóa Quyền tháng nhập Mệnh gặp Địa Kiếp là bị cách mất quyền, thêm Hóa Kỵ vào cung Nô. Người này không thay đổi, đi xa, mà có thay đổi phòng làm việc, chỗ làm việc, có thăng tiến về công danh quyền chức, điều này còn do việc thứ hai góp phần quyết định.

- Vì Thê tài giữ ngôi sao Hóa Lộc gặp Địa Kiếp, sao Liêm Trinh là Thứ Phi, Địa Không, Thai, Phục Binh được đất tại cung vận, sao Tả Phù, Tử Vi tại cung Thái Tuế, nên trong tháng có chuyện giúp vợ về công việc nhà cửa, đất cát (nhất là chuyện nhà cửa đất cát – vì có ngôi Phụ mẫu trong vận tháng). Đây cũng là tháng có tín hiệu về chuyện tình ái, nặng nề như gặp họa, nhưng nếu chưa có vợ thì lại là phúc đến, được lợi. Do gặp sao Lưỡng phá đồng cung tại vận nên chuyện này khá bê bối, hoặc tai tiếng, hoặc tiếng tăm, người bảo tốt, người bảo xấu...

-Vận tháng gặp Thai – Phục – Vượng – Tướng, sao Hóa Lộc gặp Địa Kiếp – Hồng Loan tại Mệnh cùng sao Bạch Hổ, nên trong tháng nếu có vợ thì người này vướng lưới tình tư thông; chưa có vợ thì sắp lấy vợ, lại vỡ lở tin đã có bầu, mang tiếng xấu nhưng thực ra được lợi; còn nếu đã có vợ mà mang bầu thì vợ khó thoát nạn sa xảy, và bản mệnh vợ cũng rất nguy ngập.

- Cũng những tiêu chí này, nếu không có những việc trên thì bên vợ, hoặc người đã đính hôn có tang trong nhà, làm hao tổn tiền bạc của người có lá số. Nếu có hai việc này thì công danh không thay đổi nhiều, vì đang không vợ, được “lên chức chồng”, hoặc mới có bà cả giờ có thêm bà hai...

18. Luận giải ngày trong tháng.

Luận giải ngày (Nhật kiến) là một điều rất thú vị. Chúng ta ai cũng biết khó có môn học nào đưa ra được những dự báo trong ngày, dù tỉ lệ đạt thấp, cũng không đáng tin cậy. Tất nhiên việc này phụ thuộc nhiều vào sự hiểu biết của người luận giải, kể cả sự cảm nhận của người được dự báo.

- a. Để dự báo một ngày vận trong tháng, ta phải lập lại một lá số trong tháng đó, với các vòng sao Thiên can Tháng, Địa chi tháng, vòng Thái Tuế, vòng Bác Sĩ, vòng Tràng Sinh và bộ Tứ Hóa cũng như an các vòng sao cho năm vậy.

- b. Tìm ngày muốn xem: tại cung vận tháng là ngày 01 và theo chiều thuận là ngày 2, 3, 4...
- c. Phải rất chú ý ngày Thái Tuế (việc của Trời – Vua) vào ngày Thái Tuế lại rất trọng ngày 01, nếu là ngày Dương thì dự báo trọng Thái Tuế, nếu là ngày Âm thì dự báo trọng ngày vận của lá số, dự báo ngày vận của lá số và phải lấy Ngũ hành nạp âm của ngày đó làm trọng, xem Ngũ hành của ngày đó vào ngôi nào (ví dụ ngôi Phụ mẫu, Quan quý, Thê tài, Huynh đệ, Tử tôn) đối chiếu với Mệnh mà dự báo...
- d. Khi muốn dự báo đến Giờ, ta cũng phải an các vòng sao của Ngày đó – như làm với Năm – Tháng mới có thể dự báo Giờ nào gặp việc gì.

Ở phần này xin dành cho các bạn tự mình trải nghiệm.



Lời cuối sách

Trong cuốn sách nhỏ này, tôi đã trình bày một phần những hiểu biết của mình về một trong những môn học của bộ Kinh Dịch, nói về chữ Nhân. Quá trình dẫn giải tôi chú ý làm rõ về mặt phương pháp luận để giúp bạn đọc nắm cái cơ bản, từ đó mà mở rộng khả năng suy luận. Tôi cố gắng khám phá sự liên thông giữa phép toán Tử vi với các phép toán Tứ trụ (Tứ tượng, bát quái), Bốc phê, Hà Lạc, và tìm tòi sự nhất quán trong ứng dụng của các phép toán ấy dưới ánh sáng của Kinh Dịch, một phần dưới ánh sáng Phật học.. Trong Kinh Dịch mối liên hệ giữa Thiên – Địa – Nhân rất mật thiết, không thể tách rời và khi ứng dụng luận lý, dự báo...chúng ta phải tìm cho ra mối liên hệ có tính lô-gích ấy. Đó chính là bí quyết để luận giải nhân mệnh, nhờ vậy mà làm sáng tỏ những yếu tố phần hồn, phần xác, cái gì là gốc, gốc ấy mọc trên đất nào, cái gì là thân, là lá, để trả lời những câu hỏi thuộc về số phận con người, không những thế còn hướng dẫn con người đường đi nước bước trên hành lang số phận của mình. Do chưa tích lũy sâu rộng, các dự báo và sự hướng dẫn có thể chưa hoàn toàn chính xác, bài toán có thể chỉ mới gần đúng đáp số, nhưng phương pháp

luận giải phải đúng hướng, có lý..., chỉ có thế mới tiếp cận với chân lý và có sức thuyết phục. Có như vậy mới xây dựng được Đức Tin giúp cho người đời biết được mình là ai, mình từ đâu tới, mình đến đây để làm gì, mình sẽ đi về đâu. Đó cũng chính là hoài vọng của người làm sách này.

*Tôi chân thành cảm ơn nhà văn Xuân Cang tác giả cuốn **Tám chữ Hà Lạc** và **Quỹ đạo đời người**, bạn Nguyễn Chính Tuấn, đã giúp đỡ sửa sang về hình thức văn bản cho bản thảo đầu của cuốn sách này.*

Viết tại Bảo Lộc – Lâm Đồng

Tháng Mậu Tý – Năm Canh Thìn.

Sửa tại TP Hồ Chí Minh tháng Kỷ Dậu năm Nhâm Ngọ

NGUYỄN VĂN HOẠT

Các bạn đọc cần trao đổi, xin theo địa chỉ: NGUYỄN VĂN HOẠT

nhà số: 03 – đường: Nguyễn Thị Minh Khai – phường: B'Lao

thị xã: Bảo Lộc – tỉnh: Lâm Đồng

Điện thoại cố định: 063 861 349 / mobile: 091 8 099 040

LỊCH VẠN NIÊN DỊCH HỌC



Để tìm được Thiên can ngày sinh, ta áp dụng, nhớ một số quy ước tìm trên lịch Vạn Niên như sau:

1. Các tháng Dương lịch:

Tháng 01 = 31 ngày

“ 03 = 31 “

“ 05 = 31 “

“ 07 = 31 “

“ 09 = 30 “

“ 11 = 30 “

Tháng 02 = 28 ngày

“ 04 = 30 “

“ 06 = 30 “

“ 08 = 31 “

“ 10 = 31 “

“ 12 = 31 “

2. Các tháng âm lịch: Tháng đủ (đ) là 30 ngày Tháng thiếu (t) là 29 ngày

3. Cột 01 là thứ tự các tháng âm lịch

Cột thứ 02 là ngày Thiên can – Địa chi của ngày 01 âm lịch

Cột thứ 3 là ngày dương lịch tương ứng với ngày 01 âm lịch đầu tháng âm

Năm 1930 – CANH NGỌ

- | | | |
|---------------|---|---|
| 1. Canh Thìn | = 30 – 1 – 1930 (lập xuân trung ngày 5) | T |
| 2. Kỷ Dậu | = 28 – 2 | Đ |
| 3. Kỷ Mão | = 30 – 3 | Đ |
| 4. Kỷ Dậu | = 29 – 4 | T |
| 5. Mậu Dần | = 28 – 5 | T |
| 6. Đinh Mùi | = 26 – 6 | Đ |
| 6. Đinh Sửu | = 26 – 7 (tháng 06 nhuận) | T |
| 7. Bính Ngọ | = 24 – 8 | T |
| 8. Ất Hợi | = 22 – 9 | Đ |
| 9. Ất Ty | = 22 – 10 | T |
| 10. Giáp Tuất | = 20 – 11 | Đ |
| 11. Giáp Thìn | = 20 – 12 | Đ |
| 12. Giáp Tuất | = 19 – 1 – 1931 | T |

Năm 1931 – TÂN MÙI

- | | | |
|--------------|---------------------------------------|---|
| 1. Quý Mão | = 17 – 2 – 1931 (lập xuân hạ ngày 02) | Đ |
| 2. Quý Dậu | = 19 – 3 | Đ |
| 3. Quý Mão | = 18 – | T |
| 4. Nhâm Thân | = 17 – 5 | Đ |
| 5. Nhâm Dần | = 16 – | T |
| 6. Tân Mùi | = 15 – 7 | Đ |
| 7. Tân Sửu | = 14 – 8 | T |
| 8. Canh Ngọ | = 12 – 9 | T |
| 9. Kỷ Hợi | = 11 – 10 | Đ |
| 10. Kỷ Ty | = 10 – 11 | T |
| 11. Mậu Tuất | = 9 – 12 – 1931 | Đ |
| 12. Mậu Thìn | = 8 – 1 – 1932 | T |

Năm 1932 – NHÂM NGỌ

1. Đinh Dậu	= 6 – 2 – 1932 (lập xuân trung ngày 03)	Đ
2. Đinh Mão	= 7 – 3	Đ
3. Đinh Dậu	= 6 – 4	Đ
4. Đinh Mão	= 6 – 5	T
5. Bính Thân	= 4 – 6	Đ
6. Bính Dần	= 4 – 7	T
7. Ất Mùi	= 2 – 8	Đ
8. Ất Sửu	= 1 – 9	T
9. Giáp Ngọ	= 30 – 9	T
10. Quý Hợi	= 29 – 10	Đ
11. Quý Ty	= 28 – 11	T
12. Nhâm Tuất	= 27 – 12	Đ

Năm 1933 – QUÝ DẬU

1. Nhâm Thìn	= 26 – 1 – 1933 (lập xuân thượng – 3)	T
2. Tân Dậu	= 24 – 2	Đ
3. Tân Mão	= 26 – 3	Đ
4. Tân Dậu	= 25 – 4	T
5. Canh Dần	= 24 – 5	Đ
5. Canh Thân	= 23 – 6 (Tháng 05 nhuận)	Đ
6. Canh Dần	= 23 – 7	T
7. Kỷ Mùi	= 21 – 8	Đ
8. Kỷ Sửu	= 20 – 9	T
9. Mậu Ngọ	= 19 – 10	Đ
10. Mậu Ty	= 18 – 11	T
11. Đinh Ty	= 17 – 12 – 1933	T
12. Bính Tuất	= 15 – 1 – 1934	Đ

Năm 1934 – GIÁP TUẤT

1. Bính Thìn	= 14 – 2 – 1934 (lập xuân hạ ngày 04)	T
2. Ất Dậu	= 15 – 3	Đ
3. Ất Mão	= 14 – 4	T
4. Giáp Thân	= 13 – 5	Đ
5. Giáp Dần	= 12 – 6	Đ
6. Giáp Thân	= 12 – 7	T
7. Quý Sửu	= 10 – 8	Đ
8. Quý Mùi	= 9 – 9	T
9. Nhâm Tý	= 8 – 10	Đ
10. Nhâm Ngọ	= 7 – 11	Đ
11. Nhâm Tý	= 7 – 12	T
12. Tân Tỵ	= 5 – 1 – 1935	Đ

Năm 1935 – ẤT HỢI

1. Tân Hợi	= 4 – 2 (Lập xuân trung 05)	T
2. Canh Thìn	= 5 – 3	T
3. Kỷ Dậu	= 3 – 4	Đ
4. Kỷ Mão	= 3 – 5	T
5. Mậu Thân	= 1 – 6	Đ
6. Mậu Dần	= 1 – 7	T
7. Đinh Mùi	= 30 – 7	Đ
8. Đinh Sửu	= 29 – 8	Đ
9. Đinh Mùi	= 28 – 9	T
10. Bính Tí	= 27 – 10	Đ
11. Bính Ngọ	= 26 – 11	Đ
12. Bính Tí	= 26 – 12	T

Năm 1936 – BÍNH TÍ

1. Ất Ty	= 24 – 1 (Lập xuân thượng 05)	Đ
2. Ất Hợi	= 23 – 2	T
3. Giáp Thìn	= 23 – 3	T
3. Quý Dậu	= 21 – 4 (Nhuận tháng 03)	Đ
4. Quý Mão	= 21 – 5	T
5. Nhâm Thân	= 19 – 6	T
6. Tân Sửu	= 18 – 7	Đ
7. Tân Mùi	= 17 – 8	Đ
8. Tân Sửu	= 16 – 9	T
9. Canh Ngọ	= 15 – 10	Đ
10. Canh Tí	= 14 – 11	Đ
11. Canh Ngọ	= 14 – 12	Đ
12. Canh Tí	= 13 – 1	T

Năm 1937 – ĐINH SỬU

1. Kỷ Ty	= 11 – 2 (Lập xuân trung 1)	Đ
2. Canh Thìn	= 13 – 3	T
3. Mậu Thìn	= 11 – 4	T
4. Đinh Dậu	= 10 – 5	Đ
5. Đinh Mão	= 9 – 6	T
6. Bính Thân	= 8 – 7	T
7. Ất Sửu	= 6 – 8	Đ
8. Ất Mùi	= 5 – 9	T
9. Giáp Tí	= 4 – 10	Đ
10. Giáp Ngọ	= 3 – 11	Đ
11. Giáp Tí	= 3 – 12	Đ
12. Giáp Ngọ	= 2 – 1	T

Năm 1938 – MẬU DẦN

1. Quý Hợi	= 31 – 1 (Lập xuân thượng 2)	Đ
2. Quý Ty	= 2 – 3	Đ
3. Quý Hợi	= 1 – 4	T
4. Nhâm Thìn	= 30 – 4	T
5. Tân Dậu	= 29 – 5	Đ
6. Tân Mão	= 28 – 6	T
7. Canh Thân	= 27 – 7	T
7. Kỷ Sửu	= 25 – 8 (Nhuận)	Đ
8. Kỷ Mùi	= 24 – 9	T
9. Mậu Tý	= 23 – 10	Đ
10. Mậu Ngọ	= 22 – 11	Đ
11. Mậu Tý	= 22 – 12	T
12. Đinh Ty	= 20 – 1	Đ

Năm 1939 – KỶ MÃO

1. Đinh Hợi	= 19 – 2 (Vũ Thủy Hạ 3)	Đ
2. Đinh Ty	= 21 – 3	Đ
3. Đinh Hợi	= 20 – 4	T
4. Bính Thìn	= 19 – 5	T
5. Ất Dậu	= 17 – 6	Đ
6. Ất Mão	= 17 – 7	T
7. Giáp Thân	= 15 – 8	T
8. Quý Sửu	= 13 – 9	Đ
9. Quý Mùi	= 13 – 10	T
10. Nhâm Tý	= 11 – 11	Đ
11. Nhâm Ngọ	= 11 – 12	T
12. Tân Hợi	= 9 – 1	Đ

Năm 1940 – CANH THÌN

1. Tân Ty	= 8 – 2 (Lập xuân trung 4)	Đ
2. Tân Hợi	= 9 – 3	Đ
3. Tân Ty	= 8 – 4	T
4. Canh Tuất	= 7 – 5	Đ
5. Canh Thìn	= 6 – 6	T
6. Kỷ Dậu	= 5 – 7	Đ
7. Kỷ Mão	= 4 – 8	T
8. Mậu Thân	= 2 – 9	T
9. Đinh Sửu	= 1 – 10	Đ
10. Đinh Mùi	= 31 – 10	T
11. Bính Tí	= 29 – 11	Đ
12. Bính Ngọ	= 29 – 12	T
12. Đinh Ty	= 20 – 1	Đ

Năm 1941 – TÂN TY

1. Ất Hợi	= 27 – 1 (Lập Xuân Thượng 5)	Đ
2. Ất Ty	= 26 – 2	Đ
3. Ất Hợi	= 28 – 3	T
4. Giáp Thìn	= 26 – 4	Đ
5. Giáp Tuất	= 26 – 5	Đ
6. Giáp Thìn	= 25 – 6	T
6. Quý Dậu	= 24 – 7 (Nhuận)	Đ
7. Quý Mão	= 23 – 8	T
8. Nhâm Thân	= 21 – 9	T
9. Tân Sửu	= 20 – 10	Đ
10. Tân Mùi	= 19 – 11	T
11. Canh Tí	= 18 – 11	Đ
12. Canh Ngọ	= 17 – 11	T

Năm 1942 – NHÂM NGỌ

1. Kỷ Hợi	= 15 – 2 (Lập xuân trung 1)	Đ
2. Kỷ Ty	= 17 – 3	T
3. Mậu Tuất	= 15 – 4	Đ
4. Mậu Thìn	= 15 – 5	Đ
5. Mậu Tuất	= 14 – 6	T
6. Đinh Mão	= 13 – 7	Đ
7. Đinh Dậu	= 12 – 8	T
8. Bính Dần	= 10 – 9	Đ
9. Bính Thân	= 10 – 10	T
10. Ất Sửu	= 8 – 11	Đ
11. Ất Mùi	= 8 – 12	T
12. Giáp Tý	= 6 – 1	Đ

Năm 1943 – QUÝ MÙI

1. Giáp Ngọ	= 5 – 2 (Lập Xuân Thượng 1)	T
2. Quý Hợi	= 6 – 3	Đ
3. Quý Ty	= 5 – 4	T
4. Nhâm Tuất	= 4 – 5	Đ
5. Nhâm Thìn	= 3 – 6	T
6. Tân Dậu	= 2 – 7	Đ
7. Tân Mão	= 1 – 8	Đ
8. Tân Dậu	= 31 – 8	T
9. Canh Dần	= 29 – 9	Đ
10. Canh Thân	= 29 – 10	T
11. Kỷ Sửu	= 27 – 11	Đ
12. Kỷ Mùi	= 27 – 12	T

Năm 1944 – GIÁP THÂN

1. Mậu Tí	= 25 – 1 (Đại Hàn Hạ 2)	Đ
2. Mậu Ngọ	= 24 – 2	T
3. Đinh Hợi	= 24 – 3	Đ
4. Đinh Ty	= 23 – 4	T
4. Bính Tuất	= 22 – 5 (Nhuận)	Đ
5. Bính Thìn	= 21 – 6	T
6. Ất Dậu	= 20 – 7	Đ
7. Ất Mão	= 19 – 8	T
8. Giáp Thân	= 17 – 9	Đ
9. Giáp Dần	= 17 – 10	Đ
10. Giáp Thân	= 16 – 11	T
11. Quý Sửu	= 15 – 12	Đ
12. Quý Mùi	= 14 – 1	Đ

Năm 1945 – ẤT DẬU

1. Quý Sửu	= 13 – 2 (Lập Xuân Trung 2)	T
2. Nhâm Ngọ	= 14 – 3	T
3. Tân Hợi	= 12 – 4	Đ
4. Tân Ty	= 12 – 5	T
5. Canh Tuất	= 10 – 6	T
6. Kỷ Mão	= 9 – 7	Đ
7. Kỷ Dậu	= 8 – 8	T
8. Mậu Dần	= 6 – 9	Đ
9. Mậu Thân	= 6 – 10	Đ
10. Mậu Dần	= 5 – 11	Đ
11. Mậu Thân	= 5 – 12	T
12. Đinh Sửu	= 3 – 1	Đ

Năm 1946 – BÍNH TUẤT

1. Đinh Mùi	= 2 – 2 (Lập Xuân Thượng 3)	Đ
2. Đinh Sửu	= 4 – 3	T
3. Bính Ngọ	= 2 – 4	T
4. Ất Hợi	= 1 – 5	Đ
5. Ất Ty	= 31 – 5	T
6. Giáp Tuất	= 29 – 6	T
7. Quý Mão	= 28 – 7	Đ
8. Quý Dậu	= 27 – 8	T
9. Nhâm Dần	= 25 – 9	Đ
10. Nhâm Thân	= 25 – 10	Đ
11. Nhâm Dần	= 24 – 11	T
12. Tân Mùi	= 23 – 12	Đ

Năm 1947 – ĐINH HỢI

1. Tân Sửu	= 22 – 1 (Đại Hàn Hạ 4)	Đ
2. Tân Mùi	= 21 – 2	Đ
2. Tân Sửu	= 23 – 3 (Nhuận)	T
3. Canh Ngọ	= 21 – 4	T
4. Kỷ Hợi	= 20 – 5	Đ
5. Kỷ Ty	= 19 – 6	T
6. Mậu Tuất	= 18 – 7	T
7. Đinh Mão	= 16 – 8	Đ
8. Đinh Dậu	= 15 – 9	T
9. Bính Dần	= 14 – 10	Đ
10. Bính Thân	= 13 – 11	T
11. Ất Sửu	= 12 – 12	Đ
12. Ất Mùi	= 11 – 1	Đ

Năm 1948 – MẬU TÍ

1. Ất Sửu	= 10 – 2 (Lập Xuân Trung 5)	Đ
2. Ất Mùi	= 11 – 3	T
3. Giáp Tí	= 9 – 4	Đ
4. Giáp Ngọ	= 9 – 5	T
5. Quý Hợi	= 7 – 6	Đ
6. Quý Ty	= 7 – 7	T
7. Nhâm Tuất	= 8 – 8	T
8. Tân Mão	= 3 – 9	Đ
9. Tân Dậu	= 3 – 10	T
10. Canh Dần	= 1 – 11	Đ
11. Canh Thân	= 1 – 12	T
12. Kỷ Sửu	= 30 – 12	Đ

Năm 1949 – KỶ SỬU

1. Kỷ Mùi	= 29 – 1 (Đại Hàn Hạ 1)	Đ
2. Kỷ Sửu	= 28 – 2	T
3. Mậu Ngọ	= 29 – 3	Đ
4. Mậu Tí	= 28 – 4	Đ
5. Mậu Ngọ	= 28 – 5	T
6. Đinh Hợi	= 26 – 6	Đ
7. Đinh Ty	= 26 – 7	T
7. Bính Tuất	= 24 – 8 (Nhuận)	T
8. Ất Mão	= 22 – 9	Đ
9. Ất Dậu	= 22 – 10	T
10. Giáp Dần	= 20 – 11	Đ
11. Giáp Thân	= 20 – 12	T
12. Quý Sửu	= 18 – 1	Đ

Năm 1950 – CANH DẦN

1. Quý Mùi	= 17 – 2 (Vũ Thủy Trung 2)	T
2. Nhâm Tí	= 18 – 3	Đ
3. Nhâm Ngọ	= 17 – 4	Đ
4. Nhâm Tí	= 17 – 5	T
5. Tân Ty	= 15 – 6	Đ
6. Tân Hợi	= 15 – 6	Đ
7. Tân Ty	= 14 – 8	T
8. Canh Tuất	= 12 – 9	T
9. Kỷ Mão	= 11 – 10	Đ
10. Kỷ Dậu	= 10 – 11	T
11. Mậu Dần	= 9 – 12	Đ
12. Mậu Thân	= 8 – 1	T

Năm 1951 – TÂN MÃO

1. Đinh Sửu	= 6 – 2 (Lập Xuân Thượng 3)	Đ
2. Đinh Mùi	= 8 – 3	T
3. Bính Tí	= 6 – 4	Đ
4. Bính Ngọ	= 6 – 5	Đ
5. Bính Tí	= 5 – 6	T
6. Ất Ty	= 4 – 7	Đ
7. Ất Hợi	= 3 – 8	T
8. Giáp Thìn	= 1 – 9	Đ
9. Giáp Tuất	= 1 – 10	T
10. Quý Mão	= 30 – 10	Đ
11. Quý Dậu	= 29 – 11	T
12. Nhâm Dần	= 28 – 12	Đ

Năm 1952 – NHÂM THÌN

1. Nhâm Thân	= 27 – 1 (Đại Hàn Hạ 3)	T
2. Tân Sửu	= 25 – 2	Đ
3. Tân Mùi	= 26 – 3	T
4. Canh Tí	= 24 – 4	Đ
5. Canh Ngọ	= 24 – 5	T
5. Kỷ Hợi	= 22 – 6 (Nhuận)	Đ
6. Kỷ Ty	= 22 – 7	T
7. Mậu Tuất	= 20 – 8	Đ
8. Mậu Thìn	= 19 – 9	Đ
9. Mậu Tuất	= 19 – 10	T
10. Đinh Mão	= 17 – 11	Đ
11. Đinh Dậu	= 17 – 12	T
12. Bính Dần	= 15 – 1	Đ

Năm 1953 – QUÝ TY

1. Bính Thân	= 14 – 2 (Vũ Thủy Trung 4)	T
2. Ất Sửu	= 15 – 3	Đ
3. Ất Mùi	= 14 – 4	T
4. Giáp Tí	= 13 – 5	T
5. Quý Ty	= 11 – 6	Đ
6. Quý Hợi	= 11 – 7	Đ
7. Quý Ty	= 10 – 8	T
8. Nhâm Tuất	= 8 – 9	Đ
9. Nhâm Thìn	= 8 – 10	Đ
10. Nhâm Tuất	= 7 – 11	T
11. Tân Mão	= 6 – 12	Đ
12. Tân Dậu	= 5 – 1	T

Năm 1954 – GIÁP NGỌ

1. Canh Dần	= 3 – 2 (Lập Xuân Thượng 5)	Đ
2. Canh Thân	= 5 – 3	T
3. Kỷ Sửu	= 3 – 4	Đ
4. Kỷ Mùi	= 3 – 5	T
5. Mậu Tý	= 1 – 6	T
6. Đinh Ty	= 30 – 6	Đ
7. Đinh Hợi	= 30 – 7	T
8. Bính Thìn	= 28 – 8	Đ
9. Bính Tuất	= 27 – 9	Đ
10. Bính Thìn	= 27 – 10	T
11. Ất Dậu	= 25 – 11	Đ
12. Ất Mão	= 25 – 12	Đ

Năm 1955 – ẤT MÙI

1. Ất Dậu	= 24 – 1 (Đại Hàn Hạ 5)	T
2. Giáp Dần	= 22 – 2	Đ
3. Giáp Thân	= 24 – 3	T
3. Quý Sửu	= 22 – 4 (Nhuận)	Đ
4. Quý Mùi	= 22 – 5	T
5. Nhâm Tý	= 20 – 6	T
6. Tân Ty	= 19 – 7	Đ
7. Tân Hợi	= 18 – 8	T
8. Canh Thìn	= 16 – 9	Đ
9. Canh Tuất	= 16 – 10	T
10. Kỷ Mão	= 14 – 11	Đ
11. Kỷ Dậu	= 14 – 12	Đ
12. Kỷ Mão	= 13 – 1	Đ

Năm 1956 – BÍNH THÂN

1. Kỷ Dậu	= 12 – 2 (Lập Xuân Thượng 1)	T
2. Mậu Dần	= 12 – 3	Đ
3. Mậu Thân	= 11 – 4	T
4. Đinh Sửu	= 10 – 5	Đ
5. Đinh Mùi	= 9 – 6	T
6. Bính Tí	= 8 – 7	T
7. Ất Ty	= 6 – 8	Đ
8. Ất Hợi	= 5 – 9	T
9. Giáp Thìn	= 4 – 10	Đ
10. Giáp Tuất	= 3 – 11	T
11. Quý Mão	= 2 – 12	Đ
12. Quý Dậu	= 1 – 1	Đ

Năm 1957 – ĐINH DẬU

1. Quý Mão	= 31 – 1 (Đại Hàn Hạ 2)	Đ
2. Quý Dậu	= 2 – 3	T
3. Nhâm Dần	= 31 – 3	Đ
4. Nhâm Thân	= 30 – 4	T
5. Tân Sửu	= 29 – 5	Đ
6. Tân Mùi	= 28 – 6	T
7. Canh Tí	= 27 – 7	T
8. Kỷ Ty	= 25 – 8	Đ
8. Kỷ Hợi	= 24 – 9 (Nhuận)	T
9. Mậu Thìn	= 23 – 10	Đ
10. Mậu Tuất	= 22 – 11	T
11. Đinh Mão	= 21 – 12	Đ
12. Đinh Dậu	= 20 – 1	T

Năm 1958 – MẬU TUẤT

1. Bính Dần	= 18 – 2 (Vũ Thủy Trung 4)	Đ
2. Bính Thân	= 20 – 3	Đ
3. Bính Dần	= 19 – 4	Đ
4. Bính Thân	= 19 – 5	T
5. Ất Sửu	= 17 – 6	Đ
6. Ất Mùi	= 17 – 7	T
7. Giáp Tí	= 15 – 8	T
8. Quý Ty	= 13 – 9	Đ
9. Quý Hợi	= 13 – 10	T
10. Nhâm Thìn	= 11 – 11	Đ
11. Nhâm Tuất	= 11 – 12	T
12. Tân Mão	= 9 – 1	Đ

Năm 1959 – KỶ HỢI

1. Tân Dậu	= 8 – 2 (Lập Xuân Thủy 4)	T
2. Canh Dần	= 9 – 3	Đ
3. Canh Thân	= 8 – 4	Đ
4. Canh Dần	= 8 – 5	T
5. Kỷ Mùi	= 6 – 6	Đ
6. Kỷ Sửu	= 6 – 7	T
7. Mậu Ngọ	= 4 – 8	Đ
8. Mậu Tí	= 3 – 9	T
9. Đinh Ty	= 2 – 10	Đ
10. Đinh Hợi	= 1 – 11	T
11. Bính Thìn	= 30 – 11	Đ
12. Bính Tuất	= 30 – 12	T

Năm 1960 – CANH TÍ

1. Ất Mão	= 28 – 1 (Đại Hàn Hạ 5)	Đ
2. Ất Dậu	= 27 – 2	T
3. Giáp Dần	= 27 – 3	Đ
4. Giáp Thân	= 26 – 4	T
5. Quý Sửu	= 25 – 5	Đ
6. Quý Mùi	= 24 – 6	Đ
6. Quý Sửu	= 24 – 7 (Nhuận)	T
7. Nhâm Ngọ	= 22 – 8	Đ
8. Nhâm Tí	= 21 – 9	T
9. Tân Ty	= 20 – 10	Đ
10. Tân Hợi	= 19 – 11	T
11. Canh Thìn	= 18 – 12	Đ
12. Canh Tuất	= 17 – 1	T

Năm 1961 – TÂN SỬU

1. Kỷ Mão	= 15 – 2 (Vũ Thủy Thượng 1)	Đ
2. Kỷ Dậu	= 17 – 3	T
3. Mậu Dần	= 15 – 4	Đ
4. Mậu Thân	= 15 – 5	T
5. Đinh Sửu	= 13 – 6	Đ
6. Đinh Mùi	= 13 – 7	T
7. Bính Tí	= 11 – 8	Đ
8. Bính Ngọ	= 10 – 9	Đ
9. Bính Tí	= 10 – 10	T
10. Ất Ty	= 8 – 11	Đ
11. Ất Hợi	= 8 – 12	T
12. Giáp Thìn	= 6 – 1	Đ

Năm 1962 – NHÂM DẦN

1. Giáp Tuất	= 5 – 2 (Đại Hàn Hạ 1)	T
2. Quý Mão	= 6 – 3	Đ
3. Quý Dậu	= 5 – 4	T
4. Nhâm Dần	= 4 – 5	T
5. Tân Mùi	= 2 – 6	Đ
6. Tân Sửu	= 2 – 7	T
7. Canh Ngọ	= 31 – 7	Đ
8. Canh Tí	= 30 – 8	Đ
9. Canh Ngọ	= 29 – 9	T
10. Kỷ Hợi	= 28 – 10	Đ
11. Kỷ Ty	= 27 – 11	Đ
12. Kỷ Hợi	= 27 – 12	T

Năm 1963 – QUÝ MÃO

1. Mậu Thìn	= 25 – 1 (Đại Hàn Trung 2)	Đ
2. Mậu Tuất	= 24 – 2	T
3. Đinh Mão	= 25 – 3	Đ
4. Đinh Dậu	= 24 – 4	T
4. Bính Dần	= 23 – 5 (Nhuận)	T
5. Ất Mùi	= 21 – 6	Đ
6. Ất Sửu	= 21 – 7	T
7. Giáp Ngọ	= 19 – 8	Đ
8. Giáp Tí	= 18 – 9	T
9. Quý Ty	= 17 – 10	Đ
10. Quý Hợi	= 16 – 11	Đ
11. Quý Ty	= 16 – 12	Đ
12. Quý Hợi	= 15 – 1	T

Năm 1964 – GIÁP THÌN

1. Nhâm Thìn	= 13 – 2 (Vũ Thủy Thượng 3)	Đ
2. Nhâm Tuất	= 14 – 3	T
3. Tân Mão	= 12 – 4	Đ
4. Tân Dậu	= 12 – 5	T
5. Canh Dần	= 12 – 6	T
6. Kỷ Mùi	= 10 – 7	Đ
7. Kỷ Sửu	= 9 – 8	T
8. Mậu Ngọ	= 6 – 9	Đ
9. Mậu Tý	= 6 – 10	T
10. Đinh Ty	= 4 – 11	Đ
11. Đinh Hợi	= 4 – 12	Đ
12. Đinh Ty	= 3 – 1	Đ

Năm 1965 – ẤT TỶ

1. Đinh Hợi	= 2 – 2 (Đại Hàn Hạ 3)	T
2. Bính Thìn	= 3 – 3	Đ
3. Bính Tuất	= 2 – 4	T
4. Ất Mão	= 1 – 5	Đ
5. Ất Dậu	= 31 – 5	T
6. Giáp Dần	= 29 – 6	T
7. Quý Mùi	= 28 – 7	Đ
8. Quý Sửu	= 27 – 8	T
9. Nhâm Ngọ	= 25 – 9	T
10. Tân Hợi	= 24 – 10	Đ
11. Tân Ty	= 23 – 11	Đ
12. Tân Hợi	= 22 – 12	T

Năm 1966 – BÍNH NGỌ

1. Canh Thìn	= 21 – 1 (Đại Hàn Trung 5)	Đ
2. Canh Tuất	= 20 – 2	Đ
3. Canh Thìn	= 22 – 3	Đ
3. Canh Tuất	= 21 – 4	T
4. Kỷ Mão	= 20 – 5	Đ
5. Kỷ Dậu	= 19 – 6	T
6. Mậu Dần	= 18 – 7	T
7. Đinh Mùi	= 16 – 8	Đ
8. Đinh Sửu	= 15 – 9	T
9. Bính Ngọ	= 14 – 10	T
10. Ất Hợi	= 12 – 11	Đ
11. Ất Ty	= 12 – 12	Đ
12. Ất Hợi	= 11 – 1	T

Năm 1967 – ĐINH MÙI

1. Giáp Thìn	= 9 – 2 (Lập Xuân Hạ 1)	Đ
2. Giáp Tuất	= 11 – 3	Đ
3. Giáp Thìn	= 10 – 4	T
4. Quý Dậu	= 9 – 5	Đ
5. Quý Mão	= 8 – 6	Đ
6. Quý Dậu	= 8 – 7	T
7. Nhâm Dần	= 6 – 8	T
8. Tân Mùi	= 4 – 9	Đ
9. Tân Sửu	= 4 – 10	T
10. Canh Ngọ	= 2 – 11	Đ
11. Canh Tí	= 2 – 12	T
12. Kỷ Ty	= 31 – 12	Đ

Năm 1968 – MẬU THÂN

1. Kỷ Hợi	= 30 – 1 (Đại Hàn Trung 1)	T
2. Mậu Thìn	= 28 – 2	Đ
3. Mậu Tuất	= 29 – 3	T
4. Đinh Mão	= 27 – 4	Đ
5. Đinh Dậu	= 27 – 5	Đ
6. Đinh Mão	= 26 – 6	T
7. Bính Thân	= 25 – 7	Đ
7. Bính Dần	= 24 – 8 (Nhuận)	T
8. Ất Mùi	= 22 – 9	Đ
9. Ất Sửu	= 22 – 10	T
10. Giáp Ngọ	= 20 – 11	Đ
11. Giáp Tí	= 20 – 12	T
12. Quý Tỵ	= 18 – 1	Đ

Năm 1969 – KỶ DẬU

1. Quý Dậu	= 17 – 2 (Vũ Thủy Thượng 2)	T
2. Nhâm Thìn	= 18 – 3	Đ
3. Nhâm Tuất	= 17 – 4	T
4. Tân Mão	= 16 – 5	Đ
5. Tân Dậu	= 15 – 6	T
6. Canh Dần	= 14 – 7	Đ
7. Canh Thân	= 13 – 8	Đ
8. Canh Dần	= 12 – 9	T
9. Kỷ Mùi	= 11 – 10	Đ
10. Kỷ Sửu	= 10 – 11	T
11. Mậu Ngọ	= 9 – 12	Đ
12. Mậu Tí	= 8 – 1	T

Năm 1970 – CANH TUẤT

1. Đinh Tỵ	= 6 – 2 (Lập Xuân Hạ 3)	Đ
2. Đinh Hợi	= 8 – 3	T
3. Bính Thìn	= 6 – 4	T
4. Ất Dậu	= 5 – 5	Đ
5. Ất Mão	= 4 – 6	T
6. Giáp Thân	= 3 – 7	Đ
7. Giáp Dần	= 2 – 8	Đ
8. Giáp Thân	= 1 – 9	T
9. Quý Sửu	= 30 – 9	Đ
10. Quý Mùi	= 30 – 10	Đ
11. Quý Sửu	= 29 – 11	T
12. Mậu Ngọ	= 28 – 12	Đ

Năm 1971 – TÂN HỢI

1. Nhâm Tý	= 27 – 1 (Đại Hàn Trung 3)	T
2. Tân Tỵ	= 25 – 2	Đ
3. Tân Hợi	= 27 – 3	T
4. Canh Thìn	= 25 – 4	T
5. Kỷ Dậu	= 24 – 5	Đ
5. Kỷ Mão	= 23 – 6 (Nhuận)	T
6. Mậu Thân	= 22 – 7	Đ
7. Mậu Dần	= 21 – 8	T
8. Đinh Mùi	= 19 – 9	Đ
9. Đinh Sửu	= 19 – 10	Đ
10. Đinh Mùi	= 18 – 11	Đ
11. Đinh Sửu	= 18 – 12	T
12. Bính Ngọ	= 16 – 1	Đ

Năm 1972 – NHÂM TÍ

1. Bính Tí	= 15 – 2 (Vũ Thượng Thủy 4)	T
2. Ất Ty	= 15 – 3	Đ
3. Ất Hợi	= 14 – 4	T
4. Giáp Thìn	= 13 – 5	T
5. Quý Dậu	= 11 – 6	Đ
6. Quý Mão	= 11 – 7	T
7. Nhâm Thân	= 9 – 8	Đ
8. Nhâm Dần	= 8 – 9	T
9. Tân Mùi	= 7 – 10	Đ
10. Tân Sửu	= 6 – 11	Đ
11. Tân Mùi	= 6 – 12	T
12. Canh Tí	= 4 – 1	Đ

Năm 1973 – QUÝ SỬU

1. Canh Ngọ	= 3 – 2 (Lập Xuân Hạ 5)	Đ
2. Canh Tí	= 5 – 3	T
3. Kỷ Ty	= 3 – 4	Đ
4. Kỷ Hợi	= 3 – 5	T
5. Mậu Thìn	= 1 – 6	T
6. Đinh Dậu	= 30 – 6	Đ
7. Đinh Mão	= 30 – 7	T
8. Bính Thân	= 28 – 8	T
9. Ất Sửu	= 26 – 9	Đ
10. Ất Mùi	= 26 – 10	Đ
11. Ất Sửu	= 25 – 11	T
12. Giáp Ngọ	= 24 – 12	Đ

Năm 1974 – GIÁP DẦN

1. Giáp Tí	= 23 – 1 (Đại Hàn Thượng 1)	Đ
2. Giáp Ngọ	= 22 – 2	Đ
3. Giáp Tí	= 24 – 3	T
4. Quý Tỵ	= 22 – 4	Đ
4. Quý Hợi	= 22 – 5 (Nhuận)	T
5. Nhâm Thìn	= 20 – 6	T
6. Tân Dậu	= 19 – 7	Đ
7. Tân Mão	= 18 – 8	T
8. Canh Thân	= 16 – 9	T
9. Kỷ Sửu	= 15 – 10	Đ
10. Kỷ Mùi	= 14 – 11	Đ
11. Kỷ Sửu	= 14 – 12	T
12. Mậu Ngọ	= 12 – 1	Đ

Năm 1975 – ẤT MÃO

1. Mậu Tí	= 11 – 2 (Xuân Phán Hạ 2)	Đ
2. Mậu Ngọ	= 13 – 3	Đ
3. Mậu Tí	= 12 – 4	T
4. Đinh Tỵ	= 11 – 5	Đ
5. Đinh Hợi	= 10 – 6	T
6. Bính Thìn	= 9 – 7	T
7. Ất Dậu	= 7 – 8	Đ
8. Ất Mão	= 6 – 9	T
9. Giáp Thân	= 5 – 10	T
10. Quý Sửu	= 3 – 11	Đ
11. Tân Mùi	= 3 – 12	T
12. Nhâm Tí	= 1 – 1	Đ

Năm 1976 – BÍNH THÌN

1. Nhâm Ngọ	= 31 – 1 (Đại Hàn Trung 3)	Đ
2. Nhâm Tí	= 1 – 3	Đ
3. Nhâm Ngọ	= 31 – 3	T
4. Tân Hợi	= 29 – 4	Đ
5. Tân Ty	= 29 – 5	T
6. Canh Tuất	= 27 – 6	Đ
7. Canh Thìn	= 27 – 7	T
8. Kỷ Dậu	= 25 – 8	Đ
8. Kỷ Mão	= 24 – 9 (Nhuận)	T
9. Mậu Thân	= 23 – 10	T
10. Đinh Sửu	= 21 – 11	Đ
11. Đinh Mùi	= 21 – 12	T
12. Bính Tí	= 19 – 1	Đ

Năm 1977 – ĐINH TÝ

1. Bính Ngọ	= 18 – 2 (Vũ Thủy Thượng 4)	Đ
2. Bính Tí	= 20 – 3	T
3. Ất Ty	= 18 – 4	Đ
4. Ất Hợi	= 18 – 5	Đ
5. Ất Ty	= 17 – 6	T
6. Giáp Tuất	= 16 – 7	Đ
7. Giáp Thìn	= 15 – 8	T
8. Quý Dậu	= 13 – 9	Đ
9. Quý Mão	= 11 – 10	T
10. Nhâm Thân	= 11 – 11	Đ
11. Nhâm Dần	= 11 – 12	T
12. Tân Mùi	= 9 – 1	T

Năm 1978 – MẬU NGỌ

1. Canh Tí	= 7 – 2 (Lập Xuân Hạ 5)	Đ
2. Canh Ngọ	= 9 – 3	T
3. Kỷ Hợi	= 7 – 4	Đ
4. Giáp Tí	= 7 – 5	Đ
5. Kỷ Hợi	= 6 – 6	T
6. Mậu Thìn	= 5 – 7	Đ
7. Mậu Tuất	= 4 – 8	Đ
8. Mậu Thìn	= 3 – 9	T
9. Đinh Dậu	= 2 – 10	Đ
10. Đinh Mão	= 1 – 11	T
11. Bính Thân	= 30 – 11	Đ
12. Bính Dần	= 30 – 12	T

Năm 1979 – KỶ MÙI

1. Ất Mùi	= 28 – 1 (Đại Hàn Trung 4)	Đ
2. Ất Sửu	= 28 – 2	T
3. Giáp Ngọ	= 28 – 3	T
4. Quý Hợi	= 26 – 4	Đ
5. Quý Ty	= 26 – 5	T
6. Nhâm Tuất	= 24 – 6	Đ
6. Nhâm Thìn	= 24 – 7 (Nhuận)	Đ
7. Nhâm Tuất	= 23 – 8	T
8. Tân Mão	= 21 – 9	Đ
9. Tân Dậu	= 21 – 10	Đ
10. Tân Mão	= 20 – 11	T
11. Canh Thân	= 19 – 12	Đ
12. Canh Dần	= 18 – 1	T

Năm 1980 – CANH THÂN

1. Kỷ Mùi	= 16 – 2 (Lập Xuân Hạ 1)	Đ
2. Kỷ Sửu	= 17 – 3	T
3. Mậu Ngọ	= 15 – 4	T
4. Đinh Hợi	= 14 – 5	Đ
5. Đinh Ty	= 13 – 6	T
6. Bính Tuất	= 12 – 7	Đ
7. Bính Thìn	= 11 – 8	T
8. Ất Dậu	= 9 – 9	Đ
9. Ất Mão	= 9 – 10	Đ
10. Ất Dậu	= 8 – 11	T
11. Giáp Dần	= 7 – 12	Đ
12. Giáp Thân	= 23 – 12	Đ

Năm 1981 – TÂN DẬU

1. Giáp Dần	= 5 – 2 (Lập Xuân Trung 1)	T
2. Quý Mùi	= 6 – 3	Đ
3. Quý Sửu	= 5 – 4	T
4. Nhâm Ngọ	= 4 – 5	T
5. Tân Hợi	= 2 – 6	Đ
6. Tân Ty	= 2 – 7	T
7. Canh Tuất	= 31 – 7	T
8. Kỷ Mão	= 29 – 8	Đ
9. Kỷ Dậu	= 28 – 9	Đ
10. Kỷ Mão	= 28 – 10	T
11. Mậu Thân	= 26 – 11	Đ
12. Mậu Dần	= 26 – 12	Đ

Năm 1982 – NHÂM TUẤT

1. Mậu Thân	= 25 – 1 (Đại Hàn Thượng 2)	Đ
2. Mậu Dần	= 24 – 2	T
3. Đinh Mùi	= 25 – 3	Đ
4. Đinh Sửu	= 24 – 4	T
4. Bính Ngọ	= 23 – 5 (Nhuận)	T
5. Ất Hợi	= 21 – 6	Đ
6. Ất Ty	= 21 – 7	T
7. Giáp Tuất	= 19 – 8	T
8. Quý Mão	= 17 – 9	Đ
9. Quý Dậu	= 17 – 10	T
10. Nhâm Dần	= 15 – 11	Đ
11. Nhâm Thân	= 15 – 12	Đ
12. Nhâm Dần	= 14 – 1	Đ

Năm 1983 – QUÝ HỢI

1. Nhâm Thân	= 13 – 2 (Lập Xuân Hạ 3)	Đ
2. Nhâm Dần	= 15 – 3	T
3. Tân Mùi	= 13 – 4	Đ
4. Tân Sửu	= 13 – 5	T
5. Canh Ngọ	= 11 – 6	T
6. Kỷ Hợi	= 10 – 7	Đ
7. Kỷ Ty	= 9 – 8	T
8. Mậu Tuất	= 7 – 9	T
9. Đinh Mão	= 6 – 10	Đ
10. Đinh Dậu	= 5 – 11	T
11. Bính Dần	= 4 – 12	Đ
12. Bính Thân	= 3 – 1	Đ

Năm 1984 – GIÁP TÍ

1. Bính Dần	= 2 – 2 (Lập Xuân Trung 4)	Đ
2. Bính Thân	= 3 – 3	T
3. Ất Sửu	= 1 – 4	Đ
4. Ất Mùi	= 1 – 5	Đ
5. Ất Sửu	= 31 – 5	T
6. Giáp Ngọ	= 29 – 6	T
7. Quý Hợi	= 28 – 7	Đ
8. Quý Tị	= 27 – 8	T
9. Nhâm Tuất	= 25 – 9	T
10. Tân Mão	= 24 – 10	Đ
10. Tân Dậu	= 23 – 11 (Nhuận)	T
11. Canh Dần	= 22 – 12	Đ
12. Canh Thân	= 21 – 1	Đ

Năm 1985 – ẤT SỬU

1. Canh Dần	= 20 – 2 (Vũ Thủy Thượng 5)	T
2. Kỷ Mùi	= 21 – 3	Đ
3. Kỷ Sửu	= 20 – 4	Đ
4. Kỷ Mùi	= 20 – 5	T
5. Mậu Tí	= 18 – 6	Đ
6. Mậu Ngọ	= 18 – 7	T
7. Đinh Hợi	= 16 – 8	Đ
8. Đinh Ty	= 15 – 9	T
9. Bính Tuất	= 14 – 10	T
10. Ất Mão	= 12 – 11	Đ
11. Ất Dậu	= 12 – 12	T
12. Giáp Dần	= 10 – 1	Đ

Năm 1986 – BÍNH DẦN

1. Giáp Thân	= 9 – 2 (Lập Xuân Trung 1)	T
2. Quý Sửu	= 10 – 3	Đ
3. Quý Mùi	= 9 – 4	Đ
4. Quý Sửu	= 9 – 5	T
5. Nhâm Ngọ	= 7 – 6	Đ
6. Nhâm Tý	= 7 – 7	Đ
7. Nhâm Ngọ	= 6 – 8	T
8. Tân Hợi	= 4 – 9	Đ
9. Tân Ty	= 4 – 10	T
10. Canh Tuất	= 2 – 11	Đ
11. Canh Thìn	= 2 – 12	T
12. Kỷ Dậu	= 31 – 12	T

Năm 1987 – ĐINH MÃO

1. Mậu Dần	= 29 – 1 (Lập Xuân Thượng 2)	Đ
2. Mậu Thân	= 28 – 2	T
3. Đinh Sửu	= 29 – 3	Đ
4. Đinh Mùi	= 28 – 4	T
5. Bính Tý	= 27 – 5	Đ
6. Bính Ngọ	= 26 – 6	Đ
6. Bính Tý	= 26 – 7 (Nhuận)	T
7. Ất Ty	= 24 – 8	Đ
8. Ất Hợi	= 23 – 9	Đ
9. Ất Ty	= 23 – 10	T
10. Giáp Tuất	= 21 – 11	Đ
11. Giáp Thìn	= 21 – 12	T
12. Quý Dậu	= 19 – 1	T

Năm 1988 – MẬU THÌN

1. Nhâm Dần	= 17 – 2 (Lập Xuân Hạ 3)	Đ
2. Nhâm Thân	= 18 – 3	T
3. Tân Sửu	= 16 – 4	Đ
4. Tân Mùi	= 16 – 5	T
5. Canh Tí	= 14 – 6	Đ
6. Canh Ngọ	= 14 – 7	T
7. Kỷ Hợi	= 12 – 8	Đ
8. Kỷ Ty	= 11 – 9	Đ
9. Kỷ Hợi	= 11 – 10	T
10. Mậu Thìn	= 9 – 11	Đ
11. Mậu Tuất	= 9 – 12	Đ
12. Mậu Thìn	= 8 – 1	T

Năm 1989 – KỶ TỶ

1. Đinh Dậu	= 6 – 2 (Lập Xuân Trung 3)	Đ
2. Đinh Mão	= 8 – 3	T
3. Bính Thân	= 6 – 4	T
4. Ất Sửu	= 5 – 5	Đ
5. Ất Mùi	= 4 – 6	T
6. Giáp Tí	= 3 – 7	Đ
7. Giáp Ngọ	= 2 – 8	T
8. Quý Hợi	= 31 – 8	Đ
9. Quý Ty	= 30 – 9	T
10. Nhâm Tuất	= 29 – 10	Đ
11. Nhâm Thìn	= 28 – 11	Đ
12. Nhâm Tuất	= 28 – 12	Đ

Năm 1990 – CANH NGỌ

1. Nhâm Thìn	= 27 – 1 (Lập Xuân Thượng 3)	Đ
2. Tân Dậu	= 25 – 2	Đ
3. Tân Mão	= 27 – 3	T
4. Canh Thân	= 25 – 4	T
5. Kỷ Sửu	= 24 – 5	Đ
5. Kỷ Mùi	= 23 – 6 (Nhuận)	T
6. Mậu Tý	= 22 – 7	T
7. Đinh Ty	= 20 – 8	Đ
8. Đinh Hợi	= 19 – 9	T
9. Bính Thìn	= 18 – 10	Đ
10. Bính Tuất	= 17 – 11	Đ
11. Bính Thìn	= 17 – 12	Đ
12. Bính Tuất	= 16 – 1	Đ

Năm 1991 – TÂN MÙI

1. Bính Thìn	= 15 – 2 (Lập Xuân Hạ 4)	T
2. Ất Dậu	= 16 – 3	Đ
3. Ất Mão	= 15 – 4	T
4. Giáp Thân	= 14 – 5	T
5. Quý Sửu	= 12 – 6	Đ
6. Quý Mùi	= 12 – 7	T
7. Nhâm Tý	= 10 – 8	T
8. Tân Ty	= 8 – 9	Đ
9. Tân Hợi	= 8 – 10	T
10. Canh Thìn	= 6 – 11	Đ
11. Canh Tuất	= 6 – 12	Đ
12. Canh Thìn	= 5 – 1	Đ

Năm 1992 – NHÂM THÂN

1. Canh Tuất	= 4 – 2 (Lập Xuân Trung 5)	T
2. Kỷ Mão	= 4 – 3	Đ
3. Kỷ Dậu	= 3 – 4	Đ
4. Kỷ Mão	= 3 – 5	T
5. Mậu Thân	= 1 – 6	T
6. Đinh Sửu	= 30 – 6	Đ
7. Đinh Mùi	= 30 – 7	T
8. Bính Tí	= 28 – 8	T
9. Ất Ty	= 26 – 9	Đ
10. Ất Hợi	= 26 – 10	T
11. Giáp Thìn	= 24 – 11	Đ
12. Giáp Tuất	= 24 – 12	Đ

Năm 1993 – QUÝ DẬU

1. Giáp Thìn	= 23 – 1 (Đại Hàn Hạ 1)	T
2. Quý Dậu	= 21 – 2	Đ
3. Quý Mão	= 23 – 3	Đ
3. Quý Dậu	= 22 – 4 (Nhuận)	T
4. Nhâm Dần	= 21 – 5	Đ
5. Nhâm Thân	= 20 – 6	T
6. Tân Sửu	= 19 – 7	Đ
7. Tân Mùi	= 18 – 8	T
8. Canh Tí	= 16 – 9	T
9. Kỷ Ty	= 15 – 10	Đ
10. Kỷ Hợi	= 14 – 11	T
11. Mậu Thìn	= 13 – 12	Đ
12. Mậu Tuất	= 12 – 1	T

Năm 1994 – GIÁP TUẤT

1. Đinh Mão	= 10 – 2 (Lập Xuân Trung- 3)	Đ
2. Đinh Dậu	= 12 – 3	Đ
3. Đinh Mão	= 11 – 4	Đ
4. Đinh Dậu	= 11 – 5	T
5. Bính Dần	= 19 – 6	Đ
6. Bính Thân	= 9 – 7	T
7. Ất Sửu	= 7 – 8	Đ
8. Ất Mùi	= 6 – 9	T
9. Giáp Tý	= 5 – 10	T
10. Quý Tỵ	= 3 – 11	Đ
11. Quý Hợi	= 3 – 12	T
12. Nhâm Thìn	= 1 – 1	Đ

Năm 1995 – ẤT HỢI

1. Nhâm Tuất	= 31 – 1 (Lập Xuân Thượng- 3)	T
2. Tân Mão	= 1 – 3	Đ
3. Tân Dậu	= 31 – 3	Đ
4. Tân Mão	= 30 – 4	T
5. Canh Thân	= 29 – 5	Đ
6. Canh Dần	= 28 – 6	T
7. Kỷ Mùi	= 27 – 7	Đ
8. Kỷ Sửu	= 26 – 8	Đ
8. Kỷ Mùi	= 25 – 9 Nhuận	T
9. Mậu Tý	= 24 – 10	T
10. Đinh Tỵ	= 22 – 11	Đ
11. Đinh Hợi	= 22 – 12	T
12. Bính Thìn	= 20 – 1	Đ

Năm 1996 – BÍNH TÝ

1. Bính Tuất	= 19 – 2 (Vũ Thủy Hạ – 04)	T
2. Ất Mão	= 19 – 3	Đ
3. Ất Dậu	= 18 – 4	T
4. Giáp Dần	= 17 – 5	Đ
5. Giáp Thân	= 16 – 6	Đ
6. Giáp Dần	= 16 – 7	T
7. Quý Mùi	= 14 – 8	Đ
8. Quý Sửu	= 13 – 9	T
9. Nhâm Ngọ	= 12 – 10	Đ
10. Nhâm Tý	= 11 – 11	Đ
11. Nhâm Ngọ	= 11 – 12 – 1996	T
12. Tân Hợi	= 9 – 1 – 1997	T

Năm 1997 – ĐINH SỬU

1. Canh Thìn	= 7 – 2 (Lập Xuân Trung – 5)	Đ
2. Canh Tuất	= 9 – 3	T
3. Kỷ Mão	= 7 – 4	Đ
4. Kỷ Dậu	= 7 – 5	T
5. Mậu Dần	= 5 – 6	Đ
6. Mậu Thân	= 5 – 7	T
7. Đinh Sửu	= 3 – 8	Đ
8. Đinh Mùi	= 2 – 9	Đ
9. Đinh Sửu	= 2 – 10	T
10. Bính Ngọ	= 31 – 10	Đ
11. Bính Tý	= 30 – 11	Đ
12. Bính Ngọ	= 30 – 12	T

Năm 1998 – MẬU DẦN

1. Ất Hợi	= 28 – 1 (Lập Xuân Thượng – 5)	Đ
2. Ất Ty	= 27 – 2	T
3. Giáp Tuất	= 28 – 3	T
4. Quý Mão	= 26 – 4	Đ
5. Quý Dậu	= 26 – 5	T
5. Nhâm Dần	= 24 – 6 Nhuận	T
6. Tân Mùi	= 23 – 7	Đ
7. Tân Sửu	= 22 – 8	Đ
8. Tân Mùi	= 21 – 9	T
9. Canh Tý	= 20 – 10	Đ
10. Canh Ngọ	= 19 – 11	Đ
11. Canh Tý	= 19 – 12 – 1998	T
12. Kỷ Ty	= 17 – 1 – 1999	Đ

Năm 1999 – KỶ MÃO

1. Kỷ Hợi	= 16 – 2 (Lập Xuân Trung – 01)	Đ
2. Kỷ Ty	= 18 – 3	T
3. Mậu Tuất	= 16 – 4	T
4. Đinh Mão	= 15 – 5	Đ
5. Đinh Dậu	= 14 – 6	T
6. Bính Dần	= 13 – 7	T
7. Ất Mùi	= 11 – 8	Đ
8. Ất Sửu	= 10 – 9	T
9. Giáp Ngọ	= 9 – 10	Đ
10. Giáp Tý	= 8 – 11	Đ
11. Giáp Ngọ	= 8 – 12	Đ
12. Giáp Tý	= 7 – 1 – 2000	T

Năm 2000 – CANH THÌN

1. Quý Tỵ	= 5 – 2 (Lập Xuân Thượng – 02)	Đ
2. Quý Hợi	= 6 – 3	Đ
3. Quý Tỵ	= 5 – 4	T
4. Nhâm Tuất	= 4 – 5	T
5. Tân Mão	= 2 – 6	Đ
6. Tân Dậu	= 2 – 7	T
7. Canh Dần	= 31 – 7	T
8. Kỷ Mùi	= 29 – 8	Đ
9. Kỷ Sửu	= 28 – 9	T
10. Mậu Ngọ	= 27 – 10	Đ
11. Mậu Tý	= 26 – 11	Đ
12. Mậu Ngọ	= 26 – 12	T

Năm 2001 – TÂN TỴ

1. Đinh Hợi	= 24 – 1 (Đại Hàn Hạ – 03)	Đ
2. Đinh Tỵ	= 23 – 2	Đ
3. Đinh Hợi	= 25 – 3	T
4. Bính Thìn	= 23 – 4	Đ
4. Bính Tuất	= 23 – 5 Nhuận	T
5. Ất Mão	= 21 – 6	Đ
6. Ất Dậu	= 21 – 7	T
7. Giáp Dần	= 19 – 8	T
8. Quý Mùi	= 17 – 9	Đ
9. Quý Sửu	= 17 – 10	T
10. Nhâm Ngọ	= 15 – 11	Đ
11. Nhâm Tý	= 15 – 12	T
12. Tân Tỵ	= 13 – 1	Đ

Năm 2002 – NHÂM NGỌ

1. Tân Hợi	= 12 – 2 (Lập Xuân Trung 4)	Đ
2. Tân Ty	= 14 – 3	Đ
3. Tân Hợi	= 13 – 4	T
4. Canh Thìn	= 12 – 5	Đ
5. Canh Tuất	= 11 – 6	T
6. Kỷ Mão	= 10 – 7	Đ
7. Kỷ Dậu	= 9 – 8	T
8. Mậu Dần	= 7 – 9	T
9. Đinh Mùi	= 6 – 10	Đ
10. Đinh Sửu	= 5 – 11	T
11. Bính Ngọ	= 4 – 12	Đ
12. Bính Tí	= 3 – 1	T

Năm 2003 – QUÝ MÙI

1. Ất Ty	= 1 – 2 (Lập Xuân Thượng 5)	Đ
2. Ất Hợi	= 3 – 3	Đ
3. Ất Ty	= 2 – 4	T
4. Giáp Tuất	= 1 – 5	Đ
5. Giáp Thìn	= 31 – 5	Đ
6. Giáp Tuất	= 30 – 6	T
7. Quý Mão	= 29 – 7	Đ
8. Quý Dậu	= 28 – 8	T
9. Nhâm Dần	= 26 – 9	T
10. Tân Mùi	= 25 – 10	Đ
11. Tân Sửu	= 24 – 11	T
12. Canh Ngọ	= 23 – 12	Đ

Năm 2004 – GIÁP THÂN

1. Canh Tí	= 22 – 1 (Đại Hàn Hạ 5)	T
2. Kỷ Ty	= 20 – 2	Đ
2. Kỷ Hợi	= 21 – 3 (Nhuận)	T
3. Mậu Thìn	= 19 – 4	Đ
4. Mậu Tuất	= 19 – 5	Đ
5. Mậu Thìn	= 18 – 6	T
6. Đinh Dậu	= 17 – 7	Đ
7. Đinh Mão	= 16 – 8	T
8. Bính Thân	= 14 – 9	Đ
9. Bính Dần	= 14 – 10	T
10. Ất Mùi	= 12 – 11	Đ
11. Ất Sửu	= 12 – 12	T
12. Giáp Ngọ	= 10 – 1	Đ

Năm 2005 – ẤT DẬU

1. Giáp Tí	= 9 – 2 (Lập Xuân Thượng 1)	T
2. Quý Ty	= 10 – 3	Đ
3. Quý Hợi	= 9 – 4	T
4. Nhâm Thìn	= 8 – 5	Đ
5. Nhâm Tuất	= 7 – 6	T
6. Tân Mão	= 6 – 7	Đ
7. Tân Dậu	= 5 – 8	Đ
8. Tân Mão	= 4 – 9	T
9. Canh Thân	= 3 – 10	Đ
10. Canh Dần	= 2 – 11	T
11. Kỷ Mùi	= 1 – 12	Đ
12. Kỷ Sửu	= 31 – 12	T

Năm 2006 – BÍNH TUẤT

1. Mậu Ngọ	= 29 – 1 (Đại Hàn Hạ 2)	Đ
2. Mậu Tí	= 28 – 2	T
3. Đinh Ty	= 29 – 3	Đ
4. Đinh Hợi	= 28 – 4	T
5. Bính Thìn	= 27 – 5	Đ
6. Bính Tuất	= 26 – 6	T
7. Ất Mão	= 25 – 7	Đ
7. Ất Dậu	= 24 – 8 (Nhuận)	T
8. Giáp Dần	= 22 – 9	Đ
9. Giáp Thân	= 22 – 10	Đ
10. Giáp Dần	= 21 – 11	T
11. Quý Mùi	= 20 – 12	Đ
12. Quý Sửu	= 19 – 1	Đ

Năm 2007 – ĐINH HỢI

1. Quý Mùi	= 18 – 2 (Vũ Thủy Trung 2)	T
2. Nhâm Tí	= 19 – 3	T
3. Tân Ty	= 17 – 4	Đ
4. Tân Hợi	= 17 – 5	T
5. Canh Thìn	= 15 – 6	T
6. Kỷ Dậu	= 14 – 7	Đ
7. Kỷ Mão	= 13 – 8	T
8. Mậu Thân	= 11 – 9	Đ
9. Mậu Dần	= 11 – 10	Đ
10. Mậu Thân	= 10 – 11	Đ
11. Mậu Dần	= 10 – 12	T
12. Đinh Mùi	= 8 – 1	Đ

Năm 2008 – MẬU TÍ

1. Đinh Sửu	= 7 – 2 (Lập Xuân Thượng 3)	Đ
2. Đinh Mùi	= 8 – 3	T
3. Bính Tí	= 6 – 4	T
4. Ất Ty	= 5 – 5	Đ
5. Ất Hợi	= 4 – 6	T
6. Giáp Thìn	= 3 – 7	T
7. Quý Dậu	= 1 – 8	Đ
8. Quý Mão	= 31 – 8	T
9. Nhâm Thân	= 29 – 9	Đ
10. Nhâm Dần	= 29 – 10	Đ
11. Nhâm Thân	= 28 – 11	T
12. Tân Sửu	= 27 – 12	Đ

Năm 2009 – KỶ SỬU

1. Tân Mùi	= 26 – 1 (Đại Hàn Hạ 4)	Đ
2. Tân Sửu	= 25 – 2	Đ
3. Tân Mùi	= 27 – 3	T
4. Canh Tí	= 25 – 4	T
5. Kỷ Ty	= 24 – 5	Đ
5. Kỷ Hợi	= 23 – 6 (Nhuận)	T
6. Mậu Thìn	= 22 – 7	T
7. Đinh Dậu	= 20 – 8	Đ
8. Đinh Mão	= 19 – 9	T
9. Bính Thân	= 18 – 10	Đ
10. Bính Dần	= 17 – 11	T
11. Ất Mùi	= 16 – 12	Đ
12. Ất Sửu	= 15 – 1	Đ

Năm 2010 – CANH DẦN

1. Ất Mùi	= 4 – 2 (Vũ Thủy Trung 5)	Đ
2. Ất Sửu	= 16 – 3	T
3. Giáp Ngọ	= 14 – 4	Đ
4. Giáp Tí	= 14 – 5	T
5. Quý Ty	= 12 – 6	Đ
6. Quý Hợi	= 12 – 7	T
7. Nhâm Thìn	= 10 – 8	T
8. Tân Dậu	= 8 – 9	Đ
9. Tân Mão	= 8 – 10	T
10. Canh Thân	= 6 – 11	Đ
11. Canh Dần	= 6 – 12	T
12. Kỷ Mùi	= 4 – 1 / 2011	Đ

Năm 2011 – TÂN MÃO

1. Kỷ Sửu	= 3 – 2 (Đại Hàn Hạ 1)	Đ
2. Kỷ Mùi	= 5 – 3	T
3. Mậu Tí	= 3 – 4	Đ
4. Mậu Ngọ	= 3 – 5	Đ
5. Mậu Tí	= 2 – 6	T
6. Đinh Ty	= 1 – 7	Đ
7. Đinh Hợi	= 31 – 7	T
8. Bính Thìn	= 29 – 8	T
9. Ất Dậu	= 27 – 9	Đ
10. Ất Mão	= 27 – 10	T
11. Giáp Thân	= 25 – 11	Đ
12. Giáp Dần	= 25 – 12	T

CHÚ THÍCH

STT	SỐ TRANG	CHÚ THÍCH
1	28	<i>Hiệp Kỷ Biện Phương Thư</i> – Nxb Mũi Cà Mau năm 2002, tập I, trang 122.
2	43	Ngũ hành Nạp âm là Kim bạc kim, nên Tràng sinh hành Kim khởi tại Ty, là cung Quan.
3	43	Ngũ hành của Bính là Hỏa, Tràng sinh của Hỏa khởi tại Dần, là cung Phụ Mẫu.
4	51	Mệnh tại Sửu thuộc tứ Mộ.
5	52	Can Bính thuộc dương Hỏa; Dương Hỏa khởi Tràng sinh tại Dần, chạy thuận, đến Dậu là Tử; Tử của dương Hỏa tại cung Dậu cũng là đất Tràng sinh của Âm Hỏa, chạy ngược (vì là Âm) thì Tử đến Dần, Mộ ở Sửu, Cung Dậu là Âm Kim nên nói Mộ địa của Âm Kim ở Sửu (xem thêm <i>Hiệp Kỷ Biện Phương thư</i> – Nxb Mũi Cà Mau, tập I – phần về Ngũ hành Sinh Vượng, trang 84-89).
6	77	Kinh Dịch – Đạo của người quân tử - sđd, trang 344-345
7	77	Sđd, trang 399
8	78	Sđd, trang 387
9	79	Sđd, trang 388
10	79	Sđd, trang 399

STT	SỐ TRANG	CHÚ THÍCH
11	79	Sdd, trang 517 (tóm lược ý nêu trong phần mục lục).
12	80	Sdd, trang 323
13	80	Sdd, trang 400
14	80	Sdd, trang 265
15	81	Sdd, trang 267
16	81	Sdd, trang 400
17	82	Sdd, trang 413
18	82	Sdd, trang 415
19	83	Sdd, trang 337
20	84	Sdd, trang 341
21	84	Sdd, trang 401
22	148	lời quẻ Tập Khảm – Kinh Dịch của Ngô Tất Tố, Nxb Thành phố HCM năm 1997, trang 397
23	148	quẻ Mông – Kinh Dịch của Ngô Tất Tố, sdd trang 138
24	150	Kinh Dịch – Ngô Tất Tố, sdd trang 646 – quẻ Cấn.
25	150	Sdd, trang 662.
26	151	Sdd, trang 643.
27	151	Sdd, trang 277.
28	151	Sdd, trang 283 - truyện của Trình Di.
29	151	Sdd trang 283 - truyện của Trình Di
30	152	Sdd, trang 544.
31	153	Sdd – trang 703.
32	154	Lấy từ ý giải nghĩa Truyện Trình Di, Sdd, trang 408.

STT	SỐ TRANG	CHÚ THÍCH
33	154	Kinh Dịch – Ngô Tất Tố, sđd, trang 414.
34	155	Sđd, trang 243.
35	156	Sđd, trang 755.
36	157	Sđd, trang 110.
37	157	Sđd, trang 117, Dịch nghĩa lời Kinh.
38	157	Sđd, trang 117, Truyện của Trình Di.
39	157	Sđd, trang 117, Bản nghĩa của Chu Hy
40	159	Sđd, trang 707, Truyện của Trình Di.
41	159	Sđd, trang 712, Lời hào Cửu Ngũ quẻ Đoài. Bản nghĩa của Chu Hy.
42	159	Sđd, trang 666. Bản nghĩa của Chu Hy.
43	160	Sđd, trang 205, Truyện của Trình Di.
44	160	Sđd, trang 210, Lời Kinh tượng hào Cửu Ngũ.
45	160	Sđd, trang 489, Lời Kinh, tượng quẻ Khuê.
46	161	Lời Kinh quẻ Càn
47	226	Làm lễ Cúng dường chư tăng

MỤC LỤC



Lời dẫn	5
---------------	---

PHẦN MỘT: LỊCH CAN CHI VÀ THUYẾT NGŨ HÀNH	21
---	----

Chương 1: BÀN VỀ LỤC THẬP HOA GIÁP, NGŨ HÀNH NẠP ÂM	23
--	----

1. NGŨ HÀNH NẠP ÂM, PHẦN HỒN, CÁI GỐC CỦA CON NGƯỜI	23
2. CON NGƯỜI LÀ MỘT ĐỘNG VẬT CÓ LINH	30
3. THUYẾT NGŨ HÀNH	36
Ngũ hành hiện hữu và Ngũ hành nạp âm	36
Tam Hợp và Lục Hợp (Nhị hợp)	41

Chương 2: 64 QUẺ DỊCH VỚI CÁC PHÉP DIỄN GIẢI, QUY NẠP LIÊN QUAN TỚI TỬ TRỤ – BÁT QUÁI	47
--	----

1. DIỄN GIẢI CÁC QUẺ DỊCH	47
Kinh Dịch diễn giải Vũ trụ lớn	47
Con người là một tiểu Vũ trụ	50
Phép quy nạp của 64 quẻ trùng quái trong Kinh Dịch	59
2. QUY NẠP THEO THỨ TỰ CÁC QUẺ DỊCH	61
3. PHÉP DỰ BÁO CỦA 64 QUẺ KINH DỊCH	73
4. GIẢNG CUỘC ĐỜI NGƯỜI QUA QUẺ DỊCH	85

Chương 3: NHỮNG ĐIỂM CẦN NẮM TRONG 12 CUNG97

1. CUNG DẦN.....	97
2. CUNG MÃO	98
3. CUNG THÌN	99
4. CUNG TÝ.....	99
5. CUNG NGỌ.....	100
6. CUNG MÙI.....	100
7. CUNG THÂN.....	101
8. CUNG DẬU.....	101
9. CUNG TUẤT.....	102
10. CUNG HỢI.....	102
11. CUNG TÍ.....	103
12. CUNG SỬU	103
13. TINH MỊ CỦA 12 CUNG.....	104
Tinh Mị thuộc hành Mộc – Phương Đông	104
Tinh Mị thuộc hành Hỏa – Phương Nam.....	104
Tinh Mị thuộc hành Kim – Phương Tây	104
Tinh Mị thuộc hành Thủy – Phương Bắc.....	104

Chương 4: BÀN VỀ CỤC 108

1. CÂY CON NGƯỜI.....	108
2. BÀN VỀ CỤC.....	112
3. LUẬN VỀ CUNG SỐ.....	120
Mười Thiên can	121
Mười hai Địa chi (Địa bàn)	122

4. ĐỊA BÀN VÀ CÁC CUNG TỬ MỘ – TỬ SINH – TỬ TUYỆT	123
a. Tử Mộ	123
b. Tử Sinh	124
c. Tử Tuyệt.....	124
5. THIÊN BÀN.....	124

PHẦN HAI: TỬ VI THỜI LUẬN131

Chương 1: LẬP LÁ SỐ133

1. AN CUNG MỆNH.....	133
2. AN CUNG THÂN	134
3. LẬP CỤC.....	134
4. GHI NGŨ HÀNH NẠP ÂM.....	135
5. AN CÁC VÒNG SAO VÀO CÁC CUNG TRÊN LÁ SỐ.....	136
5-1. An vòng sao chính tinh và các vấn đề có liên quan	136
Điểm danh các Chính tinh	136
Quý đạo Ngày sinh tính theo Cục của lá số	137
Bảng khởi nguyên Tử vi và tính chất của các chính tinh	140
Sự liên quan giữa hệ Tử vi với Kinh Dịch.....	146
5-2. An vòng sao Giờ sinh	163
1. Sao Địa Kiếp.....	163
2. Sao Địa Không.....	163
3. Sao Thai Phụ	164
4. Sao Phong Cáo.....	164
5. Sao Văn Khúc.....	165
6. Sao Văn Xương	165
7. Sao Hỏa Tinh.....	165
8. Sao Linh Tinh	166

5-3. An vòng sao tháng sinh.....	168
1. Sao Địa Giải	168
2. Sao Thiên Giải.....	168
3. Sao Thiên Hình.....	168
4. Sao Tả Phù.....	169
5. Sao Hữu Bật	169
6. Sao Thiên Y và Thiên Riêu.....	170
5-4. An vòng sao Thiên can.....	172
1. Sao Lộc Tồn	172
2. Sao Kinh Dương.....	172
3. Sao Đà La	172
4. Sao Quốc Ấn	174
5. Sao Đường Phù.....	175
6. Sao Văn Tinh.....	176
7. Sao Thiên Quan	177
8. Sao Thiên Phúc	177
9. Sao Thiên Khôi	178
10. Sao Thiên Việt.....	178
11. Sao Lưu Hà	179
12. Sao Thiên Trù.....	179
13. Sao Triệt.....	181
14. Sao Hóa Lộc	182
15. Sao Hóa Quyền	183
16. Sao Hóa Khoa.....	183
17. Sao Hóa Kỵ.....	184
5-5. An vòng sao Địa chi	185
1. Sao Thiên Mã.....	185
2. Sao Hoa Cái.....	186
3. Sao Kiếp Sát	186
4. Sao Đào Hoa.....	187

5. Sao Phá Toái	187
6. Sao Cô Thần.....	188
7. Sao Quả Tú.....	188
8. Sao Thiên Không	189
9. Sao Thiên Khốc	189
10. Sao Thiên Hư.....	190
11. Sao Thiên Đức	191
12. Sao Nguyệt Đức.....	191
13. Sao Hồng Loan	192
14. Sao Thiên Hỉ.....	192
15. Sao Long Trì.....	193
16 – 17. Sao Phượng Các – Giải Thần	194
5-6. An vòng sao Thái Tuế.....	194
1. Sao Tử Phù.....	195
2. Sao Quan Phù.....	195
3. Sao Thiếu Âm.....	196
4. Sao Tang Môn	196
5. Sao Thiếu Dương.....	196
6. Sao Thái Tuế	196
7. Sao Trực Phù.....	197
8. Sao Điều Khách	197
9. Sao Phúc Đức.....	198
10. Sao Bạch Hổ	198
11. Sao Long Đức	198
12. Sao Tuế Phá	199
5-7. An vòng sao Bác Sỹ (Lộc Tồn).....	199
1. Sao Bác Sỹ.....	200
2. Sao Lực Sĩ.....	201
3. Sao Thanh Long	201
4. Sao Tiểu Hao – Đại Hao	201

5. Sao Tướng Quân	202
6. Sao Tấu Thư	202
7. Sao Phi Liêm.....	203
8. Sao Hỉ Thần	203
9. Sao bệnh Phù.....	203
10. Sao Phục Binh.....	204
11. Sao Quan Phủ.....	204
5-8. An vòng sao Tràng Sinh.....	204
Trong Kinh Dịch.....	205
Trong Tử Vi.....	205
5-9. An các sao đơn.....	207
1. Sao Ân Quang	207
2. Sao Thiên Quý.....	207
3. Sao Tam Thai	207
4. Sao Bát Tọa.....	208
5. Sao Đẩu Quân.....	208
6. Sao Thiên Tài	208
7. Sao Thiên Thọ	209
8. Thiên Thương, Thiên Sứ, Thiên La, Địa Vong	209
9. Sao Tuần Không	211
5-10. Sao Chủ Mệnh – Sao Chủ Thân.....	213
1. An sao chủ Mệnh	213
2. An sao chủ Thân	213
5-11. An đại vận 10 năm và các tiểu vận.....	219
1. An đại vận 10 năm	219
2. An tiểu vận năm.....	220
3. Tìm tiểu vận Tháng (còn gọi Nguyệt Vận).....	221
4. Tìm tiểu vận Ngày trong Tháng.....	222
5. Tìm tiểu vận Giờ.....	222

6. Tìm cung Lưu niên đại vận	222
7. Các sao Lưu	225
8. Xem tuổi vận trẻ nhỏ	225
Xem giờ Kim xà thiết tỏa	225
Giờ Dạ Đế	226
Giờ Tướng Quân	226
Giờ Diêm Vương	227
Giờ Quan Sát	227
6. BÀN VỀ NGŨ HÀNH CÁC SAO	227
6-1. Các sao thuộc hành Kim	228
1. Sao Thất Sát	228
2. Sao Vũ Khúc	229
3. Sao Bạch Hổ	229
4. Sao Đà La	229
5. Sao Đế Vượng	230
6. Sao Hoa Cái	230
7. Sao Kinh Dương	231
8. Sao Thai Phụ	231
9. Sao Quan Đối	231
10. Sao Tấu Thư	231
11. Sao Triệt	232
12. Sao Tử Phù	232
13. Sao Lâm Quan	232
14. Sao Trực Phù	232
6-2. Các sao thuộc hành Mộc	232
1. Sao Thiên Cơ	232
2. Sao Thiên Lương	233
3. Sao Ân Quang	233
4. Sao Tang Môn	233
5. Sao Bát Tọa	234

6. Sao Dương	234
7. Sao Đào Hoa.....	234
8. Sao Giải Thần.....	234
9. Sao Đường Phù.....	235
10. Sao Hóa Lộc.....	235
11. Sao Tướng Quân	235
12. Sao Tuần	235
6-3. Các sao thuộc hành Thủy	235
1. Sao Cự Môn.....	235
2. Sao Phá Quân.....	236
3. Sao Thái Âm (còn gọi là Nguyệt)	236
4. Sao Thiên Đồng.....	236
5. Sao Thiên Tướng.....	236
6. Sao Tham Lang	237
7. Sao Bác Sỹ.....	237
8. Sao Tam Thai	237
9. Sao Hồng Loan.....	237
10. Sao Hóa Khoa.....	238
11. Sao Hóa Ky.....	238
12. Sao Hóa Quyền.....	238
13. Sao Long Đức.....	238
14. Sao Long Trì.....	238
15. Sao Lưu Hà	238
16. Sao Mộc Dục	238
17. Sao Suy	238
18. Sao Thanh Long	239
19. Sao Thiếu Âm.....	239
20. Sao Thiên Hư.....	239
21. Sao Thiên Khốc	239
22. Sao Thiên Hỉ.....	239

23. Sao Thiên Y.....	239
24. Sao Thiên Riêu.....	239
25. Sao Thiên Sứ.....	239
26. Sao Tràng Sinh.....	239
27. Sao Tử.....	240
28. Sao Văn Khúc.....	240
6-4. Các sao thuộc hành Hỏa.....	240
1. Sao Liêm Trinh.....	240
2. Sao Thái Dương.....	240
3. Sao Bệnh.....	241
4. Bộ sao Song Hao.....	241
5. Sao Hỏa Tinh.....	241
6. Sao Linh Tinh.....	241
7. Sao Hỉ Thần.....	241
8. Sao Lực Sĩ.....	241
9. Sao Phá Toái.....	241
10. Sao Phi Liêm.....	242
11. Sao Thiên Khôi.....	242
12. Sao Thiên Việt.....	242
13. Sao Thiên Mã.....	242
14. Sao Tuế Phá.....	242
15. Sao Đẩu Quân.....	242
16. Sao Thiên Giải.....	242
17. Bộ Sao Địa Không – Địa Kiếp.....	242
18. Sao Diệu Khách.....	242
19. Sao Kiếp Sát.....	243
20. Sao Nguyệt Đức.....	243
21. Sao Thiên Đức.....	243
22. Sao Lưu niên Văn Tinh.....	243
23. Sao Phục Binh.....	243

24. Sao Quan Phù.....	243
25. Sao Quan Phủ.....	243
26. Sao Thái Tuế	243
27. Sao Thiếu Dương.....	244
28. Sao Thiên Hình.....	244
29. Sao Thiên Không	244
30. Bộ sao Thiên Không – Thiên Phúc	244
6-5. Các sao thuộc hành Thổ.....	244
1. Sao Tử Vi.....	244
2. Sao Thiên Phủ.....	244
3. Bộ Sao Tả Phù, Hữu Bật.....	245
4. Sao Phượng Các	245
5. Sao Thai	245
6. Sao Bệnh Phù.....	245
7. Sao Thiên Quý.....	245
8. Sao Cô Thần.....	246
9. Sao Quả Tú.....	246
10. Sao Địa Giải	246
11. Sao Địa Vọng.....	246
12. Sao Phúc Đức.....	246
13. Sao Lộc Tồn	246
14. Sao Mộ.....	246
15. Sao Phong Cáo.....	246
16. Sao Quốc Ấn.....	247
17. Sao Thiên La	247
18. Sao Thiên Thương.....	247
19. Sao Thiên Trù.....	247
20. Sao Thiên Thọ	247
21. Sao Thiên Tài	247
22. Sao Tuyệt	247

7. NHỮNG ĐIỀU CẦN NẮM TRONG CÁCH TÍNH THỜI GIAN	247
7-1. Bảng qui đổi giờ (đồng hồ) sang giờ can chi.....	247
7-2. Riêng ở Việt Nam	249
7-3. Cách tính Thiên can giờ theo Can ngày	250
7-4. Cách tính Thiên can tháng theo Can Năm	250
8. VẬN DỤNG TƯỚNG HỌC TRONG LUẬN GIẢI TỬ VI.....	250
Hình tướng học trên khuôn mặt	250
ĐẠO trong xem hình tướng	252
Đôi Tai	252
Đôi Mắt	252
Miệng	253
9. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI ĐI VÀO LUẬN GIẢI LÁ SỐ	254
1. Về cái “Tôi” của người luận giải	254
2. Nói “thật” hay nói “dối”	255
3. Những chú ý trước khi xem các cung, các sao trên lá số	255
3-1. Phần giữa lá số đều thuộc về Thiên (gồm Ngũ hành nạp âm hay còn gọi là Mạng, Cục, Tứ Trụ)	255
3-2. Tứ Trụ và Ngũ hành	257
3-3. Những thông tin cần biết về người muốn xem lá số..	258

Chương 2: LUẬN GIẢI CÁC CUNG TRÊN LÁ SỐ –

ẢNH HƯỞNG CÁC SAO TRONG CUNG	261
1. LUẬN VỀ CUNG MỆNH	261
1-1. Chức năng và Quan hệ	261
1-2. Xét ảnh hưởng của các sao chính tinh trong cung Mệnh	262

1. Sao Tử Vi.....	262
2. Sao Thiên Phủ.....	264
3. Sao Thiên Tướng.....	265
4. Sao Cự Môn.....	267
5. Sao Liêm Trinh.....	270
6. Sao Phá Quân.....	271
7. Sao Tham Lang	273
8. Sao Thái Âm	275
9. Sao Thái Dương	276
10. Sao Thất Sát	278
11. Sao Thiên Cơ.....	280
12. Sao Thiên Đồng.....	281
13. Sao Thiên Lương.....	282
14. Sao Vũ Khúc.....	283
1-3. Xét ảnh hưởng một số sao phụ tinh trong cung Mệnh	285
1. Bộ sao An Quang – Thiên Quý	285
2. Sao Bác Sỹ.....	286
3. Bộ Tang Môn – Bạch Hổ.....	286
4. Sao Đà la	287
5. Bộ song Hao.....	288
6. Đào Hoa – Hồng Loan	289
7. Sao Đế Vượng.....	289
8. Sao Địa Không – Địa kiếp	290
9. Sao Địa Vong	291
10. Sao Điều Khách	292
11. Sao Hoa Cái.....	292
12. Sao Hóa Khoa.....	293

13. Sao Hóa Ky.....	293
14. Sao Hóa Lộc.....	294
15. Sao Hóa Quyền.....	295
16. Bộ sao Hỏa Tinh – Linh Tinh.....	296
17. Sao Kinh Dương.....	297
18. Sao Kiếp Sát.....	298
19. Sao Hỉ Thần.....	298
20. Bộ Long Trì – Phượng Các.....	298
21. Sao Lộc Tồn.....	299
22. Sao Lực Sĩ.....	300
23. Sao Lưu Hà.....	300
24. Sao Mộ.....	300
25. Sao Mộc Dục.....	301
26. Sao Phá Toái.....	301
27. Sao Phục Binh.....	301
28. Sao Quan Đối.....	302
29. Bộ Quan Phù – Quan Phủ.....	302
30. Sao Quốc ấn.....	303
31. Sao Thái Tuế.....	303
32. Sao Thiên Không.....	304
33. Sao Thiên La.....	304
34. Sao Thiên Mã.....	305
35. Sao Tuế Phá.....	305
36. Sao Tuyệt.....	306
37. Bộ Văn Xương – Văn Khúc.....	306
38. Bộ Thiên Y – Thiên Riêu.....	307
39. Sao Trực Phù.....	307
40. Bộ Tuần – Triệt.....	307

41. Bộ Cô Thần – Quả Tú.....	308
42. Bộ Tả Phù – Hữu Bật	308
43. Bộ Thiên Khốc – Thiên Hư	308
44. Bộ Thiên Quan – Thiên Phúc.....	309
45. Bộ Thiên Khôi – Thiên Việt	309
2. LUẬN CUNG PHỤ MẪU.....	310
2-1. Chữ THỜI trong cung Phụ mẫu	310
2-2. Ngày giờ chết.....	313
2-3. Cung nhị hợp	314
2-4. Một điều cần chú ý	315
2-5. Phụ mẫu và Điền Trạch.....	315
3. LUẬN CUNG PHÚC ĐỨC	316
3-1. Nội dung các thông tin chính của Cung Phúc Đức...316	
3-2. Vận dụng cấu trúc Thiên – Nhân – Địa.....	322
4. LUẬN CUNG ĐIỀN TRẠCH	322
4-1. Tọa và Hướng	323
4-2. Âm Trạch (phần Âm)	323
4-3. Dương Trạch	324
5. LUẬN CUNG QUAN LỘC	328
6. LUẬN CUNG NÔ BỘC	330
7. LUẬN CUNG THIÊN DI.....	332
8. LUẬN CUNG TẬT ÁCH	333
8-1. Bệnh hệ tiêu hóa	333
8-2. Bệnh hệ hô hấp	334
8-3. Bệnh hệ tuần hoàn	334
8-4. Hệ bài tiết – sinh dục	334
8-5. Tai – Mũi – Họng	335

8-6. Bệnh ngoài da	335
8-7. Bệnh về mắt.....	335
8-8. Bệnh hệ thần kinh.....	336
8-9. Chân tay, gân cốt.....	336
8-10. Các bệnh lạ	336
9. LUẬN CUNG TÀI BẠCH	338
9-1. Thờ thần Tài.....	339
9-2. Tứ Trụ.....	339
9-3. Lộc Tồn, Hóa Lộc và cung Nhị Hợp.....	340
9-4. Thê tài.....	340
10. LUẬN CUNG TỬ TỨC	340
11. LUẬN CUNG PHU – THÊ	342
12. LUẬN CUNG HUYNH ĐỆ	344
13. LUẬN GIẢI CÁC VẬN – HẠN	344
13-1. Đại vận 10 năm	344
13-2. Vấn đề Thiên-Địa-Nhân	345
13-3. Trường hợp chỉ biết năm sinh.....	346
13-4. Tượng của các sao.....	347
Chương 3: LUẬN GIẢI TỔNG HỢP MỘT LÁ SỐ	349
1. Nhận dạng, tả về hình dáng người có lá số.....	349
2. Nhân cách – tính tình.....	353
3. Luận giải cung Mệnh	356
4. Luận giải cung Phụ mẫu	358
5. Luận giải cung Phúc Đức	362
6. Luận giải cung Điền Trạch.....	367
7. Luận giải cung Quan Lộc	370

8. Luận giải cung Nô.....	371
9. Luận giải Cung Thiên Di	372
10. Luận giải Cung Tật Ách	375
11. Luận giải cung Tài Bạch	376
12. Luận giải cung Tử Tức	378
13. Luận giải cung Phu Thê	378
14. Luận giải cung Huynh đệ	379
15. Luận giải các cung Đại Vận.....	380
16. Luận giải năm Tiểu Vận.....	384
17. Luận giải vận tháng trong năm	391
18. Luận giải ngày trong tháng	
Lời cuối sách	395
LỊCH VẠN NIÊN DỊCH HỌC.....	397
Năm 1930 – CANH NGỌ	398
Năm 1931 – TÂN MÙI	398
Năm 1932 – NHÂM NGỌ	399
Năm 1933 – QUÝ DẬU.....	399
Năm 1934 – GIÁP TUẤT	400
Năm 1935 – ẤT HỢI	400
Năm 1936 – BÍNH TÍ	401
Năm 1937 – ĐINH SỬU.....	401
Năm 1938 – MẬU DẦN.....	402
Năm 1939 – KỶ MÃO	402
Năm 1940 – CANH THÌN	403
Năm 1941 – TÂN TỶ	403
Năm 1942 – NHÂM NGỌ	404

Năm 1943 – QUÝ MÙI	404
Năm 1944 – GIÁP THÂN	405
Năm 1945 – ẤT DẬU	405
Năm 1946 – BÍNH TUẤT	406
Năm 1947 – ĐINH HỢI	406
Năm 1948 – MẬU TÍ	407
Năm 1949 – KỶ SỬU	407
Năm 1950 – CANH DẦN	408
Năm 1951 – TÂN MÃO	408
Năm 1952 – NHÂM THÌN	409
Năm 1953 – QUÝ TỶ	409
Năm 1954 – GIÁP NGỌ	410
Năm 1955 – ẤT MÙI	410
Năm 1956 – BÍNH THÂN	411
Năm 1957 – ĐINH DẬU	411
Năm 1958 – MẬU TUẤT	412
Năm 1959 – KỶ HỢI	412
Năm 1960 – CANH TÍ	413
Năm 1961 – TÂN SỬU	413
Năm 1962 – NHÂM DẦN	414
Năm 1963 – QUÝ MÃO	414
Năm 1964 – GIÁP THÌN	415
Năm 1965 – ẤT TỶ	415
Năm 1966 – BÍNH NGỌ	416
Năm 1967 – ĐINH MÙI	416
Năm 1968 – MẬU THÂN	417
Năm 1969 – KỶ DẬU	417

Năm 1970 – CANH TUẤT	418
Năm 1971 – TÂN HỢI	418
Năm 1972 – NHÂM TÍ	419
Năm 1973 – QUÝ SỬU	419
Năm 1974 – GIÁP DẦN	420
Năm 1975 – ẤT MÃO	420
Năm 1976 – BÍNH THÌN	421
Năm 1977 – ĐINH TÝ	421
Năm 1978 – MẬU NGỌ	422
Năm 1979 – KỶ MÙI	422
Năm 1980 – CANH THÂN	423
Năm 1981 – TÂN DẬU	423
Năm 1982 – NHÂM TUẤT	424
Năm 1983 – QUÝ HỢI	424
Năm 1984 – GIÁP TÍ	425
Năm 1985 – ẤT SỬU	425
Năm 1986 – BÍNH DẦN	426
Năm 1987 – ĐINH MÃO	426
Năm 1988 – MẬU THÌN	427
Năm 1989 – KỶ TÝ	427
Năm 1990 – CANH NGỌ	428
Năm 1991 – TÂN MÙI	428
Năm 1992 – NHÂM THÂN	429
Năm 1993 – QUÝ DẬU	429
Năm 1994 – GIÁP TUẤT	430
Năm 1995 – ẤT HỢI	430
Năm 1996 – BÍNH TÝ	431

Năm 1997 – ĐINH SỬU.....	431
Năm 1998 – MẬU DẦN.....	432
Năm 1999 – KỶ MÃO	432
Năm 2000 – CANH THÌN	433
Năm 2001 – TÂN TỶ	433
Năm 2002 – NHÂM NGỌ	434
Năm 2003 – QUÝ MÙI	434
Năm 2004 – GIÁP THÂN	435
Năm 2005 – ẤT DẬU	435
Năm 2006 – BÍNH TUẤT	436
Năm 2007 – ĐINH HỢI	436
Năm 2008 – MẬU TÍ.....	437
Năm 2009 – KỶ SỬU	437
Năm 2010 – CANH DẦN.....	438
Năm 2011 – TÂN MÃO	438

Nhân Mệnh Trong Kinh Dịch

NGUYỄN VĂN HOẠT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

90 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp. HCM

Tel: (84-8) 8216009 – 9142419

Fax: (84-8) 9142890

Email: nxbsaigon@vnn.vn – bientapvhsg@yahoo.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:

ĐỖ THỊ PHẤN

Chịu trách nhiệm nội dung:

TRÚC PHƯƠNG

Biên tập:

NGÔ LIÊM KHOAN

Trình bày sách:

LAN PHƯƠNG

Sửa bản in:

VĂN KHOA

Thiết kế bìa:

BÙI ĐÌNH LÂM

In lần thứ nhất. Số lượng: 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm. Tại Xí nghiệp in FAHASA, 774 Trường Chinh, P15, Q. Tân Bình, Tp. HCM. Số đăng ký KHXB: 99-2009/CXB/04-02/VHSG cấp ngày 16/3/2009. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2009.

... Kinh Dịch là bộ sách thần kỳ mà nội dung của nó được đem ra ứng dụng trên nhiều mặt đời sống xã hội như triết học, chính trị học, kinh tế xã hội học, dự đoán học... Cuốn sách nhỏ này không dám lạm bàn về những mặt rộng lớn khác nhau của Kinh Dịch, chỉ khai thác một điểm nhỏ thuộc về Dự đoán học, đó là số phận Con Người, nói cách khác là Nhân mệnh trong mối quan hệ Thiên – Địa – Nhân.

... Trong cuốn sách này, tôi lấy bộ môn Tử Vi làm căn bản, soi chiếu cùng với các môn học khác, tạo thành một mạng liên kết có lôgic trong dự báo, mong góp phần khám phá trước hết về phương pháp luận, sau nữa làm phong phú thêm về thực hành, luận giải. Phần luận giải đan xen với hướng dẫn thực hành, cốt để bạn đọc nhanh chóng nhập vào chiều sâu và cái “linh”, cái “thần” của môn học. Riêng phần hướng dẫn thực hành tôi tìm những phương pháp kỹ thuật đơn giản (nói đúng hơn là những “mẹo” của người xưa, tính ngay trên đầu ngón tay), chỉ cần bạn đọc chú tâm và kiên trì là làm được.

(Trích lời dẫn của tác giả NGUYỄN VĂN HOẠT)

... Khi trình bày bảng Tử Vi, tác giả giúp cho chúng ta hình dung con người như một CÂY. Trên “cây con người” đó, đâu là gốc cây, thân cây, lá cây? Mệnh tính theo ngũ hành nạp âm (ví dụ Kiếm phong kim) là GỐC; các quẻ bát quái gắn với từng cung (ví dụ Thuần Khảm ở Tý), can chi tứ trụ là THÂN; 12 cung là LÁ, dân gian ta gọi LÁ SỐ là vì vậy. Con người là động vật có linh, những gì thuộc về Thân cây chính là phần Xác, những gì thuộc về gốc, đó là phần Hồn. Phần Xác thì thông với Địa, phần Hồn thông với Thiên. Cái “cây con người” đã có gốc, thân, lá, còn phải có đất để trồng thì mới trổ trọt. Nói cách khác: Lá tốt là do thân cây tốt, thân cần được đứng vững trên một gốc cây tốt. Gốc cần được trồng ở nơi đất tốt nữa mới hoàn hảo.

(Trích cảm nghĩ của nhà văn XUÂN CANG)



**Phục Hi và
Bát Quái Tiên Thiên Đồ**